Cuộc Đời Tôi Ở Trung Quốc Và Mỹ

(Bản Dịch Việt Ngữ)

Tự truyện của Yung Wing, người Trung Quốc đầu tiên tốt nghiệp Đại học Yale

Nguyên tác: *My Life in China and America*
Tác giả: Yung Wing / Dung Hoằng (1828–1912)
Xuất bản lần đầu: 1909
Bản dịch Việt ngữ: Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)

Vietnamese edition translated from the English public-domain text.

MỤC LỤC

VỀ TÁC GIẢ

TRANG BẢN QUYỀN

LỜI DỊCH GIẢ

LỜI TÁC GIẢ

- THIÊN I: THỜI NIÊN THIẾU
- THIÊN II: NHỮNG NĂM THÁNG TẦM SƯ HỌC ĐẠO
- THIÊN III: VIỄN DU TÂN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG TRẢI NGHIỆM ĐẦU TIÊN
- THIÊN IV: TẠI HỌC VIỆN MONSON
- THIÊN V: GIẢNG ĐƯỜNG ĐẠI HỌC YALE
- THIÊN VI: TRỞ VỀ TRUNG QUỐC
- THIÊN VII: NỖ LỰC TÌM KIẾM CHỖ ĐỨNG
- THIÊN VIII: TRẢI NGHIỆM CHỐN THƯƠNG TRƯỜNG
- THIÊN IX: HÀNH TRÌNH ĐẦU TIÊN TỚI VÙNG TRÀ
- THIÊN X: CHUYẾN VIẾNG THĂM THÁI BÌNH THIÊN QUỐC
- THIÊN XI: SUY NGẪM VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA

THÁI BÌNH THIÊN QUỐC
THIÊN XII: KHẢO SÁT VÙNG TRÀ CỦA QUÂN THÁI BÌNH
THIÊN XIII: NHỮNG CUỘC HỘI KIẾN TĂNG QUỐC PHIÊN
THIÊN XIV: SỨ MỆNH SANG MỸ MUA SẮM MÁY MÓC
THIÊN XV: LẦN TRỞ LẠI TRUNG QUỐC THỨ HAI
THIÊN XVI: ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH CẢI CÁCH GIÁO DỤC
THIÊN XVII: PHÁI BỘ GIÁO DỤC TRUNG HOA
THIÊN XVIII: ĐIỀU TRA VẤN NẠN BUÔN PHU KHUÂN VÁC (COOLIE) TẠI PERU
THIÊN XIX: HỒI KẾT CỦA PHÁI BỘ GIÁO DỤC
THIÊN XX: HÀNH TRÌNH TỚI BẮC KINH VÀ NỖI ĐAU MẤT VỢ
THIÊN XXI: TIẾNG GỌI KHẨN THIẾT TỪ QUÊ NHÀ
THIÊN XXII: CUỘC ĐẢO CHÍNH NĂM 1898
PHỤ LỤC
BÀI DIỄN VĂN CỦA MỤC SƯ JOSEPH H. TWICHELL
ỦY VIÊN DUNG HOẰNG
TẠI ĐẠI HỌC YALE
NHỮNG BƯỚC ĐẦU VÀO ĐỜI
ĐƯỢC PHONG HÀM QUAN
NẮM LẤY CƠ HỘI

LỜI TÂM NIỆM CỦA DỊCH GIẢ

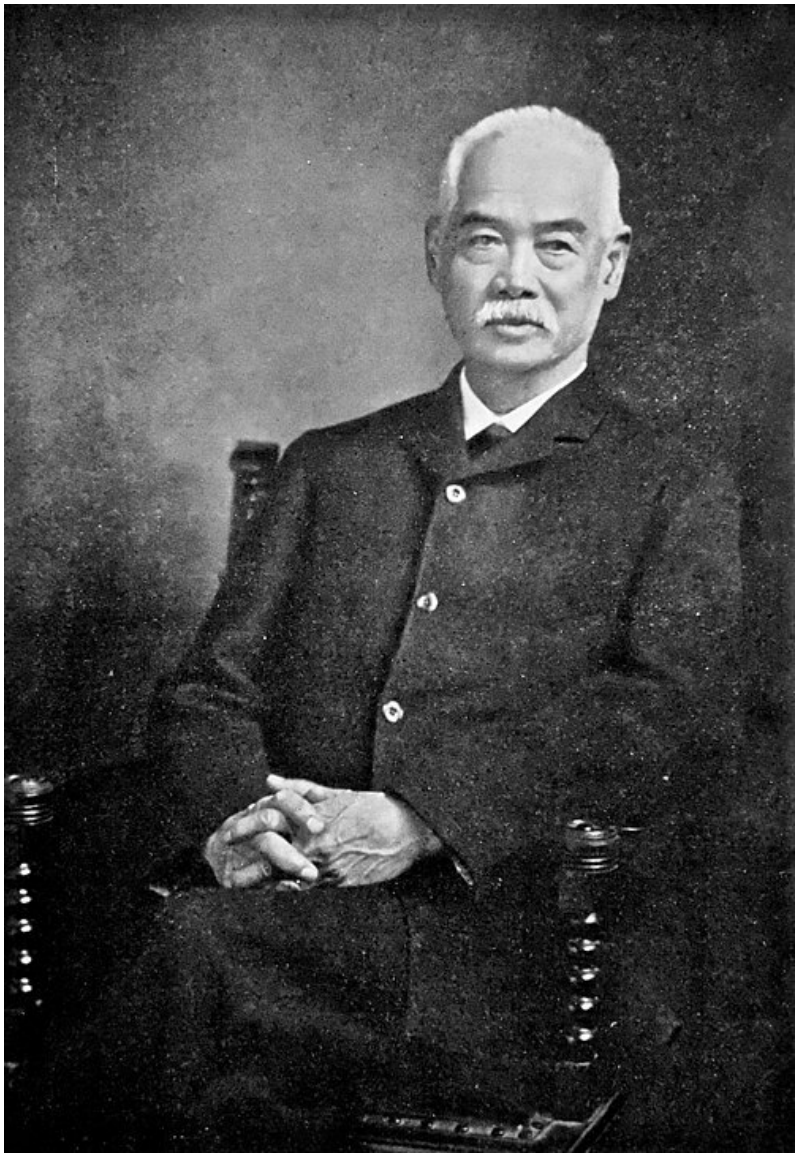

Bức chân dung tác giả Yung Wing được sử dụng làm ảnh bìa cho cuốn sách năm 1909 của ông, "Cuộc đời tôi ở Trung Quốc và Mỹ"

VỀ TÁC GIẢ

Từ Trung Quốc đến Hartford: mối liên hệ lịch sử của gia đình Dung Hoằng

Cuộc đời của Dung Hoằng (容閎, Yung Wing, 1828–1912) không chỉ để lại dấu ấn trong lịch sử giáo dục Trung Quốc hiện đại mà còn tạo nên một mối liên hệ gia đình đặc biệt giữa Trung Quốc, Đại học Yale và thành phố Hartford, bang Connecticut, Hoa Kỳ. Mối liên hệ ấy kéo dài qua nhiều thế hệ, từ chính Dung Hoằng cho đến cháu nội của ông là Elsie Jane Yung, người cuối cùng đã chọn Hartford làm nơi an nghỉ sau cùng của mình.[1][2]

Dung Hoằng sinh ngày 17 tháng 11 năm 1828 tại Nam Bình (Nanping), huyện Hương Sơn (Xiangshan, nay thuộc thành phố Chu Hải, tỉnh Quảng Đông), gần Ma Cao.[3] Ông được ghi nhận là người Trung Quốc đầu tiên tốt nghiệp một trường đại học tại Hoa Kỳ khi nhận bằng Cử nhân Nghệ thuật của Đại học Yale năm 1854.[4]

Những năm đầu tại Hoa Kỳ

Mối liên hệ giữa gia đình Dung Hoằng và Connecticut bắt đầu từ thời niên thiếu của ông. Năm 1835, ông

theo học tại Trường Morrison ở Ma Cao do mục sư Samuel Robbins Brown điều hành.[5] Năm 1847, khi Brown trở về Hoa Kỳ, Dung Hoằng cùng hai học sinh khác được đưa sang Mỹ để tiếp tục học tập.[6]

Sau khi đến New England, ông sống với các gia đình bảo trợ tại Connecticut, theo học Monson Academy ở Massachusetts trước khi trúng tuyển Đại học Yale năm 1850.[4][6] Trong hồi ký *My Life in China and America* (1909), Dung Hoằng kể lại rằng ngay từ khi còn là sinh viên, ông đã nuôi ý tưởng đưa khoa học và kỹ thuật phương Tây vào Trung Quốc nhằm phục vụ công cuộc canh tân đất nước.[7]

Vai trò trong Phái bộ Giáo dục Trung Hoa

Sau khi tốt nghiệp Yale, Dung Hoằng trở về Trung Quốc và tham gia nhiều hoạt động thương mại, ngoại giao và cải cách giáo dục.[7] Ông là người vận động chủ yếu cho kế hoạch gửi thanh niên Trung Quốc sang Hoa Kỳ học tập. Đề xuất này được triều đình nhà Thanh chấp thuận dưới thời Tổng đốc Lưỡng Giang Tăng Quốc Phiên và sau đó được Lý Hồng Chương ủng hộ mạnh mẽ.[8]

Năm 1872, Phái bộ Giáo dục Trung Hoa (Chinese Educational Mission – CEM) chính thức được thành lập tại Hartford, Connecticut.[9] Theo kế hoạch, mỗi năm khoảng 30 học sinh được gửi sang Hoa Kỳ; tổng cộng có 120 học sinh tham gia trong giai đoạn 1872–1881.[9][10]

Các học sinh, phần lớn từ 12 đến 15 tuổi, được bố trí sống cùng các gia đình Mỹ tại Connecticut và

Massachusetts, đồng thời theo học tại các trường phổ thông địa phương.[9] Ngoài chương trình học phương Tây, các em còn được học tiếng Hán, kinh điển Nho giáo và lịch sử Trung Quốc tại trụ sở Phái bộ ở Hartford.[10]

Nhiều học sinh sau đó được nhận vào các trường đại học danh tiếng. Theo thống kê của Yale University Archives, có 19 học sinh của Phái bộ theo học tại Yale; những người khác theo học tại Harvard, MIT, Columbia, Rensselaer Polytechnic Institute và nhiều cơ sở giáo dục khác.[4][10]

Trong thời gian ở Hartford, các học sinh Trung Quốc trở thành một phần quen thuộc của đời sống địa phương. Nhiều tài liệu lưu trữ của Hartford và Yale ghi nhận họ tham gia các hoạt động xã hội, thể thao và văn hóa cùng cư dân bản địa.[9][10]

Chấm dứt Phái bộ Giáo dục Trung Hoa

Mặc dù đạt được nhiều thành công, Phái bộ Giáo dục Trung Hoa bị đình chỉ năm 1881.[9] Nguyên nhân xuất phát từ nhiều yếu tố: sự phản đối của phe bảo thủ trong triều đình nhà Thanh, lo ngại rằng học sinh đang bị "Tây hóa", cùng với bối cảnh gia tăng kỳ thị người Hoa tại Hoa Kỳ trong thập niên 1870–1880.[10][11]

Một số học sinh đã cắt bỏ bím tóc theo phong tục Mãn Thanh, tham gia các hoạt động thể thao và sinh hoạt xã hội kiểu Mỹ, khiến giới bảo thủ ở Bắc Kinh cho rằng họ đang xa rời truyền thống Trung Hoa.[10] Dù nhiều nhân vật Mỹ, trong đó có cựu Tổng thống

Ulysses S. Grant, lên tiếng ủng hộ chương trình, triều đình nhà Thanh vẫn quyết định triệu hồi toàn bộ học sinh về nước năm 1881.[10][12]

Ngày nay, Phái bộ Giáo dục Trung Hoa được các nhà sử học đánh giá là chương trình du học nhà nước đầu tiên của Trung Quốc và là một trong những dấu mốc quan trọng nhất trong lịch sử giao lưu giáo dục Trung – Mỹ.[8][10]

Hôn nhân với gia đình Kellogg

Trong thời gian sinh sống tại Hartford, Dung Hoằng gia nhập Nhà thờ Asylum Hill Congregational và trở thành tín hữu Tin Lành.[2][13] Ngày 21 tháng 8 năm 1875, ông kết hôn với Mary Louise Kellogg (1845–1886), một giáo viên người Connecticut thuộc gia đình Kellogg danh tiếng.[13]

Cha của Mary Louise là Tiến sĩ Harvey Kellogg, một bác sĩ có uy tín tại Hartford và từng chăm sóc sức khỏe cho gia đình Samuel Clemens (Mark Twain) trong thời gian nhà văn này sinh sống tại Hartford.[2][13]

Cuộc hôn nhân giữa Dung Hoằng và Mary Louise Kellogg được báo chí địa phương thời đó chú ý vì đây là một trong những cuộc hôn nhân xuyên chủng tộc hiếm hoi giữa một trí thức Trung Quốc và một phụ nữ New England thuộc tầng lớp trung lưu có học thức.[13]

Hai người có hai con trai:

1. Morrison Brown Yung (1877–1953).

2. Bartlett Golden Yung (1879–1942).[13]

Mary Louise Kellogg qua đời năm 1886. Sau đó, hai người con trai được gia đình Kellogg chăm sóc và nuôi dưỡng tại Connecticut.[2][13]

Những năm cuối đời của Dung Hoằng

Sau thất bại của phong trào cải cách cuối thế kỷ XIX và những biến động chính trị tại Trung Quốc, Dung Hoằng sống phần lớn thời gian tại Hoa Kỳ.[7][8] Ông qua đời ngày 21 tháng 4 năm 1912 tại Hartford, Connecticut, hưởng thọ 83 tuổi.[3][13]

Ông được an táng tại Nghĩa trang Cedar Hill ở Hartford, nơi hiện vẫn còn phần mộ của ông cùng nhiều thành viên trong gia đình Yung – Kellogg.[2][14]

Bartlett Golden Yung và thế hệ kế tiếp

Bartlett Golden Yung, con trai thứ của Dung Hoằng, lớn lên tại Connecticut và từng theo học Đại học Yale.[2] Sau đó ông chuyển đến Thượng Hải, làm việc trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và thương mại quốc tế.[2]

Trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Thượng Hải trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Bartlett mang quốc tịch Hoa Kỳ nên bị xem là công dân của một quốc gia đối địch. Theo lời kể của gia đình được ghi lại trong bài báo của Anne M. Hamilton, ông qua đời vì bệnh lao trước khi bị đưa vào trại tập trung dành cho thường dân Mỹ tại Thượng Hải.[2]

Sau khi Bartlett qua đời, gia đình lâm vào hoàn cảnh

khó khăn nghiêm trọng. Vợ ông cùng các con, trong đó có Elsie Jane Yung, phải sống trong điều kiện thiếu thốn lương thực và tài chính trong những năm chiến tranh.[2]

Cuộc đời của Elsie Jane Yung

Elsie Jane Yung sinh tại Thượng Hải và là cháu nội của Dung Hoằng.[2] Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thư ký, bà làm việc để hỗ trợ gia đình. Năm 1949, sau khi chính quyền Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, bà chuyển đến Hồng Kông cùng gia đình.[2]

Năm 1957, Elsie Jane Yung, mẹ bà và em gái Violet di cư sang Hoa Kỳ.[2] Tại New York, bà làm thư ký pháp lý cho hãng luật Milbank, Tweed, Hadley & McCloy và làm việc tại đây cho đến khi nghỉ hưu năm 1986.[2]

Những người quen biết đều mô tả bà là người khiêm tốn, kín đáo và rất độc lập. Theo lời kể của Tom McGrath, cấp trên cũ của bà tại Milbank Tweed, Elsie Jane hiếm khi nói về những khó khăn mà gia đình từng trải qua trong chiến tranh và thời kỳ biến động ở Trung Quốc.[2]

Trong nhiều năm, bà chăm sóc mẹ và người em gái Violet, người bị khuyết tật trí tuệ nặng. Dù điều kiện kinh tế hạn hẹp, bà vẫn gánh vác trách nhiệm gia đình mà không than phiền.[2]

Trở về nguồn cội

Elsie Jane Yung luôn duy trì liên hệ với họ hàng bên

gia đình Kellogg và những người nghiên cứu lịch sử Dung Hoằng. Bà từng tham dự các hội nghị học thuật về Phái bộ Giáo dục Trung Hoa do Giáo sư Betsy Bartlett tổ chức tại Yale.[2]

Theo lời kể của Steve Courtney, một nhà nghiên cứu lịch sử Hartford, khi đến thăm Nghĩa trang Cedar Hill năm 2001, Elsie Jane đã tự tay lau dọn phần mộ của ông nội mình như một cách thể hiện lòng kính trọng đối với tổ tiên.[2]

Những năm cuối đời, sức khỏe suy giảm khiến bà trở về Chu Hải, quê hương của Dung Hoằng. Tại đây, bà được cộng đồng địa phương đón tiếp nồng hậu vì danh tiếng lịch sử của ông nội.[2]

Elsie Jane Yung qua đời tháng 2 năm 2009. Sau đó, người anh họ Frank Yung đưa tro cốt của bà trở lại Hartford để an táng trong khu mộ gia đình tại Nghĩa trang Cedar Hill.[2][14]

Lễ an táng được cử hành bởi Mục sư Peter Grandy của Nhà thờ Asylum Hill Congregational, khép lại hành trình kéo dài hơn một thế kỷ của một gia đình gắn bó với cả Trung Quốc và Connecticut.[2]

Ý nghĩa lịch sử

Câu chuyện của Elsie Jane Yung cho thấy di sản của Dung Hoằng không chỉ tồn tại trong các văn kiện giáo dục, trong lịch sử Đại học Yale hay trong Phái bộ Giáo dục Trung Hoa. Di sản ấy còn được lưu giữ trong ký ức gia đình, trong những cuộc di cư xuyên Thái Bình Dương, trong những biến động chiến tranh và trong sự kết nối bền bỉ giữa Trung Quốc với Hoa

Kỳ qua nhiều thế hệ.

Từ chuyến đi đầu tiên của Dung Hoằng sang Hoa Kỳ năm 1847 cho đến lễ an táng cháu nội ông tại Hartford năm 2009, lịch sử gia đình Yung – Kellogg phản ánh một phần quan trọng của lịch sử giao lưu văn hóa và giáo dục giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ trong hơn một thế kỷ rưỡi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Yale University. *Yung Wing (Class of 1854): First Chinese Graduate of an American University*. Yale University Archives.

[2] Hamilton, Anne M. “From China to Hartford, Elsie Jane Yung’s Historic Connection.” *Hartford Courant*, 14 June 2009. Truy cập qua kho lưu trữ Hartford Courant: https://www.courant.com/archives

[3] Lee, Lily Xiao Hong; Stefanowska, A. D.; Wiles, Sue. *Biographical Dictionary of Chinese Women and Men*. M.E. Sharpe, 1998.

[4] Yale University Library. *Guide to the Chinese Educational Mission Collection, 1872–1881*. Manuscripts and Archives, Yale University.

[5] Brown, Samuel Robbins. *The Autobiography of Samuel Robbins Brown*. New York: Fleming H. Revell Company, 1902.

[6] LaFargue, Thomas E. *China's First Hundred: Educational Mission Students in the United States, 1872–1881*. Pullman: Washington State University Press, 1987.

[7] Yung Wing. *My Life in China and America*. New York: Henry Holt and Company, 1909.

[8] Spence, Jonathan D. *The Search for Modern China*. New York: W.W. Norton & Company, 1990.

[9] Varg, Paul A. *Missionaries, Chinese, and Diplomats: The American Protestant Missionary Movement in China, 1890–1952*. Princeton University Press.

[10] LaFargue, Thomas E. *China's First Hundred: Educational Mission Students in the United States, 1872–1881*. Revised Edition.

[11] Chang, Iris. *The Chinese in America: A Narrative History*. New York: Viking, 2003.

[12] Grant, Ulysses S. *Personal Correspondence Relating to the Chinese Educational Mission*, U.S. National Archives.

[13] Cedar Hill Cemetery Foundation. *Yung Wing Family Records and Burial Archives*. Hartford, Connecticut.

[14] Cedar Hill Cemetery Foundation. “Yung Wing and Family Plot.” Cemetery Historical Records Collection, Hartford, Connecticut.

TRANG BẢN QUYỀN

Cuộc Đời Tôi Ở Trung Quốc Và Mỹ
Bản dịch Việt ngữ từ nguyên tác **My Life in China and America**

Nguyên tác: *My Life in China and America*
Tác giả: Yung Wing / Dung Hoằng (1828–1912)
Xuất bản lần đầu: New York: Henry Holt and Company, 1909
Bản dịch Việt ngữ: Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)
Lời tựa dịch giả, chú giải và biên tập Việt ngữ: Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)

Ấn bản tiếng Việt lần thứ nhất, 2026
Nhà xuất bản / Đơn vị phát hành: [Zex Desx Publisher]
Liên hệ bản quyền: [donghungdr@vk.com]

Nguyên tác tiếng Anh *My Life in China and America* của Yung Wing / Dung Hoằng được xuất bản lần đầu năm 1909 và được tin là đã thuộc phạm vi công cộng tại Hoa Kỳ. Tác giả nguyên tác mất năm 1912. Bản

dịch Việt ngữ này được thực hiện trên cơ sở nguyên tác tiếng Anh thuộc phạm vi công cộng, có đối chiếu với các bản văn công khai hiện có.

Dịch giả không tuyên bố quyền sở hữu đối với nguyên tác tiếng Anh, tên tuổi tác giả gốc, nội dung lịch sử nguyên bản, hoặc bất kỳ tư liệu nào vốn đã thuộc phạm vi công cộng.

© 2026 Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng), đối với bản dịch Việt ngữ, lời tựa dịch giả, chú giải, biên tập, trình bày và các phần sáng tạo mới trong ấn bản tiếng Việt này.

Mọi quyền đối với bản dịch Việt ngữ, lời tựa, chú giải, biên tập và trình bày của ấn bản này được bảo lưu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan.

Không phần nào trong bản dịch Việt ngữ, lời tựa dịch giả, chú giải, biên tập hoặc trình bày riêng của ấn bản này được sao chép, lưu trữ, tái bản, phân phối, chuyển thể, đăng tải, truyền phát hoặc sử dụng cho mục đích thương mại dưới bất kỳ hình thức nào nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của dịch giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan, trừ các trường hợp trích dẫn hợp lý, sử dụng hợp pháp cho mục đích nghiên cứu, giảng dạy, phê bình, bình luận, giới thiệu sách hoặc các trường hợp được pháp luật cho phép.

Khi trích dẫn bản dịch này, xin ghi rõ:

Yung Wing / Dung Hoằng, *Cuộc Đời Tôi Ở Trung Quốc Và Mỹ*, Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng) dịch, ấn bản tiếng Việt, 2026.

Các tên riêng, địa danh, chức danh và thuật ngữ lịch sử trong bản dịch được Việt hóa hoặc chú giải nhằm giúp độc giả Việt Nam dễ tiếp cận hơn với văn cảnh lịch sử. Trong một số trường hợp cần thiết, tên phiên âm gốc hoặc tên tiếng Anh được giữ lại để thuận tiện cho việc đối chiếu học thuật.

Mọi nhận định, lời tựa, chú giải và phần biên tập trong ấn bản tiếng Việt này thuộc trách nhiệm của dịch giả, không đại diện cho quan điểm của tác giả nguyên tác, các tổ chức lưu trữ nguyên bản, hoặc các nền tảng cung cấp văn bản công khai.

Ấn bản này được thực hiện với mục đích giới thiệu tới độc giả Việt Nam một tác phẩm hồi ký quan trọng về lịch sử giao lưu Đông – Tây, cải cách giáo dục, thân phận trí thức Á Đông và tiến trình hiện đại hóa Trung Quốc cuối thế kỷ XIX.

Tác giả nguyên tác: Yung Wing / Dung Hoằng
Dịch giả Việt ngữ: Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)
Năm hoàn thành bản dịch: 2026

LỜI DỊCH GIẢ

Bản dịch Việt ngữ này được thực hiện với lòng biết ơn sâu sắc đối với những người đã gìn giữ, số hóa, biên tập và trao truyền các di sản văn chương – lịch sử thuộc phạm vi công cộng cho độc giả hôm nay.

Ebook tiếng Anh dùng để tham khảo và đối chiếu trong quá trình chuyển ngữ là thành quả của nhiều giờ làm việc miệt mài của các tình nguyện viên thuộc dự án **Standard Ebooks**, đồng thời kế thừa công sức của nhiều người yêu sách, nhà lưu trữ và những người đã âm thầm góp phần đưa các tác phẩm cũ trở lại với đời sống đọc hiện đại. Tất cả những nỗ lực ấy chỉ có thể thành hình nhờ vào tinh thần cao đẹp của **phạm vi công cộng** — nơi những tác phẩm đã vượt qua giới hạn sở hữu cá nhân để trở thành một phần của ký ức văn hóa chung.

Ấn bản ebook tiếng Anh này được xây dựng dựa trên bản ghi chép văn bản từ **Project Gutenberg** và các bản quét kỹ thuật số từ **Internet Archive**. Theo thông tin do các dự

án lưu trữ và biên tập công bố, văn bản gốc và các hình ảnh minh họa được sử dụng trong quá trình biên soạn thuộc phạm vi công cộng và được phổ biến rộng rãi nhằm phục vụ việc nghiên cứu, học tập, bảo tồn và lan tỏa các giá trị văn hóa – lịch sử.

Việc thực hiện bản dịch tiếng Việt này được tiến hành trên cơ sở tôn trọng quyền tác giả, quyền nhân thân của tác giả nguyên tác và các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam cũng như các nguyên tắc quốc tế về quyền tác giả.

Theo Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành, bản dịch là một **tác phẩm phái sinh**. Việc dịch, biên soạn hoặc chuyển ngữ một tác phẩm chỉ được thực hiện hợp pháp khi không xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm gốc. Đối với những tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ quyền tài sản và thuộc phạm vi công cộng, việc dịch thuật, xuất bản và phổ biến có thể được thực hiện mà không cần xin phép chủ sở hữu quyền tài sản, với điều kiện vẫn phải tôn trọng quyền nhân thân của tác giả, đặc biệt là quyền được nêu tên tác giả và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Nguyên tác của cuốn sách này là *My Life in China and America* của **Yung Wing (Dung Hoằng, 1828–1912)**, xuất bản lần đầu năm 1909. Tác giả qua đời năm 1912. Theo thời hạn bảo hộ quyền tác giả được áp dụng phổ

biến trong nhiều hệ thống pháp luật, bao gồm Việt Nam và nhiều quốc gia thành viên Công ước Berne, quyền tài sản đối với tác phẩm văn học thông thường chấm dứt sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi tác giả qua đời. Căn cứ vào thời điểm tác giả mất và thời gian đã trôi qua kể từ đó, nguyên tác này được xem là đã thuộc phạm vi công cộng tại nhiều quốc gia, trong đó có Hoa Kỳ đối với các bản văn được Standard Ebooks, Project Gutenberg và Internet Archive sử dụng làm nguồn tham khảo.

Ngoài ra, Việt Nam là thành viên của **Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật**, **Hiệp định TRIPS của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)** và nhiều điều ước quốc tế khác liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc thực hiện bản dịch này được tiến hành trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc chung của các điều ước quốc tế nói trên, bao gồm việc ghi nhận đầy đủ tên tác giả nguyên tác, không nhận mình là tác giả của tác phẩm gốc, không xuyên tạc nội dung tác phẩm và không tuyên bố quyền sở hữu đối với những phần đã thuộc phạm vi công cộng.

Bản dịch tiếng Việt này là một công trình chuyển ngữ độc lập do dịch giả thực hiện. Quyền của dịch giả, nếu có, chỉ phát sinh đối với phần sáng tạo mới trong quá trình chuyển ngữ, chú giải, biên

tập, trình bày và các nội dung bổ sung của ấn bản tiếng Việt; không làm phát sinh quyền sở hữu mới đối với nguyên tác tiếng Anh hoặc các phần nội dung đã thuộc phạm vi công cộng.

Những người tạo lập và đóng góp cho ebook của Standard Ebooks đã hiến tặng phần đóng góp của họ cho phạm vi công cộng toàn cầu theo tinh thần của **CC0 1.0 Universal Public Domain Dedication** — tức Tuyên bố hiến tặng phạm vi công cộng toàn cầu CC0 1.0. Để biết đầy đủ thông tin về giấy phép và tuyên bố không bản quyền của ấn bản tiếng Anh, độc giả có thể tham khảo phần **Uncopyright** ở cuối ebook gốc của Standard Ebooks.

Standard Ebooks là một dự án do các tình nguyện viên điều hành, chuyên tạo ra các ấn bản ebook của những tác phẩm thuộc phạm vi công cộng với kỹ thuật trình bày hiện đại, tiêu chuẩn biên tập cẩn trọng và tinh thần chia sẻ miễn phí. Những ebook ấy được thực hiện cho những người yêu sách đích thực, có thể tải về tại: **standardebooks.org**.

Với tư cách dịch giả, tôi xin ghi nhận và tri ân những nguồn văn bản công khai ấy. Nếu không có công sức của các dự án như Standard Ebooks, Project Gutenberg và Internet Archive, nhiều tác phẩm quan trọng của nhân loại có lẽ vẫn còn nằm im trong các kho lưu trữ xa xôi, khó tiếp cận với độc giả phổ thông.

Bản dịch Việt ngữ này không phải là ấn bản chính thức của Standard Ebooks, Project Gutenberg hay Internet Archive. Đây là bản chuyển ngữ độc lập do dịch giả thực hiện, nhằm giới thiệu tác phẩm tới độc giả Việt Nam với tinh thần tôn trọng nguyên tác, tôn

trọng tác giả, tôn trọng các nguồn văn bản công khai và tôn trọng di sản văn hóa chung của nhân loại.

Dịch giả đã nỗ lực đối chiếu các nguồn văn bản hiện có để bảo đảm tính trung thực của nội dung chuyển ngữ. Tuy nhiên, mọi sai sót còn tồn tại trong bản dịch, chú giải hoặc biên tập đều thuộc trách nhiệm của dịch giả và rất mong nhận được sự góp ý của độc giả để hoàn thiện hơn trong các lần tái bản sau.

Tôi mong rằng cuốn sách này, khi đến tay bạn đọc Việt Nam, sẽ tiếp tục sống thêm một đời sống mới: đời sống của suy tưởng, đối thoại, học hỏi và khai mở.

Nhát Dao Phẫu Thuật Lịch Sử Và Phương Đạo Nâng Đỡ Cơ Thể Một Quốc Gia

Trong cõi nhân sinh muôn hình vạn trạng, có những con người mà sinh mệnh của họ không chỉ thuộc về riêng mình, mà đã hòa làm một với nhịp đập đau thương và khát vọng chuyển mình của cả một dân tộc. Dung Hoằng (Yung Wing) chính là một con người như thế. Cầm trên tay bản thảo cuốn tự truyện *Cuộc đời tôi ở Trung Quốc và Mỹ*, tôi không chỉ đang lật giở những trang giấy hoen màu thời gian, mà như đang chạm tay vào từng vết nứt của lịch sử Á Đông ở thời kỳ biến thiên dữ dội nhất.

Nhiều năm đứng bên bàn mổ với tư cách là một phẫu thuật viên, tôi quen với việc dùng lưỡi dao lạnh lẽo của khoa học thực chứng để cắt bỏ những khối u bệnh lý, cứu vớt từng sinh mệnh. Thế nhưng, y học dẫu tinh vi đến đâu cũng đành bất lực trước những căn bệnh ăn sâu vào thần minh của một quốc gia. Dung Hoằng không phải là một thầy thuốc cầm dao mổ, nhưng cả cuộc đời ông là một phương đạo vĩ đại nhằm nâng đỡ cơ thể một quốc gia. Bằng việc trở thành người Trung Quốc đầu tiên tốt nghiệp Đại học Yale, ông đã mang một "nhát dao" tư tưởng sắc lẹm từ phương Tây về để phẫu thuật sự trì trệ, bảo thủ của một đế chế đang rệu rã. Ông

tin rằng sự tái sinh của quê hương phải bắt đầu từ tri thức, từ một Sứ mệnh Giáo dục mang những tâm hồn trẻ tuổi vượt đại dương đi tìm ánh sáng.

Điều khiến tôi đồng cảm sâu sắc nhất ở Dung Hoằng không chỉ là tầm nhìn vĩ mô của một nhà cải cách, mà là lòng trắc ẩn cuộn chảy trong huyết quản của ông. Từng có những năm tháng làm việc tại cơ quan bảo trợ xã hội, lắng nghe tiếng thở dài của những phận người yếu thế, tôi đã quặn lòng khi đọc Thiên thứ XVIII của cuốn sách. Ở đó, Dung Hoằng đích thân đi điều tra vấn nạn buôn bán phu nô (coolie) tại Peru. Bằng chính đôi mắt của mình, ông chứng kiến và chụp lại những tấm lưng bị roi da đánh nát bươm, rỉ máu của những người đồng bào cùng khổ. Sự căm phẫn đến tận cùng trước cái ác và sự dấn thân bảo vệ nhân phẩm con người đã biến ông thành một biểu tượng rực rỡ của tinh thần nhân văn.

Hành trình của Dung Hoằng là sự va đập, cọ xát và cuối cùng là dung hợp giữa hai bờ đại dương. Từ những ngày tháng tầm sư học đạo tại Học viện Monson cho đến những cuộc hội kiến mang tính lịch sử với Tăng Quốc Phiên, hay những giọt nước mắt rơi xuống khi người vợ tạ thế, và những biến cố kinh hoàng trong cuộc đảo chính năm 1898 – tất cả đều được ông kể lại bằng một giọng văn điềm tĩnh, bộc trực nhưng sâu thẳm nỗi niềm. Ông mang trong mình một "bản thể lỏng", sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa của nền văn minh Âu Mỹ, nhưng chưa bao giờ đánh mất đi gốc rễ, hồn cốt và tình yêu cháy bỏng dành cho cội nguồn.

Tôi quyết định chuyển ngữ cuốn sách này không chỉ để lấp đầy một khoảng trống trong tủ sách lịch sử & văn hóa tại Việt Nam, mà còn như một cuộc đối thoại lặng lẽ giữa những người đang trăn trở với sự thức tỉnh của con người. Dù là dùng y thuật để chữa trị thể xác, dùng văn chương để xoa dịu tâm hồn, hay dùng giáo dục để khai mở và nâng đỡ cơ thể một quốc gia, thì suy cho cùng, đích đến tối thượng vẫn là tình yêu thương và sự giải phóng con người khỏi những xiềng xích của vô minh và khổ đau.

Trân trọng gửi đến quý độc giả những trang hồi ký nhuốm màu thời gian nhưng vẫn mang sức sống mãnh liệt của một linh hồn vĩ đại.

Hà Nội, Mùa hạ năm 2026.

Bác sĩ Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)

LỜI TÁC GIẢ

Năm thiên đầu tiên của cuốn hồi ký này thuật lại chặng đường tu học thuở thiếu thời của tôi trước khi vượt đại dương sang Mỹ. Tại Tân thế giới, tôi tiếp tục con đường đèn sách, khởi đầu ở Học viện Monson thuộc tiểu bang Massachusetts, và sau đó là những năm tháng mài giũa tại Đại học Yale.

Thiên thứ sáu đánh dấu khoảnh khắc tôi bước chân trở lại cõi nhân sinh Trung Hoa sau tám năm đằng đẵng cách xa. Phải chăng sẽ thật kỳ lạ nếu một nền giáo dục Tây phương, được hun đúc liên tục bởi nền văn minh phương Tây, lại không thể tạo ra một cuộc lột xác sâu sắc nơi bản ngã của một người Á Đông, đến mức khiến anh ta cảm nhận và hành xử như một sinh thể đến từ hành tinh khác khi phải đối diện với một thế giới hoàn toàn đối lập? Đó chính xác là tình cảnh mà tôi đã trải qua, thế nhưng, tình yêu nước và sự gắn bó máu thịt với đồng bào trong tôi chưa bao giờ phai nhạt. Trái lại, tình yêu ấy càng trở nên mãnh liệt và sâu sắc hơn nhờ ngọn lửa của sự thấu cảm. Do đó, những thiên tiếp theo của cuốn sách này sẽ được dành để giãi bày về phác đồ giáo dục của tôi, như một minh chứng cho tình yêu bất diệt dành trọn cho cố quốc, và cũng là phương đạo khả dĩ nhất mà tôi tin rằng có thể giúp cải cách và tái sinh đất nước này.

Việc Phái bộ Giáo dục đột ngột bị đình chỉ, kéo theo lệnh triệu hồi một trăm hai mươi du học sinh – những hạt giống tiên phong của nền giáo dục hiện đại Trung Hoa – đã khép lại sự nghiệp dấn thân vì giáo dục của tôi.

Giờ đây, trong số những học trò còn sống sót của khóa du học năm 1872 ấy, một vài người, nhờ vào sự cần mẫn và ý chí bền bỉ phi thường, đã vươn lên đứng trong hàng ngũ những chính khách rường cột của quốc gia. Chính nhờ nỗ lực của họ mà Phái bộ Giáo

dục Trung Hoa thuở sơ khai đã được hồi sinh, dẫu dưới một hình thái mới mẻ hơn, để rồi ngày nay, lớp lớp thanh niên từ những vùng đất xa xôi của cố quốc đang nô nức đổ xô đến Mỹ và châu Âu để theo đuổi ánh sáng của nền giáo dục khoa học.

Hartford, Connecticut (Số 16 phố Atwood)

Tháng 11 năm 1909

THIÊN I: THỜI NIÊN THIẾU

Tôi cất tiếng khóc chào đời vào ngày 17 tháng 11 năm 1828 tại làng Nam Bình (Nam Môn), một ngôi làng nhỏ cách nhượng địa Ma Cao của Bồ Đào Nha chừng bốn dặm về phía tây nam. Làng tôi ngự trên đảo Pedro, nằm ở phía tây và cách Ma Cao bởi một eo biển rộng độ nửa dặm.

Gia đình tôi có bốn anh chị em. Trên tôi là một anh trai cả và một chị gái, dưới tôi là một cậu em út. Đến nay, tôi là người duy nhất trong nhà còn tại thế.

Ngay từ năm 1834, phu nhân của Mục sư Charles Gutzlaff – một nhà truyền giáo đang hoạt động tại Trung Quốc – đã đặt chân đến Ma Cao. Dưới sự bảo trợ của Hiệp hội Phụ nữ Luân Đôn (một tổ chức chuyên thúc đẩy giáo dục nữ giới tại Ấn Độ và phương Đông), bà Gutzlaff lập tức bắt tay vào sứ mệnh truyền giáo bằng việc thành lập một trường nữ sinh dành cho các bé gái bản xứ. Không lâu sau đó, một ngôi trường dành cho nam sinh cũng được mở ra.

Người môi giới kiêm quản gia của bà Gutzlaff tình cờ lại là người đồng hương, đồng thời là bạn thân và hàng xóm của cha tôi. Chính qua người đàn ông này, cha mẹ tôi mới biết đến trường học của bà Gutzlaff, và cũng không thể phủ nhận rằng, nhờ vào sự khuyên nhủ cũng như tầm ảnh hưởng của ông ấy mà cha tôi đã quyết định gửi gắm tôi vào ngôi trường này.

Cho đến tận bây giờ, tôi vẫn luôn tự hỏi tại sao cha mẹ lại có quyết định táo bạo đến vậy: Gửi tôi vào một trường học của người ngoại quốc, thay vì một ngôi trường Nho học chính thống như nơi

mà anh trai tôi – người lớn hơn tôi khá nhiều tuổi – đang theo học. Chắc chắn rằng, ở vào thời điểm đó, con đường Nho học mới là lựa chọn hợp lẽ với dư luận, thị hiếu và nhu cầu của xã hội Trung Hoa, hơn là việc tống một đứa trẻ vào trường học tiếng Anh. Hơn nữa, việc rèn luyện theo kinh điển thánh hiền vốn là con đường độc đạo duy nhất dẫn đến sự thăng tiến chốn quan trường, mang lại ảnh hưởng, quyền lực và phú quý.

Tôi chỉ có thể tự lý giải bước ngoặt này bằng một giả thuyết: Trong buổi bình minh của những cuộc giao thương với người ngoại quốc, cha mẹ tôi – những người có lẽ đã dự cảm được rằng làn sóng này sẽ sớm cuộn dâng thành một cơn sóng thần – đã cho rằng việc nắm bắt thời cơ là điều thiết yếu. Họ quyết định cho một trong những đứa con trai của mình học tiếng Anh, với hy vọng nó sẽ trở thành một thông dịch viên cấp cao, từ đó giành lấy vị thế đắc lợi để bước chân vào thế giới thương mại và ngoại giao. Tôi tin rằng đây chính là động cơ cốt lõi khiến cha mẹ tôi đưa tôi vào trường truyền giáo của bà Gutzlaff. Còn về những hệ lụy hay bước ngoặt nào khác mà quyết định này mang lại cho cuộc đời tôi sau này, tất cả đành phó thác cho Đấng Thiêng Liêng – Đấng tối cao định đoạt mọi toan tính của con người, thông qua một hệ thống hoàn hảo những quy luật thiêng liêng về nguyên nhân và kết quả.

Năm 1835, khi vừa tròn bảy tuổi, tôi được cha đưa đến Ma Cao. Đặt chân đến trường, tôi được dẫn đến diện kiến bà Gutzlaff. Đó là người phụ nữ Anh đầu tiên tôi từng gặp trong đời. Trong tâm trí ngây ngô và còn đầy hoang sơ của một đứa trẻ, bà đã khắc sâu một ấn tượng khó phai. Theo trí nhớ của tôi, bà có vóc dáng khá cao lớn và bệ vệ. Khuôn mặt bà mang những đường nét vô cùng sắc sảo, mạnh mẽ và đầy tính áp đảo; đôi mắt xanh biếc, hơi sâu. Đôi môi mỏng và chiếc cằm vuông vức của bà càng tô đậm thêm vẻ kiên nghị và đầy uy quyền. Mái tóc vàng hoe cùng cặp lông mày khá rậm, tựu trung lại, toát lên một ý chí sắt đá.

Khi bà tiến đến chào tôi trong chiếc váy trắng rộng thùng thình, dài thướt tha (cuộc gặp diễn ra vào mùa hè), điểm xuyết bằng đôi tay áo phồng to tướng đang là mốt thời thượng lúc bấy giờ, trông bà càng thêm phần đồ sộ. Tôi nhớ như in cảm giác lúc ấy: vừa bối rối tột độ, vừa choáng váng ngẩn ngơ. Tôi thực sự đã run bần bật vì sợ hãi trước thân hình cao lớn của bà – bởi lẽ cả đời tôi chưa từng thấy một kiểu trang phục nào kỳ dị và khác thường đến thế. Tôi bám chặt lấy cha, co rúm lại. Vẻ mặt hiền từ và nụ cười cảm

thông của bà ban đầu chẳng thể làm tôi vơi đi sự ngỡ ngàng trước diện mạo của bà cũng như sự xa lạ của môi trường mới. Quả thực, một thế giới hoàn toàn khác đã mở ra trước mắt tôi. Nhưng rồi thời gian trôi qua, khi nỗi nhớ nhà vơi dần và sự bỡ ngỡ ban đầu nhường chỗ cho sự quen thuộc, bà đã hoàn toàn chinh phục trái tim tôi bằng chính lòng tốt và sự nhân từ của mình. Tôi bắt đầu coi bà như một người mẹ. Bà dường như cũng dành cho tôi một sự quan tâm đặc biệt; có lẽ bởi tôi còn quá nhỏ bé, bơ vơ khi phải sống xa vòng tay cha mẹ, và lại là học sinh nhỏ tuổi nhất trường. Bà luôn giữ tôi ở lại giữa đám học trò nữ và hiếm khi cho phép tôi tụ tập cùng số ít những nam sinh có mặt ở trường lúc bấy giờ.

Có một cuộc phiêu lưu mà tôi sẽ không bao giờ quên! Nó xảy ra ngay trong năm đầu tiên tôi đi học, và đó là một âm mưu bỏ trốn. Tôi bị nhốt trên tầng ba của tòa nhà, nơi có một khoảng sân thượng rộng rãi trên cùng – đó là chốn duy nhất để tôi và các bạn nữ nô đùa và giải trí. Chúng tôi bị cấm tuyệt đối không được ra ngoài đường chơi. Trong khi đó, nhóm nam sinh lại được xếp ở tầng trệt và được tự do ra ngoài vận động. Tôi thường nhìn họ với ánh mắt ghen tị và hay lén lút lẻn xuống nhà để chơi đùa cùng họ sau giờ học. Cảm giác bị giam lỏng trên tầng ba cùng đám con gái thực sự khiến tôi ngột ngạt. Tôi khao khát được nhìn ngắm thế giới bên ngoài. Thi thoảng, tôi lại rón rén lẻn xuống nhà, đánh liều đi dạo quanh các bến tàu. Những chiếc phà nhỏ neo đậu ở đó có một sức hút ma mị đối với trí tưởng tượng bay bổng của tôi. Và thế là, để giành lại tự do, tôi lên kế hoạch tẩu thoát. Các bạn nữ đều lớn tuổi hơn tôi, nhưng một vài người trong số họ lại đồng tình với kế hoạch điên rồ này; chắc hẳn họ cũng bức bối vì bị nhốt quá lâu như tôi. Tôi trình bày kế hoạch của mình, và sáu người lớn tuổi nhất đã gật đầu cái rụp. Theo kế hoạch, tôi sẽ một mình lẻn ra khỏi nhà, chạy xuống bến tàu và thuê một chiếc thuyền có mái che để chở cả đám.

Sáng hôm sau, ngay sau bữa điểm tâm, nhân lúc bà Gutzlaff đang dùng bữa sáng, chúng tôi lén lút trốn ra ngoài mà không ai hay biết. Cả đám chen chúc lên thuyền, hối hả chèo về phía bờ bên kia của đảo Pedro. Theo dự tính, tôi sẽ đưa tất cả về nhà mình, rồi từ đó các cô gái sẽ tự tìm đường về làng của họ. Chúng tôi mới đi được nửa đường qua eo biển thì, ôi thôi, kinh hoàng thay, một chiếc thuyền khác đang rẽ sóng đuổi theo sát nút và ngày càng thu hẹp khoảng cách. Lời hứa thưởng thêm tiền cho người lái đò cũng

trở nên vô nghĩa, bởi hai mái chèo của chúng tôi làm sao đọ lại được với bốn mái chèo của họ. Những người lái đò đành buông xuôi khi thấy người trên chiếc thuyền kia vẫy khăn tay ra hiệu. Cả đám bị tóm gọn.

Rồi hình phạt cũng đến. Chúng tôi bị giải đi diễu hành khắp trường, sau đó bị bắt xếp thành một hàng ngang, đứng trên chiếc bàn học dài và hẹp đặt ở cuối lớp, đối mặt với toàn bộ học sinh đang ngồi phía trước. Tôi bị tống vào giữa hàng, đầu đội một chiếc mũ chóp nhọn hoắt, hai bên là sáu cô gái (mỗi bên ba người). Trên ngực tôi bị ghim một tấm biển vuông vức có dòng chữ tàn nhẫn: “Kẻ Đầu Sỏ Bỏ Trốn”; và chúng tôi bị bêu rếu ở đó suốt một tiếng đồng hồ cho đến khi tan lớp. Chưa bao giờ trong đời tôi cảm thấy nhục nhã đến thế. Tôi rụng rời, suy sụp hoàn toàn. Vài đứa nghịch ngợm bên dưới còn cố tình liếc mắt, trêu ngươi và làm mặt xấu với chúng tôi. Để xát thêm muối vào nỗi đau, bà Gutzlaff còn ra lệnh phát bánh bích quy gừng và cam cho các học sinh khác ngay trước mũi chúng tôi.

Trường của bà Gutzlaff, được thành lập vào tháng 9 năm 1835, ban đầu vốn dĩ chỉ dành cho nữ sinh. Trong khoảng thời gian từ năm 1835 đến năm 1839, trong khi chờ đợi cái gọi là "Trường Hội Giáo dục Morrison" chính thức thành lập và đi vào hoạt động, một phân ban dành cho nam sinh đã được sáp nhập tạm thời vào trường của bà, và một phần quỹ quyên góp của Hội Morrison đã được trích ra để duy trì phân ban này. Điều đó giải thích vì sao tôi lại được nhận vào trường của bà Gutzlaff, với tư cách là một trong hai cậu bé đầu tiên được thu nhận. Khi trường được mở rộng và thay đổi cơ cấu tạm thời như vậy, hai người cháu gái của bà Gutzlaff – hai tiểu thư nhà Parkes – đã đến Trung Quốc để làm trợ giảng. (Họ là chị em gái của ngài Harry Parkes, người sau này được phong tước Hiệp sĩ vì vai trò nổi bật, hay đúng hơn là vai trò kẻ khơi mào, trong cuộc Chiến tranh Á편 lần thứ hai năm 1864). Tôi may mắn được học dưới sự dìu dắt của hai cô trong một thời gian ngắn.

Sau này, phân ban nam sinh do bà Gutzlaff và hai cô cháu gái điều hành buộc phải giải thể. Sự kiện ấy đã đẩy cuộc đời mỗi người chúng tôi rẽ sang một ngả. Bà Gutzlaff lên tàu sang

Mỹ cùng ba cô gái mù là Laura, Lucy và Jessie. Hai chị em nhà Parkes kết hôn với các nhà truyền giáo: một người lấy Bác sĩ William Lockhart – một nhà truyền giáo y học; người kia lấy Mục sư MacClatchy. Họ đã có nhiều năm cống hiến tại Trung Quốc dưới sự bảo trợ của Hội Truyền giáo Luân Đôn. Riêng ba cô gái mù được bà Gutzlaff đưa đi, chính tôi đã từng dạy họ đọc chữ nổi cho đến khi họ có thể tự đọc được Kinh Thánh và cuốn *Thiên Lộ Lịch Trình* (Pilgrim's Progress).

Trở về làng, tôi lại tiếp tục mài giũa kinh sử chữ Hán.

Mùa thu năm 1840, khi cuộc Chiến tranh Thuốc phiện vẫn đang phủ bóng đen, cha tôi đột ngột qua đời. Bốn anh em tôi bơ vơ, mọi gánh nặng mưu sinh đổ dồn lên đôi vai gầy của mẹ, trong khi gia đình chẳng còn lấy một đồng thu nhập.

May thay, ba anh em lớn chúng tôi đều đã đủ sức để xắn tay phụ giúp. Anh cả tôi đi đánh cá, chị gái tôi lo toan việc nhà, còn tôi thì rong ruổi khắp làng trên xóm dưới với gánh kẹo dạo. Tôi lao vào công việc một cách nghiêm túc và say sưa: từ mờ sáng, lúc ba giờ đã thức giấc, và chỉ trở về nhà khi trời đã nhá nhem sáu giờ tối. Mỗi ngày, tôi kiếm được chừng hai mươi lăm xu, đem về nộp hết cho mẹ. Cùng với sự gánh vác của anh trai – trụ cột chính của gia đình – chúng tôi cũng tạm xua được cái đói khỏi bậc cửa.

Tôi bán kẹo dạo được khoảng năm tháng. Khi mùa đông qua đi, kẹo không còn làm được nữa, tôi đành chuyển nghề, theo chị gái ra đồng mót lúa sau những vụ gặt. Nhưng không có phước phần như nàng Ruth thuở xưa, tôi chẳng có ông Boaz nào giang tay cứu giúp khi

lúa mót được quá ít. Tuy nhiên, chính vốn tiếng Anh ít ỏi lại trở thành cứu cánh của tôi. Chị gái tôi nhanh nhảu khoe với viên cai gặt rằng tôi có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. Điều này lập tức khơi dậy sự hiếu kỳ của ông ta. Ông vẫy tay gọi tôi lại, hỏi xem tôi có biết nói vài câu tiếng lóng của bọn "Lông Đỏ" (Red Hair Men) cho ông nghe thử không, bởi cả đời ông chưa từng nghe ai nói thứ tiếng kỳ lạ ấy. Thoạt đầu, tôi rụt rè và bẽn lẽn, nhưng chị gái đã huých vai động viên: *"Nói đi em, biết đâu ông ấy lại cho em một bó lúa to mang về"*. Lời nói ấy như một sự mớm lời. Viên cai gặt đủ tinh ý để nắm thóp, liền bảo nếu tôi nói, ông sẽ cho tôi một bó lúa nặng đến mức tôi không vác nổi mới thôi.

Thế là tôi hắng giọng, bắt đầu dõng dạc đọc thuộc lòng bảng chữ cái. Đám thợ gặt và những người mót lúa xung quanh đều đứng chết trân, há hốc mồm lắng nghe, gương mặt rạng rỡ vẻ thích thú. Vài phút sau "bài diễn thuyết" đầu đời giữa cánh đồng lúa nước ngập ngụa bùn non đến tận đầu gối ấy, tôi được tưởng thưởng bằng vài bó lúa nặng trĩu. Tôi mừng rỡ đến mức phải chạy tất tả đi nhờ hai cậu bé khác khiêng phụ, bởi phần lúa ấy quá sức vác của hai chị em tôi. Tôi hớn hở trở về nhà, mang theo những bó lúa vàng ươm dâng lên mẹ, lòng không hề ngờ rằng thứ tiếng Anh bập bõm của mình lại mang đến một vận may lớn đến vậy ngay từ những bước đi đầu đời. Năm ấy, tôi chừng mười hai tuổi. Kể cả nàng Ruth với sáu đấu lúa đại mạch năm xưa chắc cũng chẳng sung sướng hơn tôi lúc bấy giờ.

Không lâu sau những ngày mót lúa ngắn ngủi ấy, một người hàng xóm – vốn là thợ in cho một nhà thờ Công giáo La Mã – từ Ma Cao về quê nghỉ phép. Ông kể với mẹ tôi rằng vị linh mục ở xưởng in

đang muốn thuê một cậu bé biết đủ tiếng Anh để đọc trơn tru các con số, nhằm phụ giúp việc phân loại và xếp giấy cho thợ đóng sách. Mẹ tôi gật đầu, bảo tôi dư sức làm được việc đó. Vậy là tôi được tiến cử với vị linh mục, thỏa thuận nhanh chóng được thông qua. Tôi về nhà thu xếp đồ đạc, và chỉ vài ngày sau, tôi đã có mặt tại Ma Cao, bắt tay vào công việc xếp giấy với mức thù lao 4,5 đô la một tháng. Trừ đi 1,5 đô la tiền ăn ở, tôi gửi đều đặn 3 đô la về cho mẹ.

Dẫu công việc không giúp tôi phất lên nhanh chóng, nhưng tôi cũng gắn bó được bốn tháng, cho đến khi một lời đề nghị thôi việc đến từ một nơi mà tôi không ngờ tới nhất. Lời đề nghị ấy mang âm hưởng của một phép màu. Nó được gửi đến từ Bác sĩ Benjamin Hobson – một nhà truyền giáo y học tại Ma Cao, người có bệnh viện chỉ cách xưởng in của tôi chưa đầy một dặm. Ông nhắn nhủ muốn gặp tôi, và rằng ông đã cất công tìm kiếm tôi suốt nhiều tháng trời. Tôi biết Bác sĩ Hobson rất rõ, bởi tôi đã từng gặp ông nhiều lần tại nhà bà Gutzlaff. Thế là tôi tức tốc đến gặp ông. Thoạt tiên, tôi cứ ngỡ ông gọi tôi đến để truyền nghề y, nhưng không, ông bảo rằng ông có một lời hứa phải thực hiện. Tâm nguyện cuối cùng của bà Gutzlaff trước khi lên tàu sang Mỹ cùng ba cô gái mù, chính là dặn dò ông phải tìm bằng được tôi đang lưu lạc nơi nào, và gửi tôi vào Trường Hội Giáo dục Morrison ngay khi trường vừa mở cửa đón học sinh.

"Đó là lý do ta muốn gặp cậu," Bác sĩ Hobson nói. *"Trước khi cậu nghỉ việc ở xưởng in và xin phép mẹ cậu để đến học tại trường Morrison, ta muốn cậu đến bệnh viện ở cùng ta một thời gian ngắn. Ta muốn hiểu thêm về cậu trước khi đích thân đưa cậu đến trường Morrison – nơi hiện đã bắt đầu tuyển sinh – và giới thiệu cậu với thầy giáo."*

Kết thúc buổi trò chuyện, tôi trở về quê xin phép mẹ. Sau một thoáng chần chừ, bà cũng gật đầu ưng thuận. Tôi quay lại Ma Cao, từ biệt vị linh mục – một người trầm lặng và khép kín, chưa từng mở lời với tôi lấy nửa câu suốt bốn tháng tôi làm việc, nhưng cũng

chưa từng phàn nàn tôi lấy một lời. Tôi dọn đến bệnh viện. Bác sĩ Hobson lập tức giao cho tôi chiếc cối và chày, bảo tôi nghiền thuốc để pha chế cao dán và thuốc viên. Hàng ngày, tôi bưng khay thuốc, lẽo đẽo theo sau ông trong những vòng thăm khám bệnh nhân, dự phần vào công việc nhân ái nhằm xoa dịu nỗi đau thể xác cho những kiếp người khốn khổ. Tôi phụ việc cho ông tại bệnh viện chừng hai tháng. Hết khoảng thời gian đó, vào một ngày nọ, ông dẫn tôi đi và chính thức giới thiệu tôi với Mục sư Samuel Robins Brown – người thầy kính mến của Trường Hội Giáo dục Morrison.

THIÊN II: NHỮNG NĂM THÁNG TẦM SƯ HỌC ĐẠO

Trường Hội Giáo dục Morrison chính thức mở cửa đón học sinh vào ngày 1 tháng 11 năm 1839, dưới sự điều hành của Mục sư S. R. Brown – người cùng phu nhân đã đặt chân đến Ma Cao vào ngày 19 tháng 2 năm ấy. Mục sư Brown, người sau này được vinh danh bằng học vị Tiến sĩ Thần học (D.D.), vốn là một cựu sinh viên ưu tú của Đại học Yale khóa 1832. Bề dày học vấn và xuất thân ấy đã biến ông thành một nhân tuyển hoàn hảo để tiên phong đặt nền móng cho ngôi trường tiếng Anh đầu tiên tại Trung Quốc.

Tôi nhập học vào năm 1841. Khi ấy, đã có năm cậu bé khác vào trường trước tôi một năm. Cả nhóm đang học toán, địa lý và tập đọc cơ bản. So với họ, tôi chỉ nhỉnh hơn đôi chút ở khả năng đọc trơn tru và phát âm tiếng Anh chuẩn xác. Lịch học được phân bổ rõ ràng: buổi sáng học tiếng Anh, buổi chiều dành cho các môn tiếng Trung. Năm người bạn học đầu tiên ấy là: Wong Shing, Li Kan, Chow Wan, Tong Chik và Wong Foon. Tôi là thành viên thứ sáu, đồng thời cũng là cậu nhóc nhỏ tuổi nhất bọn.

Sáu đứa chúng tôi hợp thành lớp học đầu tiên của trường, và cũng nghiễm nhiên trở thành những học trò gắn bó lâu năm nhất với

thầy Brown, sát cánh cùng thầy cho đến tận tháng 12 năm 1846 – thời điểm thầy buộc phải rời Trung Quốc vì lý do sức khỏe. Sau này, phân nửa số học sinh khóa đầu tiên ấy đã vinh dự được cùng thầy vượt đại dương trở về nước Mỹ.

Nói về Trường Hội Giáo dục Morrison, sự ra đời của nó gắn liền với một bối cảnh đặc biệt: Không lâu sau khi Tiến sĩ Robert Morrison qua đời (ngày 1 tháng 8 năm 1834), một bản cáo thị đã được gửi đến cộng đồng kiều dân ngoại quốc vào ngày 26 tháng 1 năm 1835, kêu gọi thành lập một tổ chức mang tên "Hội Giáo dục Morrison". Mục tiêu tối thượng của tổ chức này là: *"Cải thiện và thúc đẩy nền giáo dục tiếng Anh tại Trung Quốc thông qua trường học và các phương tiện khác"*.

Cái tên "Morrison" được chọn để tưởng nhớ di sản và công lao to lớn của vị học giả lỗi lạc này. Ông chính là nhà truyền giáo tiên phong được Hội Truyền giáo Luân Đôn cử đến Trung Quốc vào năm 1807. Khởi hành từ Luân Đôn, ông đã vượt Đại Tây Dương tới New York, rồi từ đó bước lên con tàu buồm *Trident* để bắt đầu hải trình sang phương Đông vào ngày 31 tháng 1 năm 1807. Thoạt tiên, ông cố gắng cập bến Ma Cao, nhưng sự ganh ghét và bài xích của các tu sĩ Dòng Tên đã cản bước ông. Ông buộc lòng phải dời lên Quảng Châu. Cuối cùng, do mối giao thương bấp bênh và đầy

biến động giữa triều đình Trung Hoa với giới thương nhân ngoại quốc lúc bấy giờ, ông đã lùi về Malacca và lấy nơi đây làm căn cứ địa cho công việc truyền đạo của mình.

Tiến sĩ Morrison là tác giả của cuốn từ điển Anh – Hoa đầu tiên, một công trình đồ sộ gồm ba tập khổ lớn. Ông cũng là người đã cất công dịch trọn vẹn Kinh Thánh sang tiếng Trung. Leang Afah (Lương Phát) – người Trung Quốc đầu tiên được ông cải đạo – đã được đích thân ông rèn giũa để trở thành một nhà thuyết giáo, và quả thực sau này, Lương Phát đã trở thành một người giảng đạo có tầm ảnh hưởng sâu rộng. Tầm vóc của bộ từ điển cũng như bản dịch Kinh Thánh sang tiếng Trung của Tiến sĩ Morrison là nền tảng vô giá, mang tính sống còn đối với công cuộc truyền giáo sau này tại Trung Quốc. Hơn thế nữa, những nỗ lực thuyết pháp của Lương Phát cũng góp phần không nhỏ trong việc mở ra một kỷ nguyên mới cho đời sống tinh thần và tín ngưỡng của đất nước này. Vì lẽ đó, di sản của Tiến sĩ Morrison hoàn toàn xứng đáng được lưu truyền qua việc thành lập một ngôi trường mang tên ông. Thậm chí, nói một cách công tâm, lẽ ra người ta phải xây dựng hẳn một trường đại học lâu đời để kế thừa tầm nhìn ấy, thay vì chỉ lập một ngôi trường nhỏ với nguồn tài chính bấp bênh, phụ thuộc hoàn toàn vào những khoản quyên góp tùy hứng của giới thương buôn vãng lai.

Sau khi cuộc Chiến tranh Thuốc phiện khép lại vào năm 1840, và đảo Hồng Kông bị cắt nhượng cho chính quyền Anh Quốc, trường Morrison đã được di dời đến Hồng Kông vào năm 1842. Tọa lạc trên đỉnh một ngọn đồi cao chừng 600 feet (khoảng 180 mét) so với mực nước biển, nằm ở rìa phía đông của thuộc địa Victoria, ngọn đồi này sau đó được đặt tên là "Đồi Morrison" theo tên trường. Từ đây, người ta có thể thu vào tầm mắt toàn cảnh bến cảng tráng lệ trải dài từ đông sang tây. Chỉ riêng vùng vịnh nước sâu và rộng lớn này – đủ sức chứa cả một hạm đội của Hải quân Hoàng gia Anh – đã biến Hồng Kông thành nhượng địa được thèm khát nhất ở miền Nam Trung Quốc. Chính lợi thế địa lý độc nhất vô nhị cùng vị trí chiến lược thiết yếu ấy đã kiến tạo nên một Hồng Kông sầm uất như ngày nay.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 1845, ông Wm. Allen Macy cập bến

Hồng Kông để đảm nhận vị trí trợ giảng tại trường. Sự xuất hiện của ông lúc bấy giờ tựa như một cơn mưa rào đúng lúc, bởi lẽ từ khi dời Ma Cao về Hồng Kông, quy mô của trường đã phình to đáng kể. Ba lớp học sinh mới được chiêu sinh, đẩy tổng số sĩ số lên tới hơn bốn mươi em – một khối lượng công việc vắt kiệt sức lực của một người quản lý duy nhất. Do đó, vai trò của người trợ giảng là vô cùng cấp thiết. Thầy Brown tiếp tục lèo lái ngôi trường cho đến mùa thu năm 1846, điều này cho phép ông Macy có trọn vẹn một năm để thích nghi và quen dần với nhịp độ công việc.

Giữa hai người thầy – Brown và Macy – có sự đối lập rõ rệt về khí chất và tính cách. Thầy Brown mang đậm phong thái của một người đàn ông tự lập, điền đạm và vô cùng nhạy bén trong việc uyển chuyển vận dụng các phương pháp để đạt được mục tiêu. Thầy lịch lãm, dễ mến và toát lên một tinh thần lạc quan đáng ngưỡng mộ. Thầy dễ dàng chiếm trọn trái tim của đám học trò bởi sự thấu cảm sâu sắc dành cho những nỗ lực học tập của chúng tôi, và hơn hết, thầy dốc trọn sinh lực và tâm huyết vào từng bài giảng. Thầy sở hữu một thiên phú tuyệt vời: khả năng biến những điều phức tạp trở nên rành mạch, dễ hiểu, truyền đạt tri thức một cách trực diện, trôi chảy mà không hề dông dài. Năng lực ấy phần lớn được bồi đắp từ những năm tháng kinh nghiệm trên bục giảng của thầy trước khi sang Trung Quốc, thậm chí từ trước khi thầy bước chân vào cổng trường đại học. Thầy quá hiểu tâm lý bọn con trai chúng tôi, bất kể đó là những cậu bé người Hoa, người Nhật hay người Mỹ. Trong mắt chúng tôi, thầy là một hình mẫu nhà giáo vĩ đại, một người được sinh ra với tố chất và sự tinh tế thiên bẩm để trở thành một người thầy xuất chúng – điều mà thầy đã tiếp tục chứng minh một cách rực rỡ trong sự nghiệp sau này tại Auburn (New York) và tại Nhật Bản.

Ngược lại, thầy trợ giảng Macy dẫu cũng là một cựu sinh viên Yale, nhưng lại chưa từng đứng lớp một ngày nào trong đời. Thầy hoàn toàn chẳng có lấy một chút kinh nghiệm thực tiễn nào để bám víu khi gánh vác công việc sư phạm đầy mới mẻ nơi đất khách quê người. Thế nhưng, không thể phủ nhận thầy là một người được giáo dục vô cùng bài bản, sở hữu một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế cùng những phẩm chất đạo đức vô cùng thanh cao – một con người mang trong mình bầu nhiệt huyết sôi sục và những lý tưởng tuyệt đẹp.

Sau khi trường Morrison giải thể vào năm 1850, thầy Macy cùng

mẹ trở về Mỹ và theo học tại Chủng viện Thần học Yale. Đến năm 1854, thầy quay lại Trung Quốc với tư cách là một nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền giáo Hoa Kỳ. Cũng trong năm đó, tôi vừa tốt nghiệp Đại học Yale và đã đồng hành cùng thầy trong chuyến hải trình trở về cố quốc. Hai chúng tôi là những hành khách duy nhất trên chuyến tàu dằng dặc, mệt mỏi và đầy thử thách kéo dài suốt 154 ngày từ Sandy Hook đến Hồng Kông.

Nhắc lại chuyện thầy Brown rời Trung Quốc vào mùa đông năm 1846, khoảng bốn tháng trước ngày khởi hành, một hôm, thầy đã mang đến một sự ngỡ ngàng cho toàn trường. Thầy thông báo về quyết định trở về Mỹ do sức khỏe của bản thân và gia đình ngày càng sa sút. Nhưng trước khi khép lại những lời tâm sự đong đầy tình cảm gắn bó với ngôi trường, thầy bất ngờ bày tỏ nguyện vọng muốn đưa một vài học trò cũ theo cùng sang Mỹ để hoàn thiện con đường học vấn. Thầy yêu cầu những ai có nguyện vọng đi cùng hãy đứng lên để bày tỏ ý chí. Lời thông báo ấy, cùng với quyết định rời đi của thầy, đã phủ một đám mây u buồn lên toàn trường. Tất thảy chúng tôi đều lặng đi. Và suốt nhiều ngày sau đó, chủ đề duy nhất bám lấy mọi cuộc trò chuyện của chúng tôi chỉ là sự chia xa vĩnh viễn của thầy Brown.

Những gương mặt hiếm hoi còn giữ được nụ cười trong những ngày tháng ấy chính là những người đã quyết tâm theo thầy về nước: Wong Shing, Wong Foon và tôi. Nhớ lại khoảnh khắc thầy yêu cầu những người muốn sang Mỹ đứng dậy, tôi đã bật dậy đầu tiên, không một chút chần chừ. Kế tiếp là Wong Foon, rồi đến Wong Shing. Nhưng để ước nguyện ấy trở thành hiện thực, chúng tôi buộc phải về nhà xin phép đấng sinh thành. Mẹ tôi ban đầu vô cùng lưỡng lự, nhưng trước sự nài nỉ thiết tha của tôi, bà đành gật đầu ưng thuận, dẫu những giọt nước mắt lăn dài và ánh mắt chan chứa nỗi buồn. Tôi đã cố gắng an ủi bà rằng, dẫu tôi đi xa, bà vẫn còn hai người con trai và một cô con gái kề cận chăm sóc. Hơn thế nữa, bà sắp sửa đón một nàng dâu hiền về phụ giúp chuyện nhà cửa, bởi anh cả của tôi đã chuẩn bị thành gia lập thất.

Sẽ không hề ngoa khi nói rằng, nếu chỉ trông cậy vào năng lực tài chính của gia đình, chúng tôi sẽ vĩnh viễn không bao giờ có cơ hội đặt chân đến nước Mỹ để tu học, bởi cả ba chúng tôi đều xuất thân bần hàn. Chắc chắn rằng, thầy Brown đã phải dành nhiều tháng trời để bàn bạc cặn kẽ và thuyết phục các thành viên hội đồng quản trị nhà trường trước khi công bố kế hoạch này với

chúng tôi.

Cũng chính nhờ tầm ảnh hưởng và sự tận tâm của thầy mà cha mẹ chúng tôi ở quê nhà đã được chu cấp đầy đủ sinh hoạt phí trong ít nhất hai năm chúng tôi vắng mặt. Các nhà hảo tâm đứng ra đài thọ mọi chi phí cho chúng tôi vốn dĩ không hề có ý định để chúng tôi lưu lại Mỹ quá hai năm. Họ đã đối xử với chúng tôi bằng một tấm lòng vô cùng hào hiệp và nhân ái. Họ đã làm một điều vĩ đại, thay đổi hoàn toàn quỹ đạo cuộc đời chúng tôi. Trong số những ân nhân đã đóng góp to lớn vào việc trang trải chi phí ăn học của chúng tôi tại Mỹ, cũng như phụng dưỡng cha mẹ già của chúng tôi ở quê nhà, tôi không thể không nhắc đến Andrew Shortrede – chủ bút kiêm nhà sáng lập tờ báo *China Mail* tại Hồng Kông (ông là người Scotland, một quý ông độc thân lớn tuổi, toát lên vẻ đẹp trai và cốt cách cao quý); ông A. A. Ritchie – một thương gia người Mỹ; và ông A. A. Campbell – một quý ông người Scotland khác. Chắc chắn còn có những người khác mà tôi chưa từng được biết tên.

Ba anh em nhà Olyphant (David, Talbot và Robert) – những thương gia lừng lẫy tại New York – đã đài thọ cho chúng tôi một chuyến

hải trình miễn phí từ Hồng Kông đến New York trên chiếc tàu buồm kiêu hãnh của họ mang tên *Huntress*. Con tàu ấy cũng đồng thời chở theo một khoang đầy ắp trà.

Dẫu đã quá muộn màng để tôi xướng tên những bậc ân nhân đã dang tay giúp đỡ việc học hành của tôi chỉ bằng một động cơ thuần khiết của lòng bác ái Kitô giáo, nhưng tôi tin rằng, nếu con cháu của họ hiện vẫn đang hiện diện đâu đó trên quả địa cầu này, họ sẽ cảm thấy ấm lòng khi biết rằng: Cha ông của họ đã từng đóng một vai trò vô giá trong việc khai mở con đường tri thức cho ba thanh niên Trung Hoa – Wong Shing, Wong Foon và tôi.

THIÊN III: VIỄN DU TÂN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG TRẢI NGHIỆM ĐẦU TIÊN

Được bảo bọc trong một sự đài thọ hào hiệp đến vậy, chúng tôi nhổ neo rời cảng Hoàng Phố (Whampoa) vào ngày 4 tháng 1 năm 1847, trên chiếc tàu buồm ngoan cường mang tên *Huntress* dưới quyền chỉ huy của Thuyền trưởng Gillespie. Như tôi đã đề cập, con tàu kiêu hãnh ấy thuộc sở hữu của anh em nhà Olyphant và đang chở theo một khoang đầy

ắp những kiện trà.

Chuyến hải trình đón nhận sự ưu ái tuyệt vời của gió mậu dịch đông bắc. Cơn gió thổi lộng và đều đặn, đẩy con tàu lướt đi băng băng suốt chặng đường dài từ Hoàng Phố đến tận đảo St. Helena. Chẳng hề có một sự cố trắc trở nào xảy đến, ngoại trừ một trận cuồng phong khi chúng tôi bẻ lái vòng qua Mũi Hảo Vọng. Cảnh tượng lúc ấy thật ngoạn mục: đỉnh cột buồm và hai đầu xà ngang ngập chìm trong những luồng điện chớp giật. Trận cuồng phong rít gào, tru tréo vây bám lấy đuôi tàu tựa như một bầy ác quỷ vô hình đang thị uy. Màn đêm buông xuống đặc quánh như hắc ín, và những quả cầu điện cứ thế nhảy múa vờn quanh các ngọn xà ngang, đỉnh cột buồm, chập chờn lơ lửng như những chiếc lồng đèn ma quái thắp sáng cõi u minh. Đó là một cảnh tượng hùng vĩ mà tôi sẽ mang theo đến tận cuối đời. Giữa khoảnh khắc ấy, tôi tuyệt nhiên không mảy may cảm thấy sợ hãi. Dù con tàu có đang chao đảo, lắc lư và rên rỉ từng hồi, tôi vẫn tận hưởng trọn vẹn sức mạnh hoang dại và vẻ đẹp dị thường của thiên nhiên.

Sau khi vượt qua Mũi Hảo Vọng, *Huntress* lại êm đềm rẽ sóng trên vùng nước tương đối phẳng lặng của Đại Tây Dương cho đến khi cập bến St. Helena – trạm dừng chân bắt buộc để tiếp tế nước ngọt và lương thực. Hầu hết các thương thuyền dong buồm từ phương Đông sang duyên hải Đại Tây Dương đều chọn St. Helena làm bến đỗ. Nhìn từ boong tàu, St. Helena hiện lên như một khối đá núi lửa cằn cỗi, trơ trọi, tựa hồ vừa mới trồi lên từ lễ rửa tội bằng lửa và diêm sinh. Khắp bề mặt cháy xém của nó, người ta chẳng thể bới đâu ra nổi một nhánh cỏ xanh.

Chúng tôi đổ bộ xuống Jamestown, một ngôi làng nhỏ nằm lọt thỏm giữa thung lũng của hòn đảo. Trái ngược với vẻ hoang tàn bên ngoài, thung lũng lại ôm ấp một thảm thực vật vô cùng mơn

mởn và kiều diễm. Giữa cộng đồng dân cư thưa thớt nơi đây, chúng tôi tình cờ bắt gặp một vài người đồng hương Trung Quốc. Họ là những người được các đội tàu của Công ty Đông Ấn (East India Company) đưa đến đây, nay đã luống tuổi và yên bề gia thất. Trong thời gian lưu lại hòn đảo, chúng tôi đã cất công đến thăm Longwood – nơi đặt lăng mộ trống của Napoleon. Tán một cây liễu rủ khổng lồ vươn mình che chở lấy ngôi mộ. Chúng tôi đã mạo muội bẻ vài cành liễu nhỏ, cẩn thận ươm giữ cho chúng sống sót qua suốt chuyến hải trình cho đến khi đặt chân lên đất Mỹ. Sau đó, những cành liễu này được đích thân thầy Brown mang đến Auburn (New York) và ươm trồng gần tư dinh của thầy. Đó là những năm tháng thầy đang giảng dạy tại Học viện Auburn, trước khi lên đường sang Nhật Bản. Những mầm liễu năm nào đã thực sự vươn mình thành những thân cây duyên dáng và tràn đầy sức sống khi tôi có dịp quay lại thăm Auburn vào năm 1854.

Rời St. Helena, chúng tôi chuyển hướng tây bắc và nương theo dòng hải lưu Gulf Stream. Được ngọn gió lành tiếp sức, con tàu lướt đi mạnh mẽ và đưa chúng tôi đến New York. Chúng tôi cập cảng New York vào ngày 12 tháng 4 năm 1847, khép lại chuyến hải trình dài 98 ngày trong những điều kiện thời tiết thuận lợi hiếm có.

New York của năm 1847 là một thế giới hoàn toàn khác biệt so với New York của năm 1909. Khi đó, nó chỉ là một thành phố phồn hoa vừa độ với dân số chừng 250.000 đến 300.000 người. Còn nay, nó đã vươn mình thành một siêu đô thị sánh ngang với Luân Đôn về cả quy mô dân số, độ sầm uất lẫn quyền lực thương mại. Toàn bộ hòn đảo Manhattan giờ đây đã khoác lên mình một tấm áo mới, biến thành một rừng bê tông với những tòa nhà chọc trời, những thánh đường uy nghi và những dinh thự lộng lẫy.

Nhớ lại năm 1845, khi còn là cậu học trò ở trường Morrison, tôi đã từng chắp bút viết một bài tiểu luận mang tựa đề: *"Một chuyến viễn du tưởng tượng đến New York và ngược dòng sông Hudson"*. Thuở ấy, tôi làm sao dám mường tượng rằng có ngày mình sẽ được tận mắt chiêm ngưỡng New York bằng xương

bằng thịt. Sự trùng hợp kỳ diệu này khiến tôi nghiệm ra một điều: Đôi khi, chính trí tưởng tượng lại là điềm báo cho những khát vọng nằm sâu thẳm trong tâm trí chúng ta, và chính nó đã kéo những khả năng xa vời vào vòng tay của hiện thực. Phái bộ Giáo dục Trung Hoa cũng là một minh chứng sống động khác cho sự hiện thực hóa những giấc mơ của tôi – những mộng tưởng đã nảy mầm từ một năm trước khi tôi tốt nghiệp. Cuộc hôn nhân của tôi với một người vợ Mỹ cũng vậy. Và tôi biết, vẫn còn đó những hoài bão đang chờ được đánh thức; liệu chúng có đơm hoa kết trái hay không, chỉ có thời gian mới có thể trả lời.

Khoảng thời gian lưu lại New York của chúng tôi khá ngắn ngủi. Những người bạn đầu tiên mà chúng tôi vinh dự được kết giao nơi Tân thế giới này là Giáo sư David E. Bartlett cùng phu nhân. Ông từng là giáo sư giảng dạy tại Viện dành cho người câm điếc ở New York, và sau này chuyển công tác đến một cơ sở tương tự tại Hartford. Vị giáo sư đáng kính đã qua đời vào năm 1879. Còn vợ ông, bà Fanny P. Bartlett, tiếp tục sống thêm gần ba thập kỷ nữa trước khi trút hơi thở cuối cùng vào mùa xuân năm 1907. Bà là hiện thân của một người phụ nữ được cả cộng đồng kính trọng và yêu mến bởi những phẩm hạnh Kitô giáo cao quý cùng những cống hiến không mệt mỏi cho xã hội. Tầm ảnh hưởng của bà thậm chí còn vượt đại dương vươn tới tận Trung Quốc, thông qua những học trò ít ỏi may mắn được thụ hưởng sự dìu dắt và chăm sóc của bà. Trong thâm tâm, tôi luôn xem bà là một trong những tri kỷ trân quý nhất của đời mình trên đất Mỹ.

Rời New York, chúng tôi xuôi thuyền đến New Haven. Tại đây, chúng tôi có cơ hội dạo bước tham quan Đại học Yale và được

vinh hạnh diện kiến Thống đốc Day. Lúc bấy giờ, tôi tuyệt nhiên chưa từng nuôi một ý niệm xa xôi nào về việc mình sẽ tốt nghiệp tại một trong những học phủ danh giá bậc nhất đất nước này, giống như cách mà định mệnh đã an bài vài năm sau đó. Chúng tôi tiếp tục lên tàu hỏa từ New Haven đến Warehouse Point, rồi rẽ hướng tới East Windsor – quê nhà của bà Elizabeth Brown, hiền thê của Tiến sĩ Brown. Lúc bấy giờ, song thân của bà vẫn còn khỏe mạnh. Cha bà, Mục sư Shubael Bartlett, đang đảm nhiệm vai trò mục sư quản nhiệm tại Nhà thờ Tin Lành Congregational ở East Windsor. Tôi nhớ như in ngày Sabbath đầu tiên chúng tôi đến dự lễ tại nhà thờ của ông. Ba đứa trẻ da vàng chúng tôi được xếp ngồi ngay tại hàng ghế danh dự dành riêng cho gia đình mục sư, nằm ngay bên trái bục giảng. Từ góc nhìn ấy, chúng tôi có thể quan sát góc nghiêng của vị mục sư, nhưng đồng thời, toàn bộ giáo đoàn cũng có thể nhìn thấu chúng tôi. Khỏi phải nói, chúng tôi nghiễm nhiên trở thành tâm điểm chú ý của cả thánh đường. Tôi đồ rằng, hôm ấy chẳng có mấy ai thực sự để tâm đến bài thuyết giáo.

Mục sư Shubael Bartlett là hiện thân hoàn hảo của một người Thanh giáo (Puritan) vùng New England truyền thống. Ông vô cùng chuẩn mực và khuôn thước trong mọi cử chỉ, tác phong. Giọng nói của ông luôn chậm rãi, trang nghiêm nhưng lại toát lên sự chân thành và tha thiết khôn tả. Cung cách hành xử của ông luôn cẩn trọng và dò xét, tựa như một người đang dò dẫm bước đi trên một lớp băng mỏng. Nhìn bề ngoài, người ta dễ lầm tưởng ông là một người khắc khổ và khắt khe, nhưng ẩn sâu bên trong lại là một tâm hồn hiền hậu và chu đáo. Mỗi sáng, để chuẩn bị cho buổi cầu nguyện đầu ngày, ông đều đặn xếp cuốn Kinh Thánh và cuốn thánh ca của gia đình ngay ngắn, vuông vức chồng lên nhau tại một vị trí cố định trên chiếc bàn. Và ông cũng luôn ngồi đúng tại một vị trí duy nhất ấy để thực hành nghi thức cầu nguyện. Nói cách khác, bạn sẽ chẳng bao giờ phải mất công tìm kiếm ông. Nhịp sống và những thói quen thường nhật của ông vận hành chính xác như một chiếc đồng hồ. Chưa một lần nào tôi nghe thấy ông buông lời bông đùa hay bật cười sảng khoái.

Bà Bartlett, mẹ của bà Brown, lại mang một khí chất hoàn toàn trái ngược. Bà luôn rạng rỡ và tràn đầy nhựa sống. Nụ cười dường như không bao giờ tắt trên gương mặt phúc hậu ấy. Bà luôn dành tặng mọi người những lời hỏi han tử tế, vui vẻ, hòa cùng chất giọng ngọt ngào luôn ăm ắp sự thiện chí và hân hoan. Chính tính

khí ôn hòa và lòng hiếu khách nồng hậu của bà đã biến ngôi nhà mục sư thành chốn lui tới thân thuộc của đông đảo bạn bè và họ hàng. Trong thâm tâm, tôi luôn thắc mắc làm thế nào mà bà cụ có thể vén khéo chi tiêu để nuôi sống cả gia đình khi mức lương mục sư của chồng bà chưa bao giờ vượt quá 400 đô la mỗi năm. Dĩ nhiên, mảnh trang trại cũng đắp đổi thêm chút đỉnh, nhưng Daniel – cậu con trai út, người gánh vác việc đồng áng cho đôi vợ chồng già – đã phải lao động quần quật để giữ vững nếp nhà. Chính tại ngôi nhà mục sư ấm áp này, tôi đã tìm thấy một chốn nương tựa bình yên trong suốt những năm tháng theo học tại Monson, và cả sau này khi đã bước chân vào Đại học Yale.

THIÊN IV: TẠI HỌC VIỆN MONSON

Chúng tôi lưu lại East Windsor chừng một tuần, sau đó khăn gói đến Monson, Massachusetts để nhập học tại một học viện cùng tên. Trước khi hệ thống các trường trung học phổ thông (high school) ra đời, Học viện Monson từng là một trường dự bị đại học danh tiếng bậc nhất vùng New England. Thanh niên từ khắp mọi miền đất nước tụ hội về đây để trui rèn kiến thức trước ngưỡng cửa đại học. Xuyên suốt chiều dài lịch sử của mình, học viện luôn may mắn được lèo lái bởi những vị hiệu trưởng tài đức vẹn toàn và dày dạn kinh nghiệm. Mục sư Charles Hammond là một trong số những nhân vật xuất chúng đó.

Ông là hình mẫu chuẩn mực của một con người tự lập vươn lên từ gian khó. Từng tốt nghiệp Đại học Yale, ông ôm trong mình niềm say mê mãnh liệt với các tác phẩm kinh điển và là một tín đồ cuồng nhiệt của nền văn học Anh Quốc. Tư tưởng của ông vô cùng cởi mở, trái tim luôn đong đầy sự cảm thông và bao dung. Khắp vùng New England, ông được nể trọng không chỉ với tư cách là một nhà giáo dục lỗi lạc, mà còn là một người tiên phong cổ xúy cho lối sống tiết độ và những phẩm hạnh cao đẹp mang đậm bản sắc New England. Dưới sự dẫn dắt của một nhân cách cao cả như thế, danh tiếng của học viện vang xa hơn bao giờ hết, và ngôi trường chưa từng trải qua một thời kỳ nào hưng thịnh đến vậy. Ông dành cho ba cậu học trò da vàng chúng tôi – Wong Shing,

Wong Foon và tôi – một sự quan tâm vô cùng đặc biệt. Sự ưu ái ấy không bắt nguồn từ cảm giác tò mò trước những sinh viên ngoại quốc hiếm hoi trong trường, mà xuất phát từ mối quan tâm sâu sắc của ông dành cho tương lai của Trung Hoa, cũng như niềm tin vào những giá trị tiềm tàng mà nền giáo dục tiên tiến có thể mang lại cho đất nước chúng tôi.

Bước vào năm đầu tiên tại Học viện, chúng tôi được phân vào phân ban tiếng Anh. Chương trình học bao gồm: cuốn *Số học* của Greenleaf, Ngữ pháp tiếng Anh, Sinh lý học và cuốn *Triết học Tinh thần* của Upham. Trong hai môn học sau cùng, chúng tôi được học dưới sự hướng dẫn của một nữ giáo viên mới – cô Rebekah Brown, thủ khoa tốt nghiệp trường nữ sinh Mt. Holyoke (người sau này trở thành phu nhân của Tiến sĩ A. S. McClean tại Springfield, Massachusetts). Cô là một giáo viên vô cùng xuất sắc, đồng thời là hiện thân hoàn mỹ cho những đức hạnh của một con chiên ngoan đạo. Tính khí cô ôn hòa, dịu dàng, tấm lòng luôn ngập tràn sự thiện lương và sẵn sàng giúp đỡ mọi người. Cô và chồng – vị tiến sĩ đôn hậu – đã thực lòng yêu thương và bảo bọc tôi. Họ sẵn sàng giang rộng vòng tay, biến ngôi nhà của mình thành mái ấm để tôi lưu lại trong những kỳ nghỉ lễ, và dang tay giúp đỡ tôi vượt qua vô vàn gian khó trong suốt quãng thời gian mài đũng quần trên giảng đường Yale. Ngay cả khi đã trở về

Trung Quốc, tôi vẫn giữ liên lạc gắn bó với ông bà. Và sau này, mỗi bận có dịp quay lại nước Mỹ, tôi luôn được họ nồng nhiệt chào đón tại tư dinh ở Springfield. Chính mối thâm giao chân thành và bền chặt ấy đã khiến tôi quyết định chọn Springfield làm trụ sở chính vào năm 1872, khi tôi nhận trọng trách dẫn dắt lứa du học sinh đầu tiên của Chính phủ Thanh triều đặt chân đến vùng đất này.

Thầy Brown đã cẩn thận thu xếp cho chúng tôi đến ở trọ tại nhà thân mẫu của thầy – bà Phoebe H. Brown. Mặc dù ăn chung mâm, nhưng chúng tôi được bố trí ở một phòng riêng tại căn nhà ngay bên kia đường, đối diện với nhà bà. Nguyên do là cô con gái góa chồng của bà cùng ba cậu con trai đã dọn về và ở kín các phòng trong ngôi nhà chính.

Vào thuở sơ khai ấy, chi phí ăn ở chốn làng quê thật vô cùng phải chăng, mở ra cho những sinh viên nghèo như chúng tôi cơ hội tuyệt vời để tự xoay xở trang trải chuyện học hành. Tôi nhớ như in hồi đó, mỗi người chúng tôi chỉ tốn vỏn vẹn 1,25 đô la một tuần cho mọi chi phí từ ăn ở, củi lửa, thắp sáng cho đến giặt giũ. Đổi lại, chúng tôi phải tự tay dọn dẹp phòng ốc, và cứ mỗi độ đông về, việc cưa gỗ, bổ củi đã trở thành một phần việc bắt buộc – một bài tập thể dục mà chúng tôi xem là vô cùng bổ ích.

Nơi chúng tôi trọ cách trường khoảng nửa dặm. Đều đặn mỗi ngày, chúng tôi cuốc bộ ba bận đi và về. Dù là giữa mùa đông buốt giá, khi tuyết chất dày đến cả mét, chúng tôi vẫn băng mình qua những lớp tuyết trắng xóa. Chính sự rèn luyện khắc nghiệt ấy đã giúp chúng tôi có được một sức khỏe dẻo dai, gân cốt rắn chắc và những bữa ăn luôn ngon miệng.

Nhìn lại quãng thời gian may mắn được quen biết bà Phoebe H. Brown, trong tôi luôn dâng trào một cảm xúc đan xen giữa lòng thành kính và sự ngưỡng mộ sâu sắc. Bà quả thực là

một người phụ nữ New England phi phàm – một con người sở hữu sức mạnh đạo đức và đức tin kiên định đến khó tin. Tôi tin chắc rằng bất cứ ai từng có vinh hạnh đọc qua cuốn tiểu sử đầy lay động về cuộc đời bà đều sẽ đồng tình với tôi. Bà đã phải đi qua những lò lửa thử thách khốc liệt và những bi kịch tột cùng của kiếp nhân sinh, để rồi bước ra như một trong những vì tinh tú sáng chói nhất rạng danh trên bầu trời New England. Bà chính là tác giả của bài thánh ca nổi tiếng *"Tôi muốn lặng lẽ rời khỏi mọi gánh nặng âu lo"* (I love to steal awhile away from every cumbering care,...). Mỗi khi giai điệu ấy cất lên, người ta lại cảm nhận được một luồng sinh khí của sự bình yên, mãn nguyện và sự phó thác tịnh tâm.

Quay lại với Mục sư Charles Hammond – vị hiệu trưởng đáng kính khi chúng tôi nhập học. Như tôi đã đề cập, ông là một cựu sinh viên ưu tú của Yale và sở hữu một gu thẩm mỹ văn chương vô cùng uyên bác. Ông là một tín đồ say đắm của Shakespeare – nhà thơ mà ông tôn thờ nhất; còn trong giới hùng biện, ông dành trọn sự nể trọng cho Daniel Webster. Ông mang trong mình một biệt tài: khả năng thổi bùng ngọn lửa say mê cái đẹp

trong lòng học trò, dù đó là áng văn chương cổ điển hay những tác phẩm đương đại. Trong các giờ bình giảng hàng ngày, ông ít khi sa đà vào các quy tắc ngữ pháp khô khan hay việc chia thì, chia kiểu. Thay vào đó, ông dồn mọi tâm huyết để lột tả cái hay, cái đẹp trong cấu trúc và linh hồn của từng câu chữ. Bản thân ông cũng là một tay bút xuất chúng. Những bài diễn văn và bài thuyết giáo của ông luôn sắc bén và cuồn cuộn sức sống. Tựa như Tiến sĩ Arnold lừng danh của trường Rugby, triết lý giáo dục của ông hướng tới việc kiến tạo nhân cách cho học trò, chứ không mảy may muốn nhồi nhét chúng thành những cuốn bách khoa toàn thư vô tri, hay những con vẹt biết nói. Nhờ sự dẫn dắt của ông, tôi đã được diện kiến thế giới văn chương của Addison, Goldsmith, Dickens, Sir Walter Scott, tạp chí *Edinburgh Review*, Macaulay và Shakespeare. Những tác phẩm này đã chiếm trọn phần lớn thời gian đọc sách của tôi trong những năm tháng rèn mình tại Monson.

Trong năm đầu tiên tại Học viện Monson, tôi hoàn toàn chưa mảy may nuôi một ý niệm nào về việc sẽ bước chân vào ngưỡng cửa đại học. Bản thân tôi và tất cả mọi người đều

ngầm định một kế hoạch: Tôi sẽ quay về Trung Quốc vào cuối năm 1849, và mọi khoản chu cấp tài chính cũng được hoạch định vừa vặn cho mốc thời gian đó. Đến mùa thu năm 1848, sau khi người anh cả Wong Shing buộc phải hồi hương vì lý do sức khỏe, chỉ còn lại tôi và Wong Foon tiếp tục lưu lại thêm một năm. Hai chúng tôi thường ngồi lại với nhau, đau đáu bàn tính về con đường phía trước khi thời hạn chu cấp sắp cạn kiệt. Cuối cùng, chúng tôi hạ quyết tâm: Sẽ bám trụ lại mảnh đất này để tiếp tục con đường học vấn. Nhưng ngay lập tức, một câu hỏi nghiệt ngã ập đến: *Ai sẽ là người đài thọ tài chính cho chúng tôi sau năm 1849?* Đó thực sự là một nút thắt Gordian hóc búa.

Chúng tôi quyết định tìm đến cầu viện sự tham vấn của thầy Hammond và thầy Brown. Cả hai vị ân sư đều thống nhất rằng cần phải trình bày nguyện vọng này lên các nhà hảo tâm ở Hồng Kông. Tin tức gửi về mang theo một tia sáng hào hiệp và cao cả: Những người bảo trợ cho biết, nếu chúng tôi có chí tiến thủ và muốn tiếp tục theo đuổi học vấn sau năm 1849, họ sẵn lòng mở hầu bao đài thọ cho chúng tôi theo học một lộ trình chuyên sâu, với một điều kiện duy nhất – chúng tôi phải gạt nước Mỹ lại phía sau để sang Scotland và nhập học tại Đại học Edinburgh.

Về phần Wong Foon, sau nhiều đêm trăn trở, anh quyết định nắm lấy lời đề nghị và sẽ khởi hành sang Scotland vào cuối năm 1849. Lựa chọn này đồng nghĩa với việc gánh nặng tài chính của anh đã được trút bỏ hoàn toàn. Trái lại, tôi vẫn kiên định với khát vọng bám trụ lại nước Mỹ để hoàn thành chương trình học, với đích đến tối thượng là giảng đường Đại học Yale. Đồng nghĩa với việc, bài toán học phí sau năm 1849 của tôi vẫn là một màn đêm vô

định. Dẫu vậy, tôi không để những mây mù của tương lai che khuất sự tịnh tâm hiện tại. Tôi gạt phăng mọi lo âu, phó thác số phận cho sự an bài minh triết của Đấng Quan Phòng, tin rằng Ngài sẽ soi đường chỉ lối cho tôi ở ngày mai, giống như cách Ngài đã che chở tôi trong những tháng ngày đã qua.

Khi ngã rẽ cuộc đời đã được định đoạt rõ ràng, Wong Foon và tôi đã gác lại các môn học tiếng Anh vào cuối năm học 1849. Mùa thu năm ấy, chúng tôi bắt đầu bước vào những bài học vỡ lòng của chương trình văn học cổ điển (Classical course). Mùa hè năm 1850, chúng tôi chính thức tốt nghiệp Học viện Monson. Theo như kế hoạch định sẵn, Wong Foon lên tàu sang Scotland và trúng tuyển vào Đại học Edinburgh. Tôi ở lại Mỹ và cuối cùng cũng chạm tay đến cánh cổng Đại học Yale. Vậy là đã tròn một thập niên kể từ ngày đầu tiên chúng tôi gặp nhau tại trường Morrison ở Ma Cao vào năm 1840, cùng nhau chia ngọt sẻ bùi dưới tư cách những người bạn đồng môn. Và giờ đây, mắt xích ấy đã đến lúc phải chia lìa.

Wong Foon miệt mài học tập tại trường đại học suốt bảy năm ròng. Sau khi xuất sắc hoàn tất chương trình đào tạo y khoa chuyên sâu, anh trở về Trung Quốc vào năm 1857. Anh là một học giả vô cùng tài ba, tốt nghiệp với vị trí Á khoa (đứng thứ ba) của toàn khóa y khoa năm ấy. Sự nghiệp của anh cũng trải đầy hoa hồng. Tài năng xuất chúng và đôi bàn tay dao kéo tài hoa đã giúp anh gầy dựng được một danh tiếng lẫy lừng, được xưng tụng là một trong những bác sĩ phẫu thuật kiệt xuất nhất ở phía đông Mũi Hảo Vọng thời bấy giờ. Anh sở hữu một phòng khám khang trang tại Quảng Châu, nơi mà giới kiều dân ngoại quốc luôn ưu ái gửi gắm sinh mệnh cho anh thay vì tìm đến các bác sĩ đồng hương châu Âu. Anh gặt hái được những thành công vang dội và sở hữu một khối tài sản đồ sộ trước khi nhắm mắt xuôi tay vào năm 1879. Sự ra đi của anh để lại một niềm tiếc thương vô hạn cho cả cộng đồng người bản xứ lẫn giới ngoại kiều. Anh được cả người Hoa và người ngoại quốc kính trọng, tôn vinh không chỉ bởi tài năng, mà còn bởi những phẩm hạnh Kitô giáo cao đẹp cùng một lối sống vô cùng trong sạch, thanh tao.

THIÊN V: GIẢNG ĐƯỜNG ĐẠI HỌC YALE

Trước khi bước chân vào ngưỡng cửa Yale, tôi vẫn đang loay hoay với bài toán nan giải: Làm thế nào để xoay xở đi hết bốn năm đại học khi không có một nguồn tài trợ vững chắc để chống lưng? Dân tình vẫn thường tô vẽ những câu chuyện đầy lãng mạn về những sinh viên tự thân vận động, làm lụng vất vả để đổi lấy con chữ, nhưng khi thực sự đối mặt với bài toán cơm áo gạo tiền khắt khe ấy, tôi mới thấu hiểu sự khắc nghiệt của nó. Tôi chẳng có ai bấu víu ngoài thầy Brown – người đã cất công đưa tôi đến vùng đất này, và thầy Hammond – người đã tận tâm nhào nặn tôi trước thềm đại học. Tôi đã gõ cửa tìm đến hai vị ân sư để xin lời khuyên.

Họ gợi ý tôi nên nộp đơn xin tài trợ từ một quỹ dự phòng dành riêng cho sinh viên nghèo. Quỹ này do Hội đồng quản trị của Học viện Monson nắm giữ, nhưng những điều khoản giải ngân lại bị trói buộc vô cùng ngặt nghèo. Người nhận tài trợ bắt buộc phải ký một bản cam kết bằng văn bản rằng sau khi tốt nghiệp, họ sẽ dấn thân vào con đường tu tập để trở thành mục sư, và sau đó lên đường đi truyền giáo. Hiểu rõ điều đó, tôi biết ngay rằng việc xin tài trợ từ quỹ này là một ngõ cụt. Dẫu vậy, một cuộc hẹn vẫn được sắp xếp để tôi diện kiến các ủy viên của Hội đồng quản trị tại nhà

xứ.

Họ bày tỏ sự sẵn lòng cấp ngân sách cho tôi ăn học, với điều kiện tôi phải đặt bút ký vào tờ cam kết: Trở về Trung Quốc truyền đạo sau khi tốt nghiệp. Tôi đã nhìn thẳng vào họ và khước từ lời đề nghị ấy một cách quả quyết, viện dẫn những lý do sau:

Thứ nhất, một bản cam kết như vậy sẽ như một chiếc gông cùm, xiết chặt khả năng cống hiến của tôi. Tôi khao khát một sự tự do tuyệt đối để nắm bắt mọi cơ hội, làm những điều mang lại lợi ích lớn lao nhất cho quê hương. Biết đâu, vào một thời khắc nào đó, tôi sẽ phải tự tay kiến tạo nên những vận hội mới nếu những lề lối cũ kỹ không còn phù hợp để hiện thực hóa các kế hoạch canh tân, thúc đẩy sự hưng thịnh tối cao của đất nước.

Thứ hai, việc khoác áo giáo sĩ truyền giáo không phải là con đường duy nhất trên cõi đời này để người ta có thể hành thiện ở Trung Quốc hay bất cứ nơi đâu. Giữa một đế chế bao la và đồ sộ đến thế, khó lòng vạch ra một giới hạn nào cho khát vọng hành thiện của một con người, miễn là kẻ đó mang trong mình trái tim thấm đẫm tình yêu thương của Chúa Kitô. Ngược lại, nếu trong thâm tâm hắn vốn dĩ cạn kiệt thứ tình yêu ấy, thì chẳng có một lời thề non hẹn biển nào đủ sức làm tan chảy một tâm hồn băng giá.

Thứ ba, một lời hứa hẹn như thế sẽ tự tay tước đi của tôi cơ hội tận dụng những biến cố, những thời cơ lịch sử có thể bất ngờ ập đến trên dòng chảy vận mệnh của một quốc gia như Trung Quốc, những cơ hội mà tôi có thể dùng để phụng sự Tổ quốc một cách đắc lực nhất.

"Vì những lẽ đó," tôi cất lời, *"tôi xin phép được khước từ việc ký vào bản cam kết, và đồng thời cũng xin khước từ nhã ý giúp đỡ của các vị. Tôi xin chân thành cảm tạ những lời chúc tốt đẹp mà các vị đã dành cho tôi."*

Sau cuộc gặp đó, cả thầy Brown và thầy Hammond đều gật gù tán thành quyết định của tôi và đứng về phía tôi. Phải, tôi nghèo khó thật đấy, nhưng tôi không cho phép cái nghèo đè bẹp lòng tự trọng và ép tôi phải bán rẻ những xác tín sâu sắc nhất về lý tưởng phụng sự của mình chỉ để đổi lấy chút vụn bánh mì đắp đổi qua ngày.

Bước sang mùa hè năm 1850, có vẻ như trong chuyến về miền Nam thăm chị gái, thầy Brown đã có dịp hội ngộ một vài thành viên của "Hội Phụ nữ" tại Savannah, Georgia, và thầy đã mang câu chuyện của tôi ra hàn huyên. Thầy trở về nhà vừa đúng lúc tôi vừa bước ra từ cuộc phỏng vấn với Hội đồng quản trị của Học viện Monson. Tôi đem kết quả buổi trò chuyện kể lại cho thầy nghe. Như đã đề cập, thầy hoàn toàn ủng hộ lập trường của tôi và tiết lộ cho tôi một tin vui: Các quý phu nhân trong Hội đã đồng ý sẽ dang tay đài thọ cho tôi trong suốt những năm đại học.

Tin tức ấy như tiếp thêm cho tôi một nguồn sinh khí mới, tôi thu xếp hành trang lên đường đến New Haven để tham dự kỳ thi tuyển sinh. Cho đến tận bây giờ, tôi vẫn không sao hiểu nổi bằng cách nào mình có thể vượt qua kỳ thi ấy, bởi hành trang kiến thức của tôi lúc đó chỉ vỏn vẹn mười lăm tháng dùi mài tiếng Latinh, mười hai tháng vật lộn với tiếng Hy Lạp và mười tháng học toán. Việc rèn luyện trước đó của tôi đã bị gián đoạn đáng kể khi học viện buộc phải dỡ bỏ để nhường chỗ cho tuyến đường sắt Palmer & New London đang thành hình. Nếu đem lên bàn cân so sánh với sự chuẩn bị kỹ lưỡng của chín phần mười những người bạn đồng môn, tôi rõ ràng bị bỏ lại một khoảng cách rất xa. Vậy mà, tôi đã thi đỗ cái rụp, không kèm theo bất kỳ điều kiện nào. Dẫu vậy, tôi thừa biết mình còn quá nhiều lỗ hổng, và những màn phát biểu ngắc ngứ trên giảng đường sau này đã tự lột trần điều đó.

Bị kẹt giữa một bên là gánh nặng mưu sinh, một bên là áp lực phải đuổi kịp bạn bè trên lớp, tôi đã trải qua những ngày tháng vô cùng nhọc nhằn. Suốt năm học đầu tiên, chẳng đêm nào tôi chợp mắt trước mười hai giờ. Cơ thể ít được vận động, cộng thêm sức khỏe ngày một hao mòn đã buộc tôi phải xin nghỉ phép một tuần để về East Windsor tịnh dưỡng. Chỉ khi đó, tôi mới lấy lại được chút tinh thần để tiếp tục chiến đấu.

Bước sang năm thứ hai, vì một nỗi ám ảnh đến mức chán ghét đối với môn toán – đặc biệt là giải tích vi phân và tích phân, những môn học mà tôi thấy kinh tởm và chẳng mang lại chút ích lợi nào cho tư duy của mình – tôi liên tục nhận những điểm số lẹt đẹt đến mức tôi thực sự nghĩ rằng mình sẽ bị lưu ban hoặc bị tống cổ khỏi trường. Nhưng nhờ một sự may mắn kỳ lạ nào đó, tôi đã lách qua khe cửa hẹp để sống sót qua năm thứ hai, dẫu với một bảng điểm thê thảm đến mức tôi chẳng dám hó hé hỏi thầy Blodget – giáo viên tiếng Hy Lạp, đồng thời là cố vấn học tập của tôi – về tình

hình của mình. Điểm sáng duy nhất cứu vãn danh dự của tôi dưới tư cách một sinh viên khóa 1854 là việc tôi bất ngờ giành chiến thắng hai lần liên tiếp trong cuộc thi viết luận tiếng Anh của phân khoa. Tôi rinh về giải nhất trong học kỳ hai và tiếp tục bảo vệ ngôi vương ở học kỳ ba. Những giải thưởng này lập tức phủ lên tôi một vầng hào quang rực rỡ cả trong lẫn ngoài khuôn viên trường đại học. Thế nhưng, tôi chẳng lấy đó làm kiêu hãnh, bởi cái bóng của sự yếu kém trong học tập vẫn luôn bám riết và ám ảnh tôi suốt cả chặng đường đại học.

Trước khi năm thứ hai khép lại, tôi đã luồn lách kiếm được một chân quản lý (steward) cho một câu lạc bộ nội trú gồm hai mươi thành viên là các sinh viên năm hai và năm ba. Tôi ôm trọn mọi việc, từ đi chợ, lên thực đơn cho đến bưng bê dọn dẹp. Nhờ công việc này, tôi đã tự mình lo liệu được miếng ăn chỗ ở trong nửa cuối quãng đời sinh viên. Về phần học phí và chi tiêu, tôi vẫn đều đặn nhận được các khoản chu cấp từ "Hội Phụ nữ" ở Savannah, cộng thêm sự hỗ trợ từ ba anh em nhà Olyphant ở New York. Chưa dừng lại ở đó, tôi còn có thêm một khoản thù lao nhờ làm phụ tá thủ thư cho "Hội Anh em Đoàn kết" (Brothers in Unity) – một trong hai câu lạc bộ tranh biện có thư viện riêng của trường mà tôi là thành viên.

Đến năm cuối, tôi tiếp tục được tín nhiệm bầu làm thủ thư cho câu lạc bộ ấy và nhận được thù lao 30 đô la. Tích cóp tất cả những khoản này lại, tôi đủ sức trang trải mọi khoản chi phí tiền mặt, miễn là bản thân phải biết "liệu cơm gắp mắm". Thử nghĩ mà xem, nếu hầu hết các mục sư vùng nông thôn thời bấy giờ có thể nuôi sống một gia đình đông đúc chỉ với mức lương bèo bọt 200 hay 300 đô la một năm (dĩ nhiên là có thêm chút đỉnh từ các khoản quyên góp, dù đôi khi chi phí bỏ ra còn nhiều hơn cả số tiền nhận được), thì cớ gì tôi lại không thể sống sót qua bốn năm đại học với số tiền tài trợ tương đương, cộng thêm những chiếc áo sơ mi và tất ấm được các quý phu nhân quan tâm đến tôi gửi tặng?

Khóa 1854 mà tôi vinh dự được góp mặt có tổng cộng chín mươi tám sinh viên tốt nghiệp. Dưới tư cách là người Trung Quốc đầu tiên theo học và tốt nghiệp tại một trường đại học hàng đầu của Mỹ, tôi nghiễm nhiên trở thành tâm điểm của mọi sự chú ý. Cộng thêm việc từng giữ chức thủ thư cho một câu lạc bộ tranh biện suốt hai năm liền, tôi gần như nhẵn mặt với các thành viên của ba khóa trên và ba khóa dưới. Điều này giúp tôi hòa nhập sâu rộng

vào nhịp sống của giới sinh viên, và tất nhiên, gốc gác Á Đông càng làm tăng thêm sự tò mò và nổi tiếng của tôi. Những năm tháng học đại học, tôi đã thực sự có được một danh tiếng lẫy lừng bên trong những bức tường của Yale. Nhưng tôi biết, danh tiếng ấy chỉ là bọt nước phù du, sẽ nhanh chóng tan biến vào hư vô khi tấm bằng tốt nghiệp được trao tay.

Trong suốt bốn năm ở Yale, đặc biệt là năm cuối cấp, viễn cảnh u ám và bi đát của quê hương Trung Quốc luôn thường trực trong tâm trí và đè nặng lên trái tim tôi. Đã có những lúc chìm trong hố sâu tuyệt vọng, tôi từng rủa thầm rằng giá như mình chưa bao giờ được học hành. Bởi lẽ, nền giáo dục này đã mở toang cánh cửa nhãn quan tri thức và đạo đức trong tôi, phơi bày trước mắt tôi những trọng trách nặng nề mà một kẻ ngu muội sẽ chẳng bao giờ nhìn thấy; nó bắt tôi phải cảm nhận tận cùng những nỗi đau và sự bất công của nhân loại mà một tâm hồn vô cảm sẽ dễ dàng lờ đi. Càng biết nhiều, người ta càng chuốc lấy nhiều đau khổ, và hệ lụy tất yếu là đánh mất đi hạnh phúc; kẻ càng ngu ngơ, càng ít phiền muộn, lại càng dễ mỉm cười. Nhưng đó là một thứ triết lý sống hèn mạt, bạc nhược và hoàn toàn không xứng đáng với một sinh thể mang trong mình dấu ấn của Đấng Tạo Hóa.

Tôi đã khởi bước trên hành trình đi tìm tri thức. Bằng sự cày cuốc miệt mài và những đêm dài đánh đổi, cuối cùng tôi đã giành được phần thưởng danh giá ấy. Dẫu cho hành trang tri thức của tôi có thể chưa được tròn trịa và hoàn mỹ như kỳ vọng, nhưng tôi đã chạm đến những quy chuẩn mực thước nhất của một nền giáo dục khai phóng (liberal education). Giờ đây, tôi đã có thể tự hào gọi mình là một kẻ sĩ, một người có học thức. Và với tư thế ấy, tôi buộc phải tự vấn lương tâm: *"Mình sẽ dùng nền giáo dục này để làm gì?"*.

Ngay từ trước khi năm cuối đại học khép lại, tôi đã tự phác thảo ra một lộ trình cho cuộc đời mình. Tôi hạ quyết tâm rằng: Thế hệ trẻ của Trung Hoa phải được tận hưởng những đặc quyền giáo dục tuyệt vời như tôi đã từng trải nghiệm; và thông qua lăng kính của giáo dục phương Tây, Trung Quốc sẽ được tái sinh, trở nên khai phóng và hùng cường. Việc hiện thực hóa khát vọng đó đã trở thành ngôi sao Bắc đẩu dẫn lối cho mọi hoài bão của tôi. Tôi dồn hết mọi tâm trí, mọi nguồn sinh lực để hướng về cái đích ấy. Và trong suốt mười tám năm ròng rã, từ năm 1854 đến 1872, dẫu phải băng qua muôn trùng thăng trầm của một cuộc đời đầy biến động, tôi vẫn cắn răng lao động và chờ đợi ngày ươm mầm cho giấc mơ ấy đơm hoa kết trái.

THIÊN VI: TRỞ VỀ TRUNG QUỐC

Bước đầu tiên để tôi dấn thân vào sự nghiệp lớn lao của cuộc đời – một sự nghiệp đong đầy ý nghĩa và khát vọng – chính là chuyến hải trình trở về cố quốc. Đã gần một thập kỷ tôi xa cách quê hương, nhưng hình bóng của mảnh đất ấy chưa bao giờ mờ phai trong tâm trí, và trái tim tôi vẫn luôn đau đáu một niềm khao khát cháy bỏng về sự hưng thịnh của nó. Thực tâm, tôi đã rất muốn lưu lại Mỹ thêm vài năm nữa để theo đuổi một khóa học chuyên sâu về khoa học kỹ thuật. Tôi đã bắt đầu học môn trắc địa tại Trường Khoa học Sheffield ngay từ những ngày đầu bộ môn này mới được thành lập dưới sự dìu dắt của Giáo sư Norton. Nếu tôi có cơ hội trang bị cho mình một nghề nghiệp mang tính thực tiễn cao, điều đó chắc chắn sẽ rút ngắn khoảng cách và tạo đòn bẩy vững chắc hơn cho những mục tiêu mà tôi đang nhắm tới. Nhưng ngặt nỗi, tôi quá nghèo, và bạn bè xung quanh đều e ngại rằng nếu nán lại đất nước này lâu hơn, tôi có thể sẽ chôn chân ở đây mãi mãi, và Trung Quốc sẽ vĩnh viễn mất đi một người con. Đứng trước sức ép đó, cộng thêm nhiều lý do khác, tôi đành quyết định gác lại chương trình khoa học để khăn gói hồi hương.

Những người sốt sắng nhất trong việc thúc giục tôi trở về Trung Quốc là ngài Pelatiah Perit thuộc công ty Goodhue & Co. – một hãng

buôn có giao thương với Trung Quốc, và ba anh em nhà Olyphant – những ân nhân đã dang tay đưa tôi sang Mỹ trên chiếc tàu *Huntress* tám năm về trước. Những quý ngài này không mang tư lợi cá nhân nào, động cơ duy nhất khiến họ mong tôi trở về là hy vọng tôi sẽ trở thành một cánh tay đắc lực trong việc truyền bá ánh sáng của đạo Cơ đốc đến với người dân Trung Hoa. Suy nghĩ đó hoàn toàn trùng khớp với tấm lòng nhân hậu và sự độ lượng lừng danh của họ.

Vào ngày 13 tháng 11 năm 1854, Mục sư William Allen Macy – người từng đến Hồng Kông năm 1845 để thế chỗ Tiến sĩ Brown giảng dạy tại Trường Hội Giáo dục Morrison – đã lên đường quay lại Trung Quốc với tư cách là một nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền giáo Hoa Kỳ. Chúng tôi tình cờ trở thành bạn đồng hành trên chiếc tàu clipper (tàu buồm cao tốc) mang tên *Eureka*, dưới quyền chỉ huy của Thuyền trưởng Whipple, thuộc biên chế công ty Chamber, Heisser & Co. ở New York.

Mùa đông vốn là thời điểm tồi tệ nhất trong năm để thực hiện một chuyến hải trình tiến về phương Đông qua ngả Mũi Hảo Vọng. Vào mùa này, gió mậu dịch đông bắc thổi mạnh, đồng nghĩa với việc bạn sẽ phải gồng mình

chống chọi với gió ngược trong suốt chặng đường. Chiếc *Eureka*, chở theo hai hành khách duy nhất là Mục sư Macy và tôi, đã đâm đầu vào đúng lộ trình khắc nghiệt ấy để đến Hồng Kông.

Chúng tôi bước lên tàu khi nó đang dập dềnh giữa dòng sông East River. Hôm ấy là một ngày xám xịt và rét cắt da cắt thịt. Chẳng có lấy một chiếc khăn tay nào phấp phới tung bay để gửi lời chúc thượng lộ bình an; cũng chẳng có tiếng hò reo nào vọng lại từ đất liền khi mỏ neo được nhổ lên, và chiếc tàu kéo từ từ lai dắt chúng tôi ra tận Sandy Hook. Bỏ lại bờ biển phía sau, chúng tôi chính thức bị phó mặc cho số phận. Những cánh buồm không được bung hết cỡ mà bị cuốn bớt để cản gió, bởi gió thổi gần như rát mặt từ phía trước với cường độ khá gắt. Chúng tôi bàng hoàng nhận ra rằng chiếc *Eureka* không mang theo một chút hàng hóa nào, thậm chí trống rỗng đến mức chẳng có nổi một cục đá dằn đáy. Cứ thế, con tàu hành xử hệt như một gã thủy thủ say lướt khướt vừa nốc cạn một ly rượu mạnh trước khi ra khơi. Nó chồm lên ngụp xuống, lảo đảo nghiêng ngả từ trái sang phải, hệt như một kẻ mất trí không còn khả năng giữ thăng bằng. Và trong bộ dạng say mèm

đó, nó đã đánh vật suốt quãng đường gần 13.000 hải lý từ Sandy Hook đến Hồng Kông, vắt kiệt 154 ngày đằng đẵng của chúng tôi. Chẳng có gì phải bàn cãi, đó là chuyến viễn du tẻ nhạt, ngán ngẩm và vắt kiệt sức lực nhất mà tôi từng nếm trải.

Viên thuyền trưởng là một gã gốc Philadelphia. Lão mắc tật nói lắp cực kỳ nặng, và chính cái tật ấy dường như càng đổ thêm dầu vào ngọn lửa tính khí vốn dĩ đã vô cùng nóng nảy của lão. Nhìn lão chẳng khác nào một gã hề kỳ dị. Đặc biệt là vào những buổi sáng, người ta thường bắt gặp lão đi đi lại lại trên boong sau, đôi mắt chằm chằm dò xét bầu trời. Những người quan sát cho rằng đó là màn "lên đồng" cần thiết để lão thu thập tinh thần, chuẩn bị cho màn kịch câm lố lăng trong cuộc chiến chống lại những cơn gió ngược. Đột nhiên, lão đứng khựng lại, trừng mắt nhìn về phía chân trời nơi cơn gió ác nghiệt đang thổi tới. Khuôn mặt lão sưng vù và đỏ gay vì kích động tột độ, đôi mắt như muốn lọt tròng, rực lên một ngọn lửa cuồng nộ không thể kìm nén. Lão vung đôi tay lên trời, vò đầu bứt tai như muốn giật tung cả gốc tóc, nghiến răng ken két, đồng thời nhảy chồm chồm, giậm chân ầm ầm xuống boong tàu và gào thét rủa sả Thượng Đế vì đã giáng xuống đầu lão những cơn gió ngược. Không gian bị xé toạc bởi những lời nguyền rủa ghê tởm, những câu chửi thề báng bổ thánh thần bật ra qua những tiếng nói lắp bắp, tắc nghẹn, biến lão thành một sinh vật thảm hại và đáng khinh nhất trần đời.

Trong những ngày đầu của chuyến đi, thật ái ngại khi phải chứng kiến lão tự hành xác mình bằng những cơn co giật và cuồng nộ đến mức trông giống một gã điên xổng trại hơn là một con người tỉnh táo. Nhưng vì những màn "lên đồng" này cứ lặp đi lặp lại như cơm bữa trong phần lớn chuyến hải trình, chúng tôi dần chai sạn, sự cảm thông và thương hại nhường chỗ cho sự khinh bỉ tột độ. Sau khi cơn lôi đình tắt lịm và lão trở lại trạng thái bình thường, lão sẽ gieo mình xuống chiếc ghế mây, ngồi thẫn thờ hàng giờ liền như một cái bóng. Để tiêu khiển, lão cứ thế xoa hai bàn tay vào nhau, lẩm bẩm độc thoại, thỉnh thoảng lại nhếch mép cười một mình, trông chẳng khác nào một gã ngốc vô hại. Khi chuyến đi chưa kịp qua nửa chặng đường, viên thuyền trưởng đã tự biến

mình thành trò hề cho cả thủy thủ đoàn bằng những hành động ngớ ngẩn và điên rồ ấy, dẫu dĩ nhiên, chẳng ai dám hé răng nửa lời phản trắc.

Quyền sinh sát trên tàu thực chất nằm trọn trong tay gã thuyền phó – một tên bạo chúa biển cả đúng nghĩa. Thủy thủ đoàn đa phần là người Thụy Điển và Na Uy. Nếu họ là người Mỹ, sự đày đọa vô nhân tính của đám sĩ quan có lẽ đã kích ngòi cho một cuộc binh biến đẫm máu, bởi họ bị ép làm việc quần quật ngày đêm không ngơi nghỉ chỉ để liên tục đổi hướng cánh buồm. Chút thời gian hiếm hoi họ được thở dốc là khi con tàu bị kẹt cứng giữa vùng biển nhiệt đới tĩnh lặng, không có lấy một làn gió nào mơn trớn suốt nhiều ngày liền.

Lật lại những dòng nhật ký tôi ghi chép trong hải trình nhớ đời ấy – chúng tôi đã phải chôn chân gần hai tuần chỉ để lết qua được eo biển Macassar. Thử thách đó đã vắt kiệt sự kiên nhẫn của tất cả mọi người. Sau khi thoát khỏi eo biển, gã thuyền trưởng đã cố tình nói vống lên để Mục sư Macy nghe thấy, rằng lý do khiến lão xui xẻo là vì trên tàu đang chứa chấp một kẻ mang điềm gở như Jonah. Anh bạn Macy của tôi chỉ điềm nhiên đón nhận câu nói ấy và ném cho tôi một nụ cười đầy ẩn ý. Lúc đó, chúng tôi đang bàn luận về kỳ tích vượt eo biển Macassar, và tôi đã cố tình nói với một âm lượng đủ để lọt vào tai gã thuyền trưởng già: *"Nếu tôi được giao bánh lái, tôi thề sẽ đưa con tàu này vượt eo biển trong chưa đầy mười ngày"*. Câu nói ấy như một cái tát trực diện vào kỹ năng đi biển tồi tệ của gã (bởi lão thực sự là một tay thủy thủ quá tệ hại), đồng

thời cũng là đòn đáp trả đanh thép cho câu xỉa xói về "kẻ mang điềm gở Jonah" vài phút trước.

Thực tình, nếu khởi hành vào giữa mùa đông, con tàu lẽ ra nên bẻ lái về phía Đông để vòng qua Mũi Sừng (Cape Horn) thay vì Mũi Hảo Vọng (Cape of Good Hope). Nếu đi theo hải trình đó, chắc chắn chúng tôi sẽ được đón những luồng gió mạnh và thuận chiều suốt chặng đường từ New York đến Hồng Kông. Điều đó không chỉ rút ngắn thời gian lênh đênh trên biển mà còn cứu vớt gã thuyền trưởng khỏi hàng vạn lời chửi thề, cũng như bớt đi sự đày đọa cho hệ thần kinh của lão. Nhưng dưới thân phận của một hành khách, tôi làm sao biết được những toan tính tài chính bẩn thỉu đằng sau quyết định ép con tàu khởi hành trong tình trạng trống rỗng, không một chút tải trọng nào giữa thời điểm gió mùa đông bắc đang gầm gào. Tôi sẽ vô cùng hân hoan nếu được đi vòng qua Mũi Sừng, bởi nó sẽ cắm thêm một cột mốc mới vào hành trình vòng quanh thế giới của tôi, đồng thời mang đến vô vàn trải nghiệm ngoạn mục.

Khi con tàu lờ mờ tiến gần đến Hồng Kông, một hoa tiêu người bản xứ bước lên boong. Gã thuyền trưởng muốn tôi ra mặt hỏi ông ta xem liệu có bãi đá ngầm hay vùng nước cạn nguy hiểm nào quanh đây không. Khốn nỗi, tôi chẳng thể moi đâu ra dù chỉ một chữ tiếng Trung để làm phiên dịch; trớ trêu thay, chính vị hoa tiêu ấy lại sõi tiếng Anh, và ông ta vô tình trở thành "người thầy" đầu tiên dạy tôi những thuật ngữ hàng hải bằng tiếng Hoa về đá ngầm và bãi cạn. Kết cục là gã thuyền trưởng, Macy và vài người khác có mặt lúc đó được trận cười hả hê nhạo báng tôi – một gã người Hoa nhưng lại câm như hến trước tiếng mẹ đẻ của mình.

Ý nghĩ đầu tiên lóe lên trong đầu tôi khi vừa đặt chân lên đất liền là phi thẳng đến tòa soạn báo *China Mail* (Bưu điện Trung Hoa) để gửi lời tri ân đến Andrew Shortrede – chủ bút kiêm chủ sở hữu tờ báo, và cũng là người bạn lớn đã dang tay đài thọ cho tôi hơn một năm

trời khi tôi còn rèn mình tại Học viện Monson. Sau khi hội ngộ và nhận lời nán lại tư dinh của ông, tôi lập tức lên đường đến Ma Cao để thăm người mẹ già yêu dấu, người mà tôi biết chắc đang mòn mỏi ngóng trông bóng dáng đứa con trai biền biệt suốt mười năm trời. Cuộc trùng phùng của chúng tôi đã được báo trước một ngày. Vì mặc thường phục, tôi chẳng có cơ hội thay sang bộ y phục truyền thống của người Hoa. Tôi thậm chí còn để ria mép mọc dài – một thứ bị coi là vô cùng lố bịch và phạm thượng theo quan niệm của người Trung Hoa đối với một thanh niên chưa yên bề gia thất.

Mẹ con tôi ôm lấy nhau, giàn giụa trong những giọt nước mắt của sự đoàn viên, của lòng biết ơn và sự tạ ơn trời đất. Trái tim hai mẹ con nghẹn ngào đến mức ban đầu chẳng ai thốt nên lời. Chúng tôi cứ thế mặc cho cảm xúc tuôn trào. Khi đã vơi bớt sự xao động, mẹ bắt đầu run rẩy vuốt ve khắp người tôi, như muốn bù đắp cho thứ tình mẫu tử đã bị kìm nén và cất giấu suốt một thập kỷ đằng đẵng. Ngồi sát bên mẹ, tôi bắt đầu kể cho bà nghe một cách tóm lược về cuộc sống của mình nơi xứ cờ hoa, bởi tôi biết bà đang khát khao được nghe điều đó hơn bao giờ hết. Tôi kể rằng tôi vừa lết qua một chuyến hải trình rã rời kéo dài năm tháng, nhưng tạ ơn trời, tôi không gặp bất kỳ hiểm nguy nào. Rằng suốt tám năm lưu lạc trên đất Mỹ, tôi luôn được những người xa lạ dang tay đùm bọc, đối đãi bằng một sự tử tế đến nhường nào. Rằng tôi luôn khỏe mạnh, chưa một lần đổ bệnh nặng, và mục tiêu tối thượng của tôi trong suốt tám năm ấy chỉ là cắm đầu vào việc học, cốt để chuẩn bị cho sứ mệnh cả đời mình khi trở về Trung Quốc.

Tôi thủ thỉ giải thích với mẹ rằng, để chạm tay đến cánh cửa đại học, tôi đã phải trầy trật

học dự bị; và ngôi trường đại học mà tôi vinh dự được xướng tên là Yale – một trong những học phủ danh giá bậc nhất nước Mỹ. Chương trình học kéo dài bốn năm ròng rã, điều đó giải thích vì sao tôi phải xa nhà lâu đến thế và trì hoãn ngày về. Tôi hãnh diện khoe với bà rằng sau bốn năm, tôi đã tốt nghiệp với tấm bằng Cử nhân Nghệ thuật (A.B.) – thứ học vị tương đương với danh hiệu *Tú tài* (Siu Tsai) của Trung Hoa, vốn mang ý nghĩa là "Tài năng thanh tao". Tấm bằng ấy được khắc trang trọng trên một tờ giấy da cừu, và việc được khoác áo cử nhân Đại học Yale là một vinh quang tột đỉnh ngay cả đối với người Mỹ bản xứ, huống hồ là đối với một thanh niên Trung Hoa.

Mẹ tôi ngây ngô hỏi tấm bằng ấy có thể đẻ ra bao nhiêu tiền. Tôi cười đáp rằng nó không đẻ ra tiền mặt ngay lập tức, nhưng nó là chiếc chìa khóa vạn năng giúp người ta làm giàu nhanh hơn và dễ dàng hơn gấp vạn lần những kẻ không có học vấn. Rằng nó khoác lên người ta một tầm ảnh hưởng và quyền lực trong xã hội; và nếu một người biết đứng trên nền tảng học vấn ấy, họ sẽ nắm chắc cơ hội trở thành những nhà lãnh đạo, đặc biệt nếu họ tôi luyện được một nhân cách vững vàng. Tôi quả quyết với mẹ rằng, nền giáo dục tôi có được còn quý giá hơn ngàn vạn bạc vàng, và tôi dư sức kiếm được vô số tiền tài.

"Kiến thức," tôi dõng dạc, *"chính là sức mạnh, và sức mạnh thì vĩ đại hơn bất kỳ thứ của cải nào. Con là người Trung Hoa đầu tiên tốt nghiệp Đại học Yale, và vì lẽ đó, mẹ chính là người mẹ*

đầu tiên và duy nhất trong số hàng triệu bà mẹ trên khắp cõi Trung Hoa lúc này, có quyền ngẩng cao đầu tự hào vì có con trai là người Hoa đầu tiên tốt nghiệp một học phủ hàng đầu của Mỹ. Một vinh dự như thế, hỏi mấy ai trên đời có được?". Tôi cũng nắm lấy tay mẹ và thề rằng, chừng nào tôi còn thở, mọi nhu cầu và mong mỏi của bà sẽ được tôi phụng dưỡng chu đáo và tận tâm nhất, không một điều gì bị bỏ sót để mẹ được sống trong sự viên mãn và hạnh phúc.

Cuộc trùng phùng ấy dường như đã tưới mát tâm hồn mẹ, mang đến cho bà một sự khuây khỏa và rạng rỡ lớn lao. Bà có vẻ vô cùng mãn nguyện. Khi câu chuyện dần khép lại, bà nheo mắt nhìn tôi với một nụ cười đầy ẩn ý: *"Mẹ thấy con để ria mép rồi đấy nhé. Con biết không, anh cả của con lớn hơn con nhiều tuổi mà vẫn chưa dám để râu đâu. Con nên cạo sạch nó đi thì hơn."* Tôi vâng lời mẹ răm rắp. Và khi tôi bước lại vào phòng với một gương mặt nhẵn nhụi, mẹ đã nhoẻn một nụ cười mãn nguyện, rõ ràng bà đang đắc ý rằng: Dẫu thằng con trai có nhồi nhét bao nhiêu thứ chữ nghĩa Tây Tây vào đầu, nó vẫn không hề đánh mất đi đạo hiếu và sự giáo huấn của gia đình từ thuở lọt lòng. Và nếu mẹ có thể đọc được

thấu tâm can tôi lúc ấy, bà sẽ thấy mỗi nhịp đập trong lồng ngực tôi đều đang rưng rưng một tình yêu thương dịu dàng và vô hạn dành cho bà. Trong những năm tháng cuối đời của mẹ, tôi đã có được một đặc ân vô giá là được kề cận bà thường xuyên, dốc lòng chăm chút cho bà mọi bề trong khả năng của một người con. Mẹ tôi qua đời vào năm 1858, thọ sáu mươi tư tuổi, đúng hai mươi bốn năm sau ngày cha tôi nhắm mắt. Lúc bấy giờ, tôi đang làm việc tại Thượng Hải, nhưng tôi đã tức tốc trở về quê nhà kịp lúc để tiễn đưa bà chặng đường cuối.

Vào mùa hè năm 1855, tôi chuyển đến sống tại Quảng Châu cùng với Mục sư Vrooman – một nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền giáo Hoa Kỳ. Tổng hành dinh của ông nằm tại khu Hàm Hạ Lan (Ham Ha Lan), sát vách pháp trường hành quyết của chính quyền, nằm lọt thỏm ở ngoại ô phía tây nam thành phố, ngay bên bờ Châu Giang. Trong thời gian tá túc tại đây, tôi bắt đầu lao vào học lại tiếng Trung và từng bước lấy lại vốn phương ngữ Quảng Đông đã bị mai một sau những năm tháng bôn ba trên đất Mỹ. Chỉ chưa đầy sáu tháng, tôi đã có thể giao tiếp khá trơn tru, dẫu đôi chỗ vẫn còn hơi ngượng nghịu. Tôi cũng đồng thời mài giũa lại văn tự Hán ngữ – thứ mà tôi chưa từng nắm vững trước khi rời Trung Quốc vào năm 1846. Tính ra, tôi mới chỉ học chữ Hán vỏn vẹn bốn năm, một khoảng thời gian quá ngắn ngủi để có thể tinh thông thứ chữ viết phức tạp này. Khoảng cách giữa văn viết và ngôn ngữ nói trong tiếng Trung sâu rộng hơn gấp vạn lần so với sự khác biệt trong tiếng Anh. Chữ viết Trung Hoa vô cùng cứng nhắc và đầy rẫy những niêm luật quy ước. Nó được thông hiểu trên toàn cõi đế chế, nhưng cách phát âm lại biến hóa khôn lường tùy theo từng tỉnh thành và địa phương. Ngôn ngữ nói ở Trung Quốc bị băm nát thành hàng trăm thứ phương ngữ khác nhau, đến mức ở những tỉnh như Phúc Kiến, An Huy hay Giang Tô, người dân hoàn toàn

"điếc" trước giọng nói của nhau. Đó chính là những đặc thù kỳ lạ và hóc búa của ngôn ngữ viết và nói ở đất nước này.

Trong suốt sáu tháng lưu lại Quảng Châu, giữa lúc tôi đang chật vật khôi phục lại cả vốn từ viết lẫn nói, tỉnh Quảng Đông bất ngờ chìm trong biển lửa của sự hỗn loạn. Dân chúng Quảng Châu đã ngấm ngầm kích động một cuộc nổi dậy ở cấp tỉnh, hoàn toàn tách biệt với cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc đang càn quét và giành được những thắng lợi vang dội trong nội địa. Để bóp chết cuộc nổi dậy ngay từ trong trứng nước, Tổng đốc Diệp Danh Sâm (Yeh Ming Hsin) đã vung tay sử dụng những biện pháp đàn áp tàn bạo, khốc liệt nhất. Chỉ riêng mùa hè năm 1855, ông ta đã ra lệnh trảm thủ 75.000 người, mà theo những gì tôi biết, phần lớn trong số họ đều là những người dân vô tội.

Như đã nói, nơi ở của tôi cách pháp trường chưa đầy nửa dặm. Một ngày nọ, bị sự tò mò thôi thúc, tôi đã đánh liều cuốc bộ ra tận nơi. Nhưng hỡi ôi! Đó là một cảnh tượng kinh hoàng đến mức tôi sẽ không bao giờ có thể tẩy xóa khỏi ký ức. Mặt đất sũng đẫm trong một vũng lầy máu tươi. Dọc hai bên lối đi, những thi thể không đầu chất đống lên nhau như những đống củi khô, chờ người đến dọn. Nhưng tuyệt nhiên chẳng có lấy một sự chuẩn bị nào để xử lý thảm cảnh này.

Cuộc hành quyết diễn ra với quy mô tàn bạo vượt xa mọi sự tính toán, và giới chức đã không kịp tìm ra một bãi đất nào đủ rộng để chôn lấp tất cả ngần ấy nhân mạng. Hàng vạn thi thể cứ thế phơi mình dưới cái nắng thiêu đốt của mặt trời. Nhiệt độ từ sáng đến tối giữa mùa hè luôn hầm hập ở mức 90 độ F (khoảng 32 độ C), có lúc còn cao hơn. Bầu không khí trong vòng bán kính hai ngàn thước quanh pháp trường đặc quánh một thứ mùi hôi thối và độc hại, bốc lên từ lớp đất đã hút no máu người và từ những đống xác chết vứt lăn lóc ít nhất hai ngày đang bắt đầu phân hủy rữa nát. Đến nay, tôi vẫn kinh ngạc không hiểu vì sao một thứ dịch bệnh chết người không bùng phát từ cái hố đen lây nhiễm ấy để quét sạch dân số đông đúc của thành phố Quảng Châu. Thật may mắn, cuối cùng người ta cũng tìm được một khe núi sâu và rộng nằm tít tắp ở vùng ngoại ô phía tây thành phố, và ngay lập tức biến nó thành một nấm mồ tập thể khổng lồ để hất trọn đống xác người này xuống. Có người kể lại rằng, người ta thậm chí còn chẳng cần mất công lấp đất lên để che đậy những thi thể ấy; bởi công việc đó đã được giải quyết gọn gàng bởi hàng triệu con giòi bọ mang màu

đỏ chết chóc, tạo nên một cảnh tượng gớm ghiếc và kinh tởm đến tột cùng.

Tôi được kể lại rằng, trong ba tháng Sáu, Bảy và Tám của năm 1855, 75.000 sinh mạng đã bị tước đoạt; hơn phân nửa trong số đó sau này được xác nhận là hoàn toàn vô tội với cáo buộc phản loạn. Bản án phản quốc đó thực chất chỉ là một cái cớ rẻ tiền để bọn quan lại bòn rút và tống tiền nạn nhân. Vụ đồ sát hàng loạt này – một tội ác vô tiền khoáng hậu trong biên niên sử của nền văn minh hiện đại, làm lu mờ cả sự khát máu của những bạo chúa như Caligula, Nero, hay thậm chí là cuộc Cách mạng Pháp – đã được đạo diễn bởi bàn tay của Diệp Danh Sâm, kẻ được bổ nhiệm làm Tổng đốc Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) vào năm 1854.

Diệp Danh Sâm vốn là người gốc Hán Dương (Han Yang). Hán Dương là một phần của cụm bến cảng Hán Khẩu, và nó đã bị san phẳng cùng với bến cảng này khi quân khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc tràn qua. Tương truyền rằng Diệp Danh Sâm sở hữu những điền trang rộng mênh mông ở Hán Dương, nhưng tất cả đã bị thiêu rụi thành tro bụi. Sự việc này đã nung nấu trong lòng hắn một mối tư thù sâu sắc đối với quân Thái Bình. Và bởi các thủ lĩnh của Thái Bình Thiên Quốc đa phần xuất thân từ Quảng Đông và Quảng Tây, hắn đã trút trọn vẹn sự căm phẫn đê hèn ấy lên đầu người dân của hai tỉnh này. Lợi dụng chiếc ghế Tổng đốc quyền uy, hắn đã tìm thấy cơ hội hoàn hảo để trả thù cá nhân bằng máu của dân chúng Quảng Châu. Điều đó lý giải vì sao hắn lại ra tay tàn sát bừa bãi đến vậy, và vì sao hắn chẳng thèm mảy may ban phát cho họ lấy một cơ hội được xét xử công bằng, mà cứ thế lùa họ từ cõi sống xuống cõi chết như lùa một đàn gia súc vào lò mổ.

Nhưng tên ác thú mang lốt người ấy làm sao ngờ được rằng, ngày đền tội của hắn đang nhích lại gần. Vài năm sau khi gây ra thảm án tàn bạo này, vào năm 1855, hắn đã vướng vào một cuộc đụng độ với chính phủ Anh Quốc. Hắn bị quân Anh bắt sống và đày biệt xứ đến một vùng khỉ ho cò gáy ở Ấn Độ. Tại đó, hắn đã sống phần đời còn lại trong sự nhục nhã ê chề, bị cả dân tộc Trung Hoa nguyền rủa và bị cả thế giới nhổ toẹt vào mặt.

Trên đường rời khỏi pháp trường trở về nơi ở, bước chân tôi trĩu nặng, lòng đầy sự kinh hãi và chán chường. Tôi hoàn toàn mất đi cảm giác thèm ăn, và khi màn đêm buông xuống, sự ám ảnh khiến tôi trằn trọc không sao chợp mắt nổi. Cảnh tượng đẫm máu ban

ngày đã thực sự làm tôi rung chuyển. Lúc ấy, trong đầu tôi chợt lóe lên một suy nghĩ: Quân khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc thực sự có đủ những lý do chính đáng để lật đổ chế độ thối nát của triều đình Mãn Thanh. Trái tim tôi hoàn toàn đồng điệu với họ, và tôi thậm chí đã nghiêm túc cân nhắc đến việc thu xếp hành trang gia nhập vào hàng ngũ quân khởi nghĩa. Nhưng sau khi để cho lý trí lạnh lùng làm chủ, tôi quyết định lùi lại và bám sát kế hoạch ban đầu: Nỗ lực hết sức để khôi phục lại khả năng ngôn ngữ Trung Hoa một cách nhanh nhất có thể, tuân theo sự dẫn dắt của logic tự nhiên để vươn tới cái đích mà tôi đã tâm niệm.

THIÊN VII: NỖ LỰC TÌM KIẾM CHỖ ĐỨNG

Trải qua một thời gian rèn luyện, cuối cùng tôi đã khôi phục lại vốn tiếng Hoa đủ để giao tiếp trơn tru. Ngay lập tức, tôi lao vào công cuộc tìm kiếm một chỗ đứng – một công việc không chỉ để đắp đổi qua ngày, nuôi sống bản thân và phụng dưỡng mẹ già, mà còn phải là một bước đệm để tôi từng bước phác thảo và thực thi những hoài bão cải cách của mình trên đất nước Trung Hoa.

Bác sĩ Peter Parker, người từng có nhiều năm cống hiến tại Quảng Châu dưới tư cách là một nhà truyền giáo y học của Hội đồng Truyền giáo Hoa Kỳ, lúc bấy giờ vừa được bổ nhiệm làm Ủy viên Hoa Kỳ tạm quyền. Chức vụ này được lập ra để trám vào khoảng trống của một vị Bộ trưởng Toàn quyền (Minister Plenipotentiary) chính thức – một hàm ngoại giao chưa hề tồn tại lúc bấy giờ, bởi lẽ vấn đề thiết lập một phái bộ ngoại giao thường trú tại Bắc Kinh vẫn đang nằm trên bàn đàm phán và chưa được thống nhất thành một hiệp ước lâu dài giữa triều đình Mãn Thanh và các cường quốc Tây phương. Bác sĩ Parker được cất nhắc vào ghế Ủy viên không phải nhờ nền tảng đào tạo ngoại giao bài bản hay kiến thức luật pháp sâu rộng, mà hoàn toàn nhờ vào thâm niên sinh sống tại Trung Quốc cùng khả năng giao tiếp bằng tiếng Hoa của ông. Thông qua sự giới thiệu của ông M. N. Hitchcock – một thương gia người Mỹ thuộc hãng King & Co., đồng thời là bạn chung của cả hai chúng tôi – tôi đã được nhận vào làm thư ký riêng cho bác sĩ.

Thực ra, tôi đã biết đến danh tiếng của Bác sĩ Parker từ những ngày còn lẫm chẫm ở trường của bà Gutzlaff, và hẳn nhiên ông cũng thừa biết tôi vừa mang trên mình tấm bằng tốt nghiệp của Đại học Yale, ngôi trường cũ mà ông từng theo học. Đại bản doanh của ông đặt tại Quảng Châu, nhưng cứ mỗi độ hè về, ông lại rút về nghỉ ngơi tại Ma Cao.

Tôi gắn bó với ông vỏn vẹn ba tháng. Mức thù lao 15 đô la mỗi tháng quả thực mỏng manh (chẳng đủ để làm tôi sinh hư hay ảo tưởng). Khối lượng công việc ông giao phó cũng lèo tèo chẳng đáng là bao. Ban đầu, tôi khấp khởi hy vọng rằng cái mác thư ký của ông sẽ là tấm giấy thông hành giúp tôi bước vào vòng quan hệ với giới chức sắc Trung Hoa. Nhưng hỡi ôi, thực tế lại phũ phàng đi ngược hoàn toàn với những toan tính ấy. Nhận ra rằng mình chẳng gặt hái được chút kinh nghiệm nào từ ông, cũng chẳng thể nới rộng mạng lưới giao thiệp với giới quan lại bản xứ, tôi dứt khoát rũ bỏ chiếc ghế thư ký và xách hành trang sang Hồng Kông để dấn thân vào con đường học luật.

Nhờ sự giang tay bảo bọc và tấm lòng hiếu khách của người bạn cũ Andrew Shortrede, tôi đã trúng tuyển vào vị trí phiên dịch viên tại Tòa án Tối cao Hồng Kông. Công việc này mang lại cho tôi mức lương 75 đô la một tháng. Có được khoản thu nhập rủng rỉnh này làm điểm tựa, tôi càng thêm phần hăm hở để tiến sâu hơn vào ngành luật. Theo lời khuyên, tôi quyết định xin vào làm phụ tá (apprentice) cho một luật sư (attorney/solicitor). Trong hệ thống tư pháp của Anh Quốc thời bấy giờ, giới luật sư được phân định thành hai ngạch rõ rệt: *Solicitor* (cố vấn pháp lý/luật sư chuẩn bị hồ sơ) và *Barrister* (luật sư tranh tụng). Người solicitor chịu trách nhiệm thu thập

chứng cứ, soạn thảo văn bản và lập hồ sơ vụ án, sau đó chuyển giao toàn bộ cho vị barrister để họ trực tiếp đứng trước vành móng ngựa và tranh tụng dựa trên luật định.

Tôi đầu quân làm phụ tá cho một vị luật sư do chính ân nhân Shortrede tiến cử. Nhưng tôi nào ngờ, việc tôi – một kẻ da vàng – dám cả gan chen chân vào thuộc địa Hồng Kông của Anh để nuôi mộng trở thành luật sư đã giẫm lên cái đuôi của toàn bộ giới chức pháp lý người Anh tại đây. Càng tai hại hơn, việc tôi xin làm phụ tá cho một luật sư tư nhân, thay vì đầu quân cho vị Tân Tổng Chưởng lý (Attorney-General) của thuộc địa – người đang ngấm ngầm muốn thu nạp tôi mà tôi chẳng hề hay biết – đã trở thành một đòn chí mạng, khép lại hoàn toàn cánh cửa ở lại Hồng Kông của tôi.

Trước hết, toàn bộ giới luật sư tại đây đã kết bè kết phái để tẩy chay tôi. Họ trắng trợn rêu rao trên khắp các mặt báo địa phương (ngoại trừ tờ *China Mail*) rằng: Nếu để một gã như tôi được phép hành nghề, bọn họ thà cuốn gói về Anh cho xong. Bởi lẽ, với lợi thế song ngữ Anh – Hoa điêu luyện, sớm muộn gì tôi cũng sẽ độc chiếm và thao túng toàn bộ mảng kinh doanh pháp lý liên quan đến người bản xứ. Sự chèn ép và thù địch từ họ trở nên ngột ngạt đến mức tôi không còn đường lui để tiếp tục việc học.

Họa vô đơn chí, tôi hoàn toàn mù tịt về việc ngài Tổng Chưởng lý Anstey đang nhắm tôi cho vị trí trợ tá của ông. Bằng quyền lực tối cao của mình tại thuộc địa, ông đang dọn đường cho tôi bước vào giới luật sư bằng cách đệ trình một sắc lệnh thuộc địa đặc biệt, cho phép người Hoa được quyền hành nghề luật tại Hồng Kông ngay khi vượt qua kỳ thi sát hạch. Sắc lệnh này đã được đệ trình

lên Chính phủ Anh, chờ Quốc hội phê chuẩn để chính thức đi vào hiệu lực. Và quả thực, nó đã được thông qua và trở thành luật định của thuộc địa.

Thế nhưng, giữa lúc đó, ngài Anstey phát hiện ra tôi đã "trót" làm thủ tục phụ tá cho tay luật sư Parson. Từ khoảnh khắc đó, chuỗi ngày bình yên của tôi chính thức khép lại. Tôi bị kẹp giữa hai lằn đạn: Một bên là hỏa lực từ liên minh các luật sư tư nhân tấn công tôi với sức tàn phá gấp bội; bên kia là họng pháo nã thẳng từ ngài Tổng Chưởng lý. Ông ta bắt đầu bới lông tìm vết, vạch lá tìm sâu trong các bản dịch của tôi – điều mà trước đây ông chưa từng làm. Vị luật sư Parson – sếp của tôi – nhanh chóng đánh hơi thấy mùi nguy hiểm. Bản thân ông ta cũng đang bị bủa vây bởi hỏa lực từ cả hai phía. Để tự cứu lấy cái ghế của mình, ông ta thẳng thừng tuyên bố phải tống cổ tôi và đơn phương xé bỏ bản hợp đồng học việc giữa hai thầy trò. Về phần mình, tôi cũng đành ngậm đắng nuốt cay từ bỏ chiếc ghế phiên dịch viên tại Tòa án Tối cao. Trớ trêu thay, không lâu sau khi tôi bị tước mất cơ hội học việc và mất việc, chính Parson cũng quyết định đóng cửa văn phòng luật tại Hồng Kông và lên tàu về Anh vì những lý do cá nhân. Vậy là, cả thầy lẫn trò đều bị hất cẳng khỏi bàn cờ gần như cùng một lúc.

Ngoảnh nhìn lại những năm tháng ngắn ngủi đầy giông bão ở Hồng Kông, tôi chợt nhận ra rằng: Việc tôi thất bại trong việc khoác áo luật sư nơi đây, rốt cuộc lại là một phước lành. Bởi lẽ, cái võ đài ấy quá đỗi chật hẹp và tù túng. Tôi sẽ chẳng bao giờ có cơ hội giao bái và kết nối với những bộ óc kiệt xuất nhất của Trung Hoa nếu cứ chịu chôn chân tại cái thuộc địa cằn cỗi và đầy rẫy định kiến ấy. Phải thừa nhận rằng, tôi có thể đã kiếm được một gia tài kếch xù nếu bám trụ thành công với nghề luật. Nhưng khi thời thế đã buộc tôi phải cuốn gói khỏi thuộc địa, tầm nhìn của tôi lại hướng về phương Bắc, nhắm thẳng đến Thượng Hải.

Tháng 8 năm 1856, tôi rời Hồng Kông trên chiếc tàu chở trà mang tên *Florence*, dưới sự điều khiển của Thuyền trưởng Dumaresque – một người con của xứ Boston. Trái ngược hoàn toàn với gã thuyền trưởng của chiếc *Eureka* đã rước tôi về nước năm 1855,

Dumaresque là một quý ông lịch thiệp, thông thái và vô cùng tốt bụng. Khi biết tôi là ai và con đường tôi đã đi qua, ông lập tức đài thọ cho tôi một chuyến hải trình miễn phí từ Hồng Kông đến Thượng Hải. Thực chất, ông là chủ sở hữu duy nhất của con tàu, và cái tên *Florence* được đặt theo tên cô con gái rượu của ông. Chuyến đi diễn ra chóng vánh chỉ vỏn vẹn bảy ngày, nhưng chừng đó cũng đủ để chúng tôi kết giao thành những người bạn tâm giao.

Đặt chân đến Thượng Hải chưa lâu, tôi đã xoay xở được một vị trí trong Cục Phiên dịch của Hải quan Hoàng gia (Imperial Customs) với mức lương 75 Lạng bạc (Taels) mỗi tháng, tương đương khoảng 100 đô la Mexico. (Thời bấy giờ, do Trung Quốc thiếu hụt hệ thống tiền tệ bằng bạc thống nhất nên đồng đô la Mexico được lấy làm chuẩn). Mức đãi ngộ này nhỉnh hơn một bậc so với công việc phiên dịch tại Tòa án Tối cao Hồng Kông. Khối lượng công việc không hề nặng nhọc hay áp lực; trái lại, nó quá đỗi nhàn hạ và đơn điệu, hoàn toàn không tương xứng với khẩu vị và những khát vọng sục sôi trong tôi. Tôi có quá nhiều thời gian rảnh rỗi để đọc sách.

Chỉ sau ba tháng thử việc, tôi đã đánh hơi thấy sự mục nát bên trong bộ máy. Tôi tự nhủ, nếu muốn giữ cho thanh danh mình trong sạch và lý lịch không tì vết, tôi không thể cắm rễ ở đây thêm nữa. Một đường dây hối lộ và chia chác bẩn thỉu đã được giăng sẵn giữa những phiên dịch viên lão làng và đám thương lái Trung Hoa. Nắm được mánh khóe ấy, và với lòng kiêu hãnh không cho phép mình nhúng chàm hay dự phần vào việc chia chác chiến lợi phẩm, tôi quyết định dứt áo ra đi.

Một ngày nọ, tôi chủ động tìm gặp vị Cục trưởng Hải quan, mượn cớ dò hỏi về lộ trình thăng tiến của bản thân trong hệ thống – liệu tôi có mảy may cơ hội nào để được cất nhắc lên vị trí Ủy viên (Commissioner) hay không. Câu trả lời tôi nhận được là một cái lắc

đầu lạnh lùng: Không có bất kỳ viễn cảnh thăng tiến nào được vẽ ra cho tôi, hay cho bất kỳ phiên dịch viên người Hoa nào khác. Nghe xong, tôi lập tức quyết định từ chức. Tôi đệ đơn xin nghỉ, nhưng ban đầu họ không chịu buông tha. Vài ngày sau cuộc chất vấn đầu tiên, ông Lay – Cục trưởng Hải quan – đã ra sức thuyết phục tôi rút lại quyết định. Để níu chân tôi, ông ta đưa ra mồi nhử là tăng lương lên mức 200 Lạng bạc mỗi tháng. Rõ ràng, ông ta coi tôi như một kẻ đang giở trò mặc cả để vòi vĩnh thêm tiền.

Ông ta làm sao hiểu được rằng, trên đời này vẫn còn ít nhất một người Trung Hoa coi trọng sự liêm chính và thanh danh hơn mọi bả vinh hoa; rằng với tư thế của một kẻ sĩ có học thức, tôi không chấp nhận việc mình bị tước đoạt cơ hội thăng tiến trong chính bộ máy nhà nước của quê hương mình chỉ vì tôi không phải là người Anh. Tôi cũng không chấp nhận việc cái tôi và phẩm giá của mình bị chà đạp trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Ông ta không hề biết rằng những khát vọng trong tôi còn vĩ đại hơn cả tham vọng của ông ta; rằng tôi khinh miệt việc phải ngồi chung mâm với một lũ phiên dịch viên và thanh tra hải quan chuyên sống bằng nghề ăn hối lộ. Bởi lẽ, muốn thiên hạ nể trọng mình, thì trước hết phải tự nể trọng chính mình. Đó là những tiếng nói vang vọng từ sâu thẳm lương tri tôi.

Tôi không vạch trần lý do thực sự khiến mình từ quan, nhưng đúng vào tháng thứ tư của kỳ thử việc, tôi dứt khoát rũ bỏ chiếc áo công chức để đi tìm vận hội ở những chân trời mới, những nơi xứng đáng hơn với lý tưởng của mình.

Đám bạn bè lúc bấy giờ nhìn tôi như một gã gàn dở, một kẻ mộng du khi dám vứt bỏ một chiếc ghế thơm bơ mang lại 200 Lạng bạc mỗi tháng chỉ để đuổi theo những thứ ảo ảnh vô định. Trong mắt họ, đó là tột cùng của sự ngu xuẩn. Họ làm sao thấu hiểu được con đường tôi đang đi. Tôi có một cuốn sổ bạ cuộc đời trong sạch, và tôi quyết giữ cho nó mãi trắng trong. Tôi hoàn toàn ý thức được rằng, chỉ chưa đầy một năm kể từ ngày hồi hương, tôi đã nhảy việc đến ba lần. Ngay cả bản thân tôi đôi khi cũng tự hoài nghi: Phải chăng mình quá nông nổi để có thể làm nên nghiệp lớn, quá mộng mơ để sống thực tế, hay quá kiêu ngạo để có thể bám trụ với đời? Nhưng ngẫm lại, giữa một cuộc nhân sinh đầy rẫy những trắc trở, con người ta cần phải biết mộng mơ để biến những điều không thể thành có thể. Chúng ta sinh ra trên đời không phải chỉ để làm một cỗ máy cày cuốc, kiếm miếng ăn và tồn tại lay lắt như

một sinh vật bản năng. Tôi đã phải đánh đổi bằng mồ hôi và nước mắt để có được nền giáo dục này, và tôi cảm thấy mình mang một món nợ phải vắt kiệt những gì mình có, không phải để vinh thân phì gia, mà để biến nó thành một phước lành rải khắp cho đồng bào và giống nòi. Qua những lần rẽ ngang rẽ dọc ấy, tôi thực chất chỉ đang dò dẫm tìm kiếm một la bàn định hướng cho cuộc đời, tìm xem mình phải đứng ở đâu để có thể phụng sự Trung Hoa một cách trọn vẹn nhất.

THIÊN VIII: TRẢI NGHIỆM CHỐN THƯƠNG TRƯỜNG

Bước ngoặt tiếp theo trong đời tôi, ngay sau khi rũ bỏ chiếc áo công chức tại Cục Hải quan Hoàng gia, là đảm nhận vị trí thư ký cho một hãng buôn trà và lụa của người Anh. Dẫu chỉ nương náu ở đó vài tháng ngắn ngủi, tôi đã kịp thu nạp một cái nhìn thấu đáo về thế giới thương nghiệp và nắm bắt những phương thức giao thương vận hành, những kiến thức và trải nghiệm thực tiễn này sau đó đã trở thành một thứ vốn liếng vô giá đối với tôi. Mới làm việc được nửa năm theo dạng hợp đồng thời vụ, thì các đối tác trong hãng bất ngờ tuyên bố giải tán. Sự kiện này một lần nữa ném tôi vào tình cảnh chông chênh, đẩy tôi lênh đênh giữa biển đời vô định. Tuy nhiên, trong quãng thời gian gắn bó với hãng buôn này, có hai sự cố nhỏ đã xảy ra mà tôi không thể không biên chép lại.

Một buổi tối thứ Năm nọ, trên đường cuốc bộ về nhà sau giờ cầu nguyện tại nhà thờ Union Chapel ở Thượng Hải, khi đi ngang qua

đường Tứ Xuyên (Szechuen Road) ngay trước nhà thờ Episcopal, tôi đụng độ một đám thanh niên phía trước. Mỗi gã cầm trên tay một chiếc đèn lồng giấy Trung Hoa, vung vẩy trên đầu, vừa đi nghênh ngang hình zíc-zắc vừa hò hét ầm ĩ. Bọn chúng rõ ràng đang trong cơn phấn khích tột độ, trong khi những người dân bản xứ đi dạo hai bên đường đều khiếp vía, vội vã né tránh và bỏ chạy toán loạn như thể đang bị quỷ dạ xoa truy đuổi. Tôi cách đám người đó chừng một trăm thước. Nhìn lướt qua, tôi lập tức nắm bắt được tình hình. Cậu người hầu đi cùng tôi, người đang cầm đèn lồng đi trước soi đường, sợ rúm ró đến mức lùi lại phía sau lưng tôi. Tôi bảo cậu ta đừng sợ, cứ hiên ngang bước thẳng về phía trước.

Chẳng mấy chốc, chúng tôi chạm trán trực diện với ba, bốn gã trong toán đi đầu. Bọn chúng đã ngà ngà say. Một gã chồm tới giật phăng chiếc đèn lồng từ tay người hầu của tôi, còn một gã khác, bước thấp bước cao, giơ chân toan tung một cú đá về phía tôi. Tôi điềm nhiên sải bước như không có chuyện gì xảy ra, tiến thẳng đến nhóm cuối cùng gồm hai, ba gã đang tụt lại phía sau. Nhóm này có vẻ khá tỉnh táo và minh mẫn, họ nán lại chủ yếu để hóng chuyện và xem mấy gã say rượu diễn trò làm hề. Tôi dừng bước, tiến lại gần và xưng danh với họ. Tôi vặn hỏi tên của mấy gã lính thủy đã cướp đèn lồng và gã đã cố tình đá tôi. Thoạt đầu, bọn họ còn bao che, nhưng khi tôi cam đoan sẽ không làm lớn chuyện hay gây rắc rối cho họ, họ liền xướng tên một gã, khai rõ chức vụ và tên con tàu gã đang phục vụ.

Hóa ra, gã đàn ông đó chính là Thuyền phó thứ nhất (First Mate) của chiếc *Eureka* – con tàu đã từng đưa tôi sang Trung Quốc vào năm 1855, và trớ trêu thay, hiện nó đang được ủy thác cho chính cái hãng buôn mà tôi đang làm việc. Sáng hôm sau, tôi thảo một bức thư gửi cho vị thuyền trưởng, nhờ ông chuyển tận tay viên thuyền phó. Khi nhận được thư, tay thuyền trưởng tỏ ra khá bối rối và lập tức trao nó cho viên thuyền phó. Gã này liền tức

tốc lên bờ tìm tôi để tạ lỗi. Tôi tiếp đón gã vô cùng nhã nhặn và ôn tồn nhắc nhở rằng: Những người Mỹ ở Trung Quốc luôn được dân chúng nể trọng, và bất kỳ người Mỹ nào khi đặt chân đến đây cũng nên biết trân quý danh dự ấy, tuyệt đối đừng làm những trò bôi nhọ quốc thể. Động cơ duy nhất của tôi khi viết bức thư là buộc gã phải lên bờ để tôi trực tiếp răn dạy những lời này. Rõ ràng, gã vô cùng nhẹ nhõm trước thái độ hòa nhã của tôi. Gã chìa tay ra xin bắt tay để bày tỏ sự cảm kích, rồi nài nỉ mời tôi lên tàu cạn một ly rượu vang để kết giao bằng hữu. Tôi cảm ơn thịnh tình của gã nhưng nhã nhặn chối từ, và chúng tôi đường ai nấy đi trong êm thấm.

Sự cố thứ hai xảy ra sau đó vài tháng, nhưng cái kết lại không hề hòa bình như vậy.

Sau khi hãng buôn của tôi giải tán, một buổi đấu giá thanh lý tài sản và đồ đạc của công ty đã được tổ chức. Tại căn phòng diễn ra phiên đấu giá, tôi tình cờ đứng giữa một đám đông xen lẫn cả người Hoa lẫn người ngoại quốc. Một gã người Scotland cao lừng lững, thân hình hộ pháp với chiều cao trên 1m80, đang đứng ngay phía sau tôi. Tôi không hoàn toàn lạ mặt gã, bởi đã vài lần giáp mặt gã trên phố. Tên này bắt đầu giở trò quậy phá, lấy một nạm bông gòn buộc vào đuôi tóc của tôi để làm trò cười cho thiên hạ. Nhưng tôi đã bắt quả tang hành vi của gã. Tôi điềm tĩnh quay lại, giơ túm bông lên và lịch sự yêu cầu gã tháo ra. Gã khoanh tay trước ngực, đứng thẳng tắp, ném về phía tôi một ánh mắt khinh miệt và dè bỉu tột độ. Tôi lập tức nắm bắt được tình hình. Nét mặt tôi đanh lại, tôi nhắc lại yêu cầu tháo túm bông ra. Đột nhiên, gã vung tay đấm thẳng vào miệng tôi. Cú đấm không làm tôi đổ máu, nhưng đã châm ngòi cho một cơn thịnh nộ.

Dẫu gã có đứng sừng sững, cao hơn tôi cả cái đầu, tôi không mảy may cảm thấy nao núng hay khiếp nhược trước thân hình lực lưỡng và thái độ ngạo mạn của gã. Cơn giận dữ bốc lên ngùn ngụt, tôi gạt phăng mọi sự chênh lệch về vóc dáng và sức mạnh, tung một cú đấm trả đũa nhắm thẳng vào đúng vị trí mà gã vừa đấm tôi. Cú đấm của tôi mang sức nặng của một mũi khoan, lao đi với tốc độ của một tia chớp, giáng thẳng vào mặt gã khiến gã không kịp trở tay. Máu tuôn xối xả từ môi và mũi gã. Gã lồng lên, dùng cả hai tay chộp chặt lấy cổ tay tôi. Giữa lúc gã đang bóp chặt cổ tay phải của tôi bằng đôi bàn tay rắn như gọng kìm – bởi gã vốn dĩ là một vận động viên thể thao sừng sỏ – tôi đã rướn người, dồn lực vào chân phải chuẩn bị tung một cú cước chí mạng vào hạ bộ gã. Đúng khoảnh khắc đó, vị đối tác cấp cao của hãng buôn, người tình cờ đứng gần đó, đã kịp thời lao vào can ngăn và tách hai chúng tôi ra.

Tôi lùi lại một bước, đứng đối diện với đối thủ đang lảo đảo lùi dần vào đám đông. Khi tôi chuẩn bị rời đi, một giọng nói từ đám đông cất lên thách thức: *"Mày muốn đánh nhau hả?"* Tôi đanh giọng đáp trả: *"Không, tao chỉ đang tự vệ. Bạn của mày đã xỉa xói tao rồi còn giở thói côn đồ. Tao cứ tưởng hắn là một quý ông, nhưng hóa ra chỉ là một thằng tiểu nhân vô học."*

Để lại lời nhận xét sắc như dao găm vang vọng khắp căn phòng, tôi bình thản bước sang một phòng khác, bỏ mặc đám đông ở lại bàn tán xôn xao về vụ ẩu đả. Viên Lãnh sự Anh, người tình cờ chứng kiến vụ việc, đã buông một lời nhận xét bâng quơ mà sau này một người bạn đã kể lại cho tôi: *"Gã thanh niên da vàng đó hơi nóng nảy; nếu anh ta không*

tự mình ra tay giải quyết, anh ta hoàn toàn có thể đệ đơn kiện tội hành hung lên tòa án lãnh sự. Nhưng vì anh ta đã chủ động ăn miếng trả miếng, và câu chửi cuối cùng của anh ta trước đám đông còn mang tính sát thương cao hơn cả cú đấm, nên anh ta đã đánh mất đặc quyền khởi kiện."

Sau trận đụng độ đó, gã đàn ông Scotland đã phải trốn biệt tăm biệt tích suốt cả một tuần lễ. Người ta đồn rằng gã phải nhốt mình trong phòng để chờ vết thương trên mặt đóng vảy, nhưng lý do thực sự khiến gã không dám vác mặt ra đường là vì nỗi nhục nhã khi bị một gã người Hoa nhỏ thó tẩn cho một trận ra trò ngay giữa thanh thiên bạch nhật. Sự cố này, dẫu chẳng mấy vui vẻ và khá đen đủi, lại gây ra một chấn động lớn trong khu định cư Tô giới. Nó trở thành chủ đề đàm tiếu nóng hổi nhất của giới ngoại kiều trong một thời gian ngắn. Ngược lại, đối với cộng đồng người Hoa, tôi bỗng chốc trở thành một nhân vật được nể trọng. Bởi lẽ, kể từ khi khu định cư ngoại quốc được thiết lập dựa trên các hiệp ước ngoại giao ngay sát vách thành phố Thượng Hải, chưa từng có một người Hoa nào nằm trong khu vực tài phán ấy lại có đủ dũng khí và can đảm để ăn miếng trả miếng, đứng lên bảo vệ quyền lợi cá nhân khi bị một kẻ ngoại quốc xúc phạm hay chà đạp.

Bản tính thuần hậu, cam chịu và nhẫn nhịn của người Hoa đã khiến những hành vi lăng mạ, sỉ nhục cá nhân thường xuyên bị bỏ qua mà không vấp phải bất kỳ sự phản kháng hay thách thức nào. Hệ quả tất yếu là nó vô tình hà hơi tiếp sức cho thói ngạo mạn và xấc xược của những kẻ ngoại quốc vô học. Dẫu vậy, tôi tin rằng, sẽ sớm đến cái ngày mà người dân Trung Hoa được thụ hưởng giáo dục, được khai dân trí để nhận thức rõ ràng quyền lợi của mình – cả công lẫn tư – và nuôi dưỡng đủ dũng khí đạo đức để khẳng định, để bảo vệ chúng mỗi khi bị xâm phạm. Chiến thắng vang dội của Nhật Bản trước Đế quốc Nga trong cuộc chiến gần đây đã như một cái tát làm bừng tỉnh nhãn quan của thế giới Trung Hoa. Họ sẽ không bao giờ dung thứ cho sự bất công dưới bất kỳ hình thái nào, càng không thể cúi đầu chịu đựng sự xâm lược và bành trướng của ngoại bang thêm một ngày nào nữa. Giờ

đây, họ đã nhìn thấu cái hố sâu bi đát mà sự bảo thủ, ngu muội và thói ngạo mạn cố hữu đã xô họ vào. Họ từng đứng chênh vênh bên bờ vực bị các cường quốc châu Âu xâu xé thành từng mảnh, và chỉ may mắn thoát khỏi thảm cảnh đó nhờ sự can thiệp kịp thời của chính phủ Hoa Kỳ. Còn tương lai sẽ trôi dạt về đâu, kể từ khi Hoàng đế Quang Tự (Kwangsu) và Từ Hy Thái hậu (Dowager Empress Chi Hsi) băng hà, quả thực chẳng ai có thể nói trước được.

Việc hãng buôn của tôi giải tán, như đã nói, một lần nữa đẩy tôi vào cảnh thất nghiệp. Đây đã là lần thứ tư tôi bị hất cẳng khỏi một công việc ổn định. Dẫu vậy, tôi chẳng hề mảy may hoảng loạn hay chùn bước, bởi trong thâm tâm, tôi chưa bao giờ xem nghiệp thương gia là bến đỗ cuối cùng của đời mình. Trong suốt hai năm qua, vốn liếng tiếng Hoa của tôi đã được bồi đắp và cải thiện rõ rệt. Tôi không hề sốt sắng phải tìm ngay một chỗ đứng mới. Tôi lập tức chuyển hướng sang làm nghề dịch thuật tự do, coi đó như một chiếc phao cứu sinh để lấp đầy những khoảng trống trong một cuộc đời đầy rẫy sự bất định.

Công việc dịch thuật này, dù không mang lại nguồn thu nhập hậu hĩnh, nhưng lại mở ra cho tôi một cánh cửa để thâm nhập sâu hơn vào thế giới của giới trí thức và thương nhân Trung Hoa. Mở rộng mạng lưới quan hệ mới chính là mối quan tâm hàng đầu của tôi. Chính nghề dịch thuật đã bắc cầu cho tôi kết giao với Mại bản (Comprador) của một trong những hãng buôn lừng lẫy nhất Thượng Hải. Vị đối tác cấp cao của hãng này vừa tạ thế vào năm 1857. Sinh thời, ông là một nhân vật uy tín, được cả giới thương gia bản xứ lẫn ngoại quốc nể trọng. Để tri ân những cống hiến của ông, các thương gia người Hoa máu

mặt đã đồng lòng soạn thảo một bài điếu văn vô cùng công phu và hoa mỹ. Những người lãnh đạo còn lại của công ty đã chỉ định hai ứng viên để chuyển ngữ bài điếu văn này. Một người là thông dịch viên tại Tổng Lãnh sự quán Anh, anh trai của tác giả cuốn sách *The Chinese and Their Rebellions* (Người Trung Quốc và những cuộc nổi dậy của họ). Người còn lại (nhờ sự tiến cử của ngài Mại bản) chính là tôi.

Thật bất ngờ, bản dịch của tôi lại lọt vào mắt xanh của vị giám đốc và được chính thức lựa chọn. Phía ủy ban người Hoa vô cùng tự hào khi thấy một người đồng hương của mình lại có thể sở hữu vốn tiếng Anh uyên thâm đến mức truyền tải được trọn vẹn những tầng nghĩa sâu xa và sự tinh tế trong bài điếu văn của họ. Bản dịch đó đã được chấp thuận và khắc lên bia mộ. Kể từ đó, tên tuổi của tôi bắt đầu nổi như cồn trong cộng đồng người Hoa. Lần này, tôi không còn bị gán mác là một tay "thích đánh đấm", mà được xưng tụng với danh xưng: *Một sinh viên Trung Hoa được đào tạo tại Mỹ.*

Ngay sau dấu ấn dịch thuật đó, một biến cố lớn bất ngờ ập đến và tôi lại được mời ra mặt. Đó là trận đại hồng thủy trên sông Hoàng Hà. Dòng nước hung hãn đã biến toàn bộ khu vực phía bắc tỉnh Giang Tô thành một biển nước mênh mông, cướp đi nhà cửa và

dồn hàng chục ngàn sinh linh vào cảnh màn trời chiếu đất. Một lượng khổng lồ dân tị nạn đã dắt díu nhau chạy trốn và đổ dồn về các vùng ven Thượng Hải. Một phái đoàn người Hoa, quy tụ những thương gia và quý tộc hàng đầu, những người đã biết hoặc từng nghe danh tôi, đã đích thân tìm đến và yêu cầu tôi chắp bút soạn thảo một bản cáo thị bằng tiếng Anh. Bản cáo thị này nhằm kêu gọi cộng đồng ngoại kiều dang tay cứu trợ và quyên góp để xoa dịu nỗi thống khổ của những người tị nạn.

Chỉ trong chớp mắt, hàng loạt bản sao của tờ cáo thị đã được lan truyền rộng rãi. Và kỳ diệu thay, trong chưa đầy một tuần, một số tiền quyên góp khổng lồ lên tới 20.000 đô la đã được huy động và giải ngân. Ủy ban người Hoa vỡ òa trong niềm vui sướng và hạnh phúc tột độ trước thành công ngoài sức tưởng tượng này. Để khép lại chiến dịch quyên góp một cách trọn vẹn, tôi đã thay mặt ủy ban chấp bút một bức thư tri ân, gửi lời cảm tạ chân thành nhất đến cộng đồng ngoại kiều vì sự hào hiệp và phản ứng chớp nhoáng của họ. Bức thư này sau đó đã được đăng tải trang trọng trên các tờ báo địa phương ở Thượng Hải như tờ *The Shanghai Mail* và *Friend of China*.

Vậy là, chỉ trong vòng ba tháng ngắn ngủi kể từ khi bước chân vào nghề dịch thuật, danh xưng *Sinh viên Trung Hoa được đào tạo tại Mỹ* của tôi đã vang danh khắp chốn. Thành quả rực rỡ này, tôi xin nguyện ghi ơn ông Tsang

Kee Foo (Tăng Ký Phú) – vị Mại bản đáng kính đã trao cho tôi cơ hội dấn thân vào công việc này, và cũng là người đã giúp tôi xác lập chỗ đứng tại Thượng Hải. Ông là một người Hoa học rộng tài cao, được muôn người kính trọng và tin tưởng tuyệt đối bởi sự liêm khiết và trí tuệ mẫn tiệp. Chính nhờ thâm niên gắn bó với hãng buôn cùng gu thẩm mỹ văn chương tinh tế, ông đã quy tụ quanh mình những bậc túc nho xuất chúng nhất từ khắp mọi miền Trung Hoa. Đồng thời, những thương vụ làm ăn cũng giúp ông thiết lập mạng lưới giao hảo với những nhà tư bản và doanh gia sừng sỏ nhất tại Thượng Hải và các vùng phụ cận. Chính nhờ sự kết nối của ông mà cả bài điếu văn lẫn tờ cáo thị cứu trợ mới được chắp bút.

Cũng chính Tsang Kee Foo là người đã đứng ra giới thiệu tôi với nhà toán học vĩ đại của Trung Quốc – Li Jen Shu (Lý Thiện Lan). Để rồi nhiều năm sau, chính Lý Thiện Lan lại là người tiến cử tôi với Tổng đốc Tăng Quốc Phiên (Tsang Kwoh Fan) – vị danh tướng và chính khách kiệt xuất, người mà sau này như chúng ta đã biết, đã gật đầu bảo trợ và thúc đẩy Chương trình Giáo dục Trung Hoa. Quả thực, trong mạng lưới đan xen chằng chịt của kiếp nhân sinh, ta gần như không thể đoán định được ai trong số những người bạn hay người quen lại vô tình trở thành chiếc chìa khóa định đoạt vận mệnh của mình. Tsang Kee Foo đã giới thiệu tôi với Lý Thiện Lan, Lý Thiện Lan dẫn lối tôi đến với Tăng Quốc Phiên, và cuối cùng, chính Tăng Quốc Phiên đã thông qua Chương trình Giáo dục Trung Hoa để cấy ghép nền giáo dục phương Tây vào mảnh đất văn hóa phương Đông. Đó là một sự dung hợp vĩ đại, được số phận an bài để làm cầu nối gắn kết những chủng tộc xa lạ trên thế giới lại với

nhau trong một tình huynh đệ đại đồng.

Một thời gian sau, người bạn Tsang Kee Foo của tôi lại giới thiệu tôi với người đứng đầu (hoặc quản lý) của hãng Dent & Co. Vị này đã ngỏ ý mời tôi đảm nhận chiếc ghế Mại bản (Comprador) tại Nagasaki, Nhật Bản, ngay khi quốc gia này vừa mở toang cánh cửa giao thương với phương Tây. Tôi đã thẳng thừng từ chối, và không ngần ngại vạch rõ lý do của mình: Chức danh Mại bản, dẫu hái ra tiền, nhưng lại luôn bị bủa vây bởi sự luồn cúi và những công việc mang tính chất phục dịch. Với tư cách là một cựu sinh viên của Đại học Yale – một trong những học phủ danh giá bậc nhất nước Mỹ – tôi không thể chấp nhận việc mình tự bôi gio trát trấu vào danh dự của trường Alma Mater, nơi mà tôi luôn dành một sự tôn kính tuyệt đối và luôn kiêu hãnh bảo vệ thanh danh lẫy lừng của nó. Thử hỏi, nhà trường và những người bạn đồng môn của tôi sẽ nghĩ gì nếu họ biết tôi đang an phận làm một gã Mại bản – một tên "đầu xỏ của đám gia nhân" trong một hãng buôn của người Anh?

Tôi nói thêm rằng, có những trường hợp con người ta bị dồn đến bước đường cùng, buộc phải hạ mình làm những công việc thấp hèn để kiếm miếng cơm manh áo. Nhưng tôi chưa đến mức bi đát như vậy, dẫu lúc này túi tiền của tôi chẳng lấy gì làm rủng rỉnh. Tôi bảo với ông ta rằng, tôi thà làm một nhân viên đại diện cho hãng buôn, rong ruổi khắp các vùng xa xôi hẻo lánh và báo cáo trực tiếp với người đứng đầu công ty, còn hơn là phải làm một gã Mại bản. Nếu làm đại diện, tôi sẽ không phải chà đạp lên nhân phẩm của mình chỉ để đổi lấy những đồng tiền từ một công việc luôn bị xã hội coi rẻ. Tôi thích thú với công việc giám sát đóng gói trà và thu mua lụa hơn – dù là hưởng lương cứng hay nhận hoa hồng. Đó là lập trường vững chắc khiến tôi khước từ lời đề nghị. Dẫu vậy, tôi vẫn gửi lời cảm ơn chân thành đến ông ta vì nhã ý.

Cuộc phỏng vấn này diễn ra ngay trước sự chứng kiến của bạn tôi, Tsang Kee Foo. Mặc dù không hiểu cặn kẽ từng chi tiết của cuộc hội thoại, nhưng vốn tiếng Anh của ông đủ để nắm bắt được tinh thần chung của câu chuyện. Sau đó, tôi cáo lui, để lại vị quản lý và người bạn của tôi tự bàn bạc với nhau về

kết cục. Về sau, Tsang kể lại với tôi rằng Webb đã buông một câu cảm thán: *"Dung Hoằng nghèo nhưng đầy kiêu hãnh. Thường thì cái nghèo và lòng kiêu hãnh hay song hành cùng nhau"*. Vài ngày sau, Tsang báo cho tôi một tin vui: Webb đã quyết định phái tôi đến những vùng trồng trà nội địa để khảo sát và học việc đóng gói trà.

Dưới đây là bản Việt hóa hoàn chỉnh, được biên tập và tinh chỉnh lại toàn bộ lỗi dịch thuật của máy (như nhầm lẫn địa danh "Chiết Giang" thành "Thành Cát Tư Hãn", hay dịch sai chữ "Hong - thương điếm" thành "nhà thổ"). Văn phong được trau chuốt mượt mà, đậm chất hồi ký lịch sử, phù hợp với bút pháp của dịch giả Bác sĩ Minh Hưng:

THIÊN IX: HÀNH TRÌNH ĐẦU TIÊN TỚI VÙNG TRÀ

Ngày 11 tháng 3 năm 1859, tôi bước lên một chiếc *Vô Tích Khoái* (Woo-Sik-Kwei). Đây là một loại thuyền đặc trưng của Trung Hoa được đóng tại Vô Tích – một thành phố nằm hiền hòa bên bờ kênh Đại Vận Hà, cách thành phố Tô Châu trứ danh không xa. Tô Châu vốn dĩ luôn được xem là đối thủ xứng tầm của Hàng Châu về sự trù phú, dân số, quy mô sản xuất tơ lụa và cả mức độ xa hoa. Chữ "Khoái" (Kwei) mang nghĩa là "nhanh", do đó "Vô Tích Khoái" được hiểu là những chiếc thuyền cao tốc của vùng Vô Tích. Những chiếc thuyền chở khách xuôi ngược giữa các thành phố và

thương cảng sầm uất dọc theo hệ thống kênh rạch và ao hồ ở miền nam Giang Tô này thường được đóng với nhiều kích cỡ khác nhau, được bài trí khéo léo để mang lại sự tiện nghi cho hành khách. Những chiếc dành riêng cho quan lại và giới thượng lưu được đóng với quy mô bề thế và trang hoàng lộng lẫy hơn.

Tất cả đều là thuyền đáy bằng. Chúng lướt đi rất mượt khi xuôi gió, nhưng khi ngược gió, chúng sẽ được kéo bằng những sợi dây thừng nối từ cột buồm đến đội phu kéo trên bờ, hoặc được đẩy đi bằng mái chèo – một kỹ năng mà người Trung Quốc là những bậc thầy. Họ có thể đẩy chiếc thuyền đi với tốc độ đáng kinh ngạc nhờ một cặp mái chèo lớn đặt trên các trục thép gắn ở hai bên đuôi thuyền, mỗi mái chèo do bốn người điều khiển; lưỡi chèo được thiết kế để khuấy nước liên tục sang phải, sang trái và đẩy về phía sau, tống chiếc thuyền lao vút lên phía trước. Thế nhưng, trong những năm trở lại đây, khi hơi nước du nhập vào Trung Quốc, những chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đã soán ngôi phương tiện truyền thống này, khiến chúng nhanh chóng chịu chung số phận chìm vào quên lãng trên vùng nước êm đềm của Giang Tô — hệt như những chiếc tàu buồm cao tốc vĩ đại (những chiếc Baltimore Clippers) từng tung hoành trong tuyến giao thương Đông Ấn - Trung Quốc vào thập niên 50, 60, nay cũng dần bị tàu hơi nước quét sạch khỏi đại dương.

Ba ngày sau, tôi đặt chân đến thành phố lịch sử Hàng Châu, thủ phủ của tỉnh Chiết Giang. Thành phố tọa lạc trên một vùng địa hình nhấp nhô, được bao bọc bởi những ngọn đồi ở phía tây nam, tây và đông bắc. Nó trải rộng trên một diện tích chừng ba đến bốn dặm vuông, mang hình dáng chữ nhật, chiều dài dọc theo trục bắc - nam và chiều rộng vắt ngang từ đông sang tây. Ngự ở phía tây thành phố là Tây Hồ, một dải nước tĩnh lặng và trong vắt tuyệt đẹp nhìn thấu tận đáy cát sỏi, trải dài từ chân tường thành đến tận chân những ngọn núi xa xa. Những ngọn núi ấy vươn mình lẫn vào mây trời, sừng sững như những bức tường thành thiên tạo bảo vệ thành phố từ phía bắc.

Cách thành phố chừng hai dặm về phía đông là dòng Tiền Đường (Tsientang). Bắt nguồn từ rặng núi cao Huy Châu (Hwui Chow) ở phía đông nam, con sông uốn lượn theo một quỹ đạo khá bất quy tắc trước khi đổ vào vùng vịnh cùng tên. Nước sông cuồn cuộn đổ xuống những triền đá dốc tựa như một bầy ngựa hoang phi nước đại, và hòa vào biển cả ở vị trí cách thành phố khoảng bốn mươi dặm. Đây là một trong những con sông nổi tiếng với hiện tượng thủy triều dâng (con nước triều cường), khi những con sóng biển ập vào cửa sông tạo ra âm vang rung chuyển như sấm rền, với những con sóng vươn cao tới tám hoặc mười feet (khoảng gần ba mét).

Hàng Châu, bên cạnh ánh hào quang lịch sử khi từng là kinh đô của triều đại nhà Tống vào thế kỷ 12 và 13, còn vang danh thiên hạ bởi những công trình kiến trúc tuyệt mỹ, từ các công trình công cộng cho đến tư gia, như đền miếu, chùa tháp, thánh đường và những cây cầu đá, góp phần điểm xuyết thêm sức hút ma mị cho cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ vốn có. Thế nhưng, thời gian tàn nhẫn và sự suy thoái của thời cuộc đã để lại những vết sẹo khó phai. Quá khứ huy hoàng đang trôi tuột vào dĩ vãng; Hàng Châu sẽ chẳng bao giờ lấy lại được ánh hào quang năm xưa, trừ phi một thế lực mới trỗi dậy, chọn nơi đây làm trung tâm đầu não để kiến tạo nên một quốc gia tái sinh.

Ngày 15 tháng 3, tôi rời Hàng Châu để đi ngược dòng Tiền Đường. Tại bến Giang Khẩu (Kang Kow) cách thành phố hai dặm về phía đông, những chiếc thuyền đã nằm chờ sẵn. Hàng trăm chiếc thuyền với hình dáng vô cùng độc đáo đang bỏ neo gần cửa sông. Chúng được gọi là thuyền *Nhĩ Ô* (Urh Woo), đặt theo tên của địa phương đóng ra chúng. Thuyền có chiều dài từ 50 đến 100 feet (15-30 mét), chiều rộng từ 10 đến 15 feet (3-4 mét), và mớn nước chỉ ăn sâu khoảng 2 đến 3 feet (60-90 cm) ngay cả khi chở đầy ắp hàng.

Tất cả đều là thuyền đáy bằng, được chế tác từ những loại gỗ dẻo dai và có độ đàn hồi tốt nhất, bởi chúng được sinh ra để chống chọi với những dòng chảy xiết và cọ xát với những bãi đá ngầm khi ngược xuôi trên lòng sông gồ ghề đầy sỏi đá.

Khi được trang bị đầy đủ và đánh mái vòm bằng chiếu tre che phủ bên trên, những chiếc thuyền này trông tựa như những khối trụ khổng lồ, hay những điếu xì gà khổng lồ trôi nổi trên mặt nước. Nội thất từ mũi đến đuôi thuyền được chia thành các khoang hoặc gian phòng riêng biệt, trong đó có lắp sẵn các sạp ngủ để phục vụ hành khách. Khi cần không gian chứa hàng, những vách ngăn và sạp ngủ này có thể dễ dàng được tháo dỡ. Dòng thuyền này chuyên chạy tuyến Hàng Châu – Thường Sơn (Sheong Shan), gánh vác toàn bộ mảng giao thương đường thủy nội địa nối liền các tụ điểm thương mại giữa hai tỉnh Chiết Giang và Giang Tây.

Thường Sơn là trạm trung chuyển trọng yếu của Chiết Giang, trong khi Ngọc Sơn (Yuh-Shan) là cửa ngõ giao thương của Giang Tây. Khoảng cách giữa hai thương trấn này chừng 50 lý (tương đương 16 dặm Anh), được nối liền bởi một trong những con đường rải đá dăm quy mô và đẹp nhất Trung Hoa. Con đường rộng chừng ba mươi feet, được lát bằng những phiến đá hoa cương vững chãi, hai bên lề điểm xuyết những viên đá cuội ánh xanh lục. Một cổng vòm bằng đá nguy nga được dựng lên làm cột mốc đánh dấu ranh giới giữa Chiết Giang và Giang Tây, sải nhịp vắt ngang toàn bộ bề rộng của con đường. Cả

hai mặt của viên đá khóa trên đỉnh vòm đều được khắc bốn chữ Hán tinh xảo, sơn màu xanh biếc: *"Lưỡng Tỉnh Thông Cù"* (Hai tỉnh chung đường).

Đây là một trong những công trình tiêu biểu nhất, nơi chứng kiến sự giao thương nhộn nhịp giữa các tỉnh trong suốt nhiều thế kỷ. Thời điểm tôi đi từ Thường Sơn sang Ngọc Sơn, các cảng sông như Hán Khẩu (Hankau), Cửu Giang (Kiukiang), Vu Hồ (Wuhu) và Trấn Giang (Chinkiang) đều chưa mở cửa cho thương mại quốc tế, và tàu hơi nước vẫn chưa chen chân vào thị phần vận tải nội địa của Trung Quốc. Con đường giao thông huyết mạch tráng lệ này nườm nượp hàng ngàn phu phen vác đủ loại hàng hóa qua lại—những dòng chảy xuất nhập khẩu để phân phối khắp các vùng. Đó quả thực là một cảnh tượng ngoạn mục làm say lòng du khách, đồng thời cũng là một chủ đề sâu sắc để một người yêu nước Trung Hoa phải ngẫm ngợi.

Việc khai thông tuyến đường thủy sông Dương Tử – con sông có thể đi lại mũi thuyền đến tận Kinh Châu (Kingchau) ở vùng giáp ranh tỉnh Tứ Xuyên, chi phối mạch máu thương mại của ít nhất sáu hoặc bảy tỉnh dọc theo chặng đường gần ba ngàn dặm đổ ra biển – đã mở ra những tiềm năng vô hạn nhằm nâng tầm đời sống cho gần một phần ba nhân loại. Nhưng điều đó chỉ trở thành hiện thực nếu dã tâm bành trướng của các cường quốc phương Tây chịu buông tha cho sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền độc lập của Trung Quốc. Hãy trao cho người dân Trung Quốc một cơ hội công bằng để tự giải quyết những bài toán tự tôn tự cường của chính họ, điển hình như vấn đề nhân lực lao động, vốn đã bị băm nát và đảo lộn triệt để bởi sức ép của hơi nước, điện năng và máy móc. Những phát minh ấy gần như đã hất tung bát cơm của chín phần mười dân chúng Trung Hoa, vì vậy, khối dân số khổng lồ không thể lay chuyển này cần được ban cho một khoảng lùi thời gian đủ dài để phục hồi sau cơn chấn động.

Trở lại với điểm khởi hành tại bến Giang Khẩu, cách Hàng Châu hai dặm về phía đông. Chúng tôi giương buồm lúc 5 giờ sáng ngày 15 tháng 3. Được ngọn gió thuận chiều nâng bước, đến 10 giờ đêm, chúng tôi thả neo tại một nơi có tên là "Thất Long" (Seven Dragons), khép lại chặng đường khoảng 100 dặm trong ngày. Bờ

phía đông của đoạn sông Tiền Đường này rõ ràng được cấu tạo từ đá sa thạch đỏ, bởi chúng tôi có thể nhìn thấy những tầng đá nhô lên dưới mặt nước, và những mảnh đá khai thác rải rác trên bờ. Thực tế, thi thoảng ta có thể bắt gặp những ngôi nhà bằng đá sa thạch đỏ nằm rải rác quanh vùng. Nhưng cảnh vật núi non ôm lấy Thất Long thì quả thực đẹp như một bức tranh thủy mặc và vô cùng lãng mạn.

Sáng sớm hôm sau, chúng tôi nhổ neo lên đường, nhưng trời bỗng đổ mưa như trút nước. Chúng tôi cố gắng đi tiếp cho đến khi tới được thị trấn Lan Khê (Lan Chi) và quyết định neo đậu vào buổi tối, sau khi đi được chừng 40 dặm. Đây là một đại thương trấn nổi tiếng, nơi các loại trà Congou (Hồng trà) của Hồ Bắc và Hồ Nam được vận chuyển từ các vùng trồng trà về để lưu kho, trước khi trung chuyển sang Thượng Hải qua ngả Hàng Châu. Lan Khê thực chất chỉ là một thương trấn kéo dài dọc theo một con phố duy nhất, nhưng chiều dài của nó trải dài tới sáu dặm. Nơi đây còn nức tiếng với món giăm bông tuyệt hảo, được biết đến trên khắp cõi Trung Hoa. Do cơn mưa không ngớt, chúng tôi đành chôn chân nửa ngày tại Lan Khê. Tới chiều, bầu trời quang đãng trở lại, và đúng 12 giờ đêm, chúng tôi tiếp tục hành trình để tiến vào thành phố kiên cố Cù Châu (Ku Chow). Đây từng là nơi bị quân nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc bủa vây vào tháng 3 năm 1858, tức chỉ một năm trước đó; nhưng sau bốn tháng bao vây, vòng vây đã bị chọc thủng và thành phố không phải hứng chịu thiệt hại nào quá tàn khốc.

Chúng tôi trọ lại một đêm trong quán trọ. Cù Châu là một thành phố cấp phủ thuộc tỉnh Chiết Giang, cách Thường Sơn chừng ba mươi dặm. Cuộc hành trình bị trì hoãn đôi chút do sự hạch sách của đám quan chức hải quan, và phần vì thiếu hụt phu phen khiêng kiệu để đưa chúng tôi đến Thường Sơn. Tối hôm đó, chúng tôi đến được Ngọc Sơn từ Thường Sơn bằng kiệu. Chúng tôi nghỉ qua đêm tại một quán trọ, sau khi đã thống nhất thuê được một chiếc thuyền đánh cá để đưa cả đoàn đến Quảng Tín (Kwangshun), cách Ngọc Sơn ba mươi dặm, vào sáng hôm sau. Đặt chân đến Ngọc Sơn đồng nghĩa với việc chúng tôi đã tiến vào địa phận tỉnh Giang Tây. Lộ trình của chúng tôi lúc này rẽ sang hướng tây bắc, xuôi dòng hướng về hồ Bà Dương (Po Yang). Đi men theo bờ nam của hồ, chúng tôi đến Nam Xương (Nan Cheong), thủ phủ của tỉnh Giang Tây. Nhìn từ bên ngoài, thành phố mang một vẻ đẹp khá nguy nga. Tuy nhiên, chúng tôi không nán lại đủ lâu để đi sâu vào

trong và mục sở thị tình trạng thực tế của nó kể từ sau khi quân phiến loạn rút đi.

Từ Nam Xương, lộ trình của chúng tôi lại chuyển sang hướng tây nam, nhắm thẳng tới đại thương trấn Tương Đàm (Siang Tan). Trên chặng đường này, chúng tôi đi ngang qua khá nhiều thành phố lớn nhưng không có điểm gì đặc biệt nổi bật, cả về phương diện thương mại lẫn lịch sử. Chúng tôi lướt qua Trường Sa (Cheong Sha) – thủ phủ của Hồ Nam – ngay trong đêm. Sáng ngày 15 tháng 4, chúng tôi đặt chân đến Tương Đàm. Tương Đàm từng là một trong những trung tâm giao thương sầm uất bậc nhất nội địa Trung Hoa, và là đầu mối phân phối hàng nhập khẩu khổng lồ khi thương mại ngoại quốc còn bị giới hạn duy nhất ở cảng Quảng Châu. Nơi đây cũng là "đại bản doanh", nơi lụa và trà của Trung Quốc được tập kết và lưu kho, trước khi vận chuyển xuống Quảng Châu để xuất khẩu ra thế giới. Mạng lưới vận tải đường bộ giữa Tương Đàm và Quảng Châu mang quy mô đồ sộ. Nó nuôi sống một lực lượng khổng lồ với ít nhất một trăm ngàn phu phen làm nghề vác mướn, ngày đêm cõng hàng hóa vắt qua đèo Nam Phong (Nan Fung Pass), tạo ra một hệ sinh thái nuôi sống một quần thể dân cư đông đúc dọc hai bên tuyến đường huyết mạch. Hơi nước, chiến tranh và những hiệp ước được ký kết trong thời gian gần đây không chỉ xé toạc hệ thống lao động truyền thống này và định hình lại toàn bộ bức tranh nhân lực trên khắp Trung Hoa, mà nó sẽ còn làm thay đổi vĩnh viễn các điều kiện kinh tế, công nghiệp và chính trị của Đế chế này trong những thập kỷ lịch sử sắp tới.

Đến Tương Đàm, toàn bộ phái đoàn của chúng tôi – vốn tập hợp những tay buôn trà – được chia nhỏ ra. Mỗi nhóm lên đường hướng về khu vực đã được phân công để bắt đầu công việc thu mua trà thô và xử lý, đóng gói chuẩn bị cho chuyến hàng chuyển về Thượng Hải.

Tôi nán lại Tương Đàm chừng mười ngày rồi thu xếp hành lý để ngược lên phủ Kinh Châu (Kingchau) thuộc tỉnh Hồ Bắc, mục đích là để săn lùng một loại tơ vàng tuyệt hảo được dệt tại khu vực mang tên Hà Dương (Ho-Yung).

Chúng tôi rời Tương Đàm vào ngày 26 tháng 4, thẳng tiến về phía bắc. Tám giờ sáng hôm sau, chúng tôi đến Trường Sa, thủ phủ tỉnh Hồ Nam. Vì trời mưa dầm dề và u ám, chúng tôi đành neo lại. Để giết thời gian, chúng tôi cố gắng đi dạo sâu vào trong thành phố xem có gì thú vị không. Nhưng hệt như mọi thành phố rập khuôn

khác của Trung Quốc, Trường Sa cũng chìm trong cái vẻ đơn điệu của sự già cỗi và nhếch nhác, với cùng một lối kiến trúc bảo thủ và những con hẻm chật chội. Sáng tinh mơ hôm sau, chúng tôi lại lên thuyền, lướt qua hồ Động Đình (Tung Ting) và hòa vào dòng đại giang Dương Tử, cho đến khi ngoặt vào cửa sông Kinh Hà (King Ho) để tiến vào Hà Dương. Chuyến đi săn "tơ vàng" này (chứ không phải bộ lông cừu vàng trong thần thoại) đã ngốn của chúng tôi mười ba ngày trời tính từ lúc dời Tương Đàm. Cảnh sắc hai bên bờ Kinh Hà toát lên vẻ thanh bình, người dân cần mẫn với ruộng đồng. Chúng tôi bắt gặp rất nhiều trâu và lừa, cùng những cánh đồng lúa mì rộng mênh mông, điểm xuyết những luống đậu xanh mướt. Một cảnh tượng khá mới mẻ và hiếm thấy ở Trung Quốc đập vào mắt tôi: Một vài cô thôn nữ đang cưỡi lừa trên đường, nét mặt rạng rỡ, họ vừa đi vừa cười nói rôm rả, toát lên một tinh thần vô cùng sảng khoái.

Tới Hà Dương, chúng tôi gặp đôi chút rắc rối trong việc tìm chỗ trọ, nhưng cuối cùng cũng xoay xở thuê được phòng trong một thương điếm bán lụa (silk hong). Vừa mới đặt lưng xuống giường, hai tay cảnh sát địa phương đã mò tới chất vấn chúng tôi là ai; họ ghi chép lại tên tuổi và mục đích kinh doanh của chúng tôi. Người chủ thương điếm, vốn đã nắm rõ gốc gác của chúng tôi, đã đứng ra giải trình mọi chuyện. Mấy viên cảnh sát tỏ vẻ hài lòng và rời đi, hoàn toàn tin tưởng rằng chúng tôi là những thương gia làm ăn lương thiện chứ không phải bọn gián điệp của phiến quân Thái Bình. Thế là chúng tôi được tự do giao thương mà không bị ai quấy nhiễu. Ngay khi đánh tiếng về loại hàng cần tìm, vô số mẫu tơ vàng đã được mang đến tận nơi cho chúng tôi xem xét. Chúng tôi tuyển chọn kỹ lưỡng được một lượng kha khá, cân nặng tổng cộng chừng 65 pound (khoảng 30 kg), rồi cho đóng gói cẩn thận để mang về Thượng Hải.

Sau hai tuần lưu lại, chúng tôi quyết định nhổ neo quay về. Ngày 26 tháng 5, chúng tôi bái biệt Hà Dương và khởi hành đến vùng trà Nhĩ Gia Thị (Nih Kia Shi), thuộc phủ Trường Sa, bằng cách đi xuyên qua Hán Khẩu (Hankau). Chúng tôi đặt chân đến Hán Khẩu vào ngày 5 tháng 6 và tá túc tại một quán trọ bản địa. Tiết trời oi ả, hầm hập khó chịu, và căn phòng của chúng tôi thì chật chội, ngột ngạt, bức bí gió. Ba ngày sau khi chúng tôi đến, ba viên nha lại đã mò tới để tra xét lai lịch. Rất nhanh chóng, chúng tôi đã chứng minh được mình không phải là tai mắt của phiến quân.

Chúng tôi trưng ra những kiện tơ vàng, trên đó có hằn rõ dấu mộc chứng nhận đã đóng đủ loại "thuế chiến tranh" dọc theo chặng đường từ Hà Dương đến Hán Khẩu. Vậy là chúng tôi được để yên.

Cảng Hán Khẩu lúc bấy giờ vẫn chưa chính thức mở cửa cho giao thương quốc tế, dẫu ai cũng ngầm hiểu rằng ngày đó sẽ không còn xa. Trước khi rơi vào tay quân phiến loạn Thái Bình, hay nói chính xác hơn, trước khi quân Thái Bình xuất hiện trên vũ đài lịch sử, Hán Khẩu từng là một thương cảng trọng yếu bậc nhất Trung Hoa. Khi quân Thái Bình đánh chiếm Vũ Xương (Woochang) vào năm 1856, Hán Khẩu và Hán Dương cùng chung số phận thất thủ, toàn bộ bến cảng bị ngọn lửa thiêu rụi thành bình địa. Ở thời điểm tôi đến thăm, cả khu vực này đang được tái thiết và hoạt động giao thương đang rục rịch hồi sinh. Dẫu những công trình kiến trúc chỉ là tạm bợ, nhưng ngày nay, diện mạo của nó đã lột xác hoàn toàn. Những dãy biệt thự và kho bãi của ngoại kiều mọc lên san sát dọc bờ sông đã khoác lên cho nó một dáng dấp đậm chất Âu châu. Có thể nói, Hán Khẩu của ngày nay chính là một Chicago hay St. Louis của Trung Quốc, và trong một tương lai không xa, nó được định sẵn sẽ vượt mặt cả hai thành phố kia về quy mô thương mại, dân số và sự phồn hoa. Tôi nán lại Hán Khẩu vài ngày trước khi vượt dòng Dương Tử tiến vào vùng trà đen Nhĩ Gia Thị.

Chúng tôi rời Hán Khẩu vào ngày 30 tháng 6 và có mặt tại các xưởng đóng gói trà ở Nhĩ Gia Thị và Dương Liễu Động (Yang Liu Tung) vào ngày 4 tháng 7. Tôi ở lỳ hai nơi này suốt hơn một tháng và thu nạp được toàn bộ kiến thức cặn kẽ về quy trình chế biến hồng trà (trà đen) xuất khẩu. Quy trình này nhìn chung khá đơn giản và dễ nắm bắt. Tôi không rõ lá trà Ấn Độ hay trà Assam phải trải qua những công đoạn phức tạp nào, hay có sự can thiệp của máy móc hay không, nhưng chắc chắn chúng không quá cầu kỳ. Rõ ràng, kể từ thập niên 1850, phương pháp lao động thủ công – vốn là xương sống trong việc chế biến trà xuất khẩu – đã được cải tiến đáng kể nhằm giữ chân thị phần trà Trung Quốc trên trường quốc tế. Lý do khiến một phần lớn thị phần bị rơi vào tay Ấn Độ không phải vì họ dùng máy móc còn Trung Quốc dùng tay, mà mấu chốt nằm ở sự khác biệt về thổ nhưỡng giữa hai quốc gia, dẫn đến chất lượng lá trà khác nhau.

Trà Ấn Độ hoặc trà Assam có nồng độ chát và mạnh hơn rất nhiều (tính trên cùng một định lượng) so với trà Trung Quốc. Nếu xét về độ gắt, trà Ấn Độ mạnh gấp đôi trà Trung Quốc; nhưng nếu xét về

độ thanh tao và dư vị, trà Trung Quốc lại tinh tế gấp đôi trà Ấn Độ. Trà Ấn Độ có vị nồng và gắt, trong khi trà Trung Quốc vươn lên đẳng cấp thượng thừa nhờ hương thơm tinh xảo. Giới sành trà và thượng lưu ở Mỹ, châu Âu hay Nga luôn khao khát trà Trung Quốc; trong khi đó, tầng lớp cần lao và bình dân ở các quốc gia này lại chuộng trà Ấn Độ và Assam vì chúng pha được đặc hơn và có giá thành rẻ hơn.

Đến cuối tháng Tám, tôi quyết định quay về Thượng Hải. Lần này tôi không đi đường Tương Đàm nữa, mà đi ngả Hán Khẩu, xuôi dòng Dương Tử qua Cửu Giang (Kiu Kang) và băng ngang qua hồ Bà Dương (Poh Yang). Ngày 29 tháng Tám, tôi trở lại Hán Khẩu lần thứ hai, tròn hai tháng sau khi rời nơi này hồi tháng Bảy. Chuyến đi này, tôi giang buồm trên một chiếc thuyền mành của Hồ Nam, chở đầy ắp trà xuôi về Thượng Hải. Tại Hà Khẩu (Ho Kow), nằm trên bờ nam hồ Bà Dương, tôi phải men theo lại tuyến đường cũ hồi tháng Ba. Và ngày 21 tháng Chín, tôi cập bến Hàng Châu, từ đó tôi bắt một chiếc *Vô Tích Khoái* để về Thượng Hải.

Đêm ngày 30 tháng 9, tôi đặt chân đến Thượng Hải, khép lại chuyến hành trình đằng đẵng kéo dài 7 tháng – từ tháng Ba đến tháng Mười. Đây là chuyến viễn du đầu tiên của tôi thâm nhập sâu vào nội địa Trung Hoa. Nó mang đến cho tôi một cơ hội vô giá để mục sở thị tình cảnh thực tế của bá tánh giữa lúc một cuộc nổi dậy khốc liệt đang diễn ra ngay trên quê hương họ. Vùng đất tôi đi qua từng là chiến địa hứng chịu sự chà xát của cả quân phiến loạn lẫn quân triều đình, dẫu cho vẻ bề ngoài của nó lúc này trông có vẻ khá thanh bình và tĩnh lặng. Không ai có thể đong đếm được người dân nơi đây đã phải oằn mình gánh chịu bao nhiêu tổn thất

dưới gót sắt của cả phiến quân lẫn binh lính hoàng gia. Nhưng có một sự thật hiển nhiên khiến tôi bị ám ảnh sâu sắc: Đó là sự thưa thớt đến lạnh người của mật độ dân số, một thực tế đi ngược hoàn toàn với những quan niệm đóng khung của tôi về sự đông đúc của Trung Hoa mà tôi từng góp nhặt qua sách vở và các ghi chép lữ hành. Sự hoang tàn này đặc biệt phơi bày rõ nét trên dải đất Chiết Giang, Giang Tây, Hồ Nam và Hồ Bắc mà tôi vừa đặt chân tới. Ở vào cái thời điểm giao mùa mà lẽ ra mọi loại hoa màu cần được gieo hạt, nhổ cỏ, lẽ ra nông dân phải đổ xô ra đồng cùng với trâu, bò, la, lừa và ngựa – những tài sản vô giá của nhà nông – thì thay vào đó, những bóng người lầm lũi làm lụng trên cánh đồng lại thưa thớt và hiu hắt đến thảm thương.

Không lâu sau khi trở về từ nội địa hồi tháng Mười, một người bạn người Anh đã ngỏ ý nhờ tôi lên Thiệu Hưng (Shau Hing) để thu mua tơ thô cho anh ta. Thiệu Hưng là một thủ phủ tơ lụa trứ danh, nằm cách Hàng Châu chừng 20 dặm về phía tây nam. Tôi dấn thân vào phi vụ này được khoảng hai tháng thì bất ngờ đổ bệnh, những cơn sốt rét lạnh run người (fever and ague) buộc tôi phải bỏ dở công việc. Giống như căn bệnh trầm kha của hầu hết các thành thị Trung Hoa, Thiệu Hưng là một nơi vô cùng bẩn thỉu, nhớp nhúa và độc hại. Dòng nước chảy ngoằn ngoèo qua thành phố mang một màu đen quánh như hắc ín. Cả thành phố nằm kẹt cứng ở vùng trũng nhất của một thung lũng, và cửa thoát nước thì bị tắc nghẽn nghiêm trọng đến mức dòng chảy gần như bị bóp nghẹt, không đủ sức cuốn trôi lớp chất thải rác rưởi đã tích tụ từ hằng thế kỷ. Chính vì lẽ đó, thành phố này thực chất là một vũng bùn khổng lồ – một cái nôi ươm mầm cho sốt rét và mọi loại dịch bệnh. Rất may, tôi đã nhanh chóng gượng dậy sau cơn bạo bệnh. Và ngay khi đôi chân vừa đủ sức đứng vững, tôi lập tức đào tẩu khỏi cái bầu không khí nồng nặc mùi chướng khí ấy, lao đi tìm kiếm những luồng sinh khí tinh khiết và trong lành hơn.

THIÊN X: CHUYẾN VIẾNG THĂM THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Vào mùa thu năm 1859, một nhóm nhỏ gồm hai nhà truyền giáo và ông Tsang Laisun (Tăng Lai Tôn) đã lên kế hoạch thực hiện một chuyến đi thâm nhập vào sào huyệt của quân khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc tại Nam Kinh. Tôi nhận được lời mời tham gia cùng họ, và không chút đắn đo, tôi gật đầu đồng ý. Động cơ thôi thúc tôi dấn thân vào chuyến đi này là khát khao được tự mình mục sở thị và đánh giá bản chất thực sự của phong trào Thái Bình Thiên Quốc; tôi muốn tận mắt chứng kiến xem liệu họ có mang đủ tầm vóc và tư chất để kiến tạo nên một triều đại mới, thay thế cho ách cai trị mục nát của nhà Mãn Thanh hay không.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 1859, chúng tôi rời Thượng Hải trên một chiếc *Vô Tích Khoái*. Cánh buồm căng phồng đón lấy ngọn gió

đông bắc thổi mạnh, đẩy con tàu lướt đi băng băng, dẫu chúng tôi phải gồng mình chống chọi với con nước triều cường rút ngược trong suốt một giờ đồng hồ. Tiết trời hôm ấy trong vắt, và tinh thần cả đoàn đều vô cùng phấn chấn. Chẳng hiểu vì cớ gì, trên tàu lại mang theo một lá cờ Mỹ. Trong một phút bốc đồng, chúng tôi đã kéo phấp phới lá cờ lên cột buồm, nhưng rồi sau một thoáng cẩn trọng, cả nhóm quyết định hạ nó xuống để tránh đánh động những ánh mắt tò mò không đáng có, phòng ngừa rủi ro làm hỏng mục đích thực sự của chuyến đi.

Thay vì men theo tuyến đường thủy Tùng Giang (Sung-Kiang) vốn là trục giao thông huyết mạch dẫn đến Tô Châu, chúng tôi quyết định bẻ lái sang một ngả rẽ khác. Lý do là để tránh nguy cơ chạm trán và bị quân triều đình áp giải ngược về Thượng Hải, bởi chúng tôi nhận được mật báo rằng một hạm đội tàu chiến của nhà Thanh đang chốt chặn tại Tùng Giang. Dọc theo lộ trình, chúng tôi nhận thấy vùng nông thôn nằm trong bán kính 30 dặm quanh Thượng Hải vẫn giữ được vẻ thanh bình hiếm hoi, tuyệt nhiên không vương chút tàn tích nào của sự biến động chính trị. Khắp các ngả, nông dân vẫn đang hối hả gặt hái vụ lúa mùa.

Cũng cần phải mở ngoặc thêm rằng, trong quãng thời gian tôi đang rong ruổi ở vùng nội địa, quân Thái Bình Thiên Quốc đã đánh chiếm thành công thành phố Tô Châu. Sự kiện này đã gieo rắc một nỗi bất an không nhỏ cho cộng đồng ngoại kiều đang trú ngụ trong khu Tô giới, bởi họ lo sợ rằng quân phiến loạn có thể thình lình ập xuống và nuốt trọn cả Thượng Hải lẫn khu nhượng địa của người nước ngoài. Chính vì lẽ đó, sông Tùng Giang mới bị quân bài triều đình phong tỏa nghiêm ngặt bằng các chiến thuyền, và các tiền đồn canh gác của lực lượng ngoại quốc đã được đẩy ranh giới ra xa hàng dặm so với vành đai Tô giới ban đầu.

Sáng ngày 9 tháng 11, chúng tôi cập bến Tô Châu một cách êm thấm, không gặp phải bất kỳ một sự cản trở hay hạch sách nào từ cả phía quân triều đình lẫn quân phiến loạn. Lỗ hổng này đã tự nó lột trần một sự thật: Dẫu đang trong thời buổi can qua khói lửa, bộ máy quản lý và an ninh ở Trung Quốc vẫn vận hành một cách rệu rã và lỏng lẻo đến mức thảm hại.

Khi tiến đến cổng Lâu Môn (Lau Gate) của thành phố, chúng tôi bị chặn lại tại trạm gác. Nơi đây đóng vai trò kiểm soát, cấp thẻ bài cho người ra vào thành, bởi Tô Châu lúc bấy giờ đang bị thiết quân luật. Mục đích của chúng tôi là muốn vào thành để diện kiến vị tướng trấn thủ, hòng xin một lá thư tiến cử làm bùa hộ mệnh khi đi qua các thành trì khác trên dọc tuyến đường tới Nam Kinh. Do đó, chúng tôi đành cử hai người trong đoàn vào tận tổng dinh để dò hỏi xem liệu chúng tôi có được phép diện kiến hay không.

Chôn chân tại trạm gác gần Lâu Môn hơn một canh giờ, cuối cùng hai người bạn đồng hành của chúng tôi cũng quay lại, theo sau là một tên tùy tùng do viên quan tổng trấn phái đến để dẫn đường cho chúng tôi vào dinh. Cả bốn người chúng tôi được bước qua cổng thành. Viên quan văn không có mặt, thay vào đó, chúng tôi được đưa đến diện kiến tướng chỉ huy võ binh họ Lưu (Liu). Hắn ta là một gã đàn ông cao lớn, vận một bộ võ phục đỏ chót. Hắn cố tình khoác lên mình một lớp vỏ bọc ngạo mạn và kẻ cả, nhưng cái sự ra oai dỏm ấy quá mỏng manh để che đậy được bản chất sáo rỗng và thiếu khí chất bên trong. Hắn tò mò vặn vẹo đủ điều về mục đích chuyến đi của chúng tôi tới Nam Kinh. Dẫu vậy, hắn vẫn đối đãi với chúng tôi khá tử tế, đồng ý cấp cho chúng tôi một lá thư tiến cử gửi cho vị chỉ huy tại Đan Dương (Tan Yang), đồng thời cấp luôn giấy thông hành (passport) để chúng tôi vô tư qua lại hai thành phố Vô Tích (Woo Sik) và Thường Châu (Cheong Chow).

Ngay tại sảnh đường tiếp khách của Lưu tướng quân, chúng tôi tình cờ chạm mặt bốn gã người ngoại quốc: hai gã người Mỹ, một gã người Anh và một gã tự xưng là quý tộc Pháp. Một gã người Mỹ giới thiệu mình là bác sĩ, gã người Anh được đồn đoán là một sĩ quan quân đội, còn gã người Pháp thì như đã nói, huênh hoang khoe khoang dòng máu quý tộc của mình. Không cần phải nhìn mặt bắt hình dong, rõ ràng đây đều là một lũ phiêu lưu mạo hiểm. Mỗi gã đều đang rình rập để trục lợi cá nhân. Một gã người Mỹ trong số đó mang theo một khẩu súng trường cùng đạn dược gạ bán cho quan binh. Hắn hét một cái giá trên trời, và dĩ nhiên, bị từ

chối thẳng thừng. Gã người Pháp thì rền rĩ than thở rằng hắn vừa nướng sạch một gia tài, nên lặn lội sang Trung Quốc để mong gỡ gạc.

Trong lúc đó, những người bạn truyền giáo đi cùng tôi lại tỏ ra vô cùng sung sướng khi nghe Lưu tướng quân đọc thuộc làu làu bài Thánh ca Tán tụng (Doxology) một cách trôi chảy. Đến chập tối, khi chúng tôi quay trở lại thuyền, hắn còn sai người mang biếu chúng tôi một lồng gà và một con dê cừu. Nhờ vậy, khoang thuyền của chúng tôi ngập tràn lương thảo để tiếp tục thẳng tiến đến Đan Dương.

Chúng tôi rời Tô Châu vào sáng ngày 11 tháng 11. Khi đi ngang qua Vô Tích, giấy thông hành của chúng tôi được trình ra và quân phiến loạn đã đối đãi với chúng tôi bằng một sự nhã nhặn đến bất ngờ. Vị thủ lĩnh tại đây đã bày tiệc chiêu đãi chúng tôi. Tiệc tàn, ông ta còn cho người mang trái cây và hạt dưa biếu tặng, rồi thân hành bước xuống tận mũi thuyền để tiễn khách. Chúng tôi đã có một cuộc đàm đạo khá dài với ông ta, và câu chuyện được khép lại bằng việc ông ta xướng lên những lời trong bài Thánh ca Tán tụng.

Ngày 12 tháng 11, chúng tôi nhổ neo rời Vô Tích và nhắm hướng Thường Châu. Bắt đầu từ Tô Châu trở đi, tuyến đường của chúng tôi hoàn toàn xuôi theo dòng Đại Vận Hà (Grand Canal). Con đường đất chạy dọc bờ kênh vẫn giữ được hình hài khá nguyên vẹn. Phần lớn những người chúng tôi bắt gặp trên đường đều là lính Thái Bình, đang hành quân qua lại giữa Đan Dương và Tô Châu, mặt sông hiếm hoi lắm mới có dăm ba mạn thuyền lướt qua. Bầu không khí bao trùm khắp vùng nông thôn hai bên bờ Vận Hà nối giữa hai thành phố này là một sự hoang vu đến rợn ngợp, dường như người nông dân đã bỏ chạy tháo thân từ lâu. Những thửa ruộng màu mỡ ngày nào nay bị cỏ dại và lau sậy nuốt chửng, chẳng còn lấy một mầm sống của mùa màng.

Nếu là một lữ khách vãng lai không tường tận thời cuộc, họ sẽ dễ dàng đổ rịt mọi tội lỗi lên đầu quân phiến loạn Thái Bình Thiên Quốc. Nhưng sự thực là, trong các cuộc giao tranh, quân đội triều đình Mãn Thanh cũng tàn bạo và mang tội tày đình chẳng kém gì kẻ thù của họ. Ngược lại, những toán quân Thái Bình mà chúng tôi đụng mặt trên đường lại tỏ ra vô cùng kỷ luật và cư xử rất chừng mực. Họ đang cố gắng làm mọi cách để bảo vệ dân chúng hòng thu phục nhân tâm. Mọi hành vi phóng hỏa, cướp bóc, hãm hiếp hay ngược đãi dân lành từ phía binh lính đều bị trừng trị bằng những

bản án tử hình tàn khốc.

Chúng tôi cập bến Thường Châu khi màn đêm đã buông xuống. Suốt dọc con đường từ Vô Tích đến Thường Châu, chúng tôi chỉ thấy những mái nhà trống hoác, lạnh lẽo, tuyệt nhiên không còn bóng dáng một sinh linh nào nương náu. Thi thoảng, trên bờ kênh, chúng tôi mới bắt gặp dăm ba bóng người đứng lầm lũi với những chiếc giỏ tre nhỏ xíu, đon đả rao bán vài quả trứng, trái cam, chóp bánh ngọt, mớ rau hay vài tảng thịt lợn. Họ đa phần là những cụ già lụ khụ, gương mặt hằn sâu những nếp nhăn của sự thống khổ và tuyệt vọng cùng cực.

Sáng ngày 13 tháng 11, lúc sáu giờ chói chang, chúng tôi tiếp tục hành trình hướng về Đan Dương. Khi tiến sát đến địa phận Đan Dương, nhịp sống dường như bắt đầu hồi sinh; dân chúng có vẻ đã lấy lại được sự an tâm, những thửa ruộng đã lác đác có người cày cuốc. Rõ ràng, cách hành xử của quân Thái Bình đối với bá tánh ở khu vực này rất đáng được biểu dương. Suốt buổi sáng hôm đó, chúng tôi tận mắt chứng kiến một đạo quân hùng hậu lên tới hàng ngàn người đang rầm rập hành quân về phía Đan Dương. Chúng tôi chưa tiến hẳn vào Đan Dương mà quyết định buông neo nghỉ qua đêm tại một đoạn kênh nằm ngay trong tầm mắt của thành phố.

Sáng sớm hôm sau, chúng tôi tiến vào thành phố để diện kiến Chỉ huy Lưu hòng dâng lên bức thư tiến cử xin được từ Tô Châu, nhưng ông ta không có mặt tại tổng dinh. Thay vào đó, viên quan phó của Lưu – một quan văn tên Trần (Chin) – đã đích thân ra đón tiếp chúng tôi. Ông ta toát lên vẻ niềm nở, tiếp đãi chúng tôi vô cùng trọng thị và chu đáo. Khi một người trong nhóm chúng tôi vô tình nhắc đến màu sắc tôn giáo của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, Trần đã hăng hái thao thao bất tuyệt.

Trần bắt đầu giảng giải cho chúng tôi nghe về những luận điểm của Cơ Đốc giáo, theo hệ thống giáo lý do Hồng Tú Toàn (Hung Siu Chune) – thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa – tự biên soạn. Ông ta nói:

"Chúng ta thờ phượng Đức Chúa Cha trên cõi trời, Đấng cùng với Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh hợp thành Đức Chúa Trời chân thật; và Thượng Đế (Shang Ti) chính là Chân Thần."

Nói đoạn, ông ta trơn tru đọc lại bài Thánh ca Tán tụng. Ông tiết lộ rằng quân khởi nghĩa lưu truyền hai bản Tán tụng — một bản cũ

và một bản mới; nhưng họ đã gạt bỏ bản mới để quay về tụng niệm bản cũ. Ông thao thao rằng Thiên Vương (Tien Wong) — tức Hoàng Đế Cõi Trời — đã từng được rước lên Thiên đàng, đích thân nhận thiên mệnh từ Đức Chúa Cha giáng trần để quét sạch mọi cái ác và uốn nắn lại mọi sự bất công; để đập tan ách tôn thờ ngẫu tượng, xua đuổi tà ma, và cuối cùng là khai sáng cho bá tánh tri thức về Đức Chúa Trời. Dẫu vậy, ông ta cũng lúng túng thừa nhận mình không rõ Thiên Vương được rước lên Thiên đàng bằng xác phàm, bằng linh hồn, hay bằng cả hai.

Trần giải thích thêm rằng, bản thân Thiên Vương đã từng răn dạy bá quan văn võ: Ngài không bao giờ dám đặt mình ngang hàng với Đức Chúa Trời; rằng sự sùng bái dành cho Đức Chúa Trời là một hành vi mang tính chất thờ phượng của tôn giáo, trong khi những nghi thức dập đầu tung hô dành cho Thiên Vương chỉ đơn thuần là những quy tắc lễ nghi chốn triều đường mà bá quan văn võ bắt buộc phải thực thi đối với đấng quân vương của họ trong bất kỳ triều đại nào, và tuyệt đối không được đánh đồng với sự thờ phượng thần linh. Ông ta cũng quả quyết rằng Thiên Vương chính là em trai của Chúa Giê-su Christ, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc hai người chui ra từ cùng một bụng mẹ. Mối quan hệ "em trai" ở đây được hiểu theo nghĩa bóng: Thiên Vương được Đức Chúa Trời đặc cách lựa chọn để giáo hóa nhân loại, hệt như cách Chúa Giê-su Christ từng được Chúa phái xuống để cải cách và cứu chuộc thế gian.

Khi được hỏi về nghi thức dâng ba chén trà, Trần xua tay giải thích rằng đó chỉ là một lễ vật mang ý nghĩa tạ ơn, chứ hoàn toàn không mang hàm ý chuộc tội hay hiến tế:

"Mỗi khi chúng ta nhấp một ngụm trà, chúng ta dâng lời tạ ơn lên Đức Chúa Cha. Nghi thức dâng ba chén trà chẳng có chút dây mơ rễ má nào đến thuyết Chúa Ba Ngôi (Trinity) cả. Dâng một chén cũng mang ý nghĩa y hệt. Con số ba được chọn chỉ đơn giản vì đó là con số đại cát đại lợi theo tín ngưỡng của người Trung Hoa — nó thậm chí còn được khắc tạc trong các thư tịch cổ."

Bàn về giáo lý cứu chuộc, ông ta hùng hồn tuyên bố: *"Chẳng có một món lễ vật hiến tế nào có đủ quyền năng để tẩy rửa tội lỗi của chúng ta; quyền năng cứu chuộc duy nhất nằm trong*

tay Chúa Giê-su Christ; Ngài cứu chuộc chúng ta, và bổn phận của chúng ta là phải ăn năn hối cải. Ngay cả đấng tối cao như Thiên Vương cũng phải vô cùng cẩn trọng và sợ hãi việc phạm tội báng bổ Đức Chúa Trời."

Về lý do tại sao binh lính lại đóng quân biệt lập, duy trì một khoảng cách với dân chúng trong thời chiến, ông ta thanh minh: *"Đó là một binh pháp phòng thủ lâu đời, được áp dụng từ triều đại này sang triều đại khác. Nguyên tắc là bá tánh nên tản cư về vùng thôn dã, trong khi quân lính sẽ trấn giữ bên trong thành trì. Bởi lẽ, khi một thành trì đã bị công phá hoặc kiểm soát, việc bình định các vùng nông thôn xung quanh sẽ dễ như trở bàn tay."*

Những đống hoang tàn đổ nát mà chúng tôi mục kích trên đường, từ Tô Châu trải dọc theo kênh Đại Vận Hà, theo lời Trần, là hậu quả của một chuỗi những sự tàn phá: một phần do tàn quân của Trương Ngọc Lương (Cheong Yuh Leang) phóng hỏa trong lúc tháo chạy, một phần do các sơn tặc và thảo khấu địa phương cướp bóc, và một phần cũng do chính quân Thái Bình gây ra. Trần khẳng định rằng khi Trung Vương (Chung Wong) chiếm đóng Tô Châu, ông đã dùng mọi biện pháp thép để dập tắt nạn phóng hỏa đốt nhà bằng cách treo thưởng hậu hĩnh (cả tiền bạc lẫn tước vị) cho những kẻ tham gia truy quét hỏa tặc. Trung Vương đã ban hành ba quân lệnh thép: 1. Quân lính tuyệt đối không được phép giết hại hoặc tàn sát dân lành. 2. Cấm tiệt việc giết mổ gia súc bừa bãi. 3. Cấm tuyệt đối hành vi châm lửa đốt nhà. Kẻ nào dám làm trái bất kỳ quân lệnh nào trong ba điều trên đều bị xử trảm không tha. Trần kể rằng, khi Trung Vương tuần du xuống Vô Tích, ông đã lạnh lùng ra lệnh chém đầu một viên trưởng lão trong làng chỉ vì tội làm ngơ, để mặc cho bọn cường hào ác bá địa phương phóng

hỏa đốt nhà dân.

Đó là những mảnh thông tin chắp vá mà chúng tôi góp nhặt được qua cuộc đàm đạo với Trần. Ông ta cũng không ngớt lời ca ngợi Anh Vương (Ying Wong) và Trung Vương (Chung Wong) đều là những bậc kỳ tài — không chỉ thao lược trên chiến trường mà còn vô cùng sắc sảo trong việc trị quốc an dân.

Trần dông dài kể cho chúng tôi nghe về những chiến quả của quân khởi nghĩa tại các cứ điểm khác nhau, và việc họ đã từng bị đánh bật ra khỏi cửa ngõ Nam Kinh như thế nào khi thành phố này bị quân Thanh bao vây vào đầu năm 1860. Ông ta còn đắc ý chìa cho chúng tôi xem một bức mật thư từ một viên tướng Thái Bình đóng ở Huy Châu (Hwui Chow), báo cáo về việc đại quân của Tăng Quốc Phiên đã bị đập nát và đại bại ra sao khi rơi vào vòng vây siết chặt của quân khởi nghĩa. Trong bức thư ấy, Tăng Quốc Phiên thậm chí còn bị đồn thổi là đã vong mạng giữa trận tiền. Trần cũng tiết lộ rằng Trương Ngọc Lương, viên tướng thống lĩnh đạo quân triều đình bao vây Nam Kinh, sau khi nếm mùi thất bại đã phải bỏ trốn về Hàng Châu để chữa trị căn bệnh lao phổi thổ huyết; rằng toàn bộ vùng đồng bằng vắt ngang kênh Đại Vận Hà, nằm ở bờ bắc sông Dương Tử, hiện đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của quân Thái Bình; rằng hai vị hoàng thân là Trung Vương và Anh Vương đang rầm rập tiến quân ngược dòng sông để thâu tóm Hồ Bắc; và rằng Thạch Đạt Khai (Shih Ta Kai) — một thủ lĩnh khét tiếng khác — đã được cắt cử lãnh ấn tiên phong để đi chinh phạt Vân Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên. Vào thời điểm ấy, Trấn Giang (Chin Kiang) đang bị quân khởi nghĩa bủa vây gắt gao, trong khi Tề Vương (Chi Wong) đang chỉ huy một đạo quân do thám ém quân tại Giang Nam. Tóm lại, đó là một bản tường trình tuy lan man nhưng đã cung cấp cho chúng tôi một bức tranh khá toàn cảnh về cách thức bố trí binh lực của phiến quân Thái Bình dưới trướng các vị hoàng vương và thủ lĩnh.

Tối hôm đó, sau khi dùng xong bữa cơm chiêu đãi cùng Trần, chúng tôi rút về thuyền để qua đêm. Sáng hôm sau, ngày 15 tháng 11, chúng tôi lại tiến vào thành để dâng thư cho Chỉ huy Lưu, nhưng hắn vẫn bặt vô âm tín. Không còn cách nào khác, chúng tôi đành gõ cửa tìm Trần lần nữa để nhờ ông ta cấp phương tiện vận chuyển hành lý và đưa chúng tôi từ Đan Dương thẳng tiến Nam Kinh. Viên tùy tùng của Trần căn dặn chúng tôi hãy mang toàn bộ hành lý đến tổng dinh của ông, đồng thời cam đoan rằng nếu

chúng tôi để thuyền lại Đan Dương trong lúc vắng mặt, nó sẽ được canh gác và bảo vệ cẩn mật.

Thế là, sáng sớm ngày 16 tháng 11, chúng tôi đi bộ ròng rã mười lăm dặm từ Đan Dương đến một ngôi làng mang tên Bảo Ứng (Po Ying), nằm cách thành phố Cú Dung (Ku Yung) chừng sáu dặm, rồi quyết định dừng chân nghỉ qua đêm. Việc tìm kiếm chỗ trọ ở đây gian nan hơn chúng tôi tưởng. Dân làng quá nghèo và họ nhìn những kẻ vãng lai bằng ánh mắt đầy dò xét và hoài nghi. Tuy nhiên, sau một hồi nài nỉ gãy lưỡi, chúng tôi cũng được phát cho vài bó rơm để lót lưng ngủ qua đêm trên nền đất lạnh, và sáng hôm sau, chúng tôi biếu lại mấy bà lão trong làng một đồng đô la coi như tiền cảm tạ. Bữa sáng của chúng tôi diễn ra đạm bạc với cháo hoa, lườn gà nguội lạnh và vài chiếc bánh quy cứng ngắc.

Khi chúng tôi đến Cú Dung vào khoảng chín giờ sáng ngày 17 tháng 11, một cảnh tượng bất ngờ đập vào mắt: Mọi cổng thành đều bị khóa chặt, nội bất xuất ngoại bất nhập. Lý do là có tin đồn lan truyền rằng cánh quân Thái Bình đóng trước Trấn Giang vừa bị đánh cho tan tác, và tàn quân đang ùn ùn kéo về Cú Dung để tìm đường sống. Tình thế này buộc chúng tôi phải đưa ra quyết định tiếp tục hành trình tiến về Nam Kinh, dẫu cho mấy người bạn truyền giáo đi cùng đã nhụt chí và suýt chút nữa bỏ phiếu quay đầu về Đan Dương để tìm đường chuồn về Thượng Hải. Chúng tôi mới đi cách Cú Dung một đoạn ngắn thì may mắn thuê được vài chiếc kiệu và lừa để tiếp tục chặng đường.

Ngày 18 tháng 11, sau một hành trình rã rời và vắt kiệt sức lực, Nam Kinh cuối cùng cũng hiện ra trước mắt chúng tôi. Tôi là người đầu tiên đặt chân đến Nam Môn (South Gate), đứng đợi những thành viên còn lại trong đoàn lết tới trước khi bước qua cổng thành. Danh tính của chúng tôi được thông báo vào bên trong, và những người lính liên lạc đã được phái ra để hộ tống chúng tôi đến tư dinh của Mục sư Roberts – nằm sát vách tổng dinh của Hồng Nhân Can (Hung Jin), kẻ đang xưng danh là Can Vương (Prince Kan).

Ngay sau màn chào hỏi xã giao chớp nhoáng với Mục sư Roberts, tôi lập tức xin phép cáo lui, để mặc những người bạn đồng hành tiếp tục đàm đạo với ông, còn mình thì rút về phòng trọ để tắm rửa và ngả lưng sau một chuyến đi dài bầm dập. Thực tình, tôi gần như không cất lời nào khi đứng trước mặt ông Roberts, cũng chẳng mảy may muốn gợi lại ký ức để ông nhận ra mình. Tôi đã từng gặp

ông rất nhiều lần ở Ma Cao, hồi tôi còn là học trò trong trường của bà Gutzlaff hơn hai mươi năm về trước, và tôi nhận ra ông ngay giây phút đầu tiên chạm mặt. Trông ông đã già đi nhiều, khoác trên mình chiếc áo choàng satin màu vàng uy nghi chốn triều đình, lê từng bước chậm chạp trên đôi giày gấm mũi cong cồng kềnh của người Trung Quốc. Tôi hoàn toàn mù mờ không rõ ông thực sự đang sắm vai trò gì ở Nam Kinh; liệu ông vẫn giữ vị trí cố vấn tôn giáo cho Hồng Tú Toàn, hay đang thao túng vũ đài chính trị dưới tư cách là một "Ngoại trưởng" của triều đại Thái Bình Thiên Quốc, dường như chẳng ai có câu trả lời xác đáng.

Hôm sau (ngày 19 tháng 11), tôi nhận được giấy mời đến diện kiến Can Vương. Ông ta chính là cháu ruột của Hồng Tú Toàn – thủ lĩnh tối cao của quân khởi nghĩa, kẻ tự xưng là Thiên Vương (Tien Wong). Trước khi Hồng Nhân Can đặt chân đến Nam Kinh, tôi đã có cơ duyên quen biết ông ta vào năm 1856 tại Hồng Kông. Thuở ấy, ông ta đang làm việc cho Hội Truyền giáo Luân Đôn với tư cách là một nhà thuyết giáo bản địa, và là môn đệ dưới trướng của Tiến sĩ James Legge – dịch giả lừng danh chuyên dịch thuật các bộ kinh điển Trung Hoa. Tôi đã nhiều lần hàn huyên với ông ta trong thời gian lưu lại Hồng Kông, và ngay từ lúc đó, ông ta đã bóng gió bày tỏ nguyện vọng được tái ngộ tôi tại Nam Kinh vào một ngày không xa. Hồi đó, ông ta vẫn mang tên thật là Hồng Nhân Can, nhưng kể từ khi cất bước đến Nam Kinh để đầu quân cho người chú ruột, ông ta đã được sắc phong làm Vương. Chữ "Can" (Kan) mang ý nghĩa là "Bảo Vệ", do đó danh xưng "Can Vương" (Kan Wong) hàm ý là "Hộ Quốc Vương".

Ông ta ân cần đón tiếp tôi và không giấu giếm sự hồ hởi khi gặp lại cố nhân. Sau những tuần trà và những lời xã giao khuôn thước, ông ta đi thẳng vào vấn đề: Ông ta muốn dò xem tôi đánh giá thế nào về phong trào Thái Bình Thiên Quốc; và liệu tôi có đủ thiện cảm với lý tưởng của họ để dấn thân và phục vụ cho triều đại này hay không. Tôi đáp lời một cách rành rọt rằng tôi không hề có ý định trói buộc đời mình với họ, mục đích chuyến đi này đơn thuần chỉ là để thăm lại cố nhân và gửi lời vấn an. Đồng thời, tôi cũng muốn tự mình vi hành để mục sở thị tình cảnh thực tế ở Nam Kinh cho thỏa trí tò mò. Tôi nói thêm rằng, chặng đường dọc dài từ Tô Châu đến Nam Kinh đã khơi gợi trong tôi một vài ý tưởng, mà tôi tin chắc rằng ông ta sẽ rất lưu tâm. Những ý tưởng đó bao gồm:

1. Tái thiết và tổ chức lại quân đội theo các nguyên lý khoa học quân sự hiện đại.
2. Thiết lập một trường sĩ quan lục quân để rèn giũa những tướng lĩnh quân sự tinh nhuệ.
3. Thành lập một trường hải quân để xây dựng hạm đội.
4. Tái cấu trúc một bộ máy chính quyền dân sự, chiêu mộ những trí thức có năng lực và bề dày kinh nghiệm để ngồi vào ghế cố vấn ở các bộ ban ngành khác nhau.
5. Vận hành một hệ thống ngân hàng nhà nước, và thiết lập một hệ thống tiêu chuẩn đo lường và trọng lượng thống nhất.
6. Xây dựng một hệ thống giáo dục quốc dân theo từng cấp bậc cho bá tánh, trong đó đưa Kinh Thánh vào làm một trong những bộ sách giáo khoa bắt buộc.
7. Mở ra một mạng lưới các trường đào tạo nghề nghiệp và công nghiệp.

Đó là những phác thảo nảy nở trong đầu tôi trong suốt chuyến vi hành. Tôi quả quyết rằng, nếu chính quyền Thái Bình Thiên Quốc sẵn lòng thông qua những cải cách này và cấp đủ ngân khố để khởi động, tôi hoàn toàn sẵn sàng dốc trọn sinh lực để giúp họ hiện thực hóa. Dưới tư cách là một kiến trúc sư cải cách, tôi tin

mình có thể phụng sự cho sự nghiệp Thái Bình một cách hiệu quả nhất. Còn ở bất kỳ vai trò nào khác, tôi cũng chỉ là một cục đá ngáng đường và là một gánh nặng cho họ mà thôi.

Đó là toàn bộ nội dung buổi diện kiến đầu tiên của chúng tôi. Hai ngày sau, tôi lại nhận được giấy mời diện kiến. Trong cuộc trò chuyện thứ hai này, chúng tôi đào sâu vào giá trị và tầm vóc thiết yếu của bảy bản hiến kế mà tôi đã đệ trình trước đó. So với các vị Vương gia hay thủ lĩnh khác của quân khởi nghĩa – thậm chí so với cả Hồng Tú Toàn – Can Vương là người có nhãn quan rộng mở và được va chạm với thế giới bên ngoài nhiều hơn cả. Ông ta thừa hiểu cội nguồn sức mạnh và uy quyền của Đế quốc Anh cũng như các cường quốc Âu châu bắt nguồn từ đâu, và do đó, ông ta đánh giá vô cùng cao tầm quan trọng cốt tử của những bản hiến kế này.

Thế nhưng, ông ta lại đang đứng trơ trọi một mình, không có một vây cánh nào hậu thuẫn để đẩy những cải cách này lên bàn nghị sự. Hầu hết các Vương gia và thủ lĩnh cộm cán đều vắng mặt tại kinh đô, mải mê rong ruổi trong các chiến dịch chinh phạt quân Thanh. Ông ta thừa nhận rằng bản thân hiểu rất rõ sự sống còn của những biện pháp này, nhưng lại đành bó tay chịu trói cho đến khi các Vương gia kia khải hoàn rục rịch trở về, bởi bất kỳ một quyết sách nào cũng phải nhận được cái gật đầu của đa số mới có thể ban hành.

Vài ngày sau cuộc diện kiến ấy, một tay sai lính đem đến chỗ tôi một bọc hành lý nhỏ, báo rằng đó là quà ân sủng từ Can Vương. Mở bọc ra, tôi chết điếng khi nhìn thấy một con ấn gỗ dài chừng bốn inch (khoảng 10 cm), rộng một inch (2,5 cm), trên đó khắc sắc nét tên tôi kèm theo tước hiệu *"Nghĩa"* (E - Righteousness). Tước vị này ám chỉ phẩm trật thứ tư trong hệ thống quan lại của Thái Bình Thiên Quốc, nằm dưới tước Vương (phẩm trật thứ nhất). Sắc phong của tôi được viết nắn nót trên một dải lụa hoàng bào màu vàng,

đóng cộp con dấu quốc ấn của Can Vương.

Tôi bị đẩy vào một thế kẹt cứng, mông lung không rõ dụng ý thực sự của nước cờ này là gì – liệu đó là một cái bẫy để giam lỏng tôi ở lại Nam Kinh vĩnh viễn, hay là một sợi dây trói buộc tôi chặt chẽ vào con thuyền Thái Bình Thiên Quốc, dẫu tôi có cam tâm hay không. Bất luận thế nào, tôi hoàn toàn bị gạt ra rìa, không hề được tham vấn nửa lời trước khi họ hạ bút sắc phong. Rõ ràng, Can Vương đã tự tung tự tác, đinh ninh rằng việc ném cho tôi một chiếc ghế quan lại phẩm trật thứ tư cao ngất ngưởng trong triều đình Thái Bình sẽ là miếng mồi ngon đủ sức mua chuộc tôi, khiến tôi mù quáng quy phục và thề chết trung thành với lý tưởng của họ.

Nhưng làm sao tôi có thể dấn thân vào một canh bạc mà tôi không nhìn thấy cửa thắng? Quan sát hành tung, bản chất và những quyết sách ngông cuồng của đám thủ lĩnh đang cầm trịch cuộc khởi nghĩa này, tôi có những hoài nghi tột độ về sự thành công chung cuộc của nó. Tôi mang chuyện này ra bàn bạc cặn kẽ với những người bạn đồng hành, và cuối cùng hạ quyết tâm: Tôi phải hoàn trả lại con ấn ngay tắp lự và khước từ thứ bả vinh hoa đầy cám dỗ này.

Tôi đích thân đến tổng dinh để gửi lời tạ ân Can Vương vì đã dành cho tôi một sự ân sủng đặc biệt. Tôi nói thẳng thừng rằng, bất cứ khi nào giới chóp bu của Thái Bình Thiên Quốc quyết định bật đèn xanh cho một hoặc tất cả các bản hiến kế mà tôi đã đệ trình trong cuộc gặp đầu tiên, tôi sẽ vô cùng hân hạnh được trở lại và phụng sự nếu họ cần đến năng lực của tôi. Sau đó, tôi khẩn khoản xin ông ta ban cho một ân huệ đặc biệt: Cấp cho tôi một tờ giấy thông hành (passport) bảo chứng cho sự an toàn tuyệt đối khi tôi qua lại trên các vùng lãnh thổ do quân Thái Bình kiểm soát, bất luận là vì mục đích công sự hay du ngoạn.

Tờ giấy thông hành lập tức được cấp cho tôi vào ngày hôm sau, tức ngày 24 tháng 12. Không chỉ vậy, chúng tôi còn được chu cấp đầy đủ phu xe và lương thảo để quay trở lại Đan Dương – nơi chiếc thuyền của chúng tôi vẫn đang nằm đó dưới sự bảo kê của Trần, viên phó quan của thành phố, chờ đợi chúng tôi khải hoàn từ Nam Kinh.

Chúng tôi nhổ neo bắt đầu chuyến hành trình ngược về Thượng Hải vào ngày 27 tháng 12, men theo đúng lộ trình lúc đi, và cập

bến Đan Dương an toàn vào những ngày đầu tháng 1 năm 1861.

Suốt dặm dài lênh đênh trở về Thượng Hải, tôi có thừa thời gian để nghiền ngẫm và phác họa lại một bức tranh toàn cảnh về cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc — từ ngọn nguồn cội rễ, bản chất thực sự cho đến những hệ lụy sâu xa của nó đối với vận mệnh Trung Hoa.

THIÊN XI: SUY NGẪM VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Những cuộc dấy binh khởi nghĩa và cách mạng tại Trung Hoa vốn chẳng phải là những sự kiện lịch sử mới mẻ hay hiếm hoi. Đã có ít nhất hai mươi bốn triều đại thay vai đổi vế, kéo theo ngần ấy cuộc nổi dậy hoặc bạo loạn. Thế nhưng, ngoại trừ thời kỳ phong kiến phân tranh, các cuộc cách mạng ở Trung Hoa (kể từ khi ba vương quốc được hợp nhất thành một đế chế dưới thời Tần Thủy Hoàng) thực chất chỉ là những cuộc đổi ngôi đổi chủ, thay triều đổi đại, chứ hoàn toàn không mang lại sự lột xác nào về thể chế hay nguyên tắc trị quốc. Do đó, lịch sử Trung Hoa trong suốt hai ngàn năm qua, cũng hệt như nền văn minh của nó, đã bị đóng đinh bởi một sự phẳng lặng, tẻ nhạt đến đáng sợ — cằn cỗi về đặc trưng, thiếu vắng sự đa dạng của những bộ óc thiên tài, và gần như vắng

bóng những nguồn cảm hứng lịch sử mang tính bước ngoặt.

Cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc khác biệt với các tiền lệ lịch sử ở chỗ: Ngay từ trong trứng nước, nó đã tự khoác lên mình yếu tố tôn giáo. Chính yếu tố này đã trở thành ngọn lửa cuồng nộ đưa đẩy nó từ những khe núi và vùng hoang vu hẻo lánh của tỉnh Quảng Tây ở phía tây nam, đánh thốc lên tận thành phố Nam Kinh ở phía đông bắc, và biến nó thành một mối đe dọa thường trực treo lơ lửng trên đầu triều đại Mãn Thanh suốt mười lăm năm ròng. Sự mục nát, yếu hèn và thói cai trị tồi tệ của triều đại này chính là những mầm mống cốt lõi thai nghén nên cuộc khởi nghĩa vĩ đại đó.

Yếu tố tôn giáo đã thổi bùng sinh khí và tạo nên bản sắc cho phong trào này thực chất lại là một hạt giống ngoại lai, được gieo rắc vào Trung Quốc bởi những nhà truyền giáo Tin Lành thời kỳ đầu. Trong đó, Tiến sĩ Robert Morrison là nhà tiên phong người Anh đầu tiên được Hội Truyền giáo Luân Đôn phái đến, tiếp nối sau đó một thập kỷ là Mục sư Icabod J. Roberts – một nhà truyền giáo người Mỹ. Hai vị giáo sĩ này hoàn toàn có quyền nhận lấy công trạng (nếu có) vì đã đóng góp – mỗi người trong lĩnh vực riêng của mình – vào việc truyền thụ những giáo lý của Cơ Đốc giáo cho Hồng Tú Toàn. Về phần mình, Tiến sĩ Morrison đã dịch Kinh Thánh sang tiếng Trung và biên dịch cuốn Từ điển Khang Hy sang tiếng Anh. Cả hai thành tựu này đã đặt nền móng vững chắc cho công cuộc truyền giáo tại Trung Quốc, tạo tiền đề để các thế hệ sau tiếp tục hiệu đính, trau chuốt bản dịch Kinh Thánh cho đạt đến chuẩn mực văn chương Trung Hoa, đủ sức thuyết phục giới học giả, đồng thời hoàn thiện cuốn từ điển Trung-Anh – một sứ mệnh sau này được kế tục bởi những tên tuổi như Tiến sĩ Medhurst, Giám mục Boone, Tiến sĩ Legge, E. C. Bridgeman và S. Wells Williams.

Bên cạnh những công trình dịch thuật đồ sộ này – vốn dĩ luôn đòi hỏi sự tu chỉnh và hoàn thiện không ngừng – Tiến sĩ Morrison còn mang đến cho Trung Quốc một tín đồ bản địa cải đạo: Lương Phát (Leang Afah). Người đàn ông này sau đó đã trở thành một nhà thuyết giáo uy lực và là tác giả của một số luận văn tôn giáo có tiếng vang.

Trong hành trình đi tìm tri thức và chân lý tôn giáo, Hồng Tú Toàn đã tình cờ có được trong tay một bản Kinh Thánh của Tiến sĩ Morrison và những cuốn giáo lý của Lương Phát. Ông ta say sưa đọc và nghiền ngẫm, nhưng lại thiếu vắng một người thầy để đả

thông những điểm mờ mịt và huyền bí trong Kinh Thánh. Cuối cùng, ông ta đã kết giao với Mục sư Icabod J. Roberts, nhà truyền giáo người Mỹ đến từ bang Missouri, người khi ấy đang đặt tổng hành dinh tại Quảng Châu. Hồng Tú Toàn thường xuyên lui tới vấn an ông Roberts, cho đến khi mối giao hảo ấy đơm hoa kết trái thành một tình bạn tri kỷ bền chặt. Tình bạn ấy được duy trì cho đến tận khi Hồng Tú Toàn đánh chiếm được Nam Kinh, lúc bấy giờ, Mục sư Roberts đã được mời đến đây cư trú dưới một tư cách kép: vừa là bậc đạo sư tôn giáo, vừa là cố vấn quốc gia. Hành động này chắc chắn là một sự đền ơn đáp nghĩa nhằm ghi nhận những công lao của ông Roberts dưới tư cách là người thầy và người bạn của Hồng thuở hàn vi ở Quảng Châu. Chẳng ai biết số phận của ông Roberts đã trôi dạt về đâu khi Nam Kinh thất thủ và rơi lại vào tay quân Thanh năm 1864.

Quay lại khoảng thời gian đang miệt mài thụ giáo ông Roberts tại Quảng Châu, Hồng Tú Toàn đã nếm mùi thi trượt trong kỳ thi khoa cử đầu tiên để chen chân vào chốn quan trường. Sự phẫn chí ấy đã khiến ông ta quay xe, quyết định cống hiến trọn đời cho việc rao giảng Phúc Âm cho chính đồng bào của mình – những người Khách Gia (Hakka) đang sinh sống ở Quảng Đông và Quảng Tây. Thế nhưng, dưới danh phận của một người bán sách dạo và một nhà truyền giáo bản địa, trải nghiệm tôn giáo của Hồng vẫn chưa chạm đến đỉnh điểm trước khi ông ta dấy binh lãnh đạo đồng bào mình vùng lên nổi dậy chống lại triều đại Mãn Thanh.

Chúng ta cần phải lùi lại thời điểm khi ông ta chuốc lấy nỗi ê chề trong kỳ thi khoa cử. Cú sốc ấy đã quật ngã ông ta vào một cơn bạo bệnh. Trong những ngày quằn quại giữa cơn mê sảng, ông ta tin rằng mình đã được rước lên Thiên đàng. Tại đó, Đấng Toàn Năng đã ban cho ông ta thánh chỉ để gánh vác sứ mệnh thiêng liêng của đời mình: đập tan ách tôn thờ ngẫu tượng, san phẳng mọi bất công ngang trái, khai sáng cho bá tánh tri thức về Thượng Đế Đích Thực, và rao giảng sự cứu chuộc thông qua Chúa Giê-su Christ. Đứng trước một thiên mệnh như vậy, và tin rằng mình đã được triệu gọi đến trước nhan Thánh Chúa, ông ta lập tức tự phong mình là Con của Đức Chúa Trời, ngang hàng với Chúa Giê-su Christ – người mà ông ta gọi là Anh Cả.

Chính trong cơn hoang tưởng chìm đắm ấy, Hồng Tú Toàn đã xuất hiện trước giáo đoàn nhỏ bé của mình – tập hợp những người Khách Gia, vốn là những lưu dân tứ xứ – tại những khe núi và

vùng rừng thiêng nước độc của tỉnh Quảng Tây. Những hành vi kỳ dị và mới mẻ của họ với tư cách là những tín đồ tôn thờ Thượng Đế (Shangti - Supreme Ruler), những buổi hành lễ hàng ngày, những lời kinh nguyện, và những điệu xướng ca Tán tụng do chính ông ta chỉ dạy và ban hành, đã tạo nên một cơn địa chấn thu hút sự chú ý của toàn bộ khu vực xung quanh tỉnh Quảng Tây. Dòng người ùn ùn đổ về gia nhập, ngày một làm phình to đội ngũ của họ, cho đến khi lực lượng ấy trở nên đông đảo đến mức giới quan lại địa phương phải vò đầu bứt tai, bất lực không biết phải đối phó ra sao với những tín đồ Cơ Đốc giáo này. Tựu trung lại, đó chính là cội nguồn, sự phình trướng và bản chất của hạt giống Cơ Đốc giáo đang nảy mầm giữa những người dân sơn cước mộc mạc và chân chất ở Quảng Tây và Quảng Đông.

Quả thực, kiến thức của họ về Cơ Đốc giáo – được nhào nặn qua lăng kính của những nhà truyền giáo phương Tây thời kỳ đầu, cùng những tín đồ cải đạo và những kẻ bán sách dạo bản địa – ở mức tốt nhất cũng chỉ là sự thô sơ và chắp vá. Thế nhưng, đó lại là những chân lý mang một sức mạnh cuồng bạo, đủ sức biến những gã nông phu chân lấm tay bùn và những người đàn bà sùng đạo thành những bậc anh hùng liệt nữ. Họ coi cái chết và hiểm nguy nhẹ tựa lông hồng. Điều này đã được minh chứng hùng hồn khi triều đình quyết định nắm lấy sừng bò, dùng bàn tay sắt để đàn áp và bức hại hòng đập nát cộng đồng tôn giáo cuồng tín này. Trong những trận giáp lá cà với quân triều đình, họ chẳng có súng ống hay đạn dược, mà chỉ chiến đấu bằng cán chổi, đòn cào và chĩa ba. Ấy vậy mà, chỉ với những nông cụ thô sơ ấy, họ đã quét sạch những đạo quân sừng sỏ của triều đình như cơn cuồng phong cuốn phăng trấu rác. Đó chính là sức mạnh của ngọn lửa cuồng tín tôn giáo bị kìm nén và chí khí rực cháy trong huyết quản của họ.

Chính sự bức hại tôn giáo này là mồi lửa phụ đã nắn dòng sự phản kháng của Hồng Tú Toàn và các tín đồ từ hình thái tôn giáo thuần túy sang một cuộc bạo loạn chính trị. Rất khó để đoan chắc liệu nếu không có sự đàn áp tàn bạo, Hồng Tú Toàn và các giáo dân có chịu an phận sống yên bình giữa trung tâm Trung Hoa và phát triển thành một cộng đồng tôn giáo thuần túy hay không. Tuy nhiên, chúng ta có cơ sở để tin rằng, dẫu không có sự bức hại, một cuộc khởi nghĩa vẫn tất yếu sẽ nổ ra, xuất phát từ chính mầm mống mục ruỗng của cục diện chính trị bấy giờ.

Cả Cơ Đốc giáo lẫn sự đàn áp tôn giáo đều không phải là nguyên

nhân trực tiếp và logic sinh ra cuộc khởi nghĩa năm 1850. Chúng chỉ có thể được xem như những giọt nước tràn ly, hay những cái cớ châm ngòi, chứ không phải là căn nguyên sâu xa. Cội rễ thực sự nằm ăn sâu vào lục phủ ngũ tạng trong hiến pháp chính trị của bộ máy cai trị. Đứng đầu trong số đó là sự thối nát của bộ máy hành chính. Toàn bộ hệ thống quan lại, từ chóp bu xuống tận gót chân, đều bị đục khoét và rỉ sét bởi một cơ chế hối lộ công khai, được che đậy khéo léo dưới những mỹ từ bóng bẩy như "quà cáp", hay chính là thứ mà người Mỹ ngày nay gọi trắng ra là "tham nhũng" (graft). Kế đến là sự bóc lột và vơ vét mồ hôi nước mắt của dân đen từ giới quan lại – những kẻ luôn coi bá tánh là một mỏ vàng không đáy để đắp điếm cho túi tham của mình. Và cuối cùng là một hệ quả logic không thể tránh khỏi của quốc nạn tham nhũng và vơ vét: toàn bộ bộ máy chính quyền được xây dựng trên một nền tảng dối trá và lừa lọc khổng lồ.

Cuộc khởi nghĩa này trỗi dậy trên vũ đài Trung Hoa mang theo một bức màn bí ẩn tựa như tượng Nhân Sư, khiến thiên hạ lúc bấy giờ vô cùng hoang mang. Cả thế giới Cơ Đốc giáo phương Tây, khi hay tin về những khuynh hướng mang màu sắc Cơ Đốc của quân Thái Bình — như việc thờ phượng một Đức Chúa Trời hằng sống và đích thực; tôn vinh Chúa Giê-su là Đấng Cứu Thế; tin vào Đức Thánh Linh - Đấng thanh tẩy tâm hồn; hay việc đập phá đền miếu, tượng thần ở bất cứ nơi nào đội quân chiến thắng của họ quét qua; lệnh cấm ngặt nghèo tệ nạn hút thuốc phiện; việc giữ ngày Sa-bát; thói quen cầu nguyện trước và sau bữa ăn; hay việc khẩn cầu sự phù trợ của Chúa trước mỗi trận đánh — tất cả những giáo điều cốt lõi của đức tin Cơ Đốc ấy đã tạo nên một ảo giác trên toàn cầu rằng: Trung Quốc, thông qua bàn tay của Thái Bình Thiên Quốc, đang trên đà được Phúc Âm hóa. Người ta tin rằng triều đại Mãn Thanh sắp sửa bị xóa sổ, và một “Đế quốc Thái Bình Thiên Quốc” như cách Hồng Tú Toàn tự xưng, sắp sửa được thiết lập. Qua đó, nhờ sự can thiệp diệu kỳ của Đấng Quan Phòng, Trung Quốc sẽ được đưa vào bầu bạn với các quốc gia Cơ Đốc giáo. Nhưng hỡi ôi, giới Cơ Đốc giáo phương Tây đã quá cả tin và xốc nổi khi vội vã bám lấy niềm tin ấy. Họ đã không chịu dừng lại để đưa cái gọi là "Cơ Đốc giáo của quân Thái Bình" qua lăng kính mổ xẻ và phân tích tường tận.

Những chiến thắng đầu tay trước kẻ thù đàn áp chắc chắn đã gieo vào đầu Hồng Tú Toàn và các cộng sự ảo mộng đầu tiên về việc lật

đổ triều đại Mãn Thanh và dựng lên một vương triều mới — một vương triều mà trong cơn say cuồng tín, ông ta đã ngạo nghễ đặt tên là "Thái Bình Thiên Quốc". Để đoạt được mục tiêu vĩ đại này, họ đã vắt kiệt toàn bộ sức mạnh từ lòng nhiệt thành bài trừ thần tượng và ngọn lửa cuồng tín tôn giáo của mình.

Trên chặng đường hành quân từ điểm xuất phát Quảng Tây hướng về Nam Kinh, chiến thắng đã liên tục đậu trên ngọn cờ của họ. Họ từng phái một cánh quân đánh thẳng lên Bắc Kinh, nhưng khi đang trên đà bắc tiến, cánh quân này đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt và bị đánh cho tơi bời tại Thiên Tân, buộc phải tháo chạy ngược về Nam Kinh. Trong cuộc hành quân khải hoàn qua các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây và một dải An Huy, những hao hụt quân số của họ được đắp đổi và nhồi nhét thêm bằng những tân binh vơ vét từ dân đen tại các tỉnh này. Khốn nỗi, đám tàn quân ấy chỉ là phường cặn bã và lưu manh trộm cắp. Cái đám ô hợp ấy chẳng hề đắp bồi thêm chút sức mạnh chiến đấu nào cho quân Thái Bình, mà trái lại, trở thành một cục tạ đeo chân và là nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu tột độ. Chúng vô kỷ luật, và chẳng có một chuẩn mực tôn giáo nào đủ sức kiềm tỏa thú tính cướp bóc, hãm hiếp và tàn phá vô tội vạ của chúng. Chính vì sự gia nhập của cái đám ô hợp này mà uy danh của quân Thái Bình bị vấy bẩn, dẫn đến thất bại ê chề trước cửa Thiên Tân và buộc phải cúp đuôi chạy về Nam Kinh. Sau thất bại ở phương Bắc, nhuệ khí chiến đấu và tín ngưỡng tôn giáo của họ bắt đầu trượt dốc không phanh. Quá trình mục ruỗng ấy càng bị đẩy nhanh khi họ đánh chiếm được Dương Châu, Tô Châu và Hàng Châu — những thành đô nức tiếng trong lịch sử Trung Hoa không chỉ vì của chìm của nổi nhiều vô kể, mà còn vì nhan sắc nghiêng nước nghiêng thành của những mỹ nhân nơi đây. Việc nuốt trọn những trung tâm của nền văn minh vật chất này đã trút vào lòng họ vô vàn của cải và thói xa hoa trụy lạc, chính là thứ độc dược tiễn họ xuống mồ nhanh hơn.

Cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc, sau mười lăm năm ròng rã giao tranh liên miên và rời rạc, cuối cùng đã vỡ vụn và chìm vào quên lãng. Nó chẳng để lại bất kỳ một di sản nào đáng để lịch sử khắc cốt ghi tâm, ngoại trừ việc nó là sự bùng nổ của một cơn cuồng tín tôn giáo từng khiến cả thế giới Cơ Đốc giáo phải bàng hoàng và ngơ ngác trước cái gốc gác "Cơ Đốc" của nó. Nó hoàn toàn bị tẩy sạch dấu vết của yếu tố Cơ Đốc giáo, cả ở Nam Kinh — nơi nó đóng đô chừng một thập kỷ, lẫn ở Quảng Tây — cái nôi thai

nghén ra nó. Tại Trung Quốc, nó không hề khai sinh ra bất kỳ một hệ tư tưởng hay học thuyết chính trị mới mẻ nào đủ sức làm nền móng cho một thể chế nhà nước mới. Vì lẽ đó, cả trên bình diện tôn giáo lẫn chính trị, nhân loại (dù ở trong hay ngoài lãnh thổ Trung Hoa) đều chẳng được hưởng lợi lộc gì từ phong trào này. Điều tốt đẹp duy nhất mà cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc vô tình mang lại, đó là Thượng Đế đã mượn nó như một đòn bẩy để đập vỡ lớp vỏ băng trì trệ của một quốc gia khổng lồ, và đánh thức ý thức dân tộc cho một kỷ nguyên sống mới. Những biến cố chấn động nối tiếp sau đó vào các năm 1894, 1895, 1898, 1900, 1901 và 1904-1905 chính là những minh chứng hùng hồn nhất cho sự thức tỉnh này.

THIÊN XII: KHẢO SÁT VÙNG TRÀ CỦA QUÂN THÁI BÌNH

Chuyến viếng thăm Nam Kinh của tôi rốt cuộc lại trôi qua một cách tẻ nhạt, chẳng nhen nhóm lên nổi một tia hy vọng thực chất nào về việc có thể xúc tiến một phác đồ cải cách giáo dục hay chính trị để phụng sự cho phúc lợi của nước nhà, hay chí ít là để tạo đà thăng tiến cho bản thân. Khi đã tường tận mười mươi rằng công cuộc cải cách và tái sinh Trung Hoa sẽ chẳng bao giờ có thể trông mong vào cái gọi là Thái Bình Thiên Quốc, tôi lập tức xoay trục tư duy. Tôi đặt mục tiêu làm giàu chớp nhoáng lên hàng ưu tiên số một, coi đó như một thứ móng nền tất yếu để chống đỡ cho việc hiện thực hóa mọi hoài bão khác trong tương lai.

Một ngày nọ, khi đang tản bộ vãn cảnh trong một hoa viên thưởng trà ở Thượng Hải, tôi tình cờ bắt gặp một tốp thương lái buôn trà đang tụ tập trà đàm trong một tiểu đình. Trông họ có vẻ đang hàn huyên vô cùng rôm rả. Thấy tôi, họ vẫy tay hồ hởi mời vào góp vui. Trong lúc câu chuyện đang vào guồng, chúng tôi vô tình nhắc

lại chuyến hành trình ngược xuôi qua các thủ phủ trà ở Hồ Nam, Hồ Bắc và Giang Tây của tôi dạo trước, cũng như chuyến vi hành đến Nam Kinh vừa qua. Hết chuyện này xỏ sang chuyện khác, cuối cùng, câu chuyện rẽ hướng sang vùng trà xanh Thái Bình (Taiping) thuộc tỉnh An Huy (An Hwui).

Nghe giang hồ đồn thổi rằng, ở đó hiện đang tàng trữ một lượng trà xanh khổng lồ, tất thảy đều đã được đóng thùng sẵn sàng chờ ngày xuất bến. Khốn nỗi, quân phiến loạn đang chiếm đóng và canh giữ số hàng đó. Kẻ nào có đủ gan hùm mật gấu, dám đem mạng sống ra đặt cược để đánh tháo số trà ấy, kẻ đó chắc chắn sẽ phất lên thành phú ông. Tôi dỏng tai lắng nghe từng lời, nuốt trọn mọi thông tin xoay quanh chủ đề này với một sự mê mẩn và chú tâm tột độ. Nghe đâu số trà cất giấu ở đó lên tới hơn 1.000.000 rương. Cuối cùng, buổi trà đàm tan hàng, tôi lững thững lê bước về phòng, đầu óc chìm nghỉm trong những toan tính miên man.

Tôi tự nhủ, đây chính là canh bạc để đời giúp mình đổi đời. Nhưng ngặt một nỗi, đào đâu ra một kẻ đủ độ điên rồ để ném tiền vào tài trợ cho phi vụ này? Tôi tin chắc rằng sẽ chẳng có một thương gia sành sỏi nào lại dám vứt tiền qua cửa sổ cho một chuyến phiêu lưu viển vông, đầy rẫy hiểm nguy và tử thần rình rập, nhất là ở một đất nước mà nạn lục lâm thảo khấu, sự vô pháp vô thiên và đâm chém xảy ra như cơm bữa. Thế nhưng, khi thứ mị lực huyễn hoặc của đống gia tài kếch xù cứ chập chờn trước mắt, thì muôn vàn gian truân, hiểm nguy hay rủi ro mất mạng dường như bỗng chốc teo tóp lại và tan biến vào cõi hư vô.

Người bạn Tsang Mew của tôi – chính là vị Mại bản đã từng giang tay giúp tôi thực hiện chuyến đi khảo sát vùng nội địa một năm trước – là một con cáo già lọc lõi trên thương trường. Ông có tầm nhìn xa trông rộng, nắm trong tay mạng lưới giao thiệp rộng khắp, và quan trọng hơn cả, ông là bằng hữu chí cốt của tôi. Thế là, tôi quyết định tìm đến ông để dốc bầu tâm sự, bởi tôi biết chắc ông sẽ không ngần ngại vạch đường chỉ lối cho tôi. Tôi trải lòng toàn bộ kế hoạch. Ông trầm ngâm bảo sẽ cân nhắc kỹ lưỡng và hẹn vài ngày sau sẽ cho tôi câu trả lời. Quả nhiên, vài hôm sau, ông báo tin vui: Ông đã có nhiều cuộc hội đàm với người đứng đầu hãng buôn mà ông đang làm Mại bản, và sau khi nâng lên đặt xuống, họ đã gật đầu cái rụp, đồng ý rót vốn cho dự án của tôi.

Kế hoạch tác chiến do tôi đích thân vạch ra có lộ trình như sau: Đầu tiên, tôi sẽ thâm nhập vào vùng Thái Bình bằng con đường

ngắn nhất và an toàn nhất có thể. Mục đích là để thám thính xem số lượng trà khổng lồ kia có thực sự tồn tại hay không; liệu có cửa nào để áp tải tiền bạc (treasure) lên đó giao dịch an toàn với quân phiến loạn hay không; và liệu có khả thi để dùng thuyền bản xứ chở trà xuôi dòng, rồi chuyển tải lên tàu hơi nước đưa về Thượng Hải hay không. Bước này có thể coi là chuyến viễn chinh trinh sát.

Tiếp đó, tôi sẽ phải cân nhắc xem trong hai tuyến đường thủy hiện có, tuyến nào khả thi hơn. Tuyến thứ nhất là đi qua Vu Hồ (Wuhu) – một cảng hiệp ước (treaty port). Tuyến thứ hai là đi qua Đại Đồng (Ta Tung) – một khu vực không nằm trong hiệp ước, nằm cách Vu Hồ chừng một trăm dặm về phía thượng nguồn. Vu Hồ và toàn bộ dải đất dẫn đến Thái Bình (bao gồm cả chính Thái Bình) lúc bấy giờ đều nằm dưới sự cai quản của quân phiến loạn; trong khi Đại Đồng vẫn do quân triều đình trấn giữ. Nếu đi bằng đường sông từ Vu Hồ đến Thái Bình, khoảng cách là chừng 250 dặm; còn nếu đi ngả Đại Đồng thì quãng đường dẫu ngắn hơn nhưng lại chủ yếu là đường bộ, khiến khâu vận chuyển trở nên trầy trật và tốn kém hơn gấp bội. Chưa kể, nếu qua Đại Đồng, chúng tôi sẽ bị quân triều đình lột một khoản "thuế chiến tranh" khổng lồ, trong khi đi ngả Vu Hồ thì hoàn toàn miễn nhiễm với đủ thứ thuế má.

Trong chuyến trinh sát này, tôi chọn Vu Hồ làm đại bản doanh tiền phương. Tôi khởi hành cùng bốn tay buôn trà người Hoa – vốn là dân gốc Thái Bình nhưng đã tản cư đến Thượng Hải khi toàn bộ khu vực quê nhà của họ bị biến thành bãi chiến trường đẫm máu giữa quân Thanh và quân phiến loạn suốt hai năm trời. Ngược dòng sông Vu Hồ, chúng tôi đi ngang qua ba thành phố gần như đã biến thành vườn không nhà trống, dẫu vẫn đang bị quân phiến loạn chiếm đóng. Ruộng lúa hai bên bờ sông phần lớn bị bỏ hoang, cỏ dại mọc cao lút đầu người. Càng tiến sâu về phía Thái Bình, cảnh vật càng phơi bày một sự hoang tàn, rệu rã đến nao lòng. Cả những ngôi làng trù phú ngày nào nay bị bỏ hoang và đổ nát thảm hại. Trong tổng số 500.000 dân cư trước đây, giờ chỉ lác đác vài chục bóng người ốm nhom ốm nhách, lờ đờ lê bước như những thây ma vô hồn, ánh mắt đặc quánh sự tuyệt vọng.

Sau một tuần ròng rã, chúng tôi đặt chân đến làng Tam Khẩu (San Kow). Tại đây, chúng tôi được ba tay buôn trà địa phương ra đón. Họ kể rằng đã từng đến Thượng Hải khoảng bốn năm về trước. Có vẻ như họ là những kẻ hiếm hoi may mắn sống sót qua cơn bão lốc đã quét sạch phần lớn cư dân vùng này. Họ mừng rỡ như bắt được

vàng khi thấy chúng tôi, sự xuất hiện của chúng tôi giữa cái ngôi làng điêu tàn này dường như là một phép màu từ trên trời rơi xuống. Giữa những mái nhà còn nguyên vẹn, tôi chọn ra một căn kiên cố nhất để làm tổng hành dinh giao dịch trà. Những tay buôn lão luyện được mời đến để hợp tác làm ăn, và họ đã đích thân dẫn chúng tôi đi mục sở thị các hầm chứa trà. Theo lời họ, riêng ở Tam Khẩu đã tích trữ ít nhất 500.000 rương trà, còn nếu gom hết toàn cõi Thái Bình, con số này phải lên tới ít nhất một triệu rưỡi rương (mỗi rương chứa chừng 60 pound, tương đương 27 kg trà).

Một tuần sau, tôi trở về Vu Hồ và bẩm báo cặn kẽ mọi chi tiết. Tôi khẳng định rằng tuyến đường sông từ Vu Hồ lên Thái Bình an toàn tuyệt đối, và tôi không hề đánh hơi thấy bất kỳ mối nguy hiểm nào rình rập tính mạng hay tiền bạc. Đích thân tôi đã nhìn thấy những núi trà xanh chất cao như núi, và việc cần làm bây giờ chỉ là rót càng nhiều tiền càng tốt – với điều kiện số tiền đó phải được cất giữ an toàn tại Vu Hồ. Từ đó, chúng tôi sẽ xé lẻ tiền ra, dùng thuyền trà bản xứ chở lên, kèm theo đội bảo tiêu vũ trang tận răng để đề phòng bất trắc. Tôi cũng không quên gửi các mẫu trà xanh các loại về Thượng Hải để các chuyên gia thẩm định và lên danh sách. Kết quả kiểm định vượt ngoài mong đợi, và thượng lệnh từ tổng hành dinh truyền xuống là: *Mua véc cạn mọi thứ có thể mua.*

Thế là, tôi được phong làm Thống lãnh, nắm quyền chỉ huy mọi chuyến viễn chinh tiếp theo: áp tải tiền bạc ngược sông lên Tam Khẩu, và hộ tống các chuyến hàng trà từ Tam Khẩu xuôi về Vu Hồ. Trong một chuyến đi như thế, dưới trướng tôi là một đội hình gồm

sáu gã Âu châu và sáu tay buôn trà người Hoa. Chúng tôi áp tải tám rương tiền chứa tổng cộng 40.000 Lạng bạc (Tael). (Vào thập niên 60, tỷ giá quy đổi một Lạng bạc tương đương khoảng 1,33 đô la Mỹ, tức tổng giá trị lô hàng lên tới hơn 53.000 đô la Mexico). Đội tàu của chúng tôi gồm tám chiếc thuyền trà – bốn chiếc lớn và bốn chiếc nhỏ. Kho báu được chia làm hai nửa đều nhau, giấu kín trong hai chiếc thuyền lớn và chắc chắn nhất. Đội hộ tống cũng được chia đôi: mỗi thuyền lớn có ba gã Âu châu và ba tay người Hoa án ngữ. Chúng tôi được trang bị tận răng với súng trường, súng lục và gươm đao.

Ngoài sáu gã Âu châu, quân số của chúng tôi còn chừng 40 người nữa, tính cả đám phu thuyền. Nhưng thú thực, nếu xảy ra biến cố, tôi chẳng dám trông mong gì vào sự kháng cự của sáu tay buôn trà lẫn đám phu thuyền. Niềm hy vọng duy nhất của tôi là sáu gã Âu châu. Nhưng khốn nỗi, ngay cả với lũ này, tôi cũng chẳng dám đặt cược 100% niềm tin, bởi phần lớn bọn chúng là rặt một lũ thủy thủ đào tẩu, sống bằng nghề đâm thuê chém mướn vặt vãnh. Chúng được công ty vơ vét từ các xó xỉnh ở Thượng Hải rồi đẩy lên Vu Hồ để làm bia đỡ đạn áp tải tiền. Trong số đó có một gã người Anh tự xưng là bác sĩ thú y. Gã này cao tới sáu feet (trên 1m80), tướng mạo lừng lững, nhưng ruột gan thì rỗng tuếch, nhát cáy như thỏ đế, như cái cách mà gã sẽ sớm lòi đuôi ngay sau đây.

Đội hình giáp trụ đầy đủ, chúng tôi rời Vu Hồ với nhuệ khí ngút trời. Chúng tôi đi thêm một đoạn không xa qua khỏi Cảnh Huyện (King Yuen) – tức là mới đi được độ nửa đường đến Tam Khẩu. Lẽ ra chúng tôi có thể đi ráng thêm một chút nữa, nhưng vì lý do an toàn, tôi quyết định cho tàu dừng lại. Việc ở gần thành phố dẫu sao cũng an tâm hơn, bởi viên thủ lĩnh phiến quân ở đây đã tận mắt kiểm chứng giấy thông hành do Nam Kinh cấp cho tôi, hẳn thừa biết tôi có chống lưng từ những nhân vật tai to mặt lớn. Vì thế, chúng tôi chọn một vịnh nước nhỏ tĩnh lặng, khuất nẻo ở một khúc quanh của con sông để qua đêm. Vịnh nước này vừa vặn cho những chiếc thuyền nhỏ của chúng tôi neo sát vào nhau. Tôi bố trí đội hình phòng thủ cẩn mật: hai chiếc thuyền lớn chở tiền nằm lọt thỏm ở giữa, được bọc lót bởi các thuyền khác ở hai bên mạn, và những chiếc thuyền nhỏ nhất án ngữ ở hai đầu đội hình.

Trước khi chợp mắt, tôi đích thân ra lệnh kiểm tra lại toàn bộ súng ống, lên đạn sẵn sàng và phân phát cho từng người. Lính gác được bố trí trên mỗi thuyền để thức trắng đêm canh gác, bù lại họ sẽ

được hậu hĩnh thêm tiền công. Mọi biện pháp phòng ngự đã được thiết lập xong xuôi, tất cả chúng tôi chìm vào giấc ngủ. Trừ tôi và một lão buôn trà già là vẫn thao thức nằm nghe ngóng, còn đám còn lại đều ngáy pho pho. Cảm giác bồn chồn khó tả khiến tôi trằn trọc. Vầng trăng non nhợt nhạt thi thoảng lấp ló qua những đám mây đen vần vũ, ném xuống dòng sông một nụ cười lạnh lẽo. Rồi chẳng mấy chốc, trăng bị nuốt chửng hoàn toàn, vạn vật chìm vào một màn đêm đặc quánh như hắc ín.

Đêm đã trôi qua quá nửa, bỗng tai tôi bắt được những âm thanh rú rít và la ó văng vẳng từ đằng xa, mỗi lúc một gầm rú dữ dội hơn. Tôi bật dậy như chiếc lò xo, vội vàng mặc quần áo rồi rón rén đánh thức bọn Âu châu và người Hoa trên cả hai thuyền. Âm thanh la hét và hú rợn mỗi lúc một ép sát, tựa hồ như có hàng ngàn cái cuống họng đang gào thét, xé toạc màn đêm tĩnh mịch bằng những thanh âm quỷ khốc thần sầu. Chỉ trong chớp mắt, vô số bó đuốc rực lửa hiện ra, nhảy múa, quay cuồng trong màn đêm ảm đạm ngay bên kia bờ sông. Cũng may là có dòng sông ngăn cách giữa chúng tôi và đám thảo khấu, và bóng tối dày đặc đã trở thành tấm màng bảo vệ hoàn hảo che giấu những chiếc thuyền của chúng tôi khỏi tầm mắt của chúng.

Đứng trước lằn ranh sinh tử, chúng tôi vội vã tổ chức một hội nghị quân sự chớp nhoáng. Chẳng một ai mặn mà với việc nổ súng đánh trả và đem mạng sống ra đặt cược trong một cuộc chiến mà cán cân chênh lệch quá khủng khiếp – một chọi một ngàn. Nhưng cái gã "bác sĩ thú y" người Anh lực lưỡng kia lại là kẻ rống lên to nhất, dẫn đầu đám Âu châu đòi giương cờ trắng đầu hàng vô điều kiện. Mặt gã trắng bệch như xác chết, toàn thân run bần bật, chẳng rõ là vì sợ đái ra quần hay vì sương đêm lạnh buốt. Lắng nghe từng người trình bày quan điểm, tôi chẳng còn cách nào khác đành phải bước ra và lên tiếng:

"Nghe này, các chàng trai. Tất cả các anh đều bỏ phiếu không nổ súng nếu bị tấn công, mà muốn giao nộp toàn bộ số tiền. Lý do là vì chúng ta chắc chắn sẽ bị đám phiến loạn làm thịt vì quân số quá đông. Trong tình thế ngàn cân treo sợi tóc này, sự cẩn trọng quả thực đáng giá hơn lòng dũng cảm mù quáng, và 40.000 Lạng bạc cũng không đáng để chúng ta phải bỏ mạng. Nhưng nếu chúng ta dâng tiền bằng hai tay mà chẳng thèm phản kháng lấy một chút, chúng ta sẽ bị chửi là một lũ hèn nhát không thể cứu vãn, và cả đời này đừng hòng ai dám giao phó cho chúng ta bất kỳ một trọng trách nào nữa. Bây giờ, nghe tôi nói kế

hoạch đây. Nếu đám phiến quân tràn sang và định cướp tiền, tôi sẽ cầm tờ giấy thông hành bằng lụa vàng này bước ra, yêu cầu được diện kiến thủ lĩnh của chúng. Trong lúc đó, các anh cầm chắc súng ống và vũ khí đứng bảo vệ rương tiền. Tuyệt đối không được nổ súng châm ngòi. Việc tôi đứng ra đàm phán sẽ làm chùn bước ý định cướp bóc của chúng trong giây lát, và chúng sẽ có thời gian để nhận ra chúng ta là ai, và cái giấy thông hành này tôi lấy từ đâu ra. Kể cả khi chúng quyết định cướp tiền, tôi cũng sẽ nói thẳng vào mặt thủ lĩnh của chúng rằng tôi sẽ mang vụ việc này lên bẩm báo tận Nam Kinh, và sẽ đòi lại không thiếu một xu nào."

Những lời lẽ ấy dường như đã vực dậy nhuệ khí và lòng can đảm của đám đàn ông. Sau đó, tất cả chúng tôi ngồi thu lu trên boong trước của những chiếc thuyền, nín thở chờ đợi xem khoảnh khắc tiếp theo sẽ mang đến điều gì. Trong trạng thái căng như dây đàn, tim đập thình thịch vỡ lồng ngực, mắt chúng tôi trừng trừng dán chặt vào bờ bên kia. Những tiếng la ó, gào thét dường như đã tắt lịm. Chẳng còn thấy gì khác ngoài những đốm đuốc lập lòe, di chuyển chầm chậm, nhẩn nha theo từng toán có tổ chức, thi thoảng khựng lại rồi lại tiếp tục di chuyển. Cảnh tượng ấy kéo dài đằng đẵng hơn hai tiếng đồng hồ, và chúng đang dần dần lùi xa khỏi chúng tôi. Tôi quay sang hỏi một lão phu thuyền xem mấy hành động đó có ý nghĩa gì. Lão đáp rằng đám thảo khấu đang lục tục lên thuyền dọc theo bờ bên kia và xuôi theo dòng nước.

Lúc bấy giờ đã là ba giờ sáng, và trời bắt đầu trút mưa. Một vài chiếc thuyền đi đầu của chúng đã lướt qua mà không hề đánh hơi thấy sự hiện diện của chúng tôi. Thuyền của chúng chở nghẹt người, cứ thế lặng lẽ trôi qua. Đến bốn giờ, những chiếc thuyền cuối cùng cũng bám đuôi đi nốt, và nhanh chóng chìm khuất khỏi tầm mắt. Sự tĩnh lặng bao trùm lên đoàn thuyền trôi xuôi dòng đã tố cáo một điều: Đám cướp biển đã bị vắt kiệt sức lực sau một đêm dài cướp bóc, và khi vừa đặt chân lên thuyền, chúng lập tức chìm vào giấc ngủ say như chết.

Chúng tôi thầm tạ ơn trời đất vì đã thoát khỏi lưỡi hái tử thần trong tấc gang. Mạng sống của chúng tôi được bảo toàn là nhờ bóng đêm đặc quánh, cơn mưa trút nước, và việc chúng tôi đang neo đậu ở bờ đối diện trong một vịnh nhỏ khuất nẻo. Đến năm giờ sáng, mọi sự kinh hãi, âu lo đều tan biến, nhường chỗ cho niềm hân hoan và sự biết ơn vô bờ. Chúng tôi nhổ neo tiếp tục hành trình với những trái tim nhẹ bẫng, và hai ngày sau cập bến Tam

Khẩu trong sự bình an vô sự.

Chưa đầy hai tuần sau, chúng tôi đã hạ thủy và gửi ngược về Vu Hồ đợt hàng đầu tiên, gồm mười lăm chiếc thuyền đầy ắp trà, dưới sự áp tải của đám Âu châu và mấy tay buôn trà. Số trà này sẽ được chuyển tải lên tàu hơi nước để đưa về Thượng Hải. Đợt hàng thứ hai gồm mười hai thuyền trà. Chuyến này, tôi đích thân tháp tùng số hàng xuôi dòng. Sông ngòi ở một số đoạn, đặc biệt là vào mùa hè, nước cạn trơ đáy, buộc chúng tôi phải xắn tay nạo vét một luồng lạch để đẩy thuyền đi. Một vài bận, đám phu thuyền tỏ ý đình công, không chịu lội xuống nước để nạo vét luồng. Đứng trước tình cảnh đó, tôi đành phải phi thân xuống nước, lội ngập đến ngang hông để làm gương. Thấy tôi hành động, đám phu thuyền hiểu ý, đồng loạt nhảy xuống nước và thi nhau dọn đường cho thuyền tiến lên, bởi chúng thừa biết tôi đang làm việc cực kỳ nghiêm túc và chẳng có tâm trạng nào để đùa giỡn.

Tôi gắn bó với công việc buôn trà Thái Bình này chừng sáu tháng, và đã bốc đi khoảng 65.000 rương trà – một con số chỉ bằng một phần mười so với trữ lượng khổng lồ cất giấu trong vùng. Nhưng sau đó, tôi bị quật ngã bởi một trận sốt rét (fever and ague) ác tính nhất từ trước đến nay. Do không có thuốc men cứu chữa ở Vu Hồ, tôi đành phải rút về Thượng Hải, và nằm liệt giường liệt chiếu suốt gần hai tháng trời. Hai tháng bạo bệnh ấy đã đánh gục mọi ảo mộng làm giàu chớp nhoáng trong đầu tôi. Tôi quyết định rửa tay gác kiếm, từ bỏ phi vụ buôn trà Thái Bình, bởi nó đòi hỏi một sự đánh đổi quá lớn về sức khỏe và vắt kiệt hệ thần kinh của tôi đến mức không thể chịu đựng nổi. Sự cố lúc nửa đêm ở Cảnh Huyện – cái đêm mà tôi suýt chút nữa bị đám thảo khấu máu lạnh lột sạch tiền bạc lẫn mạng sống – thực sự là một cú sốc kinh hoàng giáng xuống hệ thần kinh của tôi lúc bấy giờ, và rất có thể nó chính là mầm mống ủ bệnh dẫn đến trận ốm thập tử nhất sinh suốt hai tháng trời. Nó là một hồi chuông cảnh tỉnh đủ sức nặng, nhắc nhở tôi đừng bao giờ đem hệ thần kinh của mình ra đùa giỡn thêm lần nào nữa trong những cuộc chạm trán hay cò kè ngã giá với đám thủ lĩnh phiến quân – những kẻ đang ngày ngày đòi tăng giá bán trà.

Khi đã tĩnh tâm và nhìn nhận sự việc một cách thấu đáo, tôi nhận ra một chân lý: Mình phải giữ gìn mạng sống, sức khỏe và bầu nhiệt huyết này cho một lý tưởng cao cả và xứng đáng hơn vạn lần cái mớ tài sản mà mình có thể moi móc được từ những rương trà

Thái Bình kia – thứ suy cho cùng cũng chỉ là chiến lợi phẩm của sự cướp bóc. Tôi xác tín một điều rằng, chẳng có một núi vàng biển bạc nào trên thế gian này đáng giá để mang ra đánh đổi với sinh mệnh của tôi – một sinh mệnh vô giá mà tôi luôn nâng niu.

Dẫu chẳng bỏ túi được một cắc bạc nào từ phi vụ trà Thái Bình, nhưng chí khí can trường, quyết tâm chinh phục bằng mọi giá, và bản lĩnh dám đương đầu với những thử thách, hiểm nguy tột độ mà ít ai dám mạo hiểm – những phẩm chất mà tôi đã chứng minh được trong phi vụ đó – tự thân chúng đã là những thứ tài sản vô giá, đáng giá hơn cả một gia tài. Tên tuổi của tôi nổi như cồn, được cả giới thương gia nước ngoài lẫn các con buôn bản xứ kính nể. Chính vì thế, ngay khi hay tin tôi đã từ bỏ việc buôn trà Thái Bình vì lý do sức khỏe, người ta lập tức chào mời tôi làm đại lý thu mua và đóng gói trà tại cảng Cửu Giang (Kew Keang) cho một hãng buôn ngoại quốc khác. Tôi gật đầu nhận lời coi như một phương án tạm thời, nhưng rồi cũng dứt áo ra đi trong vòng chưa đầy sáu tháng để tự đứng ra mở một cơ sở môi giới ăn hoa hồng (commission business) của riêng mình. Tôi chèo lái cơ sở này trong gần ba năm và mọi thứ tiến triển đúng như kỳ vọng. Và cũng chính trong những ngày tháng trú ngụ tại Cửu Giang, tôi đã bắt được tia hy vọng đầu tiên le lói để hiện thực hóa cái phác đồ giáo dục mà tôi đã hằng ấp ủ từ năm cuối cấp trên giảng đường đại học.

THIÊN XIII: NHỮNG CUỘC HỘI KIẾN TĂNG QUỐC PHIÊN

Năm 1863, khi việc kinh doanh môi giới của tôi đang trên đà phát đạt thì một lá thư bất ngờ được gửi tới từ thành phố An Khánh (Ngan Khing) – thủ phủ của tỉnh An Huy. Người viết thư là Trương Tư Quế (Chang Shi Kwei), một cố nhân mà tôi từng kết giao tại Thượng Hải hồi năm 1857. Ông vốn là người gốc Ninh Ba, từng thống lĩnh chiếc pháo hạm đầu tiên do phường hội Thượng Hải sở hữu. Xem chừng con đường quan lộ của ông đang lên như diều gặp gió, và giờ đây ông đã chễm chệ ngồi vào vị trí một trong những thư ký thân tín của Tăng Quốc Phiên (Tsang Kwoh Fan).

Trong thư, Trương cho biết ông được đích thân Tổng đốc Tăng Quốc Phiên ủy quyền mời tôi đến An Khánh hội kiến, bởi ngài Tổng đốc đã nghe danh và vô cùng mong mỏi được gặp tôi. Cầm lá thư trên tay, tôi bị bủa vây bởi một mớ bòng bong những hoài nghi và tự vấn: Một nhân vật quyền khuynh thiên hạ như vậy thì cần gì ở tôi? Liệu ông ta có đánh hơi thấy chuyến vi hành đến Nam Kinh

của tôi dạo nọ, và cả phi vụ tôi thâm nhập vùng Thái Bình để nẫng tay trên số trà xanh của quân khởi nghĩa hay không? Cần nhớ rằng, chỉ mới một năm trước, chính Tăng Quốc Phiên đã thống lĩnh đại quân tham chiến tại Huy Châu (Hwui Chow) để tiễu trừ quân Thái Bình, nhưng chuốc lấy đại bại, thậm chí giang hồ còn đồn đại rằng ông ta đã tử trận. Phải chăng ông ta đã điều tra ra việc tôi từng lảng vảng gần chiến địa của ông và có giao du với quân phiến loạn? Liệu đây có phải là một cái bẫy được giăng ra dưới lớp vỏ bọc của một lời mời nhã nhặn, cốt để dụ tôi vào tròng rồi tống giam hay lấy mạng tôi?

Thế nhưng, ngẫm lại, Trương Tư Quế – viên thư ký chắp bút lá thư – lại là một bằng hữu thâm giao của tôi. Tôi quá rành rẽ gốc gác và bản chất của ông; một người như ông tuyệt đối sẽ không bao giờ chịu làm tay sai để hãm hại bạn mình. Sau khi lật đi lật lại mọi giả thuyết, tôi đi đến quyết định: Tạm thời treo lại lời mời, cho đến khi tôi đào xới được tung tích thực sự về động cơ của vị quyền thần kia.

Hồi âm lại bức thư, tôi nắn nót bày tỏ lòng cảm kích sâu sắc trước ân sủng và sự trọng vọng ngút trời của ngài Tổng đốc, coi đó là một vinh hạnh tột bậc. Tuy nhiên, tôi khéo léo cáo lỗi rằng vụ trà (thường bắt đầu vào tháng Hai) đang vào hồi cao điểm, và tôi đang bị ngập ngụa trong các đơn hàng đóng gói trà dội đến liên tục. Dẫu vậy, tôi hứa chắc nịch rằng ngay khi công việc vơi bớt, tôi sẽ lập tức khởi hành đến bái kiến ngài.

Hai tháng sau lá thư đầu tiên, lá thư thứ hai lại bay tới, giục giã tôi đến An Khánh càng sớm càng tốt. Lần này, đính kèm bên trong là một bức thư tay của Lý Thiện Lan (Li Sien Lan) – một nhà toán học lỗi lạc của Trung Hoa mà tôi cũng có duyên kỳ ngộ tại Thượng Hải. Ông chính là người đã sát cánh cùng ông Wiley – một nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền giáo Luân Đôn – để dịch hàng loạt các trước tác toán học Tây phương sang chữ Hán.

Nổi bật trong số đó có cuốn *Giải tích Vi phân và Tích phân* (Integral and Differential Calculus) – môn học ám ảnh mà tôi nhớ như in là mình đã từng "vật vã và thi trượt" hồi năm hai đại học. (Nhân tiện đây, tôi cũng xin thú nhận một cách trần trụi rằng: Toán học chưa bao giờ là mảnh đất dụng võ của tôi).

Không chỉ tinh thông toán học, Lý Thiện Lan còn là một bậc thầy về thiên văn. Trong thư, ông tiết lộ rằng chính ông đã rỉ tai Tổng đốc Tăng Quốc Phiên về lai lịch của tôi: Rằng tôi là một kẻ từng thụ hưởng nền giáo dục Tây học; rằng tôi là người đã đứng ra hô hào một khoản quyên góp kếch xù để cứu đói cho bá tánh tị nạn năm 1857; và rằng trong tôi luôn cháy bỏng một khát vọng kiến tạo một nước Trung Hoa phồn vinh và hùng cường. Ông úp mở rằng ngài Tổng đốc đang ấp ủ một đại sự cần giao phó cho tôi. Thêm vào đó, ông cho biết hai người bạn khác là Từ (Chu) và Hoa (Wha) – những người vốn vô cùng đam mê các loại máy móc Tây phương – cũng đang có mặt tại An Khánh theo lời mời của Tổng đốc. Bức thư của Lý Thiện Lan như một luồng sáng quét sạch mọi đám mây mù nghi hoặc trong tôi. Nó phơi bày rõ mười mươi ý đồ thực sự của ngài Tổng đốc khi cho gọi tôi.

Trong thư phúc đáp, tôi hứa rằng chỉ vài tháng nữa, khi lịch trình thảnh thơi hơn, tôi sẽ lên đường. Thế nhưng, cái hẹn lùi ngày ấy dường như chẳng thể xoa dịu được sự sốt sắng tột độ của Tăng Quốc Phiên. Bằng chứng là đến tháng 7 năm 1863, tôi lại nhận tiếp lá thư thứ ba từ Trương và lá thư thứ hai từ Lý. Lần này, bức màn bí mật được vén lên hoàn toàn: Ngài Tổng đốc muốn tôi rũ bỏ vĩnh viễn con đường thương gian, để đầu quân làm quan lại dưới trướng của ngài trong bộ máy chính quyền; và ngài gặng hỏi xem liệu tôi có thể thu xếp đến An Khánh ngay lập tức hay không. Đứng trước một lời chiêu mộ đường đột nhưng đòi hỏi sự hồi đáp dứt khoát, tôi lập tức chớp lấy thời cơ. Tôi nhận ra đây chính là một bệ phóng hoàn hảo để hiện thực hóa cái phác đồ giáo dục tâm huyết của mình, nhất là khi có một cây đa cây đề quyền uy như Tăng Quốc Phiên đứng sau chống lưng. Tôi hồi âm ngay tắp lự, bày tỏ sự cảm kích trước sự tín nhiệm của ngài, và cam đoan rằng

sau khi bàn giao nốt công việc kinh doanh (mất độ chừng một tháng), tôi sẽ khởi hành đến tổng dinh An Khánh muộn nhất là vào tháng Tám. Vậy là, chuỗi thư từ qua lại đó đã vô tình trở thành khúc dạo đầu cho con đường dấn thân vào chốn quan trường của tôi.

Tăng Quốc Phiên (Tsang Kwoh Fan) là một nhân vật vĩ đại bậc nhất trong biên niên sử Trung Hoa cận đại. Đương thời, ông được giới sĩ phu xưng tụng là một đại học giả, một bậc túc nho uyên thâm. Ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc bùng nổ và như vết dầu loang nuốt trọn hết tỉnh này đến tỉnh khác, Tăng Quốc Phiên đã đứng ra chiêu binh mãi mã, rèn giũa một đạo quân từ chính những người đồng hương Hồ Nam (Hunan) của ông – những con người vốn khét tiếng với bản tính dũng mãnh và gan lỳ thiện chiến. Trong công cuộc gây dựng đội quân kỷ luật thép ấy (Tương quân), ông đã sát cánh cùng nhiều anh hào Hồ Nam khác, những người sau này đóng vai trò nòng cốt trong việc kiến tạo nên một Thủy sư (hạm đội tàu chiến trên sông). Hạm đội này đã trở thành một mũi thọc sâu chí mạng trên sông Dương Tử, góp công lớn trong việc bẻ gãy đà tập kết chớp nhoáng của phiến quân trên một địa bàn rộng lớn dọc hai bờ đại giang. Chỉ trong vòng vài năm ngắn ngủi, những vùng lãnh thổ rơi vào tay giặc lần lượt được thu hồi, dồn ép thế lực Thái Bình Thiên Quốc co cụm lại vỏn vẹn trong địa giới tỉnh Giang Tô, với Nam Kinh – sào huyệt cuối cùng – là chiếc phao cứu sinh duy nhất. Cuối cùng, Nam Kinh cũng bị đạo quân của Tăng Quốc Phiên công phá và nghiền nát vào năm 1864.

Nghiền nát một cuộc bạo loạn có quy mô kinh thiên động địa như Thái Bình Thiên Quốc tuyệt nhiên không phải là trò đùa trẻ con. Tăng Quốc Phiên được triều đình sắc phong làm Đại Nguyên Soái, nắm trọn binh quyền. Để tạo điều kiện cho ông dốc toàn lực đối phó với phiến quân, triều đình đã trao vào tay ông một quyền lực vô tiền khoáng hậu, gần như ngang ngửa một vị phiên vương. Quốc khố của bảy, tám tỉnh được đặt trọn dưới quyền sinh sát của ông, sinh mệnh quan trường và việc thuyên chuyển chức tước tại các vùng lãnh thổ cũng do một tay ông định đoạt. Có thể nói, ở thời điểm đó, Tăng Quốc Phiên là vị vua không ngai, là hiện thân của quyền lực tối thượng tại Trung Hoa.

Thế nhưng, sự vĩ đại của con người này nằm ở chỗ: Ông chưa từng một lần bị vướng vào tai tiếng lạm quyền hay tư lợi từ khối quyền lực vô biên ấy. Ông cũng chẳng bao giờ mượn gió bẻ măng,

dùng quốc khố để vun vén cho bản thân, gia tộc, hay đút lót cho bằng hữu. Trái ngược hoàn toàn với Lý Hồng Chương (Li Hung Chang) – môn sinh và cũng là người thừa kế sự nghiệp của ông, kẻ đã vơ vét và để lại một gia tài kếch xù lên tới 40.000.000 Lạng bạc cho con cháu – Tăng Quốc Phiên nhắm mắt xuôi tay trong cảnh thanh bần. Ông giữ cho thanh danh quan lộ của mình trong sạch như băng tuyết, để lại cho hậu thế một nhân cách ngời sáng, được ngàn đời ngưỡng vọng bởi sự liêm khiết, lòng ái quốc trung kiên và sự thanh tao tuyệt đối. Tài kinh luân của ông vang danh thiên hạ, nhưng ông lại sống vô cùng khiêm cung. Dẫu tư tưởng của ông rất khoáng đạt và cởi mở, nhưng trong hành động, ông vẫn giữ cốt cách của một người bảo thủ truyền thống. Ông là hiện thân hoàn mỹ của một người quân tử, một bậc quý tộc theo đúng nghĩa đen nhất của từ này. Và tôi đã vinh hạnh được diện kiến một con người vĩ đại như thế vào mùa thu năm 1863.

Sau khi bàn giao êm thấm công việc ở Cửu Giang (Kew Keang), tôi bước lên một chiếc thuyền vãng lai và cập bến An Khánh vào độ tháng Chín. Tại đại bản doanh quân sự của Tổng đốc Tăng Quốc Phiên, tôi được hội ngộ với những tri kỷ cũ từ thời Thượng Hải: Trương Tư Quế, Lý Thiện Lan, Hoa Hành (Wha Yuh Ting) và Từ Nhuận (Chu Siuh Chune). Gặp lại tôi, họ mừng ra mặt và rỉ tai rằng: Trong suốt nửa năm qua, kể từ khi nghe họ tâu báo việc tôi từng được xuất dương sang Mỹ hấp thụ nền giáo dục Tây phương từ thuở nhỏ, ngài Tổng đốc đã nảy sinh một sự tò mò và khao khát mãnh liệt muốn được tận mắt chứng kiến tôi. Đó cũng là lý do vì sao Trương và Lý phải liên tục hỏa tốc gửi ba bức thư giục tôi đến. Giờ đây, khi tôi đã hiện diện

bằng xương bằng thịt, công sức chèo kéo của họ coi như đã đơm hoa kết trái, và họ hiển nhiên đang ngầm tranh công vì đã "đánh bóng" tên tuổi tôi trước mặt ngài Tổng đốc. Tôi gặng hỏi xem liệu họ có đánh hơi được lý do thực sự khiến ngài Tổng đốc muốn triệu kiến tôi là gì, ngoài cái sự hiếu kỳ muốn xem mặt mũi một tên người Hoa bị "Tây hóa" trông ra sao. Bọn họ đồng loạt nở một nụ cười đầy bí hiểm và nói rằng: *"Rồi anh sẽ tự có câu trả lời sau vài lần diện kiến"*. Phản ứng ấy càng củng cố thêm suy đoán của tôi: Họ chắc chắn đã nắm được tỏng ý đồ của ngài Tổng đốc, hoặc không chừng, chính họ là những kẻ giật dây đứng sau vở kịch này.

Hôm sau, tôi chính thức được hầu kiến. Danh thiếp của tôi vừa được đệ vào, lập tức tôi được truyền gọi thẳng vào trong mà chẳng phải chịu cảnh chầu chực ngoài phòng đợi. Vượt qua những nghi thức bái kiến khuôn phép, tôi được ban tọa ngay đối diện ông. Cả không gian chìm vào một sự tĩnh lặng đến ngộp thở trong vài phút. Ông ngồi đó, khóe môi điểm một nụ cười như thể rất mãn nguyện khi thấy tôi, nhưng đôi mắt chim ưng sắc lẹm của ông thì cứ chằm chằm quét dọc từ đầu đến chân, như thể muốn xoi bói xem trên người tôi có vương lại chút tà khí dị hợm nào của phương Tây hay không. Cuối cùng, ánh mắt ấy ghim thẳng vào mắt tôi, dường như ông đặc biệt lưu tâm đến cửa sổ tâm hồn của kẻ đối diện. Thú thực, dẫu không đến mức sợ sệt hay xấu hổ, nhưng cái nhìn thấu tâm can ấy cũng đủ khiến tôi bồn chồn không yên. Rồi câu hỏi đầu tiên của ông cất lên, phá vỡ bầu không khí tĩnh mịch.

"Nhà ngươi đã lưu lại ngoại bang bao lâu?"

"Bẩm ngài, thảo dân đã rời Trung Hoa tám năm ròng để theo đuổi nền

giáo dục Tây phương."

"Nhà ngươi có mặn mà với việc mặc áo giáp, cầm quân thống lĩnh một toán quân không?"

"Bẩm ngài, nếu có đủ tài đức, thảo dân vô cùng vinh hạnh được lĩnh ấn. Khốn nỗi, thảo dân chưa từng qua trường lớp rèn giũa binh thư chiến pháp."

"Coi tướng mạo, ta đoán nhà ngươi sẽ là một tay võ tướng cừ khôi. Ánh mắt của nhà ngươi toát lên sự can trường và khí chất của một kẻ cầm quân."

"Đội ơn ngài đã quá lời khen ngợi. Thảo dân có thể mang trong mình chút máu liều lĩnh của kẻ làm tướng, nhưng quả thực thảo dân mù tịt về thao lược và rèn quân. Chỉ e tài hèn sức mọn, không đáp ứng được sự kỳ vọng của ngài."

Khi nghe ông đề cập đến chuyện binh đao, tôi cứ đinh ninh rằng ông đang có ý định ném tôi vào quân ngũ để dẹp loạn phiến quân; nhưng hóa ra tôi đã bé cái lầm – như lời giải thích của đám bạn Thượng Hải sau đó. Thực chất, ông chỉ đang quăng một phép thử để dò xem tôi có chút máu mặt hay thiên hướng võ biền nào không. Và khi nhận ra qua lời đối đáp rằng tâm trí tôi đang nhắm đến một chân trời khác, ông lập tức gác lại chuyện binh đao, chuyển sang hỏi han về tuổi tác và việc tôi đã thành gia lập thất hay chưa. Đó cũng là câu hỏi khép lại buổi diện kiến đầu tiên của chúng tôi, kéo dài vỏn vẹn chừng nửa canh giờ. Ông từ tốn nâng chén trà lên nhấp một ngụm, và tôi cũng làm theo. Theo nghi thức quan trường Trung Hoa, hành động "tiễn khách bằng trà" ấy là một tín hiệu ngầm báo hiệu buổi trò chuyện đã kết thúc, và khách được phép cáo lui.

Tôi vừa trở về phòng, đám chiến hữu Thượng Hải đã bu xúm lại, thi nhau gặng hỏi xem chuyện gì đã diễn ra giữa tôi và ngài Tổng đốc. Tôi kể tuốt tuột mọi tình tiết, và họ tỏ ra vô cùng hân hoan.

Hình hài của Tăng Quốc Phiên vào năm 1863 ấy, khi ông đã ngoài lục tuần, vẫn toát lên một sự sung mãn ở độ tuổi xế chiều. Ông cao chừng năm feet tám hoặc chín inch (khoảng 1m73 - 1m75), sở hữu một khung xương vững chãi, cơ bắp cuồn cuộn và tỷ lệ cơ thể vô cùng cân đối. Bộ ngực nở nang và đôi vai vuông vức của ông làm bệ đỡ hoàn hảo cho một chiếc đầu to lớn, cân xứng. Vầng trán ông cao và rộng; đôi mắt ngự trên một đường thẳng tắp dưới cặp mí hình tam giác, tuyệt nhiên không có cái nét xếch ngược hay gò má

nhô cao thường thấy ở khuôn mặt đặc trưng của người Mông Cổ hay người Hoa bản xứ. Gương mặt ông vuông vức, điểm xuyết râu ria rậm rạp. Đôi ria mép nối liền với chòm râu quai nón dài thướt tha, phủ kín cả vòm ngực rộng, càng tôn thêm vẻ uy nghi, bệ vệ của một bậc vĩ nhân. Đôi mắt ông tuy không lớn nhưng lại ánh lên sự sắc lẹm và sâu thẳm như muốn nhìn thấu tâm can người đối diện. Chúng mang một màu nâu hạt dẻ trong veo. Khóe miệng ông rộng nhưng luôn ngậm chặt với đôi môi mỏng, toát lên một ý chí sắt đá và một hoài bão ngút ngàn. Đó là bức chân dung ngoại hình của Tăng Quốc Phiên mà tôi đã may mắn được chiêm ngưỡng lần đầu tiên tại An Khánh.

Bàn về nhân cách, Tăng Quốc Phiên không thể tranh cãi là một trong những vĩ nhân kiệt xuất nhất của thời đại. Xét trên cương vị một võ tướng, ông là biểu tượng hoàn hảo của một kẻ sĩ tự thân vận động. Bằng sự kiên gan bền chí đến mức lỳ lợm, ông đã rũ bùn đứng dậy từ một Hàn Lâm viện học sĩ (Hanlin - một học vị tương đương Tiến sĩ Nho học) để vươn lên nắm giữ chiếc ấn Đại Nguyên Soái, thống lĩnh toàn bộ binh mã của triều đình dốc sức tiễu trừ quân Thái Bình. Chỉ trong chưa đầy một thập kỷ kể từ ngày phất cờ tụ nghĩa lôi kéo đám tân binh Hồ Nam, ông đã xuất sắc khóa chặt sức tàn phá khủng khiếp của cuộc khởi nghĩa – vốn đã quét sạch một vùng lãnh thổ bao trùm ba tỉnh trù phú nhất Trung Hoa – thu hẹp nó lại chỉ còn trong phạm vi tỉnh Giang Nam. Để rồi cuối cùng, bằng đòn siết thòng lọng chí mạng, ông đã bóp chết hoàn toàn cuộc bạo loạn bằng việc hạ gục thành Nam Kinh.

Cần nhớ rằng, cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc đã kéo dài đằng đẵng mười lăm năm trời, từ 1850 đến 1865. Đập tan nó chưa bao giờ là một cuộc dạo chơi. Sự trỗi dậy và bành trướng của nó đã thiêu rụi vô vàn của nả của Đế chế, và hất tung 25 triệu sinh mạng vào lò mổ chính trị. Việc dẹp yên được cuộc đại loạn này đã mang đến cho bá tánh một hơi thở thoi thóp để hồi sinh. Từ Hy Thái hậu (Dowager Empress) có muôn ngàn lý do để hàm ơn tài kinh luân của Tăng Quốc Phiên, người đã có công đầu trong việc vãn hồi hòa bình và trật tự cho giang sơn nhà Mãn Thanh. Bà đã không chậm trễ trong việc tưởng thưởng công trạng và phẩm hạnh của ông bằng cách sắc phong cho ông tước Hầu (Duke). Thế nhưng, sự vĩ đại của Tăng Quốc Phiên không thể đong đếm bằng những tước vị phù phiếm chốn quan trường; nó không nằm ở những chiến quả oanh liệt trên chiến trường, càng không phải ở

chiến công hạ thành Nam Kinh. Tầm vóc của ông vươn lên từ chính những đức tính cao cả: một lòng ái quốc trong vắt, không vẩn đục tư lợi; một tầm nhìn chính trị sâu sắc, đi trước thời đại; và một con đường quan lộ thanh liêm, sạch bóng nhơ nhuốc. Trong sử sách, ông được hậu thế xưng tụng bằng thụy hiệu "Văn Chính" (người chính trực) – một danh xưng cao quý do đích thân Hoàng đế truy tặng sau khi ông tạ thế.

Trở lại dòng hồi ức, tôi đã lưu lại đại bản doanh của Tổng đốc chừng hai tuần, tá túc trong một dãy phòng thuộc cùng khu nhà với những người bạn Thượng Hải của tôi – Lý, Trương, Hoa và Từ. Lúc bấy giờ, có không dưới hai trăm viên chức đang nương náu tại tổng dinh của ông, tụ hội về đây vì trăm ngàn mục đích khác nhau. Bên cạnh đội ngũ thư ký hùng hậu lên tới cả trăm người, còn có các quan lại hầu danh (expectant officials), những học giả uyên bác, luật gia, nhà toán học, nhà thiên văn và cả thợ máy. Nói tóm lại, những tinh hoa kiệt xuất nhất của Trung Hoa đều bị hút về đây bởi mị lực tỏa ra từ nhân cách và danh tiếng lẫy lừng của ông. Tăng Quốc Phiên luôn dành một sự trân trọng tuyệt đối cho những kẻ sĩ có học vấn và tài năng xuất chúng, và ông vô cùng đam mê việc đàm đạo, kết giao với họ.

Trong hai tuần lưu lại đó, tôi có thừa thời gian để la cà, thăm hỏi những chiến hữu Thượng Hải của mình. Và cũng qua những buổi hàn huyên đó, tôi vô tình đào xới được ý đồ thực sự của ngài Tổng đốc khi năm lần bảy lượt giục tôi gia nhập triều đình. Hóa ra, nhóm bạn của tôi đã có vô số cuộc mật đàm với ngài Tổng đốc về dự án xây dựng một công xưởng cơ khí kiểu Tây phương tại Trung Quốc, nhưng họ vẫn đang lấn cấn chưa biết nên chọn mô hình xưởng nào cho phù hợp. Một buổi tối nọ, họ mở tiệc chiêu đãi tôi, và chủ đề về xưởng cơ khí lập tức được dọn lên bàn nhậu, trở thành tâm điểm của cuộc tranh luận. Sau khi mỗi người đã thao thao bất tuyệt trình bày quan điểm cá nhân, họ đồng loạt chĩa mũi dùi sang tôi, yêu cầu tôi phát biểu ý kiến. Động thái này ngầm ám chỉ rằng: Trong cuộc diện kiến sắp tới, ngài Tổng đốc rất có thể sẽ chất vấn tôi về vấn đề này.

Tôi thủng thẳng đáp rằng, bản thân không phải là một chuyên gia cơ khí sành sỏi, nên ý kiến hay những lời hiến kế của tôi chưa chắc đã có nhiều sức nặng. Thế nhưng, dựa trên những gì tôi tai nghe mắt thấy trong thời gian sống ở Mỹ, kết hợp với tư duy logic thông thường, tôi mạnh dạn khẳng định: Một xưởng cơ khí đặt

trong bối cảnh thực tại của Trung Quốc phải mang tính chất "nền tảng và đa năng", thay vì là một xưởng chuyên biệt chỉ để sản xuất một mặt hàng cụ thể. Nói trắng ra, tôi giải thích với họ rằng, thứ họ cần thiết lập là một "Xưởng Mẹ" (Mother Machine Shop) – một cơ sở có khả năng chế tạo hoặc nhân bản ra các xưởng cơ khí khác cùng loại; và từ các xưởng con đó, người ta mới bắt đầu rèn đúc ra các loại máy móc chuyên dụng cho từng mục đích cụ thể. Một xưởng cơ khí được trang bị đầy đủ các loại máy tiện (lathes) đa kích cỡ, máy bào (planers) và máy khoan (drills) sẽ đủ sức nhào nặn ra các cỗ máy dùng để sản xuất súng ống, động cơ hơi nước, nông cụ, hay thậm chí là đồng hồ,... Với một quốc gia có quy mô khổng lồ như Trung Quốc, tôi phân tích, họ sẽ cần đến vô số những xưởng cơ khí nền tảng như vậy. Nhưng một khi đã nắm trong tay một xưởng nền tảng (và phải là một xưởng đẳng cấp hàng đầu), họ hoàn toàn có thể biến nó thành "Xưởng Mẹ" để đẻ ra hàng loạt xưởng khác – thậm chí là những xưởng tân tiến và hiện đại hơn. Việc sở hữu một chuỗi các xưởng cơ khí sẽ cho phép chúng tương trợ và liên kết với nhau khi hữu sự. Tôi cũng nhấn mạnh rằng, việc tự nhân bản và sản xuất máy móc ngay tại Trung Quốc sẽ rẻ hơn gấp vạn lần so với việc phải nhập khẩu từ Âu châu hay Mỹ, nhờ vào lợi thế nhân công và nguyên vật liệu giá rẻ.

Đó là những phác thảo thô sơ của tôi về dự án này. Nghe xong, nhóm bạn tỏ ra vô cùng tâm đắc và phấn khích. Họ tha thiết hy vọng tôi sẽ rót chính xác những lập luận này vào tai ngài Tổng đốc nếu ông cất lời hỏi han.

Vài ngày sau bữa tiệc và cuộc đàm đạo ấy, ngài Tổng đốc quả nhiên truyền gọi tôi. Lần này, ông đi thẳng vào vấn đề: Theo thiển ý của tôi, điều cấp thiết và tuyệt vời nhất cần phải làm cho Trung Quốc lúc này là gì? Câu hỏi đó mang một sức nặng ngàn cân, và nếu không được đám bạn rỉ tai cảnh báo từ mấy đêm trước, hoặc nếu họ không thực sự đặt trọn tâm huyết vào việc xây dựng một xưởng cơ khí và đã cất công thuyết phục ngài Tổng đốc nghiêng về kế hoạch đó, thì có lẽ tôi đã bốc đồng mang cái "Phác đồ giáo dục" tâm huyết của mình ra làm tấm bình phong để trả lời câu hỏi ấy. Nhưng trong hoàn cảnh này, dưới thân phận của một kẻ xa lạ mới chân ướt chân ráo diện kiến ngài Tổng đốc thông qua sự tiến cử của bạn bè, việc khăng khăng bảo vệ phác đồ giáo dục cá nhân sẽ mang rủi ro lớn hơn rất nhiều so với việc tôi được tự do hành động độc lập. Món nợ ân tình với họ quá lớn, do đó, tôi tự dặn

lòng: Sự kiên định và lòng trung thành của mình đối với tình bằng hữu cũng phải được đặt lên bàn cân xứng đáng. Thế là, thay vì lúng túng trước một câu hỏi tầm cỡ quốc gia như vậy, tôi đã chuẩn bị sẵn một câu trả lời được mài giũa cẩn thận. Câu trả lời này dường như ăn khớp hoàn hảo với những luồng tư tưởng đã được định hình sắc nét trong đầu ông, và chỉ chực chờ người phất cờ để thực thi.

Và thế là, Phác đồ giáo dục của tôi tạm thời bị xếp xó, nhường lại sàn diễn cho dự án Xưởng Cơ Khí. Về cơ bản, tôi lặp lại y xì đúc những gì đã tuôn ra với đám bạn: Về việc cần thiết lập một "Xưởng Mẹ" có khả năng nhân bản các xưởng cơ khí khác, v.v... Tôi cố tình xoáy sâu vào khâu sản xuất súng trường, lập luận rằng để chế tạo các bộ phận linh kiện của súng, người ta cần đến những cỗ máy chuyên dụng; nhưng cái xưởng cơ khí mà tôi đang đề xuất không phải là xưởng để đúc súng trường, mà là xưởng để "đẻ" ra những cỗ máy dùng để chế tạo súng trường, đại bác, đạn dược, hay bất cứ thứ vũ khí gì khác.

"Được," ông gật gù, *"vấn đề này thực sự nằm ngoài tầm hiểu biết của ta. Tốt nhất nhà ngươi nên mang chuyện này ra mổ xẻ với Hoa và Từ, những kẻ sành sỏi hơn ta về máy móc, rồi chúng ta sẽ cùng chốt lại phương án tối ưu nhất."*

Đó là dấu chấm hết cho buổi hầu kiến thứ hai của tôi với ngài Tổng đốc. Cáo lui xong, tôi lập tức sáp lại với nhóm bạn đang nóng lòng chực chờ nghe kết quả. Tôi tóm tắt lại cục diện, và họ vỡ òa trong sung sướng. Tại cuộc họp kín cuối cùng của nhóm, chúng tôi thống nhất: Đặc tính và quy mô của xưởng cơ khí sẽ hoàn toàn nằm trong tay tôi định đoạt, sau khi tôi tham vấn ý kiến của một kỹ sư cơ khí lão luyện. Hai tuần sau, Hoa được ủy quyền đến thông báo cho tôi một tin động trời: Sau khi hội đàm với cả bốn người, ngài Tổng đốc đã hạ bút trao toàn quyền cho tôi xuất dương sang Mỹ để lùng sục và mua sắm dàn máy móc – dựa trên sự thẩm định của một kỹ sư chuyên nghiệp – được cho là tân tiến và phù hợp nhất với Trung Quốc. Việc chọn mua máy móc ở đâu – Anh, Pháp hay Hợp chúng quốc Hoa Kỳ – cũng hoàn toàn do một tay tôi tự quyết.

Địa điểm được ấn định để dựng xưởng là Cao Xương Miếu (Kow Chang Meu), nằm cách thành phố Thượng Hải chừng bốn dặm về phía tây bắc. Công xưởng Cao Xương Miếu sau này vang danh thiên hạ dưới cái tên **Kiang Nan Arsenal** (Giang Nam Chế Tạo Tổng Cục) – một đại cơ sở công nghiệp trải rộng trên một diện tích hàng chục mẫu Anh, thâu tóm dưới mái nhà của nó tất cả các ngành nghề cơ khí hàng đầu. Đã có hàng triệu đô la được rót vào đây kể từ ngày tôi áp tải những cỗ máy đầu tiên từ Fitchburg, Massachusetts trở về, biến nó thành một trong những kho vũ khí và công xưởng cơ khí vĩ đại nhất ở khu vực phía đông Mũi Hảo Vọng. Nó hoàn toàn xứng đáng được tôn vinh như một đài kỷ niệm trường tồn, khắc tạc tầm nhìn xa trông rộng và tư tưởng khoáng đạt của Tăng Quốc Phiên trong công cuộc du nhập máy móc Tây phương vào Trung Hoa.

THIÊN XIV: SỨ MỆNH SANG MỸ MUA SẮM MÁY MÓC

Một tuần sau cuộc hội kiến cuối cùng với ngài Tổng đốc, và sau khi được thông báo rằng mình sẽ gánh vác trọng trách thực thi chỉ dụ này, tờ sắc phong của tôi đã được thảo xong và ban hàm. Cùng với tờ sắc phong, tôi được ân phong hàm quan văn phẩm trật thứ năm. Đây là một chức quan văn trên danh nghĩa, nhưng lại đi kèm đặc quyền được cài lông công xanh (blue feather) trên mũ. Theo lệ thường, đặc ân này chỉ được ban phát trong thời chiến và giới hạn cho những người phục vụ trong quân ngũ, nhưng lại bị gạt bỏ trong ngạch quan văn, nơi mà đặc quyền cài lông công chỉ được ban bằng thánh chỉ của Hoàng đế. Hai công văn chính thức cũng đồng thời được ban hành, chỉ thị rõ cho tôi nơi tiếp nhận 68.000 Lạng bạc (Taels) – toàn bộ ngân sách dành cho việc mua sắm máy móc. Một nửa số tiền này sẽ do Đạo đài (Taotai) Thượng Hải xuất ngân, nửa còn lại do Bố chính sứ (Treasurer) Quảng Châu đài thọ. Sau khi mọi khâu chuẩn bị sơ bộ đã hoàn tất, tôi bái biệt ngài Tổng đốc cùng những bằng hữu ở Thượng Hải để lên đường làm nhiệm vụ.

Đến Thượng Hải vào tháng 10 năm 1863, tôi gặp may khi hội ngộ ông John Haskins, một kỹ sư cơ khí người Mỹ vừa đến Trung Quốc

để bàn giao máy móc cho hãng Russell & Co. Ông ấy vừa hoàn tất hợp đồng với hãng buôn này và đang chuẩn bị đưa gia đình – gồm vợ và một cô con gái nhỏ – hồi hương. Ông chính là nhân tuyển hoàn hảo mà tôi đang cất công tìm kiếm. Chúng tôi làm quen với nhau rất nhanh, và vì thời gian đôi bên đều gấp rút, chúng tôi sớm đạt được thỏa thuận. Chúng tôi quyết định đi tuyến đường thủy từ Hồng Kông đến Luân Đôn, vắt ngang qua eo đất Suez. Haskins cùng gia đình đặt vé trên tàu của hãng Messagerie Imperial (Pháp), trong khi tôi mua vé trên một chiếc tàu hơi nước của hãng Peninsular & Oriental. Trên hải trình đến Luân Đôn, tôi đã ghé trạm Singapore, vượt Ấn Độ Dương và cập bến Ceylon, tại đây tôi chuyển tàu đi Bengal dọc theo Biển Đỏ để cập bến Cairo. Từ Cairo, tôi phải băng qua eo đất bằng đường sắt. Lúc bấy giờ, kênh đào Suez vẫn chưa hoàn thiện; công trường đào kênh vẫn đang ngổn ngang. Tới Alexandria, tôi bắt tàu sang Marseille – hải cảng cửa ngõ miền nam nước Pháp, trong khi gia đình Haskins đi tàu hơi nước thẳng tiến Southampton. Từ Marseille, tôi đi tàu hỏa lên Paris. Tôi nán lại thủ đô nước Pháp chừng mười ngày, đủ để tôi thu vào tầm mắt một bức tranh toàn cảnh về thành phố này, từ những công trình công cộng, thánh đường, hoa viên cho đến nhịp sống phồn hoa rực rỡ của người Paris. Sau đó, tôi vượt eo biển Manche từ Calais sang Dover, rồi đi tàu hỏa đến Luân Đôn — đánh dấu lần đầu tiên trong đời tôi đặt chân lên xứ sở sương mù và chiêm ngưỡng thủ đô trứ danh này. Trong thời gian lưu lại Luân Đôn, tôi đã đến tham quan xưởng cơ khí của Whitworth và vô cùng hân hoan khi được hội ngộ Thomas Christy, một cố nhân tôi từng quen biết ở Trung Quốc vào thập niên 50. Tôi ở Anh chừng một tháng, rồi vượt Đại Tây Dương trên một chiếc tàu hơi nước của hãng Cunard, cập bến New York vào đầu mùa xuân năm 1864. Thời điểm đó đánh dấu đúng tròn mười năm kể từ ngày tôi tốt nghiệp Đại học Yale, vừa vặn để tôi kịp tham dự lễ kỷ niệm mười năm ra trường của khóa mình vào tháng Bảy. Gia đình Haskins đã đi trước tôi trên một chuyến tàu khác đến New York, cốt để ông có thể bắt tay ngay vào việc phác thảo bản vẽ và lên thông số kỹ thuật cho nhà xưởng cũng như dàn máy móc, nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện. Năm 1864 là năm khép lại cuộc Nội chiến vĩ đại của nước Mỹ, nên hầu hết các xưởng cơ khí trên cả nước, đặc biệt là ở vùng New England, đều ngập đầu trong các đơn hàng của chính phủ, khiến cho việc chen chân đặt hàng máy móc của tôi trở nên vô cùng gian nan. Nhưng cuối cùng, Haskins cũng thuyết phục thành công Công ty

Putnam Machine Co. ở Fitchburg, Massachusetts, tiếp nhận đơn hàng của chúng tôi.

Trong khi Haskins được giao toàn quyền đốc thúc và giám sát việc chế tạo – một quá trình đòi hỏi ít nhất sáu tháng trước khi dàn máy móc hoàn thiện để đóng thùng sang Trung Quốc – tôi đã tận dụng khoảng thời gian trống này để xuôi về New Haven tham dự buổi họp mặt kỷ niệm mười năm của lớp đại học. Với tôi, đó là một sự kiện ngập tràn niềm vui, và tôi tự chúc mừng bản thân vì đã may mắn góp mặt trong lần hội ngộ đầu tiên này. Tất nhiên, sự kiện đưa tôi trở lại nước Mỹ lần này vô cùng lặng lẽ và chẳng mấy thu hút sự chú ý của dư luận lúc bấy giờ, bởi lẽ cả nước Mỹ đang dồn toàn bộ tâm trí vào năm cuối cùng của cuộc Nội chiến khốc liệt. Thế nhưng, cá nhân tôi lại coi trọng trách mà mình đang gánh vác như một bước đi tất yếu và là viên gạch nền móng đầu tiên sẽ dẫn đến việc hiện thực hóa phác đồ giáo dục của tôi – một giấc mơ chưa bao giờ mờ phai trong tâm trí. Tuy nhiên, tại buổi họp lớp, tôi tuyệt nhiên không mảy may hé răng về kế hoạch cuộc đời này. Chúng tôi đã có một khoảng thời gian vô cùng tuyệt vời và lúc chia tay, tình bằng hữu vẫn nồng ấm hệt như khoảnh khắc chúng tôi rời ghế nhà trường năm xưa. Sau kỳ hội ngộ, tôi quay lại Fitchburg và bàn với Haskins rằng tôi định xuôi Nam đến Washington để tình nguyện phục vụ quân đội chính phủ trong thời hạn ngắn chừng sáu tháng. Tôi dặn ông ấy rằng, nếu trong sáu tháng đó có mệnh hệ gì xảy ra khiến tôi không thể quay về lo liệu việc vận chuyển máy móc sang Thượng Hải, ông hãy đứng ra gánh vác thay tôi. Tôi bàn giao cho ông toàn bộ giấy tờ — báo giá và mô tả máy móc, vận đơn, bảo hiểm, và cước phí — đồng thời chỉ thị ông gửi mọi thứ cho người đại diện của ngài Tổng đốc tại Thượng Hải. Thu xếp xong bước phòng bị này, tôi âm thầm lên đường đi Washington.

Chuẩn tướng Barnes của xứ Springfield, Massachusetts, tình cờ lại là viên tướng cầm trịch Cục Tình nguyện quân (Volunteer Department). Tổng hành dinh của ông đóng tại Khách sạn Willard. Tôi tìm đến diện kiến ông và bày tỏ tâm nguyện của mình: Rằng dưới tư cách là một công dân Mỹ nhập tịch, tôi cảm thấy mình có nghĩa vụ thiêng liêng phải tình nguyện tòng quân làm người đưa thư (courier), chuyên chở công văn giữa Washington và doanh trại quân Liên bang gần nhất trong vòng ít nhất sáu tháng. Tôi làm vậy chỉ đơn thuần để minh chứng cho lòng trung thành và tinh thần ái

quốc của mình đối với quê hương thứ hai, và tôi tự nguyện lo liệu mọi trang bị quân tư trang. Ông đáp rằng ông nhớ tôi rất rõ, bởi ông đã từng gặp tôi tại Thư viện Yale ở New Haven hồi năm 1853, trong một dịp ông đến thăm con trai mình là William Barnes – người học cùng thời điểm với tôi và sau này trở thành một luật sư cộm cán ở San Francisco. Tướng Barnes gặng hỏi xem hiện tôi đang làm nghề ngỗng gì. Tôi thưa rằng, kể từ khi tốt nghiệp năm 1854, tôi đã quay về Trung Quốc và hiện vừa sang lại Mỹ mang theo một đơn đặt hàng mua sắm máy móc cho một công xưởng cơ khí, theo chỉ dụ của Tổng đốc kiêm Đại Nguyên Soái Tăng Quốc Phiên. Tôi trình bày rằng dàn máy móc hiện đang được chế tạo tại Fitchburg, Massachusetts, dưới sự giám sát của một kỹ sư người Mỹ. Và bởi quá trình này ngốn mất ít nhất sáu tháng mới hoàn thành, tôi vô cùng khao khát được cống hiến sức mình cho chính phủ trong thời gian chờ đợi, xem đó như một minh chứng cho lòng trung thành và tình yêu nước của tôi dành cho quê hương chuyển dưỡng. Lắng nghe những lời ruột gan ấy, ông tỏ ra vô cùng thích thú và hài lòng.

"Tốt lắm, người bạn trẻ của ta," ông nói, *"Ta vô cùng cảm kích trước thiện ý của cậu. Nhưng một khi cậu đang oằn vai gánh vác một trọng trách lớn lao cho chính phủ Trung Hoa, tốt hơn hết cậu nên quay về Fitchburg để lo liệu cho trọn vẹn. Ở đây chúng ta đã có thừa mứa nhân lực để phục vụ, cả trong vai trò đưa thư tín lẫn cầm súng ra tiền tuyến."*. Đứng trước phán quyết dứt khoát ấy, tôi chẳng thể nài nỉ thêm lời nào, nhưng trong thâm tâm, tôi cảm thấy thanh thản vì ít nhất mình đã làm tròn bổn phận với đất nước mà mình đã chọn làm quê hương thứ hai.

THIÊN XV: LẦN TRỞ LẠI TRUNG QUỐC THỨ HAI

Mãi đến đầu mùa xuân năm 1865, dàn máy móc mới hoàn thiện. Chúng được vận chuyển thẳng một mạch từ New York về Thượng Hải. Trong khi những cỗ máy đang lênh đênh bẻ lái vòng qua Mũi Hảo Vọng để sang phương Đông, thì tôi lại chọn một hướng đi khác để trở về Trung Quốc. Tôi luôn ấp ủ ước nguyện được một lần trong đời đi vòng quanh trái đất, và đây chính là thời cơ vàng để tôi hiện thực hóa ý định đó. Nếu làm được, tôi sẽ có thể tự hào khẳng định mình đã thực hiện một chuyến viễn du vòng quanh địa cầu.

Vì vậy, tôi lên kế hoạch trở về bằng ngả San Francisco. Để thực hiện lộ trình này, tôi phải cân nhắc kỹ lưỡng những trở ngại thực tế: Tuyến đường sắt *Union Pacific* nối từ Chicago đến San Francisco qua ngả Omaha vẫn chưa hoàn thành, đồng thời thời điểm đó cũng

chưa có bất kỳ tuyến tàu hơi nước nào được Chính phủ Mỹ trợ cấp để vượt Thái Bình Dương, kết nối San Francisco với bất kỳ thương cảng nào tại Nhật Bản hay Trung Quốc. Vì thế, tôi buộc phải chọn một con đường vòng: Đi tàu hơi nước ven biển từ New York đến Panama, băng qua eo đất Panama, rồi từ đó bắt một chuyến tàu hơi nước ven biển khác dọc theo bờ biển Mexico để tới San Francisco, California.

Tại San Francisco, tôi bị chôn chân suốt hai tuần để chờ đợi một con tàu vượt Thái Bình Dương rộng lớn để đến Yokohama hoặc Thượng Hải. Lúc bấy giờ, vì chẳng có con tàu nào khác quảng cáo lộ trình sang phương Đông, tôi đành bấm bụng lên tàu *Ida de Rogers* – một chiếc thuyền buồm vỏ gỗ (bark) đến từ Nantucket. Tổng cộng có sáu hành khách, tính cả tôi. Mỗi người phải trả 500 đô la cho chặng hành trình từ San Francisco đến Yokohama. Thủy thủ đoàn gồm có thuyền trưởng, vợ ông, đứa con trai sáu tuổi, một thuyền phó, ba thủy thủ và một cậu bé giúp việc người Hoa. Con tàu *Ida de Rogers* thuộc sở hữu của thuyền trưởng Norton – một người con của vùng Nantucket. Nó dài chừng 150 feet (khoảng 45 mét) – một thứ tàu cũ kỹ,

xấu xí. Tàu chẳng chở theo hàng hóa gì, cũng gần như không có trọng tải, ngoại trừ nước đọng dưới đáy tàu. Tôi cũng chẳng rõ cái thứ nước đó là nước biển hay nước từ tận Nantucket chảy ra nữa.

Vị thuyền trưởng, đúng với đặc tính của dân vùng Nantucket – nơi sinh ra những thủy thủ có tầm nhìn thiển cận – luôn tính toán chi li từng xu trong mọi giao dịch, thậm chí trong cả những điều vụn vặt nhất của đời sống. Chuyến đi này đã cho chúng tôi đủ cơ hội để chiêm nghiệm rõ cái tính nết ấy của gã. Ngay khi vừa thoát khỏi vịnh "Cổng Vàng", chúng tôi đã bị "chiêu đãi" món cá thu muối mỗi ngày. Tôi đồ rằng đó hẳn là món đặc sản "thời thượng" của Nantucket. Đã vậy, tay đầu bếp lại còn thảm họa hơn, gã có vẻ như chẳng biết nấu nướng gì, chắc chắn là hạng người vớ bở ở San Francisco chỉ để lấp chỗ trống. Món cá thu được dọn lên mà không hề qua sơ chế cho bớt mặn, còn bánh bột mì Ấn Độ (corncakes) ăn kèm thì sống sượng, nướng chưa tới nơi tới chốn. Thành thử, bữa nào chúng tôi cũng rời bàn ăn trong tâm trạng chán chường và đói lả.

Chẳng những thực phẩm tồi tệ và độc hại, mà gia đình thuyền trưởng cũng thuộc loại "chẳng ra sao". Bản thân thuyền trưởng là một kẻ vô cùng thô tục. Dẫu tôi chưa từng nghe người vợ chửi thề, nhưng bà ta dường như lại khoái trá trước những lời tục tĩu của chồng. Đứa con trai nhỏ chưa đầy sáu tuổi của họ dường như đã vượt mặt cả cha về khoản chửi thề. Thằng nhóc ranh mãnh này đã thành thạo trọn bộ từ điển chửi thề từ ngắn tới dài, phun ra những lời lẽ ghê tởm và đáng sợ nhất mà cha nó đã dạy. Thế mà, cha

mẹ nó vẫn ngồi nghe với vẻ mãn nguyện rõ rệt, còn liếc mắt nhìn quanh đám hành khách như muốn tìm kiếm sự tán đồng. Một hành khách người Anh, đứng gần đó vừa hút tẩu vừa lắng nghe, chỉ buông một câu mỉa mai: *"Cậu bé thông minh thật đấy"*. Nghe thế, thuyền trưởng gật gù đắc ý, còn bà vợ thì hả hê trước đứa "con cưng" của mình. Cảnh tượng ấy diễn ra hàng ngày, và chúng tôi chẳng thể nào trốn thoát vì bị nhốt trong không gian chật hẹp của con tàu bé tí. Chẳng có lấy một khoảng sàn rộng năm feet để duỗi chân. Hầu hết thời gian, chúng tôi đều trốn trong phòng ăn, vì đó là nơi mát mẻ nhất có thể tìm thấy.

Chuyến đi được một nửa chặng đường, tàu cập vào một trong những hòn đảo cực bắc thuộc quần đảo Hawaii để lấy nước ngọt và lương thực. Trong lúc tàu được tiếp tế, tất cả hành khách đều lên bờ đi dạo ở vùng nông thôn – một sự giải thoát thực sự. Chúng tôi đi chơi gần như suốt cả ngày và trở lại tàu vào đầu buổi tối. Có vẻ như thuyền trưởng đã chất đầy khoang trước bằng gà và gà tây con. Chúng tôi tự nhủ nhau rằng cuối cùng lão thuyền trưởng cũng đã thay đổi tánh nết, biết hào phóng, và chắc chắn trong suốt phần còn lại của chuyến đi, lão sẽ đãi chúng tôi món gà và gà tây tươi thay cho cá thu muối – thứ có thể khiến chúng tôi mắc bệnh hoại huyết (scurvy). Nhưng rồi, suốt ngày đầu tiên sau khi khởi hành lại, chúng tôi chỉ được ăn gà và cá cho bữa sáng và bữa tối, đó cũng là lần cuối cùng nhìn thấy đồ tươi. Chẳng có món gà tây nào được dọn ra bàn. Khi gặng hỏi, tay đầu bếp thú nhận rằng cả gà và gà tây đều được mua không phải để phục vụ hành khách, mà là để đầu cơ, dự tính bán lại khi đến Yokohama. Thật đen đủi cho thuyền trưởng, lũ gà và gà tây vì thiếu thức ăn và không khí trong lành nên đã lăn đùng ra chết sạch vài ngày trước khi tàu đến cảng.

Ngay khi đến Yokohama, tôi lập tức bắt tàu hơi nước của hãng P.

& O. để thẳng tiến Thượng Hải.

Cập bến nơi đây, tôi thấy toàn bộ máy móc đã được vận chuyển đến từ một tháng trước; tất cả đều còn nguyên đai nguyên kiện và trong tình trạng hoạt động hoàn hảo. Tôi đã vắng mặt ở Trung Quốc hơn một năm. Trong quãng thời gian ấy, Tổng đốc Tăng Quốc Phiên (Tsang Kwoh Fan), với sự hợp tác của em trai là Tăng Quốc Thuyên (Tsang Kwoh Chuen), đã công phá thành công Nam Kinh, đặt dấu chấm hết cho cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc nổ ra từ năm 1850.

Khi đến Thượng Hải, tôi được tin Tổng đốc đã lên Chu Châu (Chu Chow) – khu vực cực bắc của tỉnh Giang Tô, gần biên giới Sơn Đông và nằm ngay trên tuyến kênh đào. Ngài chọn nơi đó làm tổng hành dinh để chỉ huy việc dẹp loạn Niệm Phi (Nienfi) – nhóm phiến quân mà Lý Hồng Chương (Li Hung Chang) đang được giao làm phó tướng trấn thủ tại chiến trường. Tôi được lệnh lên Chu Châu để trực tiếp báo cáo về việc mua sắm máy móc.

Trên đường đến Chu Châu, tôi được người bạn cũ Hoa Hành (Wha Yuh Ting) đi cùng một chặng. Chúng tôi xuôi theo kênh Đại Vận Hà từ Tân Miếu (Sinu-Mew) trên sông Dương Tử lên tận Dương Châu – trung tâm thương mại lớn của Công ty độc quyền muối nhà nước. Từ đó, chúng tôi thuê xe la đi đường bộ đến Chu Châu. Chuyến đi mất ba ngày. Chu Châu là một thành phố cấp phủ, và như đã nói, Tổng đốc Tăng đang đóng quân tại đây. Tôi lưu lại đó ba ngày. Ngài Tổng đốc hết lời tán dương những gì tôi đã làm. Ngài còn đích thân viết một bản kiến nghị đặc biệt gửi triều đình về nhiệm vụ sang Mỹ mua máy móc của tôi. Một bản kiến nghị đặc biệt như vậy đối với bất kỳ sự kiện chính trị nào cũng luôn mang lại trọng lượng và tầm quan trọng, và việc ngài đặc cách đề bạt tôi từ một vị trí không mấy quan trọng lên một chức quan văn phẩm trật thứ năm chính thức là một bước đi hiếm khi được yêu cầu hoặc chấp thuận. Ngài coi trường hợp của tôi là một tiền lệ ngoại lệ, và đây là ngôn từ được ngài viết trong bản kiến nghị ấy:

"Dung Hoằng là một người Hoa được đào tạo tại phương Tây. Anh ta thông thạo tiếng Anh. Trong chuyến hải trình vượt vạn dặm đại dương đến tận cùng thế giới để hoàn thành sứ mệnh ta phó thác, anh ta đã phớt lờ mọi hiểm nguy và khó khăn trên đường đi. Xét về điểm này, ngay cả những sứ mệnh của người xưa cũng chẳng có gì sánh bằng. Vì vậy, ta đề nghị thăng chức cho anh ta lên vị trí Đồng tri (phó quận trưởng) tỉnh Giang Tô, và anh ta được quyền bổ nhiệm vào vị trí trống

đầu tiên, nhằm ghi nhận những đóng góp vô giá của anh ta."

Vị thư ký soạn thảo bản kiến nghị theo lời đọc của ngài đã đưa cho tôi một bản sao trước khi tôi rời Chu Châu về Thượng Hải, đồng thời chúc mừng vinh dự lớn lao mà ngài Tổng đốc đã ban tặng. Tôi cúi đầu tạ ơn Tổng đốc trước khi bái biệt, và bày tỏ niềm hy vọng rằng những cống hiến trong tương lai sẽ xứng đáng với sự trọng thị mà ngài dành cho tôi.

Chưa đầy hai tháng sau khi chia tay ngài, một văn bản chính thức từ Tổng đốc gửi đến Thượng Hải. Tháng 10 năm 1865, tôi chính thức trở thành một vị quan triều đình phẩm trật thứ năm. Trong thời gian chờ đợi bổ nhiệm làm Đồng tri, tôi được chính quyền tỉnh giữ lại làm phiên dịch và biên dịch viên cho chính phủ. Mức lương là 250 đô la một tháng. Chẳng có vị quan chờ bổ nhiệm nào trong tỉnh — thậm chí cả một vị Đạo đài (Taotai - hàm quan phẩm trật thứ tư) — có thể nhận được mức lương hậu hĩnh như vậy.

Đinh Nhật Xương (Ting Yih Chang) lúc bấy giờ đang đảm nhiệm chức Đạo đài Thượng Hải. Tôi và ông ấy kết giao thành những người bạn tâm giao. Ông ấy thăng tiến nhanh như diều gặp gió trên đường quan lộ, lần lượt giữ các chức vụ từ Tổng sứ muối (salt commissioner), Bố chính sứ (provincial treasurer) cho đến Đạo đài và Tuần phủ Giang Nam. Nhờ ông ấy, tôi cũng được thăng chức và ân ban đặc quyền cài lông công. Khi Đinh Nhật Xương giữ chức Tổng sứ muối, tôi đã tháp tùng ông đến Dương Châu và dành sáu tháng để dịch cuốn địa lý của Colton sang tiếng Trung. Sau đó, tôi trở về Thượng Hải để tiếp tục công việc thông dịch và biên dịch cho chính phủ. Tôi có thừa thời gian rảnh rỗi. Tôi

bắt tay vào dịch cuốn *Parsons về Hợp đồng* (Parsons on Contracts), vì nghĩ rằng nó có thể hữu ích cho người Trung Quốc. Trong công việc này, tôi may mắn có được sự giúp đỡ của một học giả người Hoa. Tôi thấy ông ấy là người vô cùng am hiểu toán học cũng như các thủ tục hành chính, lại là một nhà văn và học giả tiếng Trung tài hoa. Cuối cùng, chính ông ấy đã thuyết phục tôi nên dừng việc dịch cuốn sách này lại, bởi lẽ nhu cầu đối với một tác phẩm như vậy ở Trung Quốc gần như bằng không; vì các tòa án nước ta rất hiếm khi phải giải quyết các vụ kiện tụng về hợp đồng, và nếu có vi phạm, người ta vẫn áp dụng bộ luật Trung Quốc để phán quyết.

Năm 1867, Tổng đốc Tăng Quốc Phiên, với sự hợp tác của Lý Hồng Chương, đã dẹp yên cuộc nổi loạn của quân Niệm Phi (Nienfi) và lên Nam Kinh nhậm chức Lưỡng Giang Tổng đốc.

Trước khi chính thức nhậm chức Lưỡng Giang Tổng đốc, ông đã thực hiện một chuyến thị sát khắp địa bàn cai trị của mình, và một trong những điểm dừng chân quan trọng nhất là Thượng Hải và Xưởng vũ khí Giang Nam – một công trình do chính tay ông gây dựng. Ông tham quan xưởng vũ khí với vẻ thích thú không giấu giếm. Tôi đã chỉ cho ngài xem dàn máy móc mà tôi đã đích thân sang Mỹ chọn mua. Ngài đứng lặng người, quan sát những chuyển động tự động của máy móc với vẻ say mê, bởi đây là lần đầu tiên trong đời ngài được tận mắt thấy máy móc hoạt động. Chính trong chuyến thăm này, tôi đã thuyết phục được ngài xây dựng một trường cơ khí liền kề với xưởng vũ khí, nơi thanh niên Trung Hoa có thể được đào tạo cả lý thuyết lẫn thực hành kỹ thuật cơ khí, qua đó giúp Trung Quốc tiến tới việc tự chủ, không còn phụ thuộc vào các kỹ sư và thợ máy nước ngoài. Ý tưởng này ngay lập tức

chạm đúng vào tư duy thực tiễn của người Trung Quốc, và cuối cùng, ngôi trường đã được sáp nhập vào xưởng vũ khí. Cho đến nay, chắc chắn họ đã đào tạo ra những kỹ sư cơ khí và thợ máy có tay nghề cao ở mọi lĩnh vực.

THIÊN XVI: ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Sau thắng lợi bước đầu trong lĩnh vực giáo dục – khi thuyết phục được Tổng đốc cho phép thành lập một trường đào tạo cơ khí làm tiền đề cho Xưởng vũ khí Giang Nam – tôi cảm thấy vô cùng phấn chấn. Điều này như tiếp thêm động lực cho phác đồ giáo dục mà tôi đã ấp ủ suốt mười lăm năm ròng, luôn chờ đợi thời cơ chín muồi để hiện thực hóa.

Bên cạnh Tổng đốc Tăng Quốc Phiên (Tsang Kwoh Fan) – người mà tôi kỳ vọng sẽ là chỗ dựa vững chắc để thúc đẩy kế hoạch, thì Đinh Nhật Xương (Ting Yih Chang), một bằng hữu cũ của tôi, đã trở thành nhân tố then chốt trên chính trường Trung Hoa. Ông là người có tư tưởng tiến bộ và thức thời với mọi biện pháp cải cách thực tiễn. Khi được bổ nhiệm làm Tuần phủ tỉnh Giang Tô, ông đã có nhiều cuộc đàm đạo với tôi về kế hoạch giáo dục mà tôi theo đuổi, và ông tỏ ra vô cùng tâm đắc. Ông tiết lộ rằng mình đang giữ mối liên lạc mật thiết với Văn Tường (Wen Seang) – vị Thủ tướng

người Mãn Châu đầy quyền lực. Ông bảo nếu tôi có thể soạn thảo kế hoạch bằng văn bản, ông sẽ chuyển nó đến Bắc Kinh và vận động Văn Tường dùng tầm ảnh hưởng của mình để tâu lên triều đình thông qua kế hoạch đó. Tin tức bất ngờ ấy như một tiếng sấm vang dội, khiến tôi choáng váng vì sung sướng. Tôi lập tức rời Tô Châu, cấp tốc về Thượng Hải. Cùng với sự hỗ trợ từ một người bạn ở Nam Kinh, tôi đã soạn thảo xong bốn bản đề xuất để trình lên Tuần phủ Đinh, chờ ông chuyển tới tay Bộ trưởng Văn Tường tại Bắc Kinh. Các đề xuất đó bao gồm:

Đề xuất thứ nhất Tôi đề nghị thành lập một Công ty Hơi nước (Steamship Company) theo mô hình cổ phần. Tuyệt đối không cho phép người nước ngoài sở hữu cổ phần. Đây phải là một công ty thuần Trung Quốc, do người Trung Quốc quản lý và vận hành độc lập.

Để đảm bảo sự ổn định và thành công lâu dài, chính phủ hàng năm sẽ trợ cấp dưới hình thức trích một tỷ lệ phần trăm nhất định từ lượng gạo cống được vận chuyển tới Bắc Kinh từ Thượng Hải, Trấn Giang và các nơi khác (thay vì nộp thuế bằng tiền mặt). Từ trước đến nay, gạo cống đều được chở bằng thuyền đáy bằng xuôi theo Đại Vận Hà (Grand Canal). Hàng ngàn chiếc thuyền như vậy đã được đóng riêng cho mục đích này, nuôi sống một lượng dân cư đông đảo dọc suốt tuyến đường thủy huyết mạch.

Do những bất cập từ phương thức vận tải cũ - như thời gian quá dài, thất thoát do trộm cắp, hay gạo bị lên men hư hỏng trên đường – một phần gạo cống đã được chở bằng thuyền buồm Ninh Ba ra Thiên Tân, rồi lại trung chuyển bằng thuyền đáy bằng về Bắc Kinh. Nhưng ngay cả hệ thống thuyền buồm ấy cũng chậm chạp và gây nhiều tổn thất không kém. Đề xuất của tôi là sử dụng tàu hơi nước để đảm nhận trọng trách này, thay thế cả thuyền đáy bằng lẫn thuyền buồm, nhằm đảm bảo nguồn gạo cống cung cấp cho triều đình luôn tươi mới và chất lượng. Đây cũng là một trong những lợi ích to lớn mà sau này Công ty Vận tải Hàng hải Thương mại Trung Quốc đã mang lại cho đất nước.

Đề xuất thứ hai Chính phủ nên cử thanh niên

Trung Quốc ra nước ngoài để đào tạo bài bản nhằm phục vụ công vụ nhà nước. Kế hoạch dự kiến đào tạo 120 học sinh như một bước thí điểm: chia làm bốn đợt, mỗi đợt 30 em, mỗi năm cử một đợt đi du học. Các em sẽ có mười lăm năm để hoàn tất lộ trình giáo dục. Độ tuổi trung bình được chọn là từ 12 đến 14. Nếu hai đợt đầu gặt hái thành công, kế hoạch sẽ được kéo dài vô thời hạn. Chính phủ cần phái kèm các giáo viên người Trung Quốc để duy trì vốn liếng Hán học cho các em trong thời gian du học. Hai ủy viên sẽ được bổ nhiệm để giám sát toàn bộ dự án, và chính phủ sẽ trích một tỷ lệ phần trăm từ thuế hải quan Thượng Hải để làm kinh phí duy trì phái bộ.

Đề xuất thứ ba Thuyết phục chính phủ mở cửa khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản, từ đó gián tiếp dẫn đến nhu cầu tất yếu phải xây dựng hệ thống đường sắt để vận chuyển khoáng sản từ nội địa ra các cảng biển.

Tôi không hy vọng đề xuất này sẽ được chấp thuận ngay lập tức, vì Trung Quốc thời đó thiếu hẳn các kỹ sư khai thác mỏ đáng tin cậy, hơn nữa người dân vẫn còn u mê trong các hủ tục về phong thủy. Tôi đưa nó vào chỉ để bày tỏ tham vọng muốn đánh thức chính phủ trước tiềm năng khổng lồ từ tài nguyên đất nước.

Đề xuất thứ tư Tôi luôn theo dõi sát sao chủ

quyền độc lập của Trung Quốc trước sự xâm lấn của ngoại bang. Những ai am tường về Công giáo La Mã đều không khỏi bất bình trước những yêu sách và giả định vô căn cứ của Giáo hội Công giáo tại Trung Quốc. Họ ngang nhiên tuyên bố quyền tài phán dân sự đối với giáo dân, tách biệt các vụ án dân sự và hình sự ra khỏi tòa án Trung Quốc. Để chặn đứng sự xảo quyệt trong việc mưu cầu quyền lực thế tục, tôi đề xuất: Cấm các nhà truyền giáo, dù thuộc giáo phái nào, được can thiệp vào thẩm quyền tài phán đối với giáo dân trong các vụ án dân sự hoặc hình sự.

Bốn bản đề xuất này đã được tôi trau chuốt kỹ lưỡng và đệ trình lên Tuần phủ Đinh, chờ ông chuyển tới tay Bộ trưởng Văn Tường. Trong số đó, các đề xuất thứ nhất, thứ ba và thứ tư được đưa ra như để làm nền cho đề xuất thứ hai – chính là tâm huyết lớn nhất mà tôi dốc lòng theo đuổi. Nhưng để không gây ra sự chú ý quá mức, theo gợi ý của thầy dạy tiếng Trung, nó được xếp ở vị trí thứ hai.

Tuần phủ Đinh hiểu rõ tâm ý của tôi, nên đã viết thư gửi Bộ trưởng Văn Tường tại Bắc Kinh để trình bày. Thế nhưng, hai tháng sau, tôi nhận được tin dữ từ Tô Châu: Mẹ của Văn Tường qua đời. Theo luật lệ và phong tục Trung Hoa, ông buộc phải cáo quan về quê chịu tang trong vòng 27 tháng, tuyệt đối không được bén mảng đến việc công. Chưa hết, nỗi bất hạnh nhân đôi khi chỉ ba tháng sau đó, bản thân Văn Tường cũng qua đời trong thời gian để tang. Tin tức này như gáo nước lạnh tạt vào kế hoạch giáo dục mà tôi hằng ấp ủ. Giữa lúc hy vọng tưởng chừng đã ở rất gần, thì mọi thứ lại đổ vỡ. Tôi không hoàn toàn nản lòng, dẫu lòng buồn như cắt, nhưng vẫn giữ vững niềm tin rằng phác đồ giáo dục của mình cuối cùng sẽ đến ngày đơm hoa kết trái. Vậy là, tôi phải kiên trì chờ đợi trong một khoảng lặng đầy âu lo suốt ba năm, từ năm

1868 đến 1870. Tôi không ngừng thúc giục Tuần phủ Đinh giữ ngọn lửa của kế hoạch này trong tâm trí ngài Tổng đốc. Nhưng như số phận của mọi kế hoạch cải cách, nó phải chờ đến thời điểm và cơ hội thích hợp.

Và cơ hội cuối cùng cũng đã đến, nhưng theo một cách đau thương khôn tả: Vụ Thảm sát Thiên Tân (1870). Samson khi xưa, khi giết sư tử Timnath, nào có ngờ sẽ lấy được mật ngọt từ xác nó; cũng như tôi, chẳng ai ngờ chính từ vụ thảm sát tàn khốc nhắm vào các nữ tu và chị em Dòng Bác Ái (Sisters of Charity) lại rút ra được một kế hoạch giáo dục – một kế hoạch được định sẵn để tạo nên một Trung Quốc mới từ Trung Quốc cũ, và xây dựng một nền văn minh phương Đông dựa trên nền tảng phương Tây.

Vụ thảm sát Thiên Tân nổ ra vào đầu năm 1870, bắt nguồn từ sự ngu muội và mê tín dị đoan của quần chúng trước công việc của các nữ tu dòng Bác Ái. Họ có nhiệm vụ thu nhận, chăm sóc và giáo dục những đứa trẻ mồ côi, bị bỏ rơi. Việc làm nhân đạo này đã bị dân chúng hiểu lầm và xuyên tạc, dẫn đến những lời đồn đại độc ác rằng các nữ tu móc mắt trẻ em để làm thuốc. Đám đông giận dữ, bất chấp pháp luật, đã lao vào thảm sát các nữ tu, đốt phá nhà thờ và bệnh viện. Khi đó, Sùng Hậu (Chung Hou) là Tổng đốc Thiên Tân, ông bị quy trách nhiệm, bị giáng chức và lưu đày. Sau đó, một hội đồng dàn xếp đã được thiết lập, gồm các đặc sứ triều đình như Tăng Quốc Phiên và Đinh Nhật Xương. Tôi được điện báo của Đinh Nhật Xương mời tới làm phiên dịch, nhưng vì đến trễ nên tôi không dự được từ đầu. Tuy nhiên, tôi đã kịp có mặt để chứng kiến những thủ tục cuối cùng. Sau khi dàn xếp ổn thỏa, hội đồng vẫn chưa giải tán, tôi đã nắm lấy cơ hội này để ép Đinh Nhật Xương phải trình lại kế hoạch giáo dục lên ngài Tăng Quốc Phiên. Lần này, sự kiên trì đã được đền đáp: Ngài Tăng Quốc Phiên cùng các ủy viên đã đồng thuận ký tên vào bản kiến nghị gửi triều đình. Một tờ sắc chỉ cuối cùng đã được gửi tới Bắc Kinh. Tối hôm đó, tôi đã không sao chợp mắt nổi vì sung sướng. Hai ngày sau, bản kiến nghị được ký kết và lên đường bằng "nhất khoái mã" (pony express) về kinh. Và cuối cùng, vào tháng 8 năm 1871, kế hoạch đã được triều đình phê chuẩn với ngân sách 1.500.000 đô la. Giấc mơ đời tôi cuối cùng đã thành hiện thực!

THIÊN XVII: PHÁI BỘ GIÁO DỤC TRUNG HOA

Tận dụng thời điểm các nhân vật chủ chốt đang tề tựu đông đủ, tôi chớp lấy cơ hội trình bày kế hoạch giáo dục của mình cho Đinh Nhật Xương (Ting Yih Chang) và thúc giục ông đưa vấn đề này ra trước Hội đồng Ủy viên do Tăng Quốc Phiên (Tsang Kwoh Fan) đứng đầu. Tôi thừa hiểu Đinh Nhật Xương là người đồng cảm sâu sắc với hoài bão của mình, và tôi cũng biết rằng chính ông là người đã "găm" thông tin về kế hoạch này vào tai Tăng Quốc Phiên từ ba năm trước. Đinh Nhật Xương đã xem xét vấn đề một cách vô cùng nghiêm túc, ông đã có nhiều buổi hội đàm riêng với Tăng Quốc Phiên cũng như các thành viên khác trong Ủy ban.

Một buổi tối nọ, ông trở về tổng hành dinh rất khuya, gõ cửa đánh thức tôi dậy và báo một tin chấn động: Tổng đốc Tăng và các Ủy viên đã đồng thuận ký tên vào bản kiến nghị gửi triều đình để thông qua cả bốn đề xuất của tôi. Tin tức ấy khiến tôi bàng hoàng, cả đêm đó trằn trọc không sao chợp mắt; nằm trên giường mà tâm trí cứ lâng lâng như đang bước đi trên mây. Hai ngày sau, bản kiến nghị với chữ ký dẫn đầu của Tổng đốc Tăng Quốc Phiên đã được gửi hỏa tốc về Bắc Kinh. Trước khi Hội đồng Ủy viên giải tán và ngài Tăng lên đường nhậm chức tại Nam Kinh, người ta quyết

định rằng Trần Lan Bân (Chin Lan Pin) – một thành viên của Viện Hàn lâm, người từng có 20 năm kinh nghiệm thư ký tại Bộ Hình (Board of Punishments) – nên được Đinh Nhật Xương đề cử để cộng tác cùng tôi điều hành Phái bộ Giáo dục Trung Hoa. Việc chọn Trần Lan Bân làm đồng ủy viên là một nước đi khôn ngoan: Vì ông là một vị quan Hàn lâm chính thống, một trí thức Hán học thuần túy, nên kế hoạch này sẽ vấp phải ít sự phản đối hơn. Suy cho cùng, tư tưởng chủ đạo của kế hoạch này vốn đi ngược lại với hệ thống giáo dục quốc gia truyền thống, nếu để một mình tôi thực hiện, chắc chắn sẽ dễ dàng bị đám quan lại bảo thủ tại Bắc Kinh đánh phá tơi tả. Tôi nhanh chóng thấu hiểu chính sách sáng suốt đó và vui vẻ chấp thuận. Thế là, một công văn được gửi đi triệu tập Trần Lan Bân từ Thiên Tân về.

Sau bữa tiệc chia tay Hội đồng Ủy viên, Đinh Nhật Xương giới thiệu tôi với Trần Lan Bân. Đây là lần đầu tiên chúng tôi gặp mặt. Ông rõ ràng rất phấn khởi khi được thoát khỏi chốn Bắc Kinh – nơi ông đã bị giam hãm trong Bộ Hình suốt hai mươi năm trời. Ông chưa từng nắm giữ bất kỳ chức vụ thực quyền nào trong chính phủ, cũng chẳng có chút kinh nghiệm thực tiễn nào trên thương trường. Về nết người, ông kín kẽ, uyên bác, tính tình ôn hòa dễ mến, nhưng lại vô cùng nhút nhát và e sợ phải gánh vác trách nhiệm.

Mùa đông năm 1870, sau khi giải quyết xong vụ việc ở Thiên Tân, Tăng Quốc Phiên trở về Nam Kinh nhậm chức Lưỡng Giang Tổng đốc. Tại đây, ông nhận được chỉ dụ từ Hoàng đế phê chuẩn bản kiến nghị chung về bốn đề xuất mà Đinh Nhật Xương đã đệ trình. Tổng đốc thông báo tin vui ấy cho tôi. Đó là khoảnh khắc lịch sử, đánh dấu một kỷ nguyên mới trong lịch sử Trung Hoa. Tổng đốc triệu tôi đến Nam Kinh để chốt hạ những vấn đề cốt lõi của phái bộ: thành lập trường dự bị, quy định số lượng học sinh, nguồn kinh phí và thời hạn du học.

Phái bộ Giáo dục sẽ do hai ủy viên điều hành: Trần Lan Bân và tôi. Trần Lan Bân chịu trách nhiệm đảm bảo các sinh viên không quên lãng Hán học trong thời gian ở Mỹ, còn tôi chăm lo việc học tập và chỗ ăn ở cho các em. Chúng tôi cùng nhau quản lý ngân sách. Hai giáo viên người Trung Quốc được điều động đi theo để kèm cặp học vấn cho sinh viên, và một phiên dịch viên được cử đến để hỗ trợ Ủy ban.

Về tiêu chí tuyển chọn: Tổng số học sinh là 120, chia làm bốn đợt,

mỗi đợt 30 em, mỗi năm cử một đợt trong bốn năm liên tiếp. Ứng viên phải từ 12 đến 15 tuổi, xuất thân từ gia đình danh giá hoặc có người giám hộ đáng tin cậy. Các em phải vượt qua kỳ kiểm tra sức khỏe và thi sát hạch về Hán văn (đọc và viết). Các ứng viên đã học trường tiếng Anh cũng phải thi thêm môn tiếng Anh. Tất cả phải vào trường dự bị để học tiếng Trung và bắt đầu làm quen với tiếng Anh ít nhất một năm trước khi lên đường. Phụ huynh hoặc người giám hộ phải ký cam kết đồng thuận cho con em đi du học trong 15 năm, và chính phủ không chịu trách nhiệm nếu chẳng may có tai nạn hay rủi ro xảy ra. Chính phủ cam kết chi trả toàn bộ chi phí đào tạo, trang phục và cấp giáo viên đi cùng.

Ngay sau khi trở về từ Nam Kinh, tôi bắt tay vào thành lập trường dự bị tại Thượng Hải để thu nhận đợt học sinh đầu tiên (30 em). Lưu Khai Ca (Lau Kai-Kah) – người từng làm thư ký riêng của ngài Tổng đốc nhiều năm – được bổ nhiệm làm hiệu trưởng. Tôi tìm thấy ở ông một cộng sự đắc lực và một người bạn trung thành. Chính ông là người đã chuẩn bị cho cả bốn đợt học sinh lên đường sang Mỹ.

Phần việc ở Trung Quốc đã được triển khai vào mùa hè năm 1871. Vì lúc đó chưa có báo chí để tuyên truyền, ban đầu chúng tôi chỉ nhận được rất ít đơn đăng ký. Hầu hết các ứng viên đều đến từ Quảng Đông, đặc biệt là huyện Hương Sơn. Đó là lý do vì sao 9/10 trong số 120 học sinh của chính phủ lại là người miền Nam.

Mùa đông năm 1871, Trung Quốc mất đi một vĩ nhân: Tăng Quốc Phiên qua đời tại Nam Kinh ở tuổi 71. Nếu ông sống thêm được một năm nữa, ông đã có thể tận mắt chứng kiến đợt học sinh đầu tiên lên đường sang Mỹ. Những người khai sáng các công trình vĩ đại thường chẳng bao giờ sống đủ lâu để thấy thành quả của mình, nhưng di sản và tầm vóc của họ thì trường tồn. Đối với Tăng Quốc Phiên, việc hoàn thành vai trò của mình trong dự án giáo dục này là đủ. Ông đã làm một việc vẻ vang cho Trung Hoa, và những ai được thụ hưởng công sức của ông đều mãi mãi tôn vinh ông như một ân nhân vĩ đại. Ông sừng sững như đỉnh Everest giữa dãy Himalaya, mãi mãi ngự trị trong sự tĩnh lặng và cao quý. Trước khi nhắm mắt, ông đã trăng trối nguyện vọng rằng người kế nhiệm là Lý Hồng Chương (Li Hung Chang) sẽ tiếp quản công việc của Ủy ban.

Lý Hồng Chương hoàn toàn khác biệt với tiền nhiệm: Ông ta dễ kích động, thất thường, ưa nịnh hót, hay nói cách khác là thích sự

hào nhoáng. Bề ngoài thì thô lỗ nhưng bên trong lại tốt bụng. Về tài năng chính trị hay tầm vóc yêu nước, ông ta khó lòng sánh được với Tăng Quốc Phiên.

Cuối mùa hè năm 1872, 30 học sinh đầu tiên đã sẵn sàng vượt Thái Bình Dương. Tôi được giao nhiệm vụ đi trước một tháng để chuẩn bị cơ sở vật chất, còn Trần Lan Bân sẽ dẫn đoàn học sinh theo sau. Sau khi đến New York, tôi đi tàu hỏa đến Springfield (Massachusetts) để đón các em. Tôi đã chọn Hartford (Connecticut) làm trụ sở chính thường trực cho Ủy ban.

Năm 1874, Lý Hồng Chương cho phép tôi xây dựng một tòa nhà khang trang trên phố Collins làm trụ sở thường trực. Tháng 1 năm 1875, chúng tôi dọn vào nơi ở mới: một ngôi nhà ba tầng rộng rãi, đủ chỗ cho các ủy viên, giáo viên và 75 học sinh. Tôi xây dựng trụ sở này với hy vọng rằng sứ mệnh giáo dục sẽ bén rễ sâu rộng tại Mỹ, ngăn cản mọi ý định thụt lùi của chính phủ Trung Quốc. Đó là ý nguyện của tôi, nhưng đó không phải là ý muốn của Chúa, như những sự kiện tàn khốc sau đó đã chứng minh.

THIÊN XVIII: ĐIỀU TRA VẤN NẠN BUÔN PHU KHUÂN VÁC (COOLIE) TẠI PERU

Mùa xuân năm 1873, tôi quay lại Trung Quốc trong một chuyến thăm chớp nhoáng với mục đích duy nhất: giới thiệu loại súng Gatling – một thứ vũ khí chiến tranh tương đối mới mẻ và có sức tàn phá khủng khiếp. Lúc đầu, tôi gặp không ít chông gai để thuyết phục phía Công ty Gatling trao cho tôi độc quyền phân phối loại súng này tại Trung Quốc, bởi lẽ họ vốn chẳng biết tôi là ai và cũng mù tịt về kinh nghiệm thương trường thực tế của tôi. Thật ra, họ nào có hay biết tôi đã xoay xở thành công như thế nào trong Cuộc viễn chinh Trà xanh Thái Bình Thiên Quốc giai đoạn 1860–1861,

bất chấp những hiểm nguy và khó khăn mà ít kẻ nào dám dấn thân. Thế nhưng, cuối cùng tôi đã thuyết phục được chủ tịch công ty – chính là Tiến sĩ Gatling, người phát minh ra khẩu súng ấy – trao cho tôi quyền phân phối. Chỉ đúng một tháng sau khi đặt chân đến Thiên Tân, tôi đã gửi điện tín đặt hàng 50 khẩu súng, với tổng trị giá trên 100.000 đô la – một đơn hàng khổng lồ đối với một người vốn bị xem là "chẳng làm nên trò trống gì". Đơn hàng này sau đó được nối tiếp bằng nhiều đơn khác. Tôi đau đáu rằng Trung Quốc cần phải sở hữu những loại vũ khí tối tân nhất, cũng như cần có những nhân tài được giáo dục hiện đại. Sau khi chứng kiến năng lực của tôi, phía Công ty Gatling đã hoàn toàn thay đổi cái nhìn.

Trong thời gian lưu lại Thiên Tân để lo việc buôn súng, Tổng đốc tiết lộ với tôi rằng vị Ủy viên (Commissioner) của chính phủ Peru đang có mặt tại đó, chờ đợi để ký kết hiệp ước với Trung Quốc nhằm tiếp tục công cuộc nhập khẩu lao động khổ sai (coolie) sang Peru. Ông muốn tôi đến gặp viên Ủy viên này để trực diện trao đổi, và tôi đã thực hiện yêu cầu đó. Trong cuộc hội thoại, gã Ủy viên vẽ ra một viễn cảnh màu hồng: rằng người Hoa được đối xử tử tế ở Peru; họ đang an cư lạc nghiệp, thịnh vượng ở đó; và khuyên chính phủ Trung Quốc nên ký hiệp ước để khuyến khích tầng lớp dân nghèo Hoa hạ di cư sang để đổi đời. Tôi đáp trả thẳng thừng rằng tôi thừa hiểu bản chất của nạn buôn phu ở Ma Cao. Tôi phơi bày sự thật về việc dân nghèo nông thôn bị dụ dỗ, bắt cóc, tống giam vào các trại tập trung, bị cưỡng bức ký hợp đồng lao động sang Cuba hoặc Peru. Khi cập bến, họ bị đem ra đấu giá cho kẻ trả tiền cao nhất, rồi bị ép ký tiếp những bản hợp đồng nô lệ nối tiếp, kéo dài vĩnh viễn đến cuối đời. Tôi còn mô tả những nỗi kinh hoàng của chuyến hải trình: cảnh người phu nổi dậy giữa đại dương, cảnh tự sát tập thể bằng cách gieo mình xuống biển, hoặc cảnh họ khống chế thuyền trưởng và thủy thủ đoàn, giết sạch rồi vứt xác xuống đại dương, sau đó mặc cho con tàu trôi dạt vô định.

Đó là những sự thật trần trụi về nạn buôn người mà tôi đã mô tả cho vị Cao ủy Peru. Tôi tuyên bố thẳng thừng rằng đừng hòng mong tôi nhúng tay vào cái nghiệp buôn người tàn

ác này; ngược lại, tôi sẽ khuyên Tổng đốc nhất quyết không ký kết cái hiệp ước vô nhân đạo đó. Sắc mặt của tên Ủy viên thay đổi tức thì: sự thất vọng, bất mãn và giận dữ hiện rõ trên gương mặt hắn. Tôi cáo lui, lòng vẫn còn trĩu nặng những cảm xúc nghẹn ngào khi nhớ lại cảnh tượng đầu tiên mình thấy ở Ma Cao năm 1855: những người phu Hoa nghèo khổ bị bím tóc trói chặt vào nhau, bị dẫn giải vào trại giam hệt như nô lệ. Có lần ở Quảng Châu, tôi đã thành công trong việc bắt giữ vài tên buôn người, bắt chúng đeo những chiếc vòng gỗ nặng tới 40 cân, đeo ngày đêm suốt mấy tháng trời như một hình phạt thích đáng cho tội ác của chúng. Quay lại gặp Tổng đốc, tôi thuật lại toàn bộ cuộc đối thoại. Để kết thúc nhanh gọn, ông nói: *"Anh quay về đúng lúc lắm, tôi khỏi phải tốn công điện báo. Tôi muốn anh trở về Hartford ngay lập tức, rồi chuẩn bị lên đường tới Peru để đích thân điều tra tình cảnh của những phu khuân vác người Hoa ở đó".*

Trở về Hartford, tôi hay tin Trần Lan Bân (Chin Lan Pin) cũng đã được chính phủ ủy thác điều tra tình cảnh phu khuân vác tại Cuba. Những nhiệm vụ này được thực hiện theo đề nghị của Lý Hồng Chương. Tôi bắt tay vào việc trước. Người bạn thân của tôi là Mục sư J. H. Twichell và Tiến sĩ E. W. Kellogg (sau này là anh rể tôi) đã đồng hành cùng tôi trong chuyến đi. Tôi hoàn tất nhiệm vụ trong ba tháng, báo cáo được hoàn thành trước cả khi Trần Lan Bân khởi hành đi Cuba. Khi anh ấy trở về, cả hai bản báo cáo được gửi lên

Tổng đốc Lý Hồng Chương, người lúc đó đang phụ trách ngoại giao. Bản báo cáo của tôi đính kèm hai chục bức ảnh chụp những phu khuân vác Trung Quốc với tấm lưng bị đánh tơi tả, đầy sẹo lồi lõm do roi vọt. Tôi đã cất công chụp những tấm ảnh này vào ban đêm, lén lút mà không ai hay biết ngoại trừ chính các nạn nhân. Tôi hiểu rằng những bức ảnh này sẽ là bằng chứng đanh thép nhất cho sự tàn bạo, một câu chuyện không thể chối cãi. Viên Ủy viên Peru vẫn đang ở Thiên Tân chờ đợi kết quả, nhưng khi nghe báo cáo và nhìn thấy bằng chứng, ông ta đã bị sốc hoàn toàn, bị động trước các bằng chứng rõ ràng và phải rút lui trong thất bại ê chề. Kể từ đó, không còn phu khuân vác nào được phép rời Trung Quốc đi các nước này nữa; nạn buôn người đã bị chấm dứt hoàn toàn.

THIÊN XIX: HỒI KẾT CỦA PHÁI BỘ GIÁO DỤC

Mùa thu năm 1875, đợt học sinh cuối cùng đã đặt chân đến Mỹ. Đoàn này do một ủy viên mới là Ou Ngoh Liang phụ trách, đi cùng còn có hai giáo viên Hoa văn mới và một thông dịch viên mới tên là Kwang Kee Cheu. Những nhân sự mới ấy đều do Phó vương Lý Hồng Chương bổ nhiệm. Tôi vốn đã quen biết họ từ khi còn ở Trung Quốc, đặc biệt là vị ủy viên mới và người thông dịch.

Những thay đổi nhân sự này được thực hiện theo yêu cầu của Trần Lan Bân, người khi ấy dự định chẳng bao lâu nữa sẽ trở về Trung Quốc nghỉ phép. Ông ta dự tính mang theo Yeh Shu Tung, vị giáo viên Hoa văn kỳ cựu, người từng giúp ông rất nhiều trong chuyến đi Cuba năm trước để điều tra vấn đề phu nô. Tsang Lai Sun, người thông dịch cũ, cũng được yêu cầu từ chức và trở về Trung Quốc. Tôi đã dự liệu trước những thay đổi ấy từ khá lâu, nên chúng không khiến tôi ngạc nhiên.

Ba tháng sau khi Trần Lan Bân đến Bắc Kinh, tin từ Trung Quốc truyền sang cho biết ông ấy và tôi được bổ nhiệm làm đồng Công sứ Trung Quốc tại Washington; còn Yeh Shu Tung, vị giáo viên Hoa văn cũ, được bổ nhiệm làm thư ký của Công sứ quán Trung Quốc.

Đó quả là một tin lớn đối với tôi. Tuy nhiên, tôi không hề cảm thấy hân hoan cực độ; trái lại, càng suy nghĩ, lòng tôi càng nặng trĩu. Những người bạn chúc mừng tôi vì vinh dự và sự thăng tiến ấy đã không nhìn thấy toàn bộ tình thế như nó hiện ra trong tâm trí tôi, với tất cả những hệ lụy của nó. Về phần riêng mình, tôi có mọi lý do để biết ơn và cảm thấy vinh dự. Nhưng còn công trình cả đời tôi thì sao — Phái bộ Giáo dục Trung Hoa mà tôi đang trực tiếp phụ trách — một công trình ở giai đoạn hiện tại cần đến sự trông nom và chăm sóc hết sức cẩn mật? Nếu, như tôi suy nghĩ, tôi bị điều chuyển đến Washington, thì còn ai ở lại để chăm lo phúc lợi của các học sinh với cùng một tấm lòng như tôi đã dành cho các em? Điều ấy chẳng khác nào chia lìa người cha khỏi đàn con. Không thể để như vậy được. Vì thế, tôi ngồi xuống viết cho Phó vương một bức thư, đại ý như sau: tôi cảm tạ ngài về sự bổ nhiệm mà tôi xem là một vinh dự lớn lao đối với bất cứ người nào được chính phủ trao phó; đồng thời nói rằng, dù tôi nhận thức đầy đủ ý nghĩa trọng đại của chức vụ ấy, những nghĩa vụ và trách nhiệm gắn liền với nó lại khiến tôi hết sức lo lắng, vì sợ năng lực và tư cách của mình chưa chắc đã đủ để hoàn thành một cách thỏa đáng. Trong tâm trạng ấy, nếu được phép lựa chọn, tôi tha thiết muốn tiếp tục ở lại cương vị hiện tại: ủy viên của Phái bộ Trung Hoa tại Hartford, và đảm nhiệm công việc ấy cho đến khi các học sinh Trung Quốc hoàn tất việc học, sẵn sàng trở về quê hương để phụng sự quốc gia trong những chức trách khác nhau. Nếu được như vậy, tôi sẽ hoàn thành nghĩa vụ đối với "Tăng Công chính trực", đồng thời cũng hoàn thành một nghĩa vụ lớn đối với Trung Quốc. Vì Trần Lan Bân cũng đã được bổ nhiệm làm Công sứ cùng lúc, chắc chắn một mình ông ấy vẫn có thể đáp ứng kỳ vọng của triều đình trong vai trò ngoại giao.

Bức thư ấy do Yung Yune Foo chấp bút và sao lục. Ông là một trong những giáo viên Hoa văn kỳ cựu đã sang Mỹ cùng đợt học sinh đầu tiên, cùng thời điểm với Yeh Shu Tung. Chưa đầy bốn tháng sau, tôi nhận được hồi đáp. Yêu cầu của tôi được chấp thuận một phần: tôi được bổ nhiệm làm Phó Công sứ hoặc Công sứ phụ tá, đồng thời vẫn được phép giữ chức Ủy viên Giáo dục, và với tư cách ấy, tiếp tục thực hiện quyền giám sát tổng quát đối với việc học tập của các học sinh.

Ou Ngoh Liang, vị ủy viên mới, trẻ hơn Trần Lan Bân rất nhiều. Ông là một học giả Trung Hoa khá vững, nhưng không phải thành

viên của Viện Hàn Lâm. Không nghi ngờ gì, ông được Trần Lan Bân tiến cử. Ông mang theo gia đình sang Mỹ, gồm người vợ thứ hai và hai người con. Ông là người có tính khí trầm tĩnh, không tỏ ra muốn can dự vào những việc đã ổn định, cũng không có ý gây rối. Trái lại, ông nhìn mọi sự với thái độ khá điềm nhiên, gần như triết lý; ông có đủ lương tri để biết rằng điều gì đang yên ổn thì nên để yên. Ông chỉ gắn bó với Phái bộ trong một thời gian ngắn, rồi từ chức vào năm 1876.

Năm 1876, Trần Lan Bân đến Mỹ với tư cách Công sứ đặc mệnh toàn quyền. Trong đoàn tùy tùng đông đảo của ông có Woo Tsze Tung, một người tôi đã quen biết từ những năm 1850 tại Thượng Hải. Ông ta là thành viên của Viện Hàn Lâm, nhưng vì lý do nào đó, chưa bao giờ được bổ nhiệm vào bất cứ cơ quan nào của chính phủ, cũng chưa từng được biết đến như một người từng giữ chức vụ công quyền. Ông ta tỏ ra có hứng thú rõ rệt với hóa học, nhưng dường như chẳng bao giờ đạt được tiến bộ nào trong lĩnh vực ấy, và trong mắt tất cả bạn bè, ông ta bị xem là một kẻ lập dị.

Sau khi Ou từ chức, trước khi lên đường đến Washington để đảm nhiệm chức vụ Công sứ Trung Quốc, Trần Lan Bân đã hết sức tiến cử Woo Tsze Tung kế nhiệm Ou làm ủy viên. Phó vương Lý Hồng Chương chấp thuận mà không hề nghĩ đến những hậu quả về sau. Từ thời điểm ấy trở đi, Phái bộ Giáo dục có thêm một kẻ thù, quyết tâm ngấm ngầm phá hoại công trình của Tăng Quốc Phiên và Đinh Nhật Xương — hai người mà Woo Tsze Tung ít nhiều đều có ác cảm. Woo thuộc phe bảo thủ phản động, phe xem Ủy ban Giáo dục Trung Hoa là một hành động phá vỡ các nguyên tắc và lý thuyết căn bản của văn hóa Trung Hoa. Điều này do một người trong đoàn tùy tùng của Trần Lan Bân, người giữ chức đại biện lâm thời tại Peru, kể lại cho tôi. Việc Woo Tsze Tung được đưa lên làm ủy viên đã phơi bày rõ một sự thật: trong thâm tâm, Trần Lan Bân là một nhà Nho không khoan nhượng, và trên thực tế đại diện cho phe phản động với tất cả sự bảo thủ cứng nhắc, cố chấp, luôn nghiến răng chống lại mọi nỗ lực cải cách chính quyền hoặc cải thiện tình trạng chung của Trung Quốc.

Điều đó giải thích vì sao trong giai đoạn đầu của Phái bộ, tôi đã nhiều lần tranh cãi gay gắt với Trần Lan Bân về những vấn đề cần phải được giải quyết dứt khoát, một lần cho xong: chi phí học tập và sinh hoạt cá nhân của học sinh; chi phí nghỉ hè; việc thay đổi trang phục; việc tham dự các buổi cầu nguyện trong gia đình; việc

đến trường Chúa nhật và dự lễ nhà thờ; việc rèn luyện ngoài trời và chơi thể thao. Những vấn đề ấy, cùng nhiều vấn đề xã hội khác, đều lần lượt phải đem ra phân xử. Tôi buộc phải đứng giữa Trần Lan Bân và các học sinh như một tấm đệm chắn va đập, bảo vệ các em trong tất cả những đòi hỏi hợp lý của mình. Chính vì thế mà chắc hẳn tôi đã khiến Trần Lan Bân bất mãn, nếu không muốn nói là ghét bỏ hẳn. Trước khi sang Mỹ, ông ta chưa từng rời khỏi Trung Quốc. Thước đo duy nhất mà ông ta dùng để đánh giá sự việc và con người, đặc biệt là học sinh, hoàn toàn là thước đo Trung Hoa truyền thống. Sự biến đổi dần dần nhưng rõ rệt trong hành vi và phong thái của các học sinh, khi các em lớn lên cả về tri thức lẫn vóc dáng dưới ảnh hưởng, văn hóa và môi trường New England, đã tạo nên một sự tương phản mạnh mẽ với hình ảnh của các em lúc mới đặt chân đến vùng đất ấy. Sự tương phản đó hẳn phải khiến một người như Trần Lan Bân cảm thấy xa lạ và khó chịu. Cả đời ông ta đã quen chứng kiến mọi nguồn sống, sinh lực, tinh thần độc lập, sự thẳng thắn, óc sáng tạo và lòng cởi mở bị che đậy, bị giấu kín, phần lớn bị đè nén, không bao giờ được phép phát triển trọn vẹn. Nay ở New England, gánh nặng áp chế và kìm hãm ấy được cất khỏi tâm trí những học sinh trẻ tuổi này; các em hân hoan trong tự do và nhảy lên vì vui sướng. Chẳng có gì lạ khi các em say mê thể thao với tất cả sự nhanh nhẹn và thích thú!

Không nghi ngờ gì, khi Trần Lan Bân rời hẳn Hartford để đến Washington, ông ta đã mang theo một ấn tượng hết sức nghèo nàn về công việc mà mình từng được chọn và giao phó. Hẳn ông ta cảm thấy nền đào luyện Trung Hoa "thuần khiết" của mình đã bị vấy bẩn khi tiếp xúc với giáo dục Tây phương — thứ mà ông ta rõ ràng nhìn bằng sự ghê tởm. Thế nhưng, chính công việc mà ông ta dường như khinh miệt ấy lại là cơ hội tốt đẹp nhất trong đời ông ta. Nó đã đưa ông ta ra khỏi cảnh mờ nhạt của một thư ký trưởng tại Bộ Hình suốt hai mươi năm, để trở thành ủy viên của Ủy ban Giáo dục Trung Hoa, rồi từ vị trí ấy bước lên chức Công sứ đặc mệnh toàn quyền tại Washington. Đó chính là bậc thang giúp ông ta leo lên địa vị chính trị nổi bật. Đáng lẽ sau khi đã lên đến độ cao chói lọi ấy, ông ta không nên đá văng chiếc thang dưới chân mình. Nhưng ông ta đã làm tất cả những gì có thể để phá vỡ kế hoạch giáo dục, bằng cách tiến cử Woo Tsze Tung làm Ủy viên Giáo dục — một công cụ mềm dẻo và phục tùng nhất mà ông ta có thể có cho mục đích của mình, như những việc sau đây sẽ cho thấy.

Woo Tsze Tung nhậm chức ủy viên vào mùa thu năm 1876. Vừa mới ngồi vào vị trí ấy, ông ta đã bắt đầu chê trách mọi việc đã được làm trước đó. Thay vì trình bày những lời phàn nàn ấy với tôi, ông ta bí mật khơi lên một dòng thư từ xuyên tạc gửi về Bắc Kinh, nhằm bôi xấu các học sinh: rằng các em bị quản lý sai lầm; rằng các em được Ủy viên Dung nuông chiều và cưng nựng quá mức; rằng các em được hưởng nhiều đặc quyền hơn mức có lợi cho mình; rằng các em bắt chước học sinh Mỹ trong các môn thể thao; rằng các em chơi nhiều hơn học; rằng các em tự lập thành những hội kín, cả tôn giáo lẫn chính trị; rằng các em coi thường giáo viên và không nghe lời khuyên của vị ủy viên mới; rằng nếu cứ để các em tiếp tục làm theo ý mình, chẳng bao lâu các em sẽ đánh mất tình yêu đối với quê hương, và khi trở về Trung Quốc, các em sẽ trở thành vô dụng, thậm chí còn tệ hơn vô dụng; rằng phần lớn các em đi nhà thờ, dự trường Chúa nhật và đã trở thành tín đồ Cơ Đốc giáo; rằng càng sớm giải tán công trình giáo dục này và triệu hồi toàn bộ học sinh về nước thì càng có lợi cho Trung Quốc, vân vân và vân vân.

Những lời xuyên tạc ác ý ấy, cùng nhiều điều dối trá khác mà chúng tôi hoàn toàn không hay biết, được Woo Tsze Tung liên tục tuôn ra năm này qua năm khác, gửi cho bạn bè ông ta ở Bắc Kinh và cho cả Phó vương Lý Hồng Chương. Phó vương đã lưu ý tôi về những lời cáo buộc của Woo. Tôi viết thư trả lời rằng đó là những điều bịa đặt đầy ác ý của một người vốn suốt đời nổi tiếng là lập dị; rằng đặt một người như thế vào một vị trí có trách nhiệm là một sai lầm lớn, bởi cả đời ông ta chưa từng làm được điều gì cho bản thân hay cho người khác; rằng ông ta chỉ đang tìm cách phá hủy công trình của Tăng Quốc Phiên, người đã khởi xướng và bảo trợ Phái bộ Giáo dục với mối quan tâm cao nhất dành cho lợi ích của Trung Quốc; trong khi đó, Woo lẽ ra phải bị đưa vào một buồng giam trong nhà thương điên, hoặc một cơ sở dành cho người thiểu năng trí tuệ.

Tôi nói thêm rằng Trần Lan Bân, người đã tiến cử Woo với Phó vương để làm Ủy viên Giáo dục Trung Hoa, vốn là người nhút nhát bẩm sinh và run rẩy trước cả những trách nhiệm nhỏ nhất. Ông ta và tôi không thống nhất về đường lối trong thư từ ngoại giao gửi Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ; chúng tôi cũng không thống nhất, với tư cách các ủy viên, về cách đối xử với học sinh Trung Quốc. Để minh họa cho sự sợ trách nhiệm đến cùng cực của ông ta: năm 1873,

ông được Toàn quyền yêu cầu đi Cuba để tìm hiểu tình trạng phu nô trên hòn đảo ấy. Ông ta chần chừ ba tháng trước khi khởi hành. Ông sai Yeh Shu Tung cùng một giáo viên của Phái bộ, có một luật sư trẻ người Mỹ và một thông dịch viên đi kèm, sang Cuba trước. Chính nhóm người ấy đã gánh phần việc nặng nhọc, mở đường và làm cho công việc của Trần Lan Bân trở nên dễ dàng. Tất cả những gì ông ta phải làm chỉ là đi một chuyến xuống Cuba rồi trở về, hoàn thành sứ mệnh một cách chiếu lệ. Sức nóng gay gắt của ngày làm việc và gánh nặng lao động đều do Yeh Shu Tung chịu đựng, nhưng vòng nguyệt quế lại thuộc về Trần Lan Bân: ông ta được bổ nhiệm làm Công sứ đặc mệnh toàn quyền, trong khi Yeh chỉ được trao chức thư ký Công sứ quán.

Tôi nhắc đến những điều ấy không phải vì bất cứ động cơ ganh ghét nào đối với Trần Lan Bân, mà chỉ để cho thấy trong thế giới quan trường và chính trị, thường có người nhận được nhiều lời khen và vinh quang hơn mức họ thật sự xứng đáng, trong khi người khác lại không được tưởng thưởng tương xứng với giá trị thực của mình. Phó vương thừa biết rằng tôi không hề có tư lợi gì khi đưa ra những lời nhận xét trên. Tôi còn nói thêm rằng bản thân tôi tha thiết không muốn nhận chức Công sứ tại Washington, mà muốn tiếp tục ở lại làm Ủy viên Giáo dục, với mục đích duy nhất là đưa công trình này đi đến thành công cuối cùng. Và một lần, trong lúc tranh cãi gay gắt với Trần Lan Bân về một bức thư gửi Bộ Ngoại giao, tôi đã nói thẳng với ông ta rằng tôi chẳng màng chút nào đến chức Phó Công sứ, hay thậm chí chức Công sứ chính thức; tôi sẵn sàng và vui lòng từ chức bất cứ lúc nào, để ông ta được hoàn toàn tự do và độc lập làm theo ý mình.

Bức thư trả lời của tôi trước lời lưu ý của Phó vương về các cáo buộc của Woo đã giúp Phó vương hiểu rõ hơn lai lịch của Woo, cũng như tính cách khó nắm bắt của Trần Lan Bân. Dĩ nhiên, tôi không biết Phó vương đã viết gì cho Trần Lan Bân. Nhưng trong một thời gian, mọi việc tại Công sứ quán lẫn Phái bộ dường như vẫn trôi chảy yên ổn, cho đến khi một số học sinh đã tiến bộ đủ trong học tập để tôi có thể nộp đơn lên Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, xin cho các em được nhập học tại Học viện Quân sự West Point và Học viện Hải quân Annapolis. Câu trả lời cho đơn của tôi là: “Không có chỗ dành cho học sinh Trung Quốc.” Câu trả lời ấy ngắn ngủi và khinh miệt. Nó phả ra tinh thần của chủ nghĩa Kearny và phong trào Sandlot, thứ tinh thần bài Hoa đã thấm đẫm toàn bộ bầu

không khí vùng Thái Bình Dương, và thôi miên mọi bộ phận của chính phủ, đặc biệt là Quốc hội. Tại đó, Blaine nổi bật nhất trong vai trò kẻ bênh vực lập trường chống người Hoa trên diễn đàn Thượng viện. Khi ấy, ông ta đang ôm mộng tổng thống, và đã làm hết sức để chiều lòng lá phiếu cử tri vùng duyên hải Thái Bình Dương.

Thành kiến chủng tộc đối với người Trung Quốc lan tràn và thô bạo đến mức không chỉ đơn xin cho học sinh của tôi vào Annapolis và West Point bị đối xử bằng sự lạnh nhạt và kiêu căng khinh miệt; ngay cả Hiệp ước Burlingame năm 1868, dù không hề có sự khiêu khích nào, và trái với mọi tiền lệ ngoại giao cũng như phép lịch sự tối thiểu, cũng bị chà đạp một cách tùy tiện, thô bạo, rồi bị gạt sang một bên như thể nó chưa từng tồn tại, để dọn đường cho những đạo luật phân biệt đối xử của Quốc hội chống lại di dân Trung Quốc, vốn đang được thúc ép ban hành ngay lập tức.

Khi tôi viết thư báo cho Phó vương rằng nỗ lực xin cho một số học sinh vào West Point và Annapolis của tôi đã bị khước từ, thư hồi đáp của ông lập tức khiến tôi tin chắc rằng số phận của Phái bộ đã bị định đoạt. Chính ông cũng viện dẫn Hiệp ước Burlingame năm 1868 để thuyết phục tôi rằng chính phủ Hoa Kỳ đã vi phạm hiệp ước khi ngăn học sinh của chúng tôi vào West Point và Annapolis.

Sau khi đã phác họa tiến trình của Phái bộ Giáo dục Trung Hoa từ năm 1870 đến năm 1877–1878, có thể xem bức thư xin cho học sinh vào các học viện Quân sự và Hải quân là hành động chính thức cuối cùng của tôi với tư cách một ủy viên. Từ năm 1878 trở đi, nhiệm vụ của tôi chủ yếu bị giới hạn trong công việc tại Công sứ quán.

Khi tin tức lan ra rằng đơn xin cho học sinh vào các học viện Quân sự và Hải quân của chính phủ Hoa Kỳ đã thất bại, và khi sự bất bình cùng thất vọng của Phó vương trước việc bị khước từ ấy được biết đến, Ủy viên Woo lại một lần nữa gia tăng nỗ lực phá vỡ Phái bộ. Lần này, ông ta có sự hợp tác bí mật của Trần Lan Bân. Những lời xuyên tạc và dối trá được bịa đặt hoàn toàn lại tiếp tục được gửi về Bắc Kinh thành từng tập, qua từng chuyến thư, cho đến khi một ngự sử thuộc phe phản động bước ra, lợi dụng thành kiến chống người Hoa đang rất mạnh tại Mỹ để dâng sớ lên triều đình, kiến nghị giải tán Phái bộ và triệu hồi toàn bộ học sinh.

Trước khi chấp thuận bản kiến nghị ấy, triều

đình trước hết hỏi ý kiến Phó vương Lý Hồng Chương[1]. Thay vì đứng ra bảo vệ các học sinh, ông lại khuất phục trước sự chống đối của phe phản động và đồng ý cho triệu hồi các em. Trần Lan Bân, người lẽ ra nhờ kinh nghiệm cá nhân phải biết rõ nên làm gì, là người tiếp theo được hỏi ý kiến. Ông ta quyết định rằng các học sinh đã ở Hoa Kỳ đủ lâu, và đã đến lúc các em phải trở về Trung Quốc. Khi được hỏi ý kiến, Ủy viên Woo Tsze Tung nói thẳng không chút quanh co rằng các học sinh phải bị triệu hồi ngay lập tức, và sau khi trở về phải được giám sát nghiêm ngặt. Tôi bị gạt hoàn toàn khỏi cuộc tham vấn, như thể là một người hoàn toàn không đủ năng lực để đưa ra một ý kiến công bằng và đáng tin cậy về vấn đề này. Như vậy, số phận của Phái bộ Giáo dục đã được đóng lại; toàn bộ học sinh, khoảng một trăm người, đều trở về Trung Quốc vào năm 1881.

Việc giải tán Ủy ban Giáo dục Trung Hoa và triệu hồi các học sinh trẻ tuổi vào năm 1881 không diễn ra mà không có nỗ lực phản đối mạnh mẽ từ một số người có tư tưởng sâu sắc. Họ là những người đã bền bỉ theo dõi sự phát triển của tiến bộ nhân loại ở cả Đông lẫn Tây, và đã bước ra, theo cách lặng lẽ và khiêm nhường của mình, để phản đối việc bãi bỏ Phái bộ. Nổi bật trong số đó là người bạn suốt đời của tôi, Mục sư J. H. Twichell, và Mục sư John W. Lane. Nhờ nỗ lực kiên trì của hai ông, các Viện trưởng Porter và Seelye, Samuel Clemens, T. F. Frelinghuysen, John Russell Young cùng nhiều người khác đã được vận động tham gia, nhằm ngăn chặn hành động thoái bộ từ phía Trung Quốc. Bản kháng nghị

được viết bằng thứ ngôn ngữ hết sức trang trọng, thẳng thắn và cương trực của Viện trưởng Porter thuộc Đại học Yale, với nội dung như sau:

Kính gửi Tổng Lý Nha Môn, tức Cơ quan Phụ trách Ngoại vụ.

"Những người ký tên dưới đây, từng là thầy dạy, người giám hộ và bạn hữu của các học sinh được gửi sang đất nước này dưới sự chăm sóc của Ủy ban Giáo dục Trung Hoa, kính xin được trình bày:

"Chúng tôi vô cùng lấy làm tiếc khi những thanh niên này bị rút khỏi đất nước chúng tôi, và khi Ủy ban Giáo dục bị giải tán.

"Theo những gì chúng tôi có dịp quan sát, cũng như theo những trình bày mà chúng tôi được biết từ người khác, nhìn chung các thanh niên ấy đã tận dụng một cách trung thực những cơ hội được trao cho mình. Họ đã đạt được tiến bộ tốt trong những môn học được giao, cũng như trong việc hiểu biết ngôn ngữ, tư tưởng, nghệ thuật và thể chế của nhân dân đất nước này.

"Hầu như không có ngoại lệ đáng kể nào, đạo đức của họ đều tốt; cung cách của họ đặc biệt lễ phép và đoan chính; hành vi của họ khiến họ trở thành những người có thể kết giao bạn hữu cho chính mình và cho đất nước mình trong các gia đình, trường học, thành phố và làng mạc nơi họ từng cư trú.

"Bằng những điều ấy, họ đã chứng tỏ mình rất xứng đáng với sự tín nhiệm từng được đặt vào họ, khi họ đại diện cho gia đình mình và cho Đại Đế quốc Trung Hoa trên một miền đất xa lạ. Dù còn là trẻ em và thiếu niên, họ dường như luôn hiểu rằng danh dự của chủng tộc và quốc gia mình được giao phó cho họ gìn giữ. Nhờ tư cách tốt đẹp của họ, nhiều thành kiến của những kẻ ngu dốt và xấu xa đối với người Trung Quốc đã được tháo bỏ, nhường chỗ cho những cảm tình thuận lợi hơn.

"Chúng tôi vô cùng tiếc nuối khi các thanh niên ấy bị đưa đi đúng vào thời điểm họ sắp gặt hái những lợi ích quan trọng nhất từ các năm học trước đó, và sắp thu hoạch mùa quả chín mà sự cần mẫn đau nhọc và lao động bền bỉ của họ đã chuẩn bị. Những môn học mà phần lớn họ theo đuổi cho đến nay mới chỉ có tính rèn luyện và chuẩn bị. Những môn học mà họ bị tước mất vì sự rút lui này đáng lẽ sẽ là bông hoa rực rỡ và trái quả chín mọng mọc lên từ những rễ và thân cây đã được kiên nhẫn tưới tắm và vun trồng. Chúng tôi

đã trao cho họ cùng một tri thức và sự giáo dưỡng mà chúng tôi trao cho chính con em và công dân của mình.

“Với tư cách là thầy dạy và người giám hộ của các thanh niên này, chúng tôi hẳn đã vui mừng đón tiếp các Ủy viên Giáo dục hoặc đại diện của họ đến các trường học và đại học của chúng tôi, để giải thích cho họ hệ thống và phương pháp giảng dạy của chúng tôi. Trong một số trường hợp, họ đã được mời đến thăm chúng tôi, nhưng họ đã không đáp lại lời mời ấy, dù là đích thân hay thông qua người đại diện.

“Chúng tôi xin nhắc quý cơ quan rằng những học sinh này ban đầu được tiếp nhận vào các gia đình và đại học của chúng tôi theo yêu cầu của chính phủ Trung Quốc, thông qua Bộ trưởng Ngoại giao, với mong muốn rõ ràng rằng họ sẽ học ngôn ngữ, phong tục, khoa học và nghệ thuật của chúng tôi. Việc vĩnh viễn và đột ngột đưa họ đi, không có thông báo hay điều tra chính thức, với lý do rằng cho đến nay họ chưa học được điều gì hữu ích cho Trung Quốc, trong khi nền giáo dục của họ về các thể chế, nghệ thuật và khoa học phương Tây vẫn chưa hoàn tất, theo chúng tôi là điều không xứng với một đế quốc vĩ đại mà chúng tôi hằng mong được thấy phồn vinh và hòa bình; đồng thời cũng là điều thiếu nhã nhặn đối với quốc gia đã mở rộng lòng hiếu khách thân thiện đối với những thanh niên ấy.

“Chúng tôi không thể chấp nhận là đúng lời trình bày rằng họ đã nhận lấy điều xấu chứ không phải điều tốt từ các thể chế, nguyên tắc và phong tục của chúng tôi. Nếu họ sao nhãng hoặc quên tiếng mẹ đẻ, thì chúng tôi chưa bao giờ đảm nhận nghĩa vụ dạy họ ngôn ngữ ấy, và không thể bị quy trách nhiệm về sự sao nhãng đó. Chính phủ Trung Quốc đã cho rằng việc một số thanh niên của mình được đào luyện theo phương pháp của chúng tôi là điều khôn ngoan. Chúng tôi chưa hoàn tất công việc mà chúng tôi được kỳ vọng thực hiện. Lẽ nào chúng tôi lại không có lý do chính đáng để bất bình khi kết quả công việc của mình bị đánh giá bất lợi trước khi nó có thể được hoàn thành?

“Xét những điều trên, và đặc biệt xét đến tổn thương cùng mất mát đã giáng xuống các thanh niên mà chúng tôi đã học cách kính trọng và yêu mến, cũng như sự trách cứ ngầm đã được đặt lên chúng tôi và quốc gia vĩ đại mà chúng tôi thuộc về — chúng tôi kính cẩn đề nghị rằng những lý do dẫn đến quyết định đột ngột này nên được xem xét lại; và những lời trình bày liên quan đến

tính chất trí tuệ và đạo đức của nền giáo dục chúng tôi nên được chứng minh một cách thích đáng. Để đạt mục đích ấy, chúng tôi xin đề nghị bổ nhiệm một ủy ban gồm những công dân Trung Hoa lỗi lạc, có nhiệm vụ điều tra sự thật của những lời cáo buộc bất lợi đối với các thanh niên hoặc thầy dạy của họ — những lời cáo buộc đã dẫn đến việc bất ngờ từ bỏ Ủy ban Giáo dục và rút các thanh niên khỏi Hoa Kỳ trước khi việc học của họ có thể hoàn tất."

THIÊN XX: HÀNH TRÌNH TỚI BẮC KINH VÀ NỖI ĐAU MẤT VỢ

Cách đối xử mà các học sinh phải nhận từ giới quan lại Trung Hoa trong những năm đầu sau khi trở về cố quốc, nếu đem so với cách họ từng được đối đãi tại Hoa Kỳ trong thời gian còn theo học, tất yếu đã in sâu vào niềm xác tín thầm kín nhất của họ một ấn tượng mạnh mẽ về sự ưu việt của văn minh Tây phương so với nền văn minh Trung Hoa đương thời. Ấn tượng ấy, bất kể hoàn cảnh của họ về sau có đổi thay thế nào trong bước đường công danh sự nghiệp, vẫn sẽ luôn trở thành một lý lẽ đầy sức thuyết phục và chính đáng để họ hướng tới những cải cách tận gốc tại Trung Quốc.

Tôi lấy làm vui mừng khi thấy trong số một trăm học sinh còn sống sót, đã có khá nhiều người vươn lên những phẩm trật cao trong quan trường, đảm nhiệm các chức vụ trọng yếu, được giao phó những trách nhiệm lớn lao. Đôi mắt của triều đình rốt cuộc cũng đã mở ra để nhận thấy sai lầm to lớn mà họ từng mắc phải khi

giải tán Phái bộ Giáo dục và triệu hồi các học sinh. Chỉ trong vòng vài năm, họ đã đủ thành thật và rộng lượng để thừa nhận rằng họ ước gì có thêm nhiều người giống như những người từng được đào tạo từ Phái bộ Giáo dục Trung Hoa tại Hartford, bang Connecticut.

Lời thú nhận ấy, dù đến quá muộn, vẫn có thể xem là một dấu hiệu chắc chắn rằng Trung Quốc thực sự đang thức tỉnh, và đang cố tận dụng tối đa số ít nhân tài mới chỉ được giáo dục một phần theo lối hiện đại mà mình hiện có. Đến lượt mình, chính những người được đào luyện theo nền giáo dục Tây phương ấy lại đã cổ vũ và thúc đẩy cả triều đình lẫn dân chúng. Kể từ sau những biến cố đáng nhớ của cuộc chiến tranh Trung–Nhật và cuộc chiến giữa Nhật Bản với Nga, hàng trăm thanh niên Trung Quốc đã vượt biển sang Hoa Kỳ để cầu học. Như vậy, kế hoạch giáo dục Trung Hoa do Tăng Quốc Phiên khởi xướng tại Thiên Tân năm 1870 và được thiết lập tại Hartford, Connecticut, năm 1872, tuy từng bị đẩy lùi suốt hai mươi lăm năm, trên thực tế đã được hồi sinh.

Không lâu sau khi các học sinh bị triệu hồi và trở về Trung Quốc vào năm 1881, tôi cũng lên đường về nước. Mùa thu năm ấy, tôi đến Thiên Tân trên đường đi Bắc Kinh để trình diện triều đình, sau khi nhiệm kỳ Phó Công sứ của tôi đã mãn. Đây là thủ tục thông thường mà mọi quan chức ngoại giao của triều đình đều phải thực hiện khi kết thúc nhiệm kỳ. Trần Lan Bân đã về trước tôi gần một năm, từ năm 1880.

Trong lúc tôi đến bái kiến Lý Hồng Chương tại Thiên Tân trước khi lên Bắc Kinh, ông nhắc đến việc triệu hồi các học sinh. Tôi vô cùng kinh ngạc khi ông hỏi vì sao tôi lại để cho các học sinh trở về Trung Quốc. Chưa hiểu rõ hàm ý của câu hỏi ấy, tôi đáp rằng Trần Lan Bân, khi đó là Công sứ, đã nhận được thánh chỉ giải tán Phái bộ; rằng chính ngài Tổng đốc cũng tán thành đạo chỉ ấy, Trần Lan Bân tán thành, và Ngô Tử Đăng cũng tán thành. Nếu một mình tôi đứng ra chống lại việc thi hành thánh chỉ, chẳng phải tôi sẽ bị xem là phản nghịch, mang tội khi quân phản quốc, và phải mất đầu hay sao?

Nhưng ông nói rằng trong thâm tâm, ông vẫn muốn giữ các học sinh ở lại Hoa Kỳ để tiếp tục việc học, và lẽ ra tôi phải giữ họ lại. Tôi đáp rằng làm sao người ta có thể đòi hỏi tôi đọc được lòng ông từ một khoảng cách xa đến bốn vạn năm nghìn lý, nhất là khi ai cũng biết rằng chính ngài Tổng đốc đã từng nói rằng triệu hồi các

học sinh cũng là việc nên làm. Nếu trước đó ngài Tổng đốc viết thư cho tôi, dặn rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được giải tán Phái bộ, thì khi ấy tôi đã biết mình phải làm gì. Nhưng trong tình thế thực tế lúc bấy giờ, tôi không thể làm gì khác ngoài việc chứng kiến thánh chỉ được thi hành.

“Thôi được,” ông nói, giọng có phần giận dữ và kích động, “ta biết kẻ chủ mưu của tai họa lớn này là ai.”

Lúc ấy, Ngô Tử Đăng tình cờ cũng đang ở Thiên Tân. Ông ta vừa từ Bắc Kinh trở về và gửi lời nài xin tôi đến thăm. Vì phép lịch sự, tôi đã đến. Ông ta nói với tôi rằng mình không được tiếp đón tử tế ở Bắc Kinh; rằng khi ông ta đến bái kiến, Lý Tổng đốc tỏ ra hết sức cay đắng với ông ta, rồi sau đó từ chối không chịu gặp lại lần thứ hai. Trông ông ta tiều tụy, lo âu và suy sụp. Sau cuộc gặp cuối cùng ấy, không ai còn nghe tin tức gì về ông ta nữa.

Khi tới Bắc Kinh, một trong những nhiệm vụ đầu tiên của tôi là đi thăm viếng theo nghi thức quan trường các bậc trọng thần đứng đầu triều chính: Cung Thân vương, Khánh Thân vương và các vị thượng thư đứng đầu Lục bộ. Tôi mất gần một tháng mới hoàn tất hết những cuộc viếng thăm chính thức ấy. Có thể nói Bắc Kinh là một thành phố của những khoảng cách mênh mông; dinh thự của các đại quan lại nằm cách nhau khá xa.

Phương tiện duy nhất được dùng để đi lại từ nơi này sang nơi khác là xe la. Đó là những cỗ xe nặng nề, thô kệch, với một trục bánh chạy ngang ngay bên dưới cái thân xe hình hộp dùng làm khoang chở người; xe không hề có lò xo để giảm xóc, chỉ có hai bánh lớn nặng trịch ở hai đầu trục. Chúng di chuyển chậm chạp, mà đường sá Bắc Kinh thì lồi lõm, nát vụn và hiếm khi được tu sửa; bởi thế, có thể tưởng tượng được việc đi lại vào thời ấy khổ sở đến mức nào. Bụi và mùi trên đường thật kinh khiếp. Thứ bụi ấy chẳng khác gì phân súc vật bị nghiền nát, đen gần như mực. Dưới hàng triệu lượt xe la qua lại, thứ bụi đen ấy bị xay mịn đến mức chui đầy vào mắt, vào tai, thấm sâu vào từng lỗ chân lông, khiến người ta không thể nào gột sạch chỉ bằng một lần tắm rửa. Cổ, đầu và hai bàn tay đều phải được che chắn cẩn thận để tránh bụi. Nước ở đó lại lợ, càng làm cho việc kỳ cọ chất bẩn trở nên khó khăn, và vì thế càng chất thêm sự khó chịu cho đời sống tại Bắc Kinh.

Tôi ở Bắc Kinh khoảng ba tháng. Trong thời gian ấy, tôi tranh thủ

soạn thảo một kế hoạch nhằm trấn áp một cách hữu hiệu việc buôn bán thuốc phiện Ấn Độ tại Trung Quốc, đồng thời tiến tới xóa bỏ việc trồng cây anh túc tại cả Trung Quốc lẫn Ấn Độ. Kế hoạch ấy đã được trình lên triều đình Trung Hoa để thi hành. Nhưng Vương Văn Thiều, vị đại thần đứng đầu Tổng lý nha môn, tức cơ quan phụ trách ngoại vụ, cho tôi biết rằng vì thiếu người thích hợp để đảm đương, kế hoạch ấy không thể được xem xét. Nó bị xếp lại gần một phần tư thế kỷ, cho đến gần đây khi vấn đề thuốc phiện trở thành một vấn đề quốc tế.

Tôi rời Bắc Kinh năm 1882. Sau bốn tháng lưu trú tại Thượng Hải, tôi trở về Hoa Kỳ vì tình trạng sức khỏe của gia đình.

Mùa xuân năm 1883, tôi về đến nhà và thấy vợ tôi đang ở trong tình trạng rất suy kiệt. Nàng đã mất tiếng, chỉ có thể chào tôi bằng một giọng thì thầm khàn đặc, yếu ớt. Tôi biết ơn vô cùng vì vẫn còn được thấy nàng sống, dù thân thể nàng đã gầy mòn đi rất nhiều. Chưa đầy một tháng sau khi tôi trở về, nàng bắt đầu khá lên và dần cảm thấy giống như chính mình hơn trước. Chắc chắn sự sa sút sức khỏe và nỗi đau đớn của nàng phần nào bắt nguồn từ sự vắng mặt của tôi, cùng nỗi lo âu không sao diễn tả nổi về sự an nguy của tính mạng tôi.

Một nhà truyền giáo vừa từ Trung Quốc trở về đã tình cờ ghé thăm nàng vài ngày trước khi tôi lên đường về nước. Người ấy nói với nàng rằng việc tôi trở lại Trung Quốc là một bước đi hết sức nguy hiểm, bởi rất có thể người ta sẽ chém đầu tôi vì vụ Phái bộ Giáo dục Trung Hoa. Mẩu tin không cần thiết ấy chỉ càng làm trầm trọng thêm một tâm trí vốn đã bị đè nặng bởi bệnh tật; và khi lời tiên báo u ám ấy lại được đặt thêm lên nỗi lo lắng của nàng, thì đó là điều vượt quá sức chịu đựng.

Lần ấy, tôi xa gia đình ở Trung Quốc gần một năm rưỡi. Tôi đã tự nhủ rằng từ nay về sau, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, tôi cũng sẽ không bao giờ rời xa gia đình nữa. Sự trở về của tôi vào năm 1883 dường như tác động lên sức khỏe và tinh thần của vợ tôi như một phép màu. Nàng dần hồi phục đủ sức để lên Norfolk nghỉ hè. Không khí ở Norfolk tương đối trong lành và tốt cho sức khỏe hơn vùng thung lũng Connecticut, nên tỏ ra rất có lợi cho tình trạng của nàng. Cuối mùa hè, nàng trở về như một con người khác hẳn so với lúc ra đi, và sự cải thiện ấy khiến tôi vô cùng phấn chấn.

Tôi tiếp tục cho nàng thay đổi khí hậu và không khí, với hy vọng

có thể đưa sức khỏe của nàng trở lại bình thường. Một mùa đông, tôi đưa nàng xuống Atlanta, bang Georgia; một năm khác, tôi lại đưa nàng tới vùng Adirondacks. Tuy nhiên, những thay đổi ấy dường như chỉ đem lại sự thuyên giảm tạm thời, chứ không mang đến sự bình phục bền vững. Mùa đông năm 1885, nàng bắt đầu có dấu hiệu chán ăn và bày tỏ mong muốn được đổi nơi dưỡng bệnh. Somerville, bang New Jersey, được giới thiệu như một nơi điều dưỡng thích hợp cho nàng. Đó cũng là nơi dưỡng bệnh cuối cùng mà nàng tìm đến; bởi chính tại đó, nàng bị cảm lạnh, và cơn cảm ấy cuối cùng dẫn tới cái chết của nàng.

Nàng lay lắt ở đó gần hai tháng, cho đến khi được đưa về nhà. Nàng qua đời vì bệnh Bright, tức một chứng bệnh thận, vào ngày 28 tháng 6 năm 1886. Nàng được an táng tại Nghĩa trang Cedar Hill, trong phần đất gia đình mà tôi đã mua sẵn cho mục đích ấy.

Cái chết của nàng để lại trong quãng đời còn lại của tôi một khoảng trống mênh mông, không gì có thể bù đắp. Nhưng nàng không bỏ tôi lại trong cảnh cô độc tuyệt vọng hoàn toàn; nàng để lại cho tôi hai người con trai, những người luôn nhắc tôi nhớ đến cuộc đời đẹp đẽ và nhân cách cao quý của nàng. Chúng đã trở thành nguồn an ủi và niềm nâng đỡ lớn lao nhất của tôi trong những năm tháng xế chiều. Chúng là những người con hết sức trung thành, chu đáo và giàu tình thương; và tôi tự hào về phẩm hạnh Cơ Đốc mạnh mẽ, chân thành, đầy nam tính của chúng. Lòng biết ơn của tôi đối với Thiên Chúa vì đã ban cho tôi hai người con như thế sẽ mãi mãi bay lên trời cao như một làn hương không bao giờ dứt.

Hai đòn giáng liên tiếp trong khoảng thời gian ngắn ngủi từ năm 1880 đến năm 1886 tưởng chừng đã đủ nghiền nát tinh thần tôi. Đòn thứ nhất đã cuốn tung công trình cả đời tôi ra bốn phương trời; đòn thứ hai đã cướp khỏi tôi một mái ấm gia đình hạnh phúc mới chỉ tồn tại được mười năm. Tia sáng duy nhất xuyên qua những đám mây đen phủ trùm trên đầu tôi đến từ hai đứa con trai mồ côi mẹ. Tuổi thơ non nớt của chúng đánh động đến tận nơi sâu thẳm nhất trong tâm hồn tôi, khơi dậy trong tôi tất cả sự chăm sóc và lòng thương cảm.

Khi mất mẹ, chúng lần lượt mới bảy và chín tuổi. Từ năm 1886 đến năm 1895, tôi vừa làm cha vừa làm mẹ của chúng. Toàn bộ tâm hồn tôi đều đặt vào việc giáo dục và chăm lo hạnh phúc cho chúng. Mẹ vợ tôi, bà Mary B. Kellogg, đã giúp tôi trong công việc

ấy; bà đứng bên tôi trong những giờ phút thử thách nặng nề nhất, và trông nom việc nhà cho tôi trong gần hai năm.

THIÊN XXI: TIẾNG GỌI KHẨN THIẾT TỪ QUÊ NHÀ

Năm 1894–1895, chiến tranh bùng nổ giữa Trung Quốc và Nhật Bản vì vấn đề Triều Tiên. Lòng tôi nghiêng về phía Trung Quốc, không phải chỉ vì tôi là người Trung Quốc, mà vì trong cuộc xung đột ấy, lẽ phải thuộc về Trung Quốc; còn Nhật Bản chẳng qua đang dựng lên một cái cớ để khai chiến, nhằm phô trương sức mạnh lục quân và hải quân của mình. Trước khi chiến tranh kết thúc, tôi không thể thờ ơ trước tình thế ấy — tôi không sao kìm nén được tình yêu dành cho Trung Quốc. Tôi đã viết hai bức thư gửi cho người thông dịch kiêm thư ký cũ của mình tại Công sứ quán, trình bày một kế hoạch theo đó Trung Quốc có thể tiếp tục cuộc chiến trong một thời gian vô hạn định.

Kế hoạch đầu tiên của tôi là sang Luân Đôn để thương lượng một khoản vay 15.000.000 đô la. Với số tiền ấy, Trung Quốc có thể mua ba hoặc bốn thiết giáp hạm đã đóng sẵn, đồng thời tuyển mộ một lực lượng ngoại binh khoảng 5.000 người để tấn công vào hậu phương Nhật Bản từ phía bờ biển Thái Bình Dương. Như vậy sẽ tạo ra một mũi nghi binh, buộc quân Nhật phải rút bớt lực lượng khỏi Triều Tiên, nhờ đó chính phủ Trung Quốc có được một khoảng thời gian quý báu để tuyển mộ một đạo quân mới và xây

dựng một lực lượng hải quân mới đủ sức đối đầu với Nhật Bản. Trong khi kế hoạch ấy được tiến hành, triều đình cần trao quyền cho một ủy ban đem đảo Đài Loan thế chấp cho một cường quốc Tây phương, để vay số tiền 400.000.000 đô la, dùng vào việc tổ chức một quân đội và hải quân quốc gia nhằm tiếp tục cuộc chiến.

Những kế hoạch ấy được trình bày trong hai bức thư gửi cho Thái Tích Dũng, khi ấy là thư ký của Trương Chi Động, Tổng đốc Hồ Nam và Hồ Bắc. Hai bức thư được dịch sang Hán văn để trình lên Tổng đốc. Đó là vào mùa đông năm 1894. Trước sự ngạc nhiên lớn lao của tôi, Tổng đốc Trương Chi Động đã tán thành kế hoạch thứ nhất. Tôi được điện tín ủy nhiệm sang Luân Đôn để thương lượng khoản vay 15.000.000 đô la. Công sứ Trung Quốc tại Luân Đôn, vốn là người thuộc hệ Lý Hồng Chương, đã được thông báo về sứ mệnh của tôi; riêng điều ấy đã đủ làm giấy giới thiệu để tôi trình diện với ông ta.

Chưa đầy một tháng sau khi đến Luân Đôn, tôi đã thương lượng thành công khoản vay. Nhưng để có tài sản bảo đảm cho khoản vay ấy, tôi phải nhờ Công sứ Trung Quốc tại Luân Đôn điện về triều đình, xin đem nguồn thu hải quan ra cầm cố. Tôi được cho biết rằng Sir Robert Hart, Tổng thanh tra Hải quan Trung Quốc, cùng Tổng đốc Lý Hồng Chương đã từ chối việc cầm cố nguồn thu hải quan, với lý do khoản thu ấy hầu như không đủ để làm vật bảo đảm cho khoản vay dùng vào việc thanh toán món bồi thường chiến tranh nặng nề mà Nhật Bản đòi hỏi.

Sự thật là: Tổng đốc Lý Hồng Chương và Trương Chi Động đang bất hòa sâu sắc và đối lập nhau trong đường lối tiến hành chiến tranh. Trương Chi Động phản đối việc Lý Hồng Chương thương lượng hòa bình; còn Lý Hồng Chương lại có Thái hậu đứng về phía mình, và dốc hết sức để thúc đẩy con đường cầu hòa.

Vì thế, Sir Robert Hart buộc phải đứng về phía phe triều đình, phớt lờ yêu cầu vay 15.000.000 đô la của Trương Chi Động. Chính vì vậy, khoản vay thất bại, và suýt nữa còn lôi tôi vào một vụ kiện tụng với Liên minh Ngân hàng Luân Đôn.

Tôi trở về New York và đánh điện xin Trương Chi Động chỉ thị thêm xem bước kế tiếp của mình phải là gì. Ông trả lời bằng điện tín, yêu cầu tôi lập tức sang Trung Quốc.

Sau mười ba năm xa cách Trung Quốc, tôi từng nghĩ rằng mọi liên hệ giữa mình với triều đình Trung Hoa đã chấm dứt hẳn từ khi tôi

rời nước năm 1883. Nhưng sự việc hóa ra không phải vậy. Một lời triệu hồi khác đang chờ tôi — lần này đến từ một người tôi chưa từng gặp mặt, một người mà tôi hoàn toàn không biết gì về tính cách, khí chất và quan điểm, ngoài những điều nghe được qua lời đồn. Thế nhưng, dường như ông ta lại biết tất cả về tôi; trong bản tấu gửi triều đình để mời tôi trở về, ông đã dùng những lời lẽ tán dương tôi đến mức không thể cao hơn được nữa. Vì vậy, tôi chuẩn bị tinh thần lên đường trở lại một lần nữa, để xem vận mệnh còn dành cho mình điều gì. Bởi lời triệu hồi ấy, tôi trở thành người thuộc hệ Trương Chi Động, thay vì thuộc hệ Lý Hồng Chương.

Trước khi sang Trung Quốc lần này, tôi đặc biệt lưu tâm thu xếp việc học hành và đời sống cho hai con trai. Tiến sĩ E. W. Kellogg, người anh vợ cả của tôi, được chỉ định làm giám hộ cho các con. Morrison Brown Yung, con trai lớn của tôi, vừa được nhận vào Trường Khoa học Sheffield thuộc Đại học Yale, và đã có thể tự lo liệu cho mình. Bartlett G. Yung, con trai út, khi ấy vẫn đang học tại Trường Trung học Hartford để chuẩn bị vào đại học. Tôi rất muốn tìm cho con một mái nhà tử tế trước khi rời nước Mỹ, vì tôi không muốn để con phải tự xoay xở một mình ở độ tuổi hệ trọng ấy.

Tôi đem chuyện này nói với những người bạn của mình, ông bà Twichell. Họ lập tức đứng ra đề nghị nhận Bartlett vào sống trong gia đình họ như một thành viên, cho đến khi con sẵn sàng bước vào đại học. Đó chỉ là một trong nhiều minh chứng cho tấm lòng rộng mở và tinh thần quảng đại đã khiến họ được yêu mến sâu sắc, không chỉ trong giáo đoàn nhà thờ Asylum Hill mà cả bên ngoài giáo đoàn ấy. Tôi vô cùng xúc động trước nghĩa cử hy sinh và cao thượng ấy, không chỉ vì bản thân tôi mà còn vì con trai Bartlett của tôi. Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng con mình đã được gửi gắm vào những bàn tay tốt đẹp nhất, được đón nhận như một thành viên trong một trong những gia đình đáng kính nhất vùng New England.

Biết rằng hai con trai mình sẽ được chăm sóc chu đáo, và phó thác sự phát triển nhân cách của chúng cho Đấng Quan Phòng toàn trí, hằng cai quản mọi sự, cũng như cho những phẩm chất bẩm sinh của chính các con, tôi lên đường sang Trung Quốc. Lần này, tôi không mang theo một mục tiêu xác định và cụ thể nào, ngoài việc tìm xem còn có cơ hội nào để tôi phụng sự đất nước hay không.

Khi đến Thượng Hải vào đầu mùa hè năm 1895, tôi phải tốn một khoản tiền không nhỏ để sắm đầy đủ quan phục theo lễ nghi. Ít lâu

trước khi tôi đến, Tổng đốc Trương Chi Động đã tạm thời được điều chuyển từ chức Tổng đốc Lưỡng Hồ sang chức Tổng đốc Lưỡng Giang. Vì thế, thay vì đi lên Vũ Xương, thủ phủ Hồ Bắc, tôi đến Nam Kinh, nơi ông đang trú nhiệm.

Ở Tổng đốc Trương Chi Động, tôi không tìm thấy sức hấp dẫn mạnh mẽ từng lập tức kéo tôi về phía Tăng Quốc Phiên khi lần đầu gặp ông tại An Khánh năm 1863. Trương Chi Động toát ra một vẻ lạnh lùng, kiêu bạc, khiến tôi lập tức phải dè chừng. Sau khi tôi trình bày tóm tắt vì sao khoản vay 15.000.000 đô la bị đổ vỡ, ông không nói rõ lý do vì sao triều đình Bắc Kinh từ chối chuẩn nhận hành động của ông trong việc cho phép vay tiền; mặc dù khi ấy tôi biết rằng Sir Robert Hart, Tổng thanh tra Hải quan Trung Quốc, đã đưa ra lý do rằng nguồn thu hải quan hầu như không đủ để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay lớn sắp được thương lượng nhằm đáp ứng món bồi thường chiến tranh mà Nhật Bản đòi hỏi.

Đó là cách ngoại giao để phủ lên một viên thuốc đắng mà Trương Chi Động buộc phải nuốt: triều đình Bắc Kinh, dưới ảnh hưởng của Lý Hồng Chương, đã bị thuyết phục phớt lờ khoản vay ấy. Khi đó, Trương và Lý không hề thuận thảo với nhau; mỗi người theo đuổi một chính sách khác biệt trong việc tiến hành chiến tranh.

Gác lại vấn đề khoản vay như một việc đã chết, chủ đề kế tiếp trong cuộc trò chuyện của chúng tôi là tình trạng chính trị của đất nước sau thất bại nhục nhã mà Trung Quốc phải gánh chịu vì sự bất tài và tham nhũng của Lý Hồng Chương. Những thất bại của ông ta cả trên bộ lẫn trên biển đã khiến ông bị tước bỏ mọi phẩm hàm và chức tước, thậm chí suýt nữa còn mất cả mạng sống.

Tôi nói rằng nếu Trung Quốc muốn khôi phục uy tín và trở thành một quốc gia cường thịnh, thì phải áp dụng một chính sách mới. Trung Quốc phải bắt tay vào việc mời ít nhất bốn người ngoại quốc làm cố vấn cho các cơ quan trọng yếu: Bộ Ngoại giao, Bộ Lục quân, Bộ Hải quân và Bộ Tài chính. Những người ấy có thể được thuê trong thời hạn mười năm, và sau đó có thể tái nhiệm thêm một nhiệm kỳ nữa. Họ phải là những người có kinh nghiệm thực tiễn, có năng lực và phẩm cách không thể nghi ngờ. Khi những người ấy được mời đến để đưa ra những lời cố vấn tốt nhất trong từng bộ phận tương ứng, thì lời cố vấn ấy phải được tiếp nhận và thi hành. Đồng thời, cần tuyển chọn những thanh niên Trung Quốc có năng lực để làm việc dưới sự hướng dẫn của họ. Bằng cách ấy, bộ máy chính quyền sẽ được tái thiết theo phương pháp Tây

phương, dựa trên những nguyên tắc và tư tưởng hướng tới cải cách nền hành chính Trung Quốc.

Đó là đại ý toàn bộ những điều tôi trình bày trong cuộc hội kiến đầu tiên và cũng là duy nhất mà Trương Chi Động dành cho tôi. Trong suốt cuộc gặp, ông hoàn toàn không bày tỏ ý kiến gì về bất cứ vấn đề nào được nêu ra. Ông kín tiếng và hút lấy mọi điều như một miếng bọt biển khô. Cuộc hội kiến này khác hẳn cuộc hội kiến mà Tăng Quốc Phiên dành cho tôi năm 1863. Khi ấy, Tăng Quốc Phiên đã quyết định rõ mình muốn làm gì cho Trung Quốc, còn tôi được chỉ định để thực hiện điều ấy. Nhưng trong trường hợp Trương Chi Động, vào thời điểm đó ông chưa có một kế hoạch nào thành hình cho Trung Quốc; còn những điều tôi trình bày với ông trong cuộc gặp lại hoàn toàn mới mẻ và có phần cấp tiến. Tuy nhiên, chính kết cục của cuộc chiến với Nhật Bản đã biện minh cho việc tôi đưa ra những quan điểm như vậy, bởi chính vì cuộc chiến ấy mà tôi được triệu hồi về nước.

Nếu ông là một chính khách có tầm vóc rộng lớn như người tiền nhiệm Tăng Quốc Phiên, hẳn ông đã có thể nói một điều gì đó để khơi lên trong tôi, dù chỉ là một tia hy vọng nhỏ nhoi, rằng ông sẽ làm điều gì đó nhằm cải cách tình trạng chính trị của đất nước sau chiến tranh. Thế nhưng, chẳng có lời nào được nói ra, thậm chí chẳng có một ám chỉ nào. Thật vậy, sau cuộc hội kiến đầu tiên ấy, tôi không còn được gặp riêng ông lần nào nữa. Trước khi rời Nam Kinh đi Vũ Xương, ông bổ nhiệm tôi làm Thư ký Ngoại vụ Giang Nam.

Khi Lưu Khôn Nhất, vị Tổng đốc thường nhiệm của Lưỡng Giang, đến nhậm chức, Trương Chi Động không yêu cầu tôi đi cùng ông lên Vũ Xương. Tôi hiểu đó là một ám hiệu khá rõ ràng rằng ông không còn cần đến sự phục vụ của tôi nữa; rằng tôi không phải là người thích hợp với mục đích của ông. Mà vì tôi vốn chẳng có tư lợi nào cần theo đuổi, tôi cũng không hề tìm cách chạy vạy níu kéo chức vụ. Trái lại, sau ba tháng lưu lại Nam Kinh dưới quyền Tổng đốc Lưu Khôn Nhất, vì tôn trọng lễ nghi quan trường, tôi từ chức thư ký — một chức vụ gần như nhàn tản, mỗi tháng được trả khoảng 150 đô la. Đó là kinh nghiệm quan trường ngắn ngủi của tôi với hai vị Tổng đốc Trương Chi Động và Lưu Khôn Nhất.

Năm 1896, tôi cắt đứt mối liên hệ chính thức với chính quyền Giang Nam và đặt trụ sở tại Thượng Hải — hoàn toàn không bị ràng buộc, tự do làm điều mình muốn và đi đến nơi mình thích.

Chính lúc ấy, tôi nảy ra kế hoạch thuyết phục triều đình trung ương thành lập tại Bắc Kinh một ngân hàng quốc gia của nhà nước. Vì mục đích này, tôi bắt tay dịch sang Hán văn Đạo luật Ngân hàng Quốc gia cùng các đạo luật khác liên quan đến ngân hàng quốc gia, trích từ Bộ luật hợp tuyển của Hoa Kỳ, kèm các tu chính và đạo luật bổ sung năm 1875.

Trong quá trình thực hiện công việc ấy, tôi nhận được sự giúp đỡ của một thư lại Hoa văn, cũng như sự cộng tác của cố Wong Kai Keh, một trong những du học sinh Trung Quốc, về sau là Phó Ủy viên Trung Quốc tại Triển lãm St. Louis. Ông đã giúp tôi rất nhiều. Mang theo bản dịch và người thư lại Hoa văn, tôi lên Bắc Kinh. Theo lời mời của người bạn cũ Trương Dận Hoàn, người từng giữ chức Công sứ Trung Quốc tại Washington từ năm 1884 đến năm 1888, tôi đến ở tại tư dinh của ông và lưu lại đó vài tháng.

Khi ấy, Trương Dận Hoàn giữ hai chức vụ: một là đại thần cao cấp của Tổng lý nha môn, tức cơ quan phụ trách ngoại vụ; hai là Bí thư thứ nhất tại Bộ Tài chính, cơ quan do Ông Đồng Hòa, thầy dạy của cố Hoàng đế Quang Tự, đứng đầu. Trương Dận Hoàn rất quan tâm đến kế hoạch Ngân hàng Quốc gia. Ông xem xét bản dịch một cách kỹ lưỡng, rồi đề nghị tôi nên lược bỏ những điều khoản không phù hợp với hoàn cảnh Trung Quốc, chỉ giữ lại những điều quan trọng và khả thi. Sau khi việc dịch thuật và tuyển chọn hoàn tất, ông trình bản ấy lên Ông Đồng Hòa, Thượng thư Bộ Tài chính. Cả hai người đều rất hài lòng, và cho toàn thể quan viên Bộ Tài chính xem xét cẩn thận, rồi đưa ra nhận định.

Vài tuần sau, các quan viên đứng đầu Bộ Tài chính đến gặp tôi để chúc mừng về công trình ấy, và nói rằng kế hoạch ngân hàng này nên được đưa vào một bản tấu trình lên triều đình, xin chuẩn thuận và thi hành. Trương Dận Hoàn đứng ra bảo trợ kế hoạch, với sự ủng hộ của Ông Đồng Hòa, Thượng thư Bộ Tài chính.

Để có nền tảng khởi lập Ngân hàng Quốc gia Trung Quốc, cần có chính phủ ứng trước số tiền 10.000.000 lạng bạc. Trong khoản ấy, hơn 2.000.000 lạng sẽ dùng để mua máy móc in công trái chính phủ và giấy bạc ngân hàng với nhiều mệnh giá khác nhau, cùng máy móc cho xưởng đúc tiền; 2.000.000 lạng dùng để mua đất và xây dựng nhà cửa; còn 6.000.000 lạng được giữ làm dự trữ trong ngân khố, dùng để mua vàng, bạc và đồng nhằm đúc các loại tiền kim loại khác nhau cho lưu thông phổ biến. Số 10.000.000 lạng bạc ấy sẽ được xem là khoản vốn khởi đầu để thành lập Ngân

hàng Quốc gia, rồi hằng năm sẽ được tăng thêm tương ứng với mức tăng trưởng thương mại của đế quốc.

Chúng tôi đã đạt được tiến triển đáng kể trong dự án, đến mức có thể bổ nhiệm một ủy ban đi khảo sát và chọn địa điểm xây dựng ngân hàng; còn tôi được cử sang Hoa Kỳ để tham khảo Bộ Tài chính về kế hoạch và quy mô của công trình, cũng như tìm hiểu con đường tốt nhất để thực hiện kế hoạch Ngân hàng Quốc gia. Bộ Tài chính, thông qua Thượng thư Ông Đồng Hòa, đang chuẩn bị dâng tấu xin thánh chỉ phê chuẩn việc dành riêng 10.000.000 lạng bạc cho mục đích đã nêu, thì — trước sự kinh ngạc của Trương Dận Hoàn và những người ủng hộ khác — Thượng thư Ông Đồng Hòa nhận được một điện tín từ Thịnh Tuyên Hoài, người đứng đầu Công ty Điện tín Trung Hoa và là quản lý Công ty Vận tải Hàng hải Trung Hoa tại Thượng Hải. Trong điện tín, Thịnh yêu cầu Ông tạm hoãn công việc trong vài tuần, chờ ông ta lên Bắc Kinh.

Vì Ông Đồng Hòa và Thịnh Tuyên Hoài là bạn thân, lại cùng quê, nên Ông chấp thuận yêu cầu ấy. Thịnh Đạo Đài, như người ta thường gọi ông ta, vốn nổi tiếng là một triệu phú lớn; không một công trình trọng đại hay đặc quyền nhượng bộ nào có thể thông qua mà không có ngón tay của ông ta nhúng vào. Bởi vậy, trong kế hoạch ngân hàng này, chắc chắn ông ta phải có tiếng nói. Ông ta có tai mắt khắp Bắc Kinh, luôn báo cho ông ta biết mọi việc diễn ra trong kinh đô cũng như bên ngoài. Ông ta tiếp cận được những thân vương quyền lực và có ảnh hưởng nhất tại Bắc Kinh; mạng lưới hối lộ của ông ta thậm chí vươn đến cả Thái hậu thông qua viên thái giám được sủng ái là Lý Liên Anh khét tiếng. Vì thế, Thịnh là một nhân vật có tiếng trong chính trường Trung Quốc.

Chính bởi hệ thống hối lộ ấy mà dự án ngân hàng bị đánh bại. Người ta đồn rằng ông ta lên Bắc Kinh mang theo 300.000 lạng bạc làm quà biếu cho hai hoặc ba vị thân vương cùng một số nhân vật cao cấp có thế lực khác; rồi ông ta chiếm lấy khoản ngân sách 10.000.000 lạng bằng cách dựng lên một ngân hàng nhằm thao túng các dự án riêng của mình.

Sự thất bại của dự án Ngân hàng Quốc gia bắt nguồn từ tình trạng thối nát tận gốc của hệ thống hành chính Trung Quốc. Từ Thái hậu cho đến tên thuộc lại nhỏ bé và thấp kém nhất trong đế quốc, toàn bộ cơ cấu chính trị đều bị đục ruỗng bởi thứ mà người Mỹ gọi là “graft” — nạn ăn chia, hối lộ, tham nhũng có hệ thống. Nếu được phép ví von, đó là một loài hà bám chính trị; một khi đã bám chặt

vào đáy con thuyền quốc gia, tất yếu sẽ gây nên tai họa và hủy hoại. Nói cách khác, ở Trung Quốc, có tiền là có thể làm được mọi việc. Mọi thứ đều đem ra mua bán; kẻ trả giá cao nhất sẽ giành được phần thưởng.

Hai cuộc chiến — một là chiến tranh với Nhật Bản năm 1894–1895, hai là chiến tranh Nga–Nhật năm 1904–1905 — ở một mức độ nào đó đã làm trong sạch bầu không khí phương Đông. Người Trung Quốc cuối cùng cũng tỉnh ngộ và có được một nhận thức tương đối sáng suốt về tình trạng thực tế của mình.

Sau khi dự án Ngân hàng Quốc gia thất bại dưới tay Thịnh Đạo Đài, tôi lập tức bắt tay vào việc xin triều đình cấp một nhượng quyền đường sắt. Tuyến đường sắt tôi dự tính là tuyến nối hai cảng Thiên Tân và Trấn Giang: một ở phía bắc, một ở phía nam, gần cửa sông Dương Tử. Khoảng cách giữa hai cảng ấy theo đường chim bay vào khoảng năm trăm dặm; nếu đi theo đường vòng, tránh qua tỉnh Sơn Đông rồi vượt Hoàng Hà vào tỉnh Hồ Nam qua ngả An Huy, thì khoảng cách vào khoảng bảy trăm dặm.

Chính phủ Đức phản đối việc tuyến đường sắt ấy đi qua tỉnh Sơn Đông, vì họ tuyên bố mình độc quyền xây dựng đường sắt trong toàn tỉnh, và sẽ không cho phép một bên nào khác xây đường sắt băng qua Sơn Đông. Đó là một yêu sách ngạo mạn và phi lý, không thể được biện minh bằng luật pháp quốc tế hay bằng chủ quyền pháp lý của Trung Quốc. Nhưng vào thời điểm ấy, Trung Quốc quá suy yếu để có thể nêu vấn đề và khẳng định quyền chủ quyền của mình; trong Bộ Ngoại giao cũng không có người đủ khả năng vạch trần sự phi lý của yêu sách ấy. Vì vậy, để tránh mọi rắc rối quốc tế, nhượng quyền được cấp cho tôi với điều kiện rõ ràng rằng tuyến đường phải được xây dựng theo lộ trình vòng như đã mô tả ở trên.

Con đường ấy phải được xây dựng bằng vốn Trung Quốc, chứ không phải bằng vốn ngoại quốc. Tôi được trao thời hạn sáu tháng để huy động vốn. Hết sáu tháng, nếu không chứng minh được nguồn vốn, tôi phải hoàn trả nhượng quyền. Tôi biết rất rõ rằng vào thời điểm ấy, việc thuyết phục các nhà tư bản Trung Quốc bỏ tiền xây dựng bất cứ tuyến đường sắt nào là điều không thể. Tôi cố gắng hết sức vượt qua điểm nghẽn ấy bằng cách thuyết phục các tập đoàn ngoại quốc tiếp nhận nhượng quyền, nhưng mọi nỗ lực đều không thành. Cuối cùng, tôi buộc phải từ bỏ cả kế hoạch đường sắt. Đó là nỗ lực cuối cùng của tôi nhằm giúp Trung Quốc.

Tôi không hề ngờ rằng ngay giữa lúc tôi đang miệt mài với những công việc ấy, Khang Hữu Vi và môn đệ của ông là Lương Khải Siêu — những người tôi thường gặp ở Bắc Kinh trong năm trước — lại đang dấn thân vào công cuộc cải cách vĩ đại, một công cuộc chẳng bao lâu sau sẽ lên đến đỉnh điểm trong cuộc đảo chính trọng đại năm 1898.

THIÊN XXII: CUỘC ĐẢO CHÍNH NĂM 1898

Cuộc đảo chính tháng Chín năm 1898 là một biến cố đáng ghi nhớ trong sử biên niên của triều đại Mãn Thanh. Trong biến cố ấy, cố Hoàng đế Quang Tự đã bị phế truất một cách tùy tiện; bị biến thành tù nhân quốc gia bằng một hành vi phản nghịch; và mọi đặc quyền cùng quyền lực chính đáng của ông trên cương vị Hoàng đế của Đế quốc Trung Hoa đã bị cưỡng đoạt, bị tước khỏi tay ông và rơi vào sự tiếm quyền của cố Từ Hy Thái hậu.

Quang Tự, tuy được tôn lên ngôi Hoàng đế khi mới năm tuổi, nhưng từ trước đến nay thực chất chỉ nắm giữ quyền trượng trên danh nghĩa. Người thật sự cầm lái con thuyền triều chính suốt bấy lâu chính là Từ Hy.

Ngay khi Quang Tự đến tuổi trưởng thành và bắt đầu thực thi quyền lực của mình với tư cách Hoàng đế, con mắt sắc như mắt linh miêu của Từ Hy chưa từng rời khỏi ông. Mọi hành động, mọi cử chỉ của ông đều bị giám sát chặt chẽ đến từng li từng tí, và bị diễn giải dưới mọi thứ ánh sáng, ngoại trừ ánh sáng công bằng và đúng đắn. Bởi lẽ, từ năm 1864 trở đi, địa vị của chính bà trong triều đình chưa bao giờ là một địa vị chính danh và ngay thẳng.

Chính lần đầu nhiếp chính thay cho con trai ruột của mình là Hoàng đế Đồng Trị đã đánh thức trong bà tham vọng thống trị và cai trị; tham vọng ấy càng về sau càng lớn mạnh, càng bệnh hoạn và mãnh liệt đến mức không thể kiềm chế.

Trong lúc khẳng định tư cách nam nhi thực thụ của mình, đồng thời thực thi quyền lực tối thượng của một quân vương, quyết tâm cải cách triều chính của Quang Tự lập tức biến ông thành trung tâm chú ý của Bắc Kinh, cả bên trong lẫn bên ngoài hoàng cung. Trong con mắt của Từ Hy Thái hậu — con mắt đã bị che tối bởi những hành vi được thực hiện vì quyền lợi tiếm đoạt, và bị làm mù bởi lòng ghen ghét — Quang Tự hiện ra chẳng khác gì một kẻ mất trí; hoặc nói nhẹ hơn, một người thiểu năng, chỉ đáng bị dắt díu bằng dây tạp dề, được chăm nom và canh chừng như một đứa trẻ.

Nhưng đối với người quan sát vô tư và vị quan tòa không thiên kiến, Quang Tự không hề là kẻ thiểu năng, càng không phải người mất trí. Lịch sử công bằng và hậu thế vô tư sẽ tuyên bố rằng ông không chỉ là một vị Hoàng đế yêu nước, mà còn là một nhà cải cách yêu nước — một con người minh mẫn và tỉnh táo không kém bất cứ vị Hoàng đế nào từng ngự trên ngai vàng Trung Hoa. Ông có thể được xem là một nhân vật lịch sử hết sức đặc biệt của triều Mãn Thanh, bởi ông đã được Đấng Quan Phòng toàn trí lựa chọn để trở thành người tiên phong của phong trào cải cách vĩ đại tại Trung Quốc, ngay trước ngưỡng cửa thế kỷ XX.

Chính vào bước ngoặt ấy của tình hình chính trị Trung Quốc, làn sóng cải cách đã tràn tới Bắc Kinh. Hoàng đế Quang Tự, dưới một ảnh hưởng bí ẩn nào đó, trước sự kinh ngạc của cả thế giới, đã đứng ra như người phát ngôn và hiện thân của phong trào cải cách ấy. Tôi quyết định ở lại kinh thành để theo dõi tiến trình của nó. Nơi tôi cư trú trở thành chỗ lui tới, tụ họp của những nhà cải cách hàng đầu năm 1898.

Chính vào mùa thu của năm đáng nhớ ấy, cuộc đảo chính đã xảy ra. Trong cuộc đảo chính đó, vị Hoàng đế trẻ Quang Tự bị Từ Hy Thái hậu phế truất; còn một số nhà cải cách chủ chốt bị bắt giữ và lập tức bị xử trảm.

Vì bị liên lụy do đã che chở những người cải cách, và vì trong lòng tôi hết sức cảm thông với họ, tôi buộc phải chạy trốn để giữ lấy mạng sống. Tôi đã may mắn thoát khỏi Bắc Kinh. Sau đó, tôi đến

cư trú tại khu tô giới ngoại quốc ở Thượng Hải. Trong thời gian ở đó, tôi tổ chức "Trung Hoa Nghị Sự Hội", và được bầu làm vị chủ tịch đầu tiên. Mục đích của hội là bàn luận những vấn đề trọng yếu của thời cuộc, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến cải cách.

Năm 1899, vì sự an toàn của bản thân, tôi được khuyên nên thay đổi nơi cư trú. Tôi đến Hồng Kông và đặt mình dưới sự bảo hộ của chính phủ Anh.

Tôi ở Hồng Kông từ năm 1900 đến năm 1902, rồi trở về Hoa Kỳ để dự lễ tốt nghiệp Đại học Yale của con trai út tôi, Bartlett G. Yung.

Mùa xuân năm 1901, tôi đến thăm đảo Formosa, tức Đài Loan. Trong chuyến đi ấy, tôi vào yết kiến Tử tước Kodama Gentarō, Tổng đốc của hòn đảo. Về sau, trong cuộc chiến tranh Nga–Nhật năm 1904–1905, ông là tham mưu trưởng của Nguyên soái Ōyama tại Mãn Châu. Trong cuộc gặp này, cuộc trò chuyện giữa chúng tôi phải tiến hành qua người thông dịch của ông, vì Kodama không nói được tiếng Anh, còn tôi cũng không nói được tiếng Nhật.

Ông nói rằng ông rất vui được gặp tôi, vì ông đã nghe nói nhiều về tôi nhưng chưa từng có hân hạnh gặp mặt. Nay đã có dịp, ông nói rằng nhân tiện ông cũng muốn cho tôi biết một tin hết sức khó chịu, nếu không muốn nói là đau lòng. Hơi ngạc nhiên trước lời mở đầu ấy, tôi hỏi đó là tin gì. Ông nói rằng ông đã nhận được một công văn chính thức từ Tổng đốc Mân–Chiết, yêu cầu ông cho bắt giữ tôi nếu phát hiện tôi có mặt tại Đài Loan, rồi đưa tôi sang đại lục để giao nộp cho nhà chức trách Trung Quốc.

Trong lúc báo cho tôi tin ấy, Kodama không hề tỏ ra bối rối trong ý nghĩ hay xúc động trong tình cảm. Trái lại, toàn bộ gương mặt ông vẫn nở một nụ cười bình thản, thậm chí có phần tinh nghịch.

Tôi không hề dao động trước tin bất ngờ ấy, cũng không chút kích động. Tôi đón nhận nó một cách bình tĩnh và thẳng thắn. Tôi đáp rằng tôi hoàn toàn nằm trong quyền lực của ông; ông có thể giao tôi cho kẻ thù của tôi bất cứ lúc nào ông muốn. Tôi sẵn sàng chết vì Trung Quốc vào bất cứ thời điểm nào, miễn đó là một cái chết danh dự.

"Thưa ông Yung," ông nói, "tôi sẽ không đóng vai viên cảnh sát cho Trung Quốc đâu. Vì vậy, về điểm này, ông có thể yên tâm. Tôi sẽ không giao ông cho Trung Quốc. Nhưng tôi còn một việc khác muốn lưu ý ông."

Tôi hỏi đó là việc gì. Ngay lập tức, ông giơ trước mặt tôi một tờ báo Trung văn và hỏi ai là tác giả của bản đề nghị được đăng trong đó. Không chút do dự, tôi nói với ông rằng chính tôi là tác giả. Đồng thời, để nhấn mạnh lời tuyên bố công khai ấy, tôi đặt bàn tay phải mở rộng lên ngực mình hai ba lần. Cử chỉ ấy thu hút sự chú ý của mọi người trong phòng, và gây ra một thoáng xôn xao nhẹ trong số các quan chức Nhật Bản có mặt.

Tôi nói tiếp:

“Với sự cho phép của Ngài, tôi xin được đính chính một điểm về số tiền ghi trong đó. Thay vì 800.000.000 đô la, số tiền được nêu trong bản đề nghị của tôi chỉ là 400.000.000 đô la.”

Trước lời thừa nhận thẳng thắn, công khai ấy, cùng với con số đã được đính chính, Kodama rõ ràng rất hài lòng. Ông biểu lộ sự hài lòng ấy bằng cách mỉm cười nhìn tôi.

Tờ báo Trung văn mà Kodama đưa cho tôi xem có đăng một bản đề nghị do tôi soạn thảo để Tổng đốc Trương Chi Động dâng sớ lên triều đình Bắc Kinh xin chuẩn thuận vào năm 1894–1895, khoảng sáu tháng trước khi Tổng đốc Lý Hồng Chương ký Hiệp ước Shimonoseki. Đề nghị ấy là đem đảo Đài Loan thế chấp cho một cường quốc châu Âu có ký hiệp ước với Trung Quốc, trong thời hạn chín mươi chín năm, để vay 400.000.000 đô la Mỹ bằng vàng. Với khoản tiền ấy, Trung Quốc sẽ tiếp tục cuộc chiến chống Nhật Bản bằng cách xây dựng một quân đội mới và một hải quân mới.

Bản đề nghị ấy chưa bao giờ được thi hành, nhưng nó đã được đăng trên các báo Trung văn. Một bản của nó đã lọt đến văn phòng của Kodama; và kỳ lạ thay, chính tại nơi ấy, tôi lại bị đặt đối diện với nó. Tôi đã có đủ dũng khí đạo đức không chỉ để thừa nhận mình là tác giả, mà còn đính chính lại số tiền dùng để thế chấp hòn đảo.

Để kết thúc cuộc gặp, tôi nói rằng nếu hoàn cảnh tương tự lại xảy ra, thì không có điều gì có thể ngăn tôi một lần nữa đưa ra đề nghị tương tự để chống lại Nhật Bản.

Cuộc gặp với vị Tổng đốc Nhật Bản tại Đài Loan là một trong những ký ức đáng ghi nhớ nhất trong đời tôi. Lúc đầu, tôi tưởng rằng theo yêu cầu của vị Tổng đốc Trung Quốc, tôi sẽ bị giao nộp và số phận của mình đã được định đoạt. Nhưng ngay khi nụ cười rạng rỡ của Kodama hiện trên gương mặt ông, lòng tin của tôi về sinh mạng và sự an toàn của mình càng được củng cố; và tôi đã

mạnh dạn nói về cuộc chiến chống Nhật Bản mà không hề bị trừng phạt.

Lập trường táo bạo và thẳng thắn của tôi trong dịp ấy đã giành được sự kính phục của vị Tổng đốc. Sau đó, ông mời tôi cùng ông sang Nhật Bản, nơi ông dự định chẳng bao lâu nữa sẽ được thăng chức. Ông nói rằng ông sẽ giới thiệu tôi với Thiên hoàng Nhật Bản và những nhân vật lãnh đạo khác của quốc gia ấy.

Tôi chân thành cảm tạ lòng tốt và lời mời của ông. Tôi nói rằng tôi rất muốn nhận lời mời rộng lượng ấy, và sẽ xem đó là một vinh dự lớn nếu được cùng ông thực hiện chuyến đi dự định. Nhưng sức khỏe của tôi lúc ấy không cho phép tôi tận dụng cơ hội này. Khi đó, tôi đang mắc chứng hen suyễn rất nặng.

Sau đó, trước lúc chia tay, ông nói rằng tính mạng tôi đang gặp nguy hiểm; và trong thời gian tôi ở Đài Loan dưới quyền cai quản của ông, ông sẽ bảo đảm cho tôi được bảo vệ chu đáo. Ông sẽ cấp cho tôi một đội hộ vệ để ngăn ngừa mọi khả năng bị ám sát.

Vì vậy, ngay ngày hôm sau, ông phái bốn lính gác Nhật Bản đến canh giữ tôi vào ban đêm ngay tại phòng tôi. Còn ban ngày, mỗi khi tôi ra ngoài, hai lính gác đi trước và hai lính gác đi sau để bảo đảm an toàn cho tôi. Sự bảo vệ ấy được duy trì trong vài ngày tôi lưu lại Đài Loan, cho đến khi tôi lên tàu đi Hồng Kông.

Trước khi rời đi, tôi đích thân đến gặp vị Tổng đốc để cảm ơn ông, và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với sự quan tâm mà ông đã dành cho tôi.

PHỤ LỤC

BÀI DIỄN VĂN CỦA MỤC SƯ JOSEPH H. TWICHELL

Bài diễn văn của Mục sư Joseph H. Twichell, trình bày trước Câu lạc bộ Kent thuộc Trường Luật Yale, ngày 10 tháng 4 năm 1878.

Một du khách đến thành phố Hartford vào thời điểm hiện nay rất có thể sẽ bắt gặp trên đường phố những nhóm thiếu niên Trung Hoa, mặc trang phục bản xứ tuy đã được cải biến đôi chút, nói với nhau bằng tiếng mẹ đẻ, nhưng đồng thời vẫn có vẻ hết sức tự nhiên như đang ở nhà mình. Thỉnh thoảng, người ấy cũng sẽ gặp những người đàn ông Trung Hoa mà phong thái và cử chỉ của họ khiến ta có ấn tượng rằng họ là những bậc thân sĩ lịch thiệp của dân tộc mình.

Những vị thân sĩ ấy là các viên chức, còn những thiếu niên kia là học sinh của Phái bộ Giáo dục Trung Hoa — một trong những thiết chế đáng chú ý và có ý nghĩa nhất của thời đại này trên khắp mặt địa cầu. Mục tiêu của Phái bộ, vốn đã hoạt động được gần sáu năm, là đào tạo tại đất nước này, trong thời hạn mười lăm năm, một đội ngũ thanh niên để về phục vụ Chính phủ Trung Hoa; toàn bộ chi phí do chính phủ ấy đài thọ, mỗi năm vào khoảng 100.000 đô la. Số viên chức của Phái bộ gồm năm người: hai vị Khâm sai

Ủy viên phụ trách, một người phiên dịch kiêm thông ngôn, và hai giáo viên. Nhiệm vụ của các giáo viên là hướng dẫn việc học Hán văn cho học sinh, song song từng bước với nền giáo dục Tây phương mà các em tiếp nhận. Ban đầu số học sinh là 120 người; hiện còn 112 người, vì một em đã qua đời và bảy em, vì nhiều lý do khác nhau, đã trở về Trung Quốc.

Một tòa nhà lớn và khang trang vừa được Chính phủ Trung Hoa xây dựng ở khu phía tây thành phố, với kinh phí 50.000 đô la, được dùng làm trụ sở của Phái bộ. Tại đó đặt văn phòng của các viên chức; đồng thời cũng là nơi ăn ở của từng lớp học sinh đến dự các kỳ khảo hạch và học tập các môn Hán học. Vì mục đích ấy, học sinh được chia thành từng lớp khoảng hai mươi em. Lớp này đến thì lớp kia đi, mỗi lớp lưu lại Nhà Phái bộ hai tuần một lần. Chỉ một phần nhỏ trong tổng số học sinh cư trú thường xuyên tại Hartford. Phần lớn các em ở những nơi khác, tuy không xa, thường là từng đôi cùng theo học tại trường hoặc được dạy riêng trong các gia đình.

Các em đến theo từng đoàn ba mươi người mỗi năm, bắt đầu từ năm 1872; đoàn cuối cùng hiện nay phần lớn vẫn còn đang chuyên chú học ngôn ngữ của chúng ta.

Kế hoạch của Phái bộ là trao cho các thiếu niên ấy những thuận lợi của các cơ sở giáo dục tốt nhất của chúng ta — các học viện dự bị, các trường đại học, và ở một mức độ nhất định, cả các trường chuyên nghiệp. Rồi dần dần, khi năng khiếu của từng em bộc lộ, các em sẽ được phân vào những ngành học và huấn luyện chuyên biệt khác nhau: khoa học vật lý, cơ khí và quân sự; lịch sử chính trị và kinh tế; luật quốc tế; nguyên tắc và thực hành của nền hành chính dân sự; cùng mọi lĩnh vực tri thức và kỹ năng hữu ích cho công vụ trong thời đại hiện nay. Và xuyên suốt toàn bộ tiến trình giáo dục ấy, cần phải khắc sâu vào tâm trí các em rằng các em thuộc về dân tộc mình, và rồi sẽ tiếp tục thuộc về dân tộc ấy; chính vì lợi ích của quốc gia ấy mà các em được tuyển chọn để hưởng những cơ hội lớn lao và đặc biệt này.

Nếu mọi việc diễn ra thuận lợi và kế hoạch được thực hiện trọn vẹn — mà hiện nay dường như không có gì có thể ngăn trở — thì vào khoảng năm 1887, từ đất nước này sẽ có gần một trăm người trở về Trung Quốc. Họ là những người đã lớn lên giữa chúng ta, từ thuở thiếu niên cho đến tuổi trưởng thành, trong những điều kiện vô cùng thuận lợi; họ được định sẵn để giữ những vị trí quan

trọng trong chính quyền và xã hội của quê hương mình; họ được trang bị tốt hơn mọi người khác, chỉ trừ kinh nghiệm, để làm những việc mà đất nước ấy đang cần nhất; và họ sẽ bước vào công việc của mình với ý thức sáng suốt hơn về bổn phận yêu nước và trách nhiệm quốc gia so với bất cứ một trăm người con cùng thế hệ nào khác của Trung Hoa. Và ai có thể tiên đoán hay đo lường được những hệ quả mà Đấng Quan Phòng đang chuẩn bị qua việc ấy?

ỦY VIÊN DUNG HOẰNG

Trên đây là phác thảo ngắn gọn về Phái bộ Giáo dục Trung Hoa tại Hoa Kỳ. Xét về phương diện con người, linh hồn và người đứng đầu toàn bộ công cuộc kỳ diệu ấy chính là Ủy viên Dung Hoằng. Dẫu còn có những người khác, mà sự hợp tác của họ là không thể thiếu, đã góp phần vào công cuộc này và vẫn tiếp tục đứng đằng sau nâng đỡ nó, và do đó xứng đáng chia sẻ công lao với ông, thì sự tồn tại của Phái bộ vẫn phải được quy cho ông nhiều hơn bất kỳ ai khác — có lẽ còn nhiều hơn tất cả những người khác cộng lại. Lịch sử của Phái bộ cho đến nay không thể được thuật lại đúng đắn nếu tách rời khỏi lịch sử đời ông, vì hai lịch sử ấy gắn bó mật thiết với nhau. Nhưng khi nói về Dung Hoằng, người ta cần nhớ một nguyên tắc: phải khiêm nhường thay cho một con người khiêm nhường, bởi một người khiêm nhường như ông quả thật hiếm gặp.

Ông sinh năm 1828, trong một gia đình lương thiện nhưng sống đời bình dị, gần thành phố Ma Cao ở miền Nam Trung Quốc. Năm 1839, ông trở thành học sinh của một trường dành cho trẻ em do bà Gutzlaff, phu nhân của một nhà truyền giáo Anh, thành lập. Cha mẹ ông đồng ý cho ông vào học với ý nghĩ rằng việc học tiếng Anh có thể đem lại lợi ích cho ông. Vì tỏ ra là một học trò thông minh, về sau ông được chuyển lên Trường Morrison — một cơ sở giáo dục do các thương nhân Anh tại Ma Cao lập ra, đặt theo tên Robert Morrison, nhà truyền giáo Tin Lành Anh đầu tiên tại Trung Quốc. Vào thời điểm ấy, trường đặt dưới sự phụ trách của Mục sư S. R. Brown, một giáo viên do Hội Giáo dục Morrison thuê. Khi ngôi trường này về sau được chuyển đến Hồng Kông, ông cũng đi theo

và tiếp tục học ở đó cho đến khi sang Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, trong thời gian ấy, việc học của ông bị gián đoạn nghiêm trọng vì cha ông qua đời. Biến cố ấy buộc ông phải trở về nhà, và dù còn là một cậu bé, ông đã phải góp sức nuôi gia đình. Ông làm việc ấy bằng đồng lương kiếm được tại nhà in của một cơ sở truyền giáo Công giáo La Mã Bồ Đào Nha ở Ma Cao.

Năm 1847, ông Brown, người từ lâu đã nhận thấy ở cậu học trò này lòng say mê học tập bền bỉ, những dấu hiệu rõ rệt của tài năng, cùng một sức mạnh ý chí và phẩm chất tính cách đặc biệt, đã đưa ông — khi ấy mới mười sáu tuổi — cùng hai thiếu niên bản xứ khác, cũng là học trò của ông Brown và trạc tuổi ông, sang Hoa Kỳ. Andrew Shortrede, một người Scotland giàu lòng quảng đại, nhà sáng lập, chủ sở hữu kiêm chủ bút tờ *The China Mail* xuất bản tại Hồng Kông, đã nhận ứng trước khoản kinh phí nuôi dưỡng ba thiếu niên ấy trong hai năm.

Ba cậu bé cùng được ghi danh vào học viện ở Monson, Massachusetts, và được tiếp nhận vào gia đình của mẹ ông Brown, người đang sống tại Monson. Đó là một phụ nữ cao quý, tên tuổi còn được ghi nhớ trong Giáo hội Cơ Đốc như tác giả của bài thánh ca “I Love to Steal Awhile Away”. Chính trong mái nhà đạo hạnh ấy, Dung Hoằng đã trở thành một tín hữu Cơ Đốc.

Cũng không thừa khi nêu ở đây một sự kiện mà ý nghĩa của nó ai cũng dễ dàng cảm nhận: người con trai đầu lòng của ông, sinh năm 1876, đã được ông đặt tên rửa tội là Morrison Brown. Đó là một hành động tri ân và tuyên

xưng đức tin đầy ý nghĩa. Trong hai người bạn đồng hành của Dung Hoằng, một người là Wong Shing vì sức khỏe suy yếu nên buộc phải trở về Trung Quốc vào năm sau. Tại đó, trong văn phòng tờ *The China Mail*, ông học nghề in. Từ năm 1852 hoặc 1853, ông làm việc trong nhiều năm tại nhà in của Hội Truyền giáo Luân Đôn dưới quyền Tiến sĩ Legge, người hiện là giáo sư danh tiếng về Ngôn ngữ và Văn học Trung Hoa tại Đại học Oxford. Năm 1873, ông tháp tùng đoàn du học sinh Trung Quốc thứ hai sang đất nước này, và hiện đã được bổ nhiệm làm thông ngôn cho Công sứ quán Trung Quốc sắp được thành lập tại Washington.

Người còn lại, Wong Fun, sang Scotland năm 1850. Sau hai năm học phổ thông tổng quát, ông vào Khoa Y của Đại học Edinburgh và tốt nghiệp với vinh dự rất cao. Trở về Trung Quốc năm 1856, ông bắt đầu hành nghề y tại Quảng Châu và được đánh giá rất cao dọc khắp vùng duyên hải ấy, cả về tư cách cá nhân lẫn tài năng chuyên môn. Nhiều cư dân ngoại quốc xem ông là vị thầy thuốc giỏi nhất toàn vùng phương Đông ngoài Calcutta. Wong Fun qua đời ngày 15 tháng 10 năm 1878.

TẠI ĐẠI HỌC YALE

Sau hai năm rưỡi học tại Monson, Massachusetts, Dung Hoằng được nhận vào lớp năm thứ nhất của Đại học Yale năm 1850, dù sự chuẩn bị của ông còn thiếu sót vì thời gian quá ngắn. Đời sinh viên của ông, trong một vài phương diện, là một đời sinh viên đáng chú ý. Vì nền tảng chuẩn bị chưa đầy đủ, nên dù học hành chăm chỉ, ông không đạt thứ hạng cao trong toàn bộ các môn học nói chung. Tuy vậy, ông lại xuất sắc trong lĩnh vực viết văn và siêu hình học, đồng thời gây tiếng vang vượt ra ngoài phạm vi đại học khi nhiều lần đoạt giải thưởng về luận văn tiếng Anh.

Trong suốt thời gian học tập, ông phải vật lộn với cảnh nghèo túng; hoàn cảnh ấy đáng được giải thích. Khi trở thành tín hữu Cơ Đốc tại Monson, ông nghe và lập tức tiếp nhận tiếng gọi thiêng liêng của Chúa, hiến dâng đời mình cho việc phụng sự dân tộc theo tinh thần Cơ Đốc. Nhưng hình thức phụng sự ấy phải là gì? Câu hỏi đó, ít nhất một phần, ông phải tự trả lời. Người ta thường giả định — và bạn bè ông cũng như công chúng, trong chừng mực họ biết đến trường hợp của ông, đều giả định — rằng ông sẽ trở thành một mục sư truyền giáo.

Nhưng ngay tại thời điểm ấy, sau nhiều suy nghĩ thận trọng và cầu nguyện, chàng trai mười bảy tuổi này, dù không hề nghi ngờ giá trị của các sứ mệnh truyền giáo Cơ Đốc — trái lại, ông hoàn toàn ý thức rằng chính bản thân ông là hoa trái trực tiếp của công cuộc truyền giáo Cơ Đốc, điều cần luôn được ghi nhớ — đã đi đến kết luận, với một tinh thần độc lập vốn đã là nét đặc trưng của ông ngay từ tuổi ấy, rằng việc trở thành một nhà truyền giáo không

phải là con đường tốt nhất cho mình. Khi ấy, tuy còn mơ hồ, ông đã linh cảm rằng mình được cần đến cho một mục đích khác.

Đó là một kết luận phải trả giá đắt, và ông biết rõ điều ấy. Kết luận ấy đi ngược lại quan điểm và hy vọng của phần lớn những người chung quanh ông. Vì không có phương tiện tài chính riêng, khi quyết định như vậy, ông tự cắt mình ra khỏi nguồn hỗ trợ của những quỹ từ thiện vốn có thể giúp ông nếu ông theo học để trở thành mục sư. Vì thế, ông sống nghèo trong những năm đại học; giờ đây, khi nhớ lại mình đã nghèo đến mức nào, ông vẫn mỉm cười. Tuy vậy, ông đã nhận được sự giúp đỡ của những người quan tâm đến ông ở New Haven và nhiều nơi khác, chủ yếu thông qua Giáo sư Thatcher; và cho đến ngày nay, sự chăm sóc của vị giáo sư ấy trong chuyện này vẫn khiến ông biết ơn sâu sắc. Rốt cuộc, ông đã vượt qua. Ông bước vào đại học với chiếc bím tóc và áo dài kiểu Trung Hoa, nhưng đã bỏ cả hai thứ ấy trong năm học đầu tiên.

Quốc tịch của ông khiến ông phần nào trở thành một người xa lạ. Điều đó, cộng với tính dè dặt tự nhiên rất mạnh và cảnh nghèo khó, đã khiến ông không hòa nhập nhiều vào đời sống xã hội của trường đại học. Ông không có nhiều bạn thân, nhưng từ đầu đến cuối, ông luôn cư xử sao cho xứng đáng và giành được sự kính trọng trọn vẹn của tất cả bạn cùng lớp. Chính trong những cuộc đi bộ dài và những cuộc trò chuyện với người bạn học cùng lớp là Carrol Cutler, hiện là hiệu trưởng Trường Western Reserve College, ông đã mở lòng và bàn luận về kế hoạch khi ấy đang hình thành trong tâm trí mình: Phái bộ Giáo dục Trung Hoa này. Ý tưởng đã ra đời, giấc mộng đã bắt đầu thành hình, nhưng con đường đi đến hiện thực vẫn còn dài.

Lễ tốt nghiệp của ông năm 1854 là sự kiện nổi bật của mùa phát bằng năm ấy. Ít nhất, đã có rất nhiều người xem đó là một biến cố đáng chú ý; một số người đến dự lễ tốt nghiệp chủ yếu chỉ để nhìn thấy vị tân cử nhân Trung Hoa. Trong số ấy có Tiến sĩ Bushnell ở Hartford. Ông đã nghe nói về Dung Hoằng, và với tầm vóc lớn lao của trí tuệ cũng như trái tim mình, ông quan tâm sâu sắc đến dân tộc Trung Hoa, nên muốn gặp ông.

Có một chi tiết trong cuộc gặp gỡ ấy mà người viết từng nghe chính Tiến sĩ Bushnell kể lại, đáng được nhắc lại ở đây. Khi hai người được giới thiệu với nhau, vị tiến sĩ cho biết một trong những lý do khiến ông muốn được giới thiệu là ông muốn tìm xem

ai đã viết một số bài báo về vấn đề Trung Hoa đang được bàn luận lúc bấy giờ — những bài báo đã thu hút sự chú ý của ông vì bộc lộ dấu ấn của một tư duy chính khách. Ông nghĩ rằng Dung Hoằng có thể biết. Khi ấy, theo lời Tiến sĩ Bushnell kể lại, Dung Hoằng cúi đầu, đỏ mặt như một thiếu nữ, dáng vẻ hết sức bối rối, rồi thú nhận rằng chính mình là tác giả những bài báo ấy. Công bằng mà nói, ông Dung Hoằng cho biết ông không nhớ sự việc này. Nhưng cũng công bằng không kém khi nói thêm rằng trong một trường hợp như thế, trí nhớ của Tiến sĩ Bushnell, hoặc của bất cứ ai khác, đáng tin hơn trí nhớ của chính Dung Hoằng.

Vào thời điểm tốt nghiệp, Dung Hoằng bị cám dỗ đến mức tối đa để thay đổi kế hoạch đời mình. Ông đã sống ở đất nước này đủ lâu để trở nên hoàn toàn quen thuộc với nó. Thật ra, ông đã là một công dân. Mọi thị hiếu, tình cảm và khuynh hướng của ông, cả trí tuệ lẫn đạo đức, đều khiến ông cảm thấy nơi đây là nhà. Hơn nữa, nhờ sự chú ý mà lễ tốt nghiệp đem lại, một cơ hội rất hấp dẫn đã mở ra cho ông: nếu muốn, ông có thể ở lại và xây dựng sự nghiệp tại đây.

Ngược lại, Trung Quốc đối với ông gần như một miền đất xa lạ. Ông thậm chí hầu như đã quên mất tiếng mẹ đẻ. Ở Trung Quốc, chẳng có gì chờ đợi ông. Ngoài những thân quyến nghèo khó, ông không có bạn bè ở đó; không có gì đem lại cho ông địa vị hay sự trọng vọng; nói cách khác, ông không có lấy một chỗ đứng để đặt chân. Không những thế, xét đến nơi ông đã từng sống, con người ông đã trở thành, và mục đích ông đang ôm ấp, ông chắc chắn sẽ phải đối mặt với thành kiến, nghi kỵ và thù nghịch ngay giữa chính đồng bào mình. Một viễn cảnh lạnh lẽo, khắc nghiệt trải ra trước mắt ông theo hướng ấy. Nghĩ đến việc trở về chẳng khác nào nghĩ đến cảnh lưu đày. Ông tha thiết muốn ở lại.

Nhưng có một câu Kinh Thánh mà suốt thời gian ấy, theo lời ông, cứ ám ảnh và theo đuổi ông như tiếng nói của Thiên Chúa. Câu ấy là: “Nếu ai không chăm lo cho người thân của mình, nhất là người nhà mình, thì người ấy đã chối bỏ đức tin và còn tệ hơn kẻ vô tín.” Và đối với ông, những chữ “người thân của mình” và “người nhà mình” có nghĩa là dân tộc mà ông đã sinh ra trong đó. Câu Kinh Thánh ấy đã quyết định tất cả. Những ân huệ mà ông đã nhận được — như thể ông được chọn ra từ cả một dân tộc để đón lấy — thì cả ý thức công bằng lẫn lòng biết ơn đều không cho phép ông chiếm dụng cho lợi ích riêng. Vì thế, dù không biết điều gì sẽ xảy

đến với mình, ông vẫn hướng mặt trở về; và ông đã ra đi để làm những điều mà ông đã làm.

Ngay sau khi tốt nghiệp, ông lên tàu đi Hồng Kông. Sau chuyến hải trình kéo dài 151 ngày, ông đến nơi vào tháng 4 năm 1855. Khi người hoa tiêu Trung Hoa lên tàu, ông nhận ra rằng mình có thể hiểu được người ấy nói gì, dù khá khó khăn, nhưng lại không thể làm cho người hoa tiêu hiểu mình. Điều đó cho thấy tình trạng vốn Hán ngữ của ông khi trở về Trung Quốc. Ông phải dùng toàn bộ thời gian rảnh rỗi trong suốt hai năm để lấy lại sự thành thạo trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ.

NHỮNG BƯỚC ĐẦU VÀO ĐỜI

Còn về kế hoạch lớn lao của mình, ông đã xác định trong tâm trí rằng bước đầu tiên cần thực hiện là tìm cách đưa kế hoạch ấy đến trước mắt một hoặc vài nhân vật công quyền có ảnh hưởng — bản thân việc ấy đã khó khăn vô cùng. Với mục tiêu đó, và dĩ nhiên cũng để mưu sinh, ông tìm và nhận được chức thư ký riêng cho Ngài Peter Parker, khi ấy là Ủy viên Hoa Kỳ tại Trung Quốc. Ông hy vọng rằng vị trí ấy sẽ tạo cho mình cơ hội tiếp cận mà ông mong muốn. Nhưng sau một thời gian thử thách đủ để nhận thấy rằng chức vụ này khó có thể đáp ứng kỳ vọng ấy, ông từ chức chỉ sau vài tháng.

Bấy giờ ông thử một con đường khác để đạt mục đích. Tại Hồng Kông khi ấy có một giới luật sư người Anh, gồm chừng hơn mười luật sư hành nghề cho các hãng thương mại ngoại quốc trong thành phố. Dung Hoằng nghĩ rằng địa vị và các mối quen biết có được nếu trở thành một thành viên của giới luật sư ấy rất có thể sẽ đem lại cho ông cơ hội mà ông tìm kiếm. Vì thế, ông vào một văn phòng luật để học nghề. Nhưng chẳng bao lâu, giới luật sư biết được chàng trai trẻ này là ai, ông đã được giáo dục như thế nào; và họ thấy rằng việc để ông cạnh tranh với họ trong nghề luật tại một thành phố Trung Hoa là điều không nên cho phép, nếu có thể ngăn được. Vì vậy, người đứng đầu văn phòng nơi ông học việc, viện dẫn ý muốn của các đồng nghiệp luật sư, đã thông báo với ông, bằng nhiều lời lẽ lịch sự đầy tiếc nuối, rằng ông phải tìm một nơi khác để học luật. Mà vì không có nơi nào khác, ông đành phải từ bỏ con đường ấy.

Sau đó là một khoảng thời gian gần hai năm. Trong thời gian này, ông chuyên chú vào Hán học và những môn học khác, kiếm sống bằng những công việc phiên dịch thương mại nào có thể tìm được, đồng thời chờ đợi cơ hội thích hợp xuất hiện. Rồi, cũng với niềm hy vọng đã dẫn ông đến những thử nghiệm trước đó, ông nhận một chức vụ trong Sở Hải quan tại Thượng Hải. Nhưng sau khi thử, công việc này, theo nhận định của ông, cũng không hứa hẹn trở thành một điểm tựa cho các hoạt động của mình. Vì thế, ông sớm rời bỏ nó.

Khi ấy đã là năm 1860. Năm năm trôi qua mà chưa làm được gì! Với người chỉ nhìn từ bên ngoài, cho đến lúc ấy Dung Hoằng dường như đã theo đuổi một con đường không chắc chắn và có phần thiếu thực tế. Nhưng nhận xét ấy sẽ không còn đúng nếu người ta hiểu được chính sách thực sự của ông và mục đích luôn nằm gần trái tim ông nhất. Lại càng không đúng nếu người ta biết một sự thật: trong suốt thời gian ông đi từ việc này sang việc khác và giữ mình trong cảnh nghèo, ông đã từ chối nhiều lời mời làm việc với mức thù lao mà đối với một người từ lâu quen sống túng thiếu như ông, gần như chẳng khác gì vương giả.

Tuy nhiên, vào năm 1860, một trong những hãng buôn tơ lụa và trà lớn ở Thượng Hải mời ông vào làm nhân viên đại diện lưu động trong nội địa. Một phần vì công việc ấy sẽ đưa ông đi khắp một vùng rộng lớn trong nước, cho ông cơ hội quan sát và thu nhận những hiểu biết mà ông cho là sẽ hữu ích cho mình, nên ông quyết định nhận lời. Ông làm công việc ấy trong một năm. Sau đó, nhận thấy có cơ hội thuận lợi, ông tự đứng ra kinh doanh riêng. Công việc ấy tỏ ra có lãi đến mức, nếu tiếp tục, xem ra ông đã có thể nhanh chóng trở nên giàu có. Trên thực tế, ông đã kiếm được một khoản tiền khá lớn.

Nhưng đến năm 1862, cánh cửa của cơ hội mà ông hằng dò tìm từ ngày đặt chân trở lại Trung Quốc bỗng bất ngờ mở ra trước mắt.

Sự việc diễn ra như sau. Khi ở Thượng Hải, ông làm quen với một nhà thiên văn học Trung Hoa — một người có phẩm hàm và nổi tiếng uyên bác. Hay đúng hơn, chính vị thiên văn ấy, bằng cách nào đó biết được lai lịch của Dung Hoằng, đã tìm đến làm quen với ông để bàn luận về thiên văn học. Qua nhiều lần gặp gỡ, mối quen biết giữa họ phát triển thành tình thân hữu. Dung Hoằng, người đã mang theo từ đại học một vốn hiểu biết về thiên văn học tốt hơn phần lớn các sinh viên tốt nghiệp, đã nói cho vị ấy nghe tất cả

những gì mình biết; vốn hiểu biết ấy vượt xa những gì nhà thiên văn kia từng đạt được trong ngành khoa học này.

Vị thiên văn học ấy là một quan viên dưới quyền Tăng Quốc Phiên, Tổng đốc các tỉnh Giang Tô và Giang Nam, thống soái các lực lượng triều đình, đồng thời là một trong những nhân vật nổi bật và có ảnh hưởng bậc nhất trong toàn đế quốc. Nhờ những lời trình bày của nhà thiên văn, Tăng Quốc Phiên chẳng bao lâu sau gửi lời nhắn muốn gặp Dung Hoằng, đồng thời ngỏ ý muốn thu nhận ông vào phục vụ. Dù trả lời thuận lợi trước lời nhắn ấy, nhưng vì hoàn cảnh lúc bấy giờ và vì những lý do không tiện giải thích, Dung Hoằng đã trì hoãn khá lâu trước khi đích thân đáp lại lời mời. Tình thế khi ấy rất tế nhị, đòi hỏi ông phải hết sức thận trọng và dè dặt.

Cuối cùng, ông cũng đến bái kiến Tăng Quốc Phiên như đã hứa. Ông cảm thấy đây là một thời khắc hệ trọng; và khi được dẫn vào trước mặt vị đại thần ấy, ông thấy khó giữ được sự bình tĩnh. Trước tiên, Tăng Quốc Phiên nhìn ông rất lâu, chăm chú và sắc bén. Theo lời Dung Hoằng, cả đời ông chưa từng bị ai nhìn như thế. Sau đó, Tăng Quốc Phiên cho ông ngồi xuống và yêu cầu ông thuật lại lai lịch đời mình. Ông đã kể.

Rồi Tăng Quốc Phiên hỏi ông về quan điểm của ông đối với Trung Quốc: những nhu cầu của đất nước, viễn cảnh tương lai, chính sách công quyền, và nhiều vấn đề khác. Một cuộc trò chuyện dài tiếp nối, trong đó vị Tổng đốc bộc lộ những quan điểm khiến Dung Hoằng lắng nghe trong kinh ngạc. Bởi trước mắt ông là một con người mà ông không ngờ có thể tồn tại trong đất nước ấy: một người trưởng thành tại Trung Quốc, lại không còn trẻ, nhưng trong đầu có ánh sáng; một người nhận ra nguyên nhân của nhiều bất lợi mà Trung Quốc đang phải đối mặt khi tìm chỗ đứng trong cộng đồng các quốc gia; một con người có tư tưởng rộng rãi và tiến bộ đến kỳ lạ.

ĐƯỢC PHONG HÀM QUAN

Kết quả của cuộc hội kiến là Dung Hoằng bước vào phục vụ dưới quyền Tăng Quốc Phiên và được phong hàm quan ngũ phẩm. Trong hệ thống quan chế Trung Hoa, phẩm hàm quan lại có chín bậc. Vào thời điểm ấy, cuộc nổi loạn Thái Bình Thiên Quốc đang ở đỉnh điểm, và Tăng Quốc Phiên đang trực tiếp cầm quân ngoài chiến trường. Thật vậy, cuộc hội kiến kia đã diễn ra tại đại doanh của ông ở An Khánh, bên sông Dương Tử.

Ban đầu, vị Tổng đốc đề nghị trao cho Dung Hoằng một chức vụ chỉ huy quân sự. Ông xin phép từ chối vì tự thấy mình thiếu tư cách và năng lực cho việc ấy. Không lâu sau, vào năm 1864, theo đề nghị của chính ông, ông được cử ra nước ngoài để mua máy móc dùng cho việc chế tạo vũ khí; và vì mục đích ấy, một khoản tiền lớn được giao cho ông sử dụng. Trong sứ mệnh này, ông đã đến Pháp, Anh cũng như Hoa Kỳ, nhưng cuối cùng đặt mua máy móc tại Hoa Kỳ.

Khi ông trở về Trung Quốc năm 1865 cùng số máy móc đã mua, công việc ông làm khiến cấp trên hài lòng đến mức ông được thăng lên phẩm hàm cao hơn một bậc, tức tứ phẩm. Số máy móc ông mua đã đặt nền móng cho Xưởng quân khí Giang Nam. Cũng thật đáng chú ý khi công việc đầu tiên của một người có hoài bão tối thượng, xuất phát từ động cơ Cơ Đốc giáo, là đưa đất nước mình tiến lên trên con đường văn minh, lại là việc thành lập một xưởng chế tạo vũ khí. Nhưng điều đó hoàn toàn phù hợp với tư tưởng của Dung Hoằng, vốn thấm đẫm tinh thần yêu nước mãnh liệt.

Từ năm 1865 đến năm 1870, ông được sử dụng vào nhiều công việc khác nhau ở nhiều nơi khác nhau, khi thì dưới quyền cấp trên này, khi thì dưới quyền cấp trên khác. Trong số những công việc ông làm trong giai đoạn này, công việc phiên dịch chiếm vị trí nổi bật. Ông dịch sang Hán văn bộ *Luật Khế ước* của Parsons và một cuốn sách về luật Anh. Ông cũng dịch những phần lớn trong bộ *Địa lý học* của Colton, vì cho rằng kiến thức địa lý cũng có khả năng đem lại lợi ích cho đồng bào ông không kém bất cứ ngành học nào khác.

Nhưng điều gần trái tim ông nhất và luôn hiện diện trước mắt ông chính là câu hỏi: làm thế nào để thực hiện kế hoạch mà ông đã ôm ấp trong hy vọng suốt bao năm. Bấy giờ ông có nhiều cơ hội để trình bày và bênh vực kế hoạch ấy, và ông đã làm như vậy với một sự kiên trì không cạn. Lập luận chính của ông là: trong các quan hệ quốc tế, trong giao thương và các mối tiếp xúc khác với người ngoại quốc, Trung Quốc chịu nhiều bất lợi và thiệt hại vì thiếu những người được giáo dục đủ năng lực để đại diện cho mình. Trung Quốc buộc phải sử dụng người ngoại quốc ở nhiều vị trí hết sức quan trọng, vốn lẽ ra phải do chính công dân Trung Quốc đảm nhiệm; và vì thế lợi ích của đất nước có nguy cơ bị bỏ mặc hoặc phản bội. Các pháo đài, chiến hạm, lực lượng quân sự, hải quan của Trung Quốc phần lớn đều nằm trong tay người ngoại quốc. Ông hỏi: lẽ nào lại thích đáng khi Anson Burlingame, một người Mỹ, trở thành đại diện chính yếu của Trung Quốc trong việc thương lượng một hiệp ước với chính đất nước ông ta và các chính phủ Tây phương khác? Đó là đường hướng lập luận chung của ông.

Phần lớn những người được ông trình bày đều nghe với thái độ dửng dưng. Nhưng có ba người đã chịu ảnh hưởng từ ông — cả ba đều là những người có phẩm hàm cao và ảnh hưởng lớn. Đó là Tổng đốc Tăng Quốc Phiên, người đã được nhắc đến; Lý Hồng

Chương, hiện là Tổng đốc Trực Lệ, tức tỉnh kinh kỳ, và là chính khách Trung Hoa hàng đầu; cùng Đinh Nhật Xương, khi ấy là Tuần phủ tỉnh Giang Tô. Tuy nhiên, dù đã bị thuyết phục bởi những lý lẽ của Dung Hoằng và công khai tỏ ra thuận lợi với kế hoạch của ông, ba người ấy, với tất cả địa vị và ảnh hưởng của mình, vẫn chưa sẵn sàng mạo hiểm đưa kế hoạch ấy ra thực hiện trước triều đình. Mọi thế lực bảo thủ chắc chắn sẽ chống đối nó; thời cơ chưa đến.

Tuy vậy, vào năm 1867, Tuần phủ Đinh, người sẵn lòng nhất trong ba vị, đã trình bày vấn đề với một đại thần triều đình tên là Văn Tường. Dựa trên những trình bày ấy, ông được khuyên nên dâng sớ về vấn đề này lên Hội đồng Triều đình tại Bắc Kinh, và Văn Tường sẽ đứng ra giới thiệu bản sớ với Hội đồng. Vào thời điểm ấy, tình thế có phần đáng hy vọng. Nhưng trước khi bản sớ đến được Hội đồng, mẹ của Văn Tường qua đời. Theo lễ chế quan trường cao cấp của Trung Quốc, biến cố ấy buộc ông phải rời khỏi công vụ trọn ba năm để cư tang; và toàn bộ sự việc lại bị đẩy lùi về điểm xuất phát ban đầu.

Đó là những năm tháng thử thách lớn lao đối với Dung Hoằng. Xét ở một phương diện, quả thật ông đang tiến triển thuận lợi; nhưng niềm hy vọng mà ông hiến trọn đời mình cho nó cứ bị trì hoãn quá lâu, khiến lòng ông nhiều lần đau ốm vì mỏi mòn. Cần hiểu rằng khi ấy ông đang sống tại Trung Quốc một đời sống về bản chất là cô độc. Không lâu sau khi trở về năm 1855, phù hợp với quan niệm của ông về điều cần thiết cho mục đích của mình, ông đã mặc lại y phục bản quốc và đồng nhất mình không chỉ về hình thức bên ngoài, mà trong mức độ rộng lớn, cả về nhiều phương diện khác với dân tộc mình.

Đặc biệt từ khi trở thành quan viên của Chính phủ Trung Hoa, ông sống trong xã hội Trung Hoa và gần như biến mất khỏi các xã hội khác. Ông có sách vở của mình và vẫn chăm chỉ theo dõi những gì đang diễn ra trong thế giới học thuật và văn chương bên ngoài — đó là nguồn nương tựa duy nhất của ông. Nhưng dù vậy, ông vẫn hết sức cô đơn và hiu quạnh. Những nản lòng đối với nỗ lực của ông hiện ra quá nhiều và quá vững chắc, đến nỗi đôi khi ông gần như muốn từ bỏ tất cả — nhưng chỉ gần như mà thôi.

Một trong những điều níu ông lại không hẳn là một nguồn khích lệ, nhưng lại là một liều thuốc giải rất tốt đối với ảnh hưởng mà những nỗi thất vọng gây ra cho tinh thần ông. Thỉnh thoảng, ông

bắt đầu nghe được rằng những người bạn Mỹ và Anh của ông tại Trung Quốc đang thì thầm với nhau rằng ông là một kẻ thất bại; rằng ông từng có một cơ hội cao quý nhưng đã không biết cách tận dụng; rằng ông là người không thực tế; và rằng kế hoạch của ông hoàn toàn viển vông, không bao giờ có thể thành công. Mỗi khi nghe được điều ấy, Dung Hoằng lại nghiến răng và bám chặt hơn. Nhưng nhìn chung, đức tin và bản lĩnh nam nhi của ông đã bị đặt vào một thử thách cực hạn.

Thế rồi kết cục cũng đến, như nó vẫn đến trong những trường hợp như vậy, và đến theo một cách gần như kịch tính. Tháng Sáu năm 1870 xảy ra thảm kịch đau thương tại Thiên Tân, gọi là Thảm án Thiên Tân, trong đó một số lượng đáng kể các nhà truyền giáo Công giáo La Mã người Pháp, cả nam lẫn nữ, bị một đám đông Trung Hoa sát hại. Hệ quả là một ủy ban do các cường quốc ngoại quốc có đại diện ngoại giao tại Trung Quốc chỉ định đã họp tại Thiên Tân trong cùng năm ấy để điều tra vụ bạo hành và xác định sự bồi thường cần phải đòi hỏi; đồng thời Chính phủ Trung Hoa cũng bổ nhiệm một ủy ban tương ứng, có thẩm quyền đưa vụ việc đến chỗ giải quyết. Ủy ban Trung Hoa gồm năm người, và ba trong số năm người ấy chính là ba nhân vật đã được nhắc đến: Tổng đốc Tăng Quốc Phiên, Tổng đốc Lý Hồng Chương và Tuần phủ Đinh Nhật Xương.

NẮM LẤY CƠ HỘI

Vào thời điểm ấy, Dung Hoằng đang thuộc quyền điều động chính thức của vị sau cùng, tức Tuần phủ Đinh. Khi được triệu đến Thiên Tân, Đinh Nhật Xương gửi lời cho ông — lúc ấy đang ở cách xa — yêu cầu ông đến Thiên Tân tham gia ủy ban càng sớm càng tốt, vì tại đó sẽ cần đến sự phục vụ của ông. Dù vội vã lên đường, Dung Hoằng đến nơi muộn và thấy công việc đã kết thúc. Nhưng khi nghe thuật lại những khó khăn đã nảy sinh trong quá trình thương lượng, và nhận thấy các ủy viên ý thức rõ sự bất lợi của mình trong việc ấy, ông lập tức nhận ra một thời cơ thuận lợi để đánh một đòn quyết định cho kế hoạch của mình, và ông đã tận dụng nó đến mức tối đa.

Ông trình bày lại các lập luận của mình, củng cố chúng bằng chính trường hợp trước mắt, và tha thiết nhấn mạnh rằng không được chậm trễ thêm nữa. Lần này, ông đã thắng. Ba người bạn của ý tưởng ấy đang cùng có mặt, có thể nâng đỡ nhau, và ngay tại đó họ đồng ý sẽ lập tức hành động để thực hiện điều ông đề xuất, đồng thời dùng ảnh hưởng chung của mình với triều đình để ủng hộ nó. Họ đã giữ lời. Họ cùng ký tên vào một bản tấu, kiến nghị việc đào tạo ở nước ngoài, bằng chi phí của nhà nước, một đội ngũ thanh niên để phục vụ chính phủ. Bản tấu ấy được gửi về Bắc Kinh; tại đó, họ vận động bằng mọi phương tiện trong khả năng của mình, và kết quả là vào tháng Tám năm 1871, biện pháp được kiến nghị đã được triều đình chuẩn thuận, với khoản kinh phí tương đương 1.500.000 đô la được dành riêng cho việc thi hành.

Quan viên Dung Hoằng gần như không chịu nổi niềm vui chiến

thắng. Như ông từng kể với người viết, trong hai ngày liền ông không thể ăn, cũng không thể ngủ. Ông như đi trên mây, và ông thờ phượng Thiên Chúa. Mười sáu năm sau khi trở về Trung Quốc, và hai mươi năm sau khi ông bắt đầu hướng đến mục tiêu này, cuối cùng Thiên thượng đã nhận lời cầu nguyện của ông. Việc tổ chức công cuộc ấy chủ yếu được giao phó cho ông. Đặc điểm về thời hạn học tập và huấn luyện dài đến mười lăm năm là điều đặc biệt xuất phát từ ông; nó phản ánh tầm vóc con người ông, cũng như kiểu mẫu của trí tuệ và tính cách ông.

Một trường tuyển sinh lập tức được mở tại Thượng Hải, từ đó các học sinh sẽ được chọn qua kỳ thi cạnh tranh. Và như đã nói, đoàn đầu tiên gồm ba mươi học sinh đã đến Hoa Kỳ năm 1872. Việc chọn địa điểm đặt Phái bộ cũng do ông quyết định. Ông có thể đã đưa Phái bộ đặt tại Anh, Pháp hoặc Đức; nhưng như chính ông từng nói, ánh sáng đã soi sáng ông phát ra từ Hoa Kỳ và từ vùng New England. Vì thế, ngay từ đầu, ông đã quyết tâm rằng Phái bộ này phải tìm đến Hoa Kỳ và New England.

Ông được bổ nhiệm làm Chánh Ủy viên của Phái bộ, và cùng với sự bổ nhiệm ấy, ông nhận thêm một lần thăng phẩm nữa, tức lên hàng Tam phẩm hay cấp "Lam đỉnh". Cùng đảm nhiệm với ông trong vai trò đồng Ủy viên là một học giả và quan chức đáng kính tên là Trần Lan Bân. Tuy nhiên, vị này chỉ ở lại đất nước này chưa đầy hai năm, rồi nhường chỗ cho một người trẻ hơn là Âu Ngạc Lương, người xuất thân danh giá, nổi tiếng về học vấn và là một thân sĩ hết sức dễ mến.

Cho đến nay, các học sinh của Phái bộ, chỉ trừ rất ít ngoại lệ, đã bộc lộ năng lực học tập xuất sắc; trong nhiều trường hợp, năng lực ấy còn phi thường. Và càng hiếm có ngoại lệ hơn nữa trong phương diện hạnh kiểm, vì phần lớn các em đều có nếp sống gương mẫu. Ở đâu các em cũng được tiếp đón bằng lòng hiếu khách nồng hậu. Chắc chắn các em xứng đáng là đối tượng của sự quan tâm cao nhất và thân thiện nhất từ mọi công dân Cơ Đốc của Hoa Kỳ.

Ngày 11 tháng 12 năm 1876, Dung Hoằng được bổ nhiệm làm Phó Công sứ cùng với người đồng sự cũ của ông trong Phái bộ Giáo dục là Trần Lan Bân, phụ trách các nước Hoa Kỳ, Peru và Tây Ban Nha. Nhân dịp này, ông lại được thăng phẩm — tức lên Nhị phẩm hay cấp "Hồng đỉnh" — và được phong tước Đạo đài tỉnh Giang Tô.

Ông dự định, khi Trần Lan Bân sắp đến đất nước này, sẽ chuyển đến cư trú tại Washington; nhưng ông không hề có ý từ bỏ sự giám sát tổng quát đối với cơ sở giáo dục mà ông yêu quý đến thế, đã trả giá rất nhiều cho nó, và trong đó ông gửi gắm những hy vọng yêu nước cao đẹp nhất dành cho quê hương mình. Bởi ông là một người yêu nước từ đầu đến chân, trong từng sợi thớ của thân thể. Ông yêu dân tộc Trung Hoa và tin tưởng vào dân tộc ấy, không chút nghi ngờ rằng trước mặt nó còn có một sự nghiệp lớn lao, xứng đáng với mảnh đất cao quý và quá khứ cổ kính uy nghi của nó.

Nếu mục đích của người viết là tôn vinh Dung Hoằng — mà không phải vậy, vì mục đích ở đây chỉ là kể lại câu chuyện của Phái bộ Giáo dục Trung Hoa tại Hoa Kỳ — thì còn rất nhiều điều khác có thể thuật lại về ông, tất cả đều cho thấy ông được tạo nên từ chất liệu của những bậc anh hùng, và là một trong những nhân vật có ý nghĩa nhất trong nền văn minh hiện đại. Nhưng vì thuật lại những điều ấy sẽ đi ra ngoài mục đích hiện tại, và cũng vì việc công bố chúng sẽ khiến Dung Hoằng hết sức phiền lòng, nên chúng được bỏ qua.

Điều sau cùng phải nói là: ngay cả khi quy cho ông nhiều công lao như thế đối với chính Phái bộ Giáo dục, phần công lao mà ông tự nhận vẫn còn thấp xa so với thực tế. Ông thường dành vinh dự chính yếu của công cuộc ấy cho ba nhân vật Trung Hoa đã dùng ảnh hưởng của mình để trợ giúp nó một cách mạnh mẽ. Tăng Quốc Phiên qua đời năm 1871. Chân dung ông được treo trên tường Nhà Phái bộ tại Hartford; chân dung của hai vị còn lại cũng được treo tại đó. Các học sinh được dạy phải tôn kính những người ấy như những ân nhân của mình. Và họ xứng đáng được tôn kính. Tên tuổi của họ đáng được ghi nhớ, và sẽ được ghi nhớ, không chỉ riêng tại Trung Quốc. Nhưng chắc chắn rằng, nếu không có Dung Hoằng, nghĩa cử sáng chói ấy của họ hẳn đã không bao giờ được thực hiện.

LỜI TÂM NIỆM CỦA DỊCH GIẢ

CUỐN SÁCH GỐC NÀY THUỘC PHẠM VI CÔNG CỘNG

VỀ TINH THẦN KHÔNG BẢN QUYỀN

Mong rằng khi cầm cuốn sách này trên tay, bạn sẽ dùng nó để làm điều thiện, chứ không gieo thêm điều ác.

Mong rằng qua những trang chữ này, bạn tìm được một chút khoan dung cho chính mình, và cũng biết mở lòng tha thứ cho người khác.

Mong rằng bạn sẽ chia sẻ tri thức một cách rộng lượng, như người gieo hạt không giữ riêng mùa gặt cho mình; và mong bạn đừng bao giờ nhận lấy từ đời nhiều hơn những gì mình đã chân thành trao đi.

Thông thường, một trang bản quyền tồn tại để nói với người đọc rằng họ **không được phép** làm điều này, **không được phép** làm điều kia. Nhưng trang "Không bản quyền" này được đặt ở đây với một tinh thần khác: để nhắc rằng văn bản và hình ảnh trong ebook gốc này được tin là thuộc về **phạm vi công cộng tại Hoa Kỳ**; nghĩa là, chúng được xem như không còn bị ràng buộc bởi các giới hạn bản quyền tại Hoa Kỳ. Phạm vi công cộng ấy

là một phần của di sản văn hóa chung, nơi tri thức, ký ức và vẻ đẹp tinh thần của nhân loại được mở ra để mọi người có thể tiếp cận, sử dụng, học hỏi, chuyển hóa và tiếp tục trao truyền.

Tuy nhiên, luật bản quyền không giống nhau ở mọi quốc gia. Văn bản gốc hoặc hình ảnh trong ebook này vẫn có thể được bảo hộ bản quyền tại những nơi khác ngoài Hoa Kỳ. Vì vậy, nếu bạn không sinh sống hoặc sử dụng tác phẩm tại Hoa Kỳ, xin hãy kiểm tra quy định pháp luật tại quốc gia của mình trước khi khai thác, tái bản hoặc phân phối nội dung.

Những công việc không mang tính sáng tạo nguyên thủy được thực hiện trên tài liệu thuộc phạm vi công cộng — chẳng hạn như số hóa, định dạng, đánh dấu văn bản, dàn trang, sắp chữ hoặc chỉnh lý kỹ thuật — tự thân không tạo ra một bản quyền mới đối với nguyên tác. Nói cách khác, không ai có thể biến một di sản đã thuộc về công chúng thành tài sản độc quyền riêng chỉ bằng cách sao chép, định dạng hay trình bày lại nó.

Riêng đối với những đóng góp mới được thực hiện trong quá trình tạo nên ebook này — bao gồm siêu dữ liệu, trang nhan đề, thông tin xuất bản, lời đề tặng, tuyên bố không bản quyền, cũng như những chỉnh sửa, cải tiến, đánh dấu hoặc trình bày đối với văn bản và hình ảnh gốc — những người thực hiện đã phát hành các đóng góp ấy theo tinh thần của **CC0 1.0 Universal Public Domain Dedication**, tức tự nguyện hiến tặng phần lao động của mình cho phạm vi công cộng toàn cầu.

Sự hiến tặng ấy không làm thay đổi tình trạng pháp lý của văn bản

gốc hay hình ảnh gốc. Nó chỉ nói lên một điều giản dị: những người góp sức làm nên bản ebook này mong muốn phần lao động của họ được trở về với cộng đồng, làm giàu thêm kho tàng văn hóa chung của nhân loại, khuyến khích một nền văn hóa tự do, cởi mở và biết ơn.

Bản dịch Việt ngữ này cũng xin được đứng trong tinh thần ấy.

Người dịch không xem tri thức là một món hàng để khóa kín, mà là một dòng nước cần được khai thông. Nếu cuốn sách này có thể giúp thêm một người hiểu hơn về lịch sử, về con người, về nỗi đau và khát vọng cải cách của một dân tộc, thì công việc chuyển ngữ này đã có ý nghĩa.

Xin bạn đọc, khi sử dụng, trích dẫn, chia sẻ hoặc tiếp tục phát triển từ bản dịch này, hãy làm điều đó bằng sự tử tế, trung thực và tôn trọng nguồn gốc của tác phẩm. Bởi sau cùng, mọi cuốn sách chân chính đều không chỉ thuộc về người viết, người dịch hay người in, mà còn thuộc về dòng chảy dài lâu của ký ức nhân loại.

HẾT

[1] **Lý Hồng Chương** (1823–1901) là đại thần quyền lực bậc nhất triều đại nhà Thanh (Trung Quốc). Ông nổi tiếng là nhà ngoại giao, nhà cải cách, và là người đặt nền móng quân sự hiện đại cho Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, được ví là "Bismarck của phương Đông".